



CHỈ SỐ NĂNG LỰC
CẠNH TRANH
CẤP TỈNH
PCI
2016

*Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế
để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp*





Bức tranh Mùa xuân của Hoạ sĩ Việt Nam Phạm An Hải được nhóm PCI chọn làm bìa trang nhất và chủ đề của toàn bộ báo cáo cũng như sự kiện công bố PCI 2016. Mùa Xuân khởi đầu một chu trình vận động của tự nhiên, sắc Xuân luôn đem lại sự hứng khởi và sáng tạo. Chính phủ và chính quyền các địa phương đã có một năm đầu tiên của nhiệm kỳ rất nhiều hứng khởi. Cộng đồng doanh nghiệp trông chờ vào kết quả của quá trình cải cách đang diễn ra nhanh chóng. Mùa vàng bội thu ở phía trước bắt đầu từ những hành động thiết thực ngày hôm nay.

PCI
2016

**CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH
CẤP TỈNH CỦA VIỆT NAM NĂM 2016**

Tác giả chính - Trưởng nhóm nghiên cứu

GS.TS. Edmund Malesky

Nhóm nghiên cứu

Đậu Anh Tuấn

Phạm Ngọc Thạch

Nguyễn Ngọc Lan

Lê Thanh Hà

Nguyễn Thị Thu Hằng

Nguyễn Lê Hà

Nguyễn Hồng Vương

LỜI NÓI ĐẦU

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cùng Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ trân trọng giới thiệu tới quý bạn đọc cuốn *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2016*. Báo cáo thường niên này là tập hợp “tiếng nói” của các doanh nghiệp nhằm đánh giá các nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh của các tỉnh, thành phố, qua đó góp phần thúc đẩy phát triển doanh nghiệp, thu hút đầu tư và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

Trong 12 năm qua, PCI đã cung cấp nhiều thông tin hữu ích và tin cậy cho cộng đồng doanh nghiệp cũng như các nhà hoạch định chính sách. Hiệu ứng cải cách trong PCI đã lan tỏa giữa các địa phương và lên cả cấp trung ương, là nguồn cảm hứng cho nhiều chương trình hành động cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh ở các cấp. Theo ghi nhận của nhóm nghiên cứu, năm nay, không chỉ các tỉnh “ngôi sao” mà các tỉnh nhóm dưới bảng xếp hạng cũng bắt đầu bứt phá với những ý tưởng, cách làm mới và sáng tạo. Hoạt động chia sẻ, học hỏi và áp dụng các kinh nghiệm, thực tiễn tốt về cải thiện chất lượng điều hành đã và đang diễn ra sôi nổi trên khắp cả nước, khiến cho “cuộc đua” cải thiện PCI trở nên thú vị hơn bao giờ hết.

Báo cáo PCI năm nay cũng cho thấy nhiều tín hiệu khởi sắc về môi trường kinh doanh. Gần một nửa số doanh nghiệp trong nước có dự định mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong hai năm tới. Tương tự, hơn một nửa số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có ý định tăng quy mô hoạt động, mức cao nhất kể từ năm 2010. Đây là những điểm sáng đáng khích lệ trong bối cảnh thế giới năm vừa qua có nhiều biến động lớn, tiềm năng gây bất ổn cho nền kinh tế Việt Nam. Nhiều cải cách mạnh mẽ trong Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2014 đang bắt đầu có những tác động tích cực, góp phần giảm bớt gánh nặng cho doanh nghiệp như chi phí gia nhập thị trường. Chúng tôi hy vọng rằng những thay đổi này sẽ tiếp tục truyền cảm hứng cho các nỗ lực cải cách môi trường kinh doanh sâu rộng hơn nữa.

Ngoài bảng xếp hạng PCI truyền thống, báo cáo năm nay phản ánh quan điểm của cộng đồng doanh nghiệp trước các vấn đề môi trường – lĩnh vực hiện đang là mối quan tâm của tất cả các bên. Chúng tôi hi vọng rằng những thông tin này sẽ có ích cho các cuộc thảo luận chính sách để xây dựng một môi trường Việt Nam xanh hơn và sạch hơn.

Cuối cùng chúng tôi tin rằng *Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2016* sẽ mang lại cho quý bạn đọc nhiều thông tin thú vị và bổ ích.

Tiến sỹ Vũ Tiến Lộc



Chủ tịch
Phòng Thương mại và Công nghiệp
Việt Nam

Michael Greene



Giám đốc
Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
tại Việt Nam

LỜI CẢM ƠN

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh 2016 là kết quả của nỗ lực hợp tác nghiên cứu giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID).

Chỉ số PCI được xây dựng, phát triển dưới sự chỉ đạo của Ông Vũ Tiến Lộc, Chủ tịch VCCI và Ông Đậu Anh Tuấn, Trưởng Ban Pháp chế VCCI, Giám đốc Dự án PCI; với sự hỗ trợ và đóng góp rất quan trọng của Ông Micheal Greene, Giám đốc USAID Việt Nam. Tiến sỹ Michael Trueblood, Trưởng Ban Phát triển Kinh tế và Điều hành, USAID Việt Nam đóng góp những nhận xét và bình luận rất có giá trị cho báo cáo, đồng thời hỗ trợ quản lý dự án PCI.

Tiến sỹ Edmund Malesky, Giáo sư Kinh tế, Đại học Duke, Hoa Kỳ, chịu trách nhiệm chính phát triển, xây dựng phương pháp nghiên cứu và trình bày các kết quả phân tích.

Tiến sỹ Malesky được hỗ trợ bởi nhóm nghiên cứu PCI gồm Phạm Ngọc Thạch và Nguyễn Ngọc Lan, Ban Pháp chế, VCCI. Phan Ngọc Tuấn, Nghiên cứu sinh tại trường Đại học Duke, Hoa Kỳ phụ trách phần Phụ lục 1 của báo cáo. Toàn bộ quá trình điều tra và nghiên cứu PCI được sự điều phối và hỗ trợ hiệu quả của bà Lê Thanh Hà và bà Nguyễn Thị Thu Hằng, Ban Pháp chế VCCI.

Báo cáo PCI sẽ không thể thực hiện được nếu không có một quy trình khảo sát doanh nghiệp nghiêm ngặt và chất lượng, do 50 cộng tác viên thực hiện, dưới sự quản lý và điều phối của Nguyễn Lê Hà và Nguyễn Hồng Vương, Ban Pháp chế, VCCI.

Quá trình thực hiện điều tra và xây dựng báo cáo PCI 2016 còn có sự hỗ trợ nhiệt tình, hiệu quả của Bùi Linh Chi, Nguyễn Diệu Linh và Nguyễn Minh Đức, Ban Pháp chế, VCCI.

Trân trọng cảm ơn Hoạ sĩ Phạm An Hải đã cho phép chúng tôi sử dụng hình ảnh bức tranh Mùa Xuân làm ý tưởng cho thiết kế báo cáo năm nay.

Cuối cùng, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã nhiệt tình đóng góp ý kiến xây dựng chỉ số PCI suốt thời gian qua: Bà Phạm Chi Lan, Chuyên gia kinh tế cao cấp; Tiến sỹ Lê Đăng Doanh, Chuyên gia kinh tế cao cấp; Ông Vũ Quốc Tuấn, Chuyên gia cao cấp; Ông Trần Hữu Huỳnh, Chủ tịch, Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam; Ông Phan Trung Can, Giám đốc, Trung tâm Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bình Thuận; Ông Đỗ Hải Hồ, Giám đốc, Sở Ngoại vụ tỉnh Hòa Bình; Tiến sỹ Võ Hùng

Dũng, Giám đốc và ông Nguyễn Phương Lam, Phó Giám đốc, Chi nhánh VCCI tại Cần Thơ; Ông Nguyễn Tiến Quang và ông Nguyễn Diễn, Phó Giám đốc, Ông Nguyễn Cường, nguyên Giám đốc, Chi nhánh VCCI tại Đà Nẵng; Ông Phạm Bình An, Giám đốc, Trung tâm Hỗ trợ Hội nhập WTO, TP. Hồ Chí Minh; Ông Nguyễn Văn Thời, Chủ tịch, Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Tiến sỹ Nguyễn Văn Thắng, Đại học Kinh tế Quốc dân; Ông Nguyễn Minh Phong, Phó Vụ trưởng, Phó Ban Tuyên truyền lý luận, Báo Nhân dân; Ông Nguyễn Văn Hùng, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội, Thành phố Đà Nẵng; Ông Lê Duy Bình, Giám đốc, Công ty Economica Vietnam; Ông Phan Nhật Thành, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương; Ông Đặng Quang Vinh, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Các nhận định và mọi ý kiến đánh giá trình bày trong báo cáo này là của nhóm nghiên cứu, không nhất thiết đại diện cho quan điểm của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hay Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ, những cá nhân mà chúng tôi nêu trên hoặc các cơ quan của các tác giả.

MỤC LỤC

TÓM TẮT

02

Chương 1

07

Chương 2

10

Chương 3

CHƯƠNG 1: ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2016

15

Phương pháp xây dựng
Chỉ số PCI

18

Chỉ số Năng lực cạnh
tranh cấp tỉnh 2016

25

Các nét chính trong công
tác điều hành kinh tế cấp
tỉnh theo thời gian

41

Chỉ số cơ sở hạ tầng

43

Mối quan hệ giữa chất
lượng điều hành và hiệu
quả kinh tế

48

Kết luận

CHƯƠNG 2: ĐIỀU TRA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

51

Giới thiệu

55

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp FDI năm 2016

57

Đặc điểm của doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát

62

Gánh nặng quy định pháp luật

68

Ưu đãi đối với doanh nghiệp nhà nước

70

Tiếp cận thông tin

74

Những trải nghiệm về tham nhũng

79

Kết luận

CHƯƠNG 3: CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

81

Giới thiệu chung

84

Đánh giá mức độ nhận biết và quan tâm về môi trường

89

Các quy định về môi trường

94

Ứng phó ở cấp độ doanh nghiệp

98

Ảnh hưởng của sự cố Formosa đến vấn đề nhận thức và tuân thủ các quy định về môi trường

102

Kết luận

104

Tài liệu tham khảo

107

Phụ lục

DANH MỤC VIẾT TẮT

APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương
BRVT	Bà Rịa - Vũng Tàu
DN	Doanh nghiệp
DN FDI	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCNQSDĐ	Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
ISIC	Mã phân ngành chuẩn quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
KT-XH	Kinh tế - Xã hội
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
PCI-FDI	Điều tra các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
TNMT	Tài nguyên môi trường
TP. HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TT-Huế	Thừa Thiên Huế
UBND	Ủy ban nhân dân
UCT	Câu hỏi ước lượng liệt kê
USAID	Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới





TÓM TẮT

CHƯƠNG 1: ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH PCI 2016

Báo cáo Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm thứ 12: Chỉ số PCI được xây dựng nhằm đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Được thực hiện năm thứ 12 liên tiếp, báo cáo PCI đại diện cho tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh về chất lượng điều hành kinh tế của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam.

Chỉ số PCI đo lường gì? Chỉ số PCI gồm 10 chỉ số thành phần, phản ánh các lĩnh vực điều hành kinh tế có tác động đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Phương pháp luận PCI: Chỉ số PCI được xây dựng theo quy trình 3 bước, gồm: (i) Thu thập thông tin từ dữ liệu điều tra và các nguồn dữ liệu đã công bố khác; (ii) Tính toán 10 chỉ số thành phần và chuẩn hóa trên thang điểm 10; và (iii) Gán trọng số và tính điểm số PCI tổng hợp gồm điểm trung bình của 10 chỉ số thành phần trên thang điểm tối đa 100.

Chọn mẫu: Doanh nghiệp tham gia điều tra PCI được chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhằm đảm bảo tính đại diện của cộng đồng doanh nghiệp tại từng tỉnh, theo các tiêu chí: tuổi doanh nghiệp, loại hình kinh doanh và ngành nghề.

Quy mô mẫu: Tổng số doanh nghiệp tham gia phản hồi điều tra PCI năm 2016 là 10.037 doanh nghiệp, trong đó bao gồm 2.042 doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2015 và 2016, cho thấy sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp với PCI vẫn giữ vững và ngày càng tăng.

Triển vọng kinh doanh tiếp tục khởi sắc trong năm 2016

Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao: Kết quả điều tra PCI 2016 tiếp tục cho thấy những dấu hiệu khởi sắc về môi trường kinh doanh. Năm vừa qua, 65% doanh nghiệp hoạt động

có lãi, đạt mức cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Lần đầu tiên trong vòng 12 năm qua, quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp đã tăng đến mức cao nhất, trung bình là 18,1 tỷ đồng, hơn gấp đôi so với quy mô năm 2006 (7,5 tỷ đồng). Tỷ lệ doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động cũng tăng từ 12% năm 2015 lên 13% năm 2016.

Doanh nghiệp tiếp tục lạc quan về triển vọng kinh doanh: Năm 2016, gần một nửa (48%) doanh nghiệp dự kiến sẽ mở rộng quy mô kinh doanh trong vòng 2 năm tới, tương đương mức năm 2015 (49%).

Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2016

Điểm trung vị PCI 2016 tương đối ổn định: Năm nay, điểm PCI tại tỉnh trung vị của cả nước đạt 58,20 điểm, gần tương đương với mức điểm 2 năm trước. Khoảng cách giữa nhóm đầu bảng và nhóm cuối đã thu hẹp đáng kể, hiện chỉ còn 17 điểm, thấp hơn mức 19 điểm năm 2015. Xu hướng hội tụ điểm số diễn ra mạnh mẽ khi các tỉnh nhóm dưới có nhiều nỗ lực cải cách ấn tượng, kết quả của quá trình tự tìm tòi và học hỏi, áp dụng các thực tiễn tốt về cải thiện môi trường kinh doanh từ nhiều tỉnh khác. Trong khi đó, các tỉnh nhóm trên của bảng xếp hạng PCI gặp nhiều thách thức hơn trước yêu cầu tiếp tục đưa ra các sáng kiến mới, cách làm mới nhằm thúc đẩy cải cách hành chính và phát triển kinh tế.

Đà Nẵng tiếp tục dẫn đầu bảng xếp hạng: Năm nay, Đà Nẵng tiếp tục khẳng định vị trí “dẫn đầu” trong số các tỉnh, thành phố của Việt Nam trên bảng xếp hạng PCI. Năm thứ 4 liên tiếp và lần thứ 7 trong suốt 12 năm thực hiện điều tra và công bố PCI, thành phố này được các doanh nghiệp vinh danh vị trí quán quân trên bảng xếp hạng PCI.

Các tỉnh xuất sắc khác: Bảng xếp hạng PCI 2016 chứng kiến sự đổi ngôi của Quảng Ninh và Đồng Tháp. Theo đó, Quảng Ninh đã vượt qua Đồng Tháp để giữ vị trí số 2 của bảng xếp hạng, lần đầu tiên đạt thứ hạng cao nhất của tỉnh này trong 12 năm điều tra PCI. Trong khi đó, Đồng Tháp đứng ở vị trí số 3, tiếp tục duy trì lần thứ 9 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước về chất lượng điều hành. Bất ngờ lớn nhất trên bảng xếp hạng PCI năm nay là sự quay trở lại ấn tượng của Bình Dương trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu, sau nhiều năm nằm trong nhóm Khá. Trên bảng xếp hạng PCI 2016, các địa phương Vĩnh Long, Thái Nguyên, TP. Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc và Quảng Nam lần lượt góp mặt vào nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước.

Điểm rất đáng ghi nhận trong PCI 2016 là sự cải thiện điểm số PCI của cả 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó, Hà Nội và Hải Phòng lần đầu tiên qua nhiều năm điều tra PCI đã vượt ngưỡng 60 điểm, bước vào nhóm có chất lượng điều hành Tốt, lần lượt ở vị trí 14 và 21 trên bảng xếp hạng. Năm nay, điểm số PCI của Cần Thơ đạt 61,14 điểm, xếp thứ 11/63 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

Các nét chính trong công tác điều hành kinh tế cấp tỉnh giai đoạn 2006-2016

Những lĩnh vực cải thiện cụ thể: Khảo sát PCI trong suốt giai đoạn 2006-2016 ghi nhận những cải thiện rõ rệt nhất ở lĩnh vực Gia nhập thị trường, tiếp theo là các lĩnh vực Đào tạo lao động, Tính năng động và Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

- **Gia nhập thị trường:** Nếu năm 2006, một doanh nghiệp tại tỉnh trung vị trung bình mất 20 ngày để đăng ký thành lập doanh nghiệp, thì nay chỉ mất 7 ngày, mức thấp kỉ lục trong vòng 12 năm điều tra PCI. Tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn một tháng để chính thức đi vào hoạt động đã giảm một nửa, từ 26% xuống còn 13%.
- **Đào tạo lao động:** Sau những sụt giảm vào năm 2008, mức độ hài lòng với chất lượng đào tạo lao động đã dần tăng trở lại. Năm 2016, 47% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị hài lòng với chất lượng giáo dục phổ thông của địa phương (so với 35% năm 2008). Đồng thời, 33% cho biết họ hài lòng với chất lượng đào tạo dạy nghề (so với 19,8% năm 2008).
- **Tính năng động:** Ba chỉ tiêu đánh giá tính năng động của chính quyền địa phương từ năm 2006 tới nay ghi nhận những biến chuyển khả quan. Tỷ lệ doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đồng thuận với nhận định “Chính quyền tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh” đã tăng từ 47% năm 2011 lên đến 57% năm 2016. Hiện tại, 70,5% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị cho biết “Tinh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi”, cao hơn 10% so với mức thấp kỉ lục của chỉ tiêu này vào năm 2011. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với khu vực tư nhân” đã tăng thêm hơn 9 điểm phần trăm (44%) so với mức thấp kỉ lục của năm 2015.
- **Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp:** Phân tích sự thay đổi qua chuỗi thời gian cho thấy các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp như tìm kiếm thông tin thị trường, tư vấn pháp luật và tìm kiếm đối tác đang dần được cải thiện về chất lượng lẫn số lượng. Tuy vậy, tư vấn pháp luật, xúc tiến thương mại và các dịch vụ về công nghệ vẫn cần những chính sách khuyến khích để khối doanh nghiệp tư nhân tham gia thị trường này nhiều hơn.

Các lĩnh vực cần cải thiện: Điều tra PCI 2016 cho thấy một số xu hướng đáng quan ngại ở các lĩnh vực sau:

- **Tính minh bạch:** Điểm tiếp cận các loại tài liệu về kế hoạch (như ngân sách, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các

chính sách ưu đãi đầu tư...) và điểm tiếp cận các tài liệu pháp lý của các doanh nghiệp ở tỉnh trung vị năm nay, lần lượt là 2,39 và 3,10 điểm đã thấp hơn mức khởi điểm điều tra PCI năm 2006 (lần lượt là 2,63 và 3,15 điểm). Đáng quan ngại là mối quan hệ cá nhân với công chức nhà nước tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong khả năng tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2016, 66% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị cho biết phải sử dụng các mối quan hệ để tiếp cận thông tin, cao hơn 16 điểm phần trăm so với mốc thấp lịch sử năm 2008. Lưu ý rằng mức biến động của chỉ tiêu này tương đối mạnh, trồi sụt theo thời gian và chưa có xu hướng cải thiện ổn định, bền vững.

- **Chi phí không chính thức:** Chi phí không chính thức giai đoạn 2014-2016 chưa có dấu hiệu cải thiện so với mốc năm 2006. Năm nay, trung bình có khoảng 66% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị cho biết thường xuyên chi trả các khoản không chính thức, cao hơn 12-15 điểm phần trăm so với giai đoạn 2008-2013. 9%-11% doanh nghiệp tham gia điều tra từ năm 2014-2016 cho biết các khoản chi cho riêng mục này chiếm tới hơn 10% tổng doanh thu của họ, cao hơn hẳn mức 6-8% giai đoạn 5 năm trước đó. Ngoài ra, doanh nghiệp cho rằng tình trạng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp vẫn phổ biến, chỉ tiêu này dù được cải thiện trong 2 năm qua (giảm từ 65% năm 2013-2014 xuống còn 58% năm 2016) nhưng vẫn cao so với kết quả điều tra các năm trước đó (2006-2012).
- **Chi phí thời gian thực hiện các thủ tục hành chính:** Chỉ số này liên tục giảm và đang ở mức thấp lịch sử kể khi PCI được khảo sát trên toàn bộ các tỉnh, thành phố Việt Nam. Liên tục trong 3 năm qua, 2014-2016, tại tỉnh trung vị, cứ 3 doanh nghiệp thì 1 doanh nghiệp (tương ứng tỉ lệ khoảng 35%) phải dành trên 10% quỹ thời gian của mình để thực hiện thủ tục hành chính, một tỉ lệ cao kỷ lục trong khảo sát PCI. Trước đây, tỉ lệ này chỉ khoảng 1/5, hoặc đôi khi 1/10 (năm 2011). Số lần thanh, kiểm tra hàng năm đối với doanh nghiệp tư nhân, tính bằng con số trung vị, tiếp tục là 1 lần, trong khi thời gian trung bình cho mỗi cuộc thanh, kiểm tra thuế năm 2016 đã tăng trở lại mức của giai đoạn 2013-2014 và 2006-2008 là 8 giờ. Nhiều giấy tờ thủ tục hơn, phải đi lại nhiều lần hơn, hiệu quả làm việc của cán bộ công chức thấp hơn, các thủ tục hành chính trên suốt chặng đường hoạt động của doanh nghiệp dường như chưa bao giờ thôi là “gánh nặng” đối với họ.
- **Tiếp cận đất đai:** Chỉ số Tiếp cận đất đai bắt đầu giảm sau khi liên tục tăng trong suốt giai đoạn 2008-2013. Năm 2016, tình hình sử dụng đất theo đánh giá của doanh nghiệp trở nên bấp bênh hơn bao giờ hết. Các doanh nghiệp tham gia điều tra năm này cho rằng rủi ro bị thu hồi đất của họ ở mức cao kỉ lục (1,73 điểm). Trong trường hợp xấu nhất nếu bị thu hồi, chỉ 25% doanh nghiệp tin tưởng sẽ được đền bù thỏa đáng, giảm mạnh so với các năm trước (30-40%).

- **Cạnh tranh bình đẳng:** Kết quả điều tra PCI tại các chỉ tiêu gốc 2006-2016 vẫn tồn tại một “sân chơi” chưa bình đẳng giữa các doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố Việt Nam. Thiệt thòi nhất vẫn là nhóm doanh nghiệp dân doanh nhỏ và vừa. Tại tỉnh trung vị trong khảo sát PCI hai năm qua, hơn 38% doanh nghiệp vẫn cho biết “tình ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp”, tăng 6% (có ý nghĩa về mặt thống kê) so với năm 2013. Đồng thời, hơn 42% doanh nghiệp đồng ý “tình ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân trong nước”, tăng 14% so với năm 2013.
- **Thiết chế pháp lý:** Chỉ số này bắt đầu có xu hướng chững lại trong 3 năm gần đây. Giai đoạn 2013-2016, tỉ lệ doanh nghiệp tham gia điều tra PCI cho rằng “nếu một cán bộ làm trái quy định nhà nước, hệ thống pháp luật sẽ có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi của cán bộ đó” chưa có sự cải thiện mạnh mẽ nào. Tương tự, số doanh nghiệp bày tỏ sự tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bán quyền hoặc thực thi hợp đồng 4 năm qua cao hơn mức 62-69% của 8 năm trước đó, nhưng vẫn duy trì xung quanh tỉ lệ 81%.

Chỉ số cơ sở hạ tầng PCI năm 2016

Phương pháp luận: Chỉ số cơ sở hạ tầng hợp thành bởi 4 chỉ số thành phần, đánh giá chất lượng của: (1) Khu công nghiệp; (2) Đường giao thông; (3) Các dịch vụ năng lượng và điện thoại; và (4) Dịch vụ Internet.

Kết quả: 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp dân doanh đánh giá có chất lượng cơ sở hạ tầng tốt nhất gồm Bình Dương, Đà Nẵng, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai và Vĩnh Phúc.

Năm 2016, 77% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đánh giá chất lượng điện thoại là Tốt và Rất tốt, đây là lĩnh vực nhận được sự hài lòng cao nhất. Đứng thứ hai là dịch vụ cung cấp điện với tỷ lệ 69% doanh nghiệp hài lòng. Các dịch vụ tiếp theo lần lượt là cung cấp nước (63%) và dịch vụ internet (57%). Cuối cùng, trung bình chỉ có 42% doanh nghiệp bày tỏ sự hài lòng với chất lượng đường giao thông (đường bộ và cầu).

Mối quan hệ giữa chất lượng điều hành và hiệu quả kinh tế

Nhóm nghiên cứu tìm thấy bằng chứng thống kê rõ ràng về mối quan hệ chặt chẽ giữa các nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành và sự phát triển của khu vực tư nhân. Cụ thể, một điểm cải thiện trong chỉ số PCI gốc sẽ giúp tăng tỉ lệ doanh nghiệp thành lập mới lên 2,7%. Cải thiện chất lượng điều hành kinh tế còn có các tác động dài hạn. Tăng một điểm trong PCI sẽ giúp tăng thêm doanh nghiệp thành lập mới lên 3% trong 10 năm tiếp theo.

Để thúc đẩy hoạt động kinh tế, các địa phương nên chú trọng tăng cường khả năng tiếp cận đất đai, cải thiện tính minh bạch và nâng cao chất lượng đào tạo lao động. Ngoài ra, cần cải thiện chỉ số cạnh tranh bình đẳng và giảm thiểu các chi phí không chính thức. Tất cả các lĩnh vực này đều có tác động lớn trong ngắn hạn. Cụ thể, tăng một điểm trong chỉ số Tiếp cận đất đai hay Đào tạo lao động sẽ giúp tăng thêm 12% doanh nghiệp mới đăng ký.

Ngoài ra, hệ số nhân trong dài hạn lớn đối với lĩnh vực tiếp cận đất đai (0,15) và cạnh tranh bình đẳng (0,12) cho thấy các nỗ lực tăng cường khả năng tiếp cận đất đai cũng như đảm bảo tính ổn định trong sử dụng đất và xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng có tác động lớn nhất và đảm bảo lợi ích lâu dài của cộng đồng doanh nghiệp. Theo đó, một điểm cải thiện về các chỉ số thành phần này có thể giúp tăng thêm 15% số doanh nghiệp đăng ký mới trong 10 năm tới.

Tóm lại, cải thiện chất lượng điều hành kinh tế, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, thủ tục hành chính thông thoáng sẽ đem lại những lợi ích lâu dài cho các địa phương, thậm chí còn góp phần khắc phục được những hạn chế, bất lợi về vị trí địa lý hay các điều kiện kém phát triển về hạ tầng.

CHƯƠNG 2: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NƯỚC NGOÀI PCI-FDI

Kết quả điều tra PCI-FDI năm 2016 cho thấy nhiều tín hiệu tốt lành. Trong hai năm qua, những thay đổi pháp luật đã tạo ra một môi trường pháp lý thân thiện hơn đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những cải cách này đã gặt hái được thành quả, gia tăng sự lạc quan của giới đầu tư nước ngoài và triển vọng mở rộng sản xuất kinh doanh lớn hơn. Mặc dù còn sớm để kết luận, song việc chi phí gia nhập thị trường và tham nhũng vật đã giảm bớt. Trong những lĩnh vực này, dự báo của các nhà phân tích đã đúng. Các nhà đầu tư muốn vào Việt Nam trong hai năm tới sẽ tiếp cận với môi trường thân thiện hơn nhiều so với trước đây. Tuy nhiên Việt Nam vẫn còn nhiều việc phải làm để biến lợi thế, tiềm năng của mình thành hiện thực. Nhà đầu tư nước ngoài vẫn cho rằng môi trường chính sách còn nhiều ưu đãi đối với DNNN và việc tiếp cận thông tin về tài liệu ngân sách, kế hoạch, quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn. Thêm vào đó, các quy định hậu đăng ký tại Việt Nam vẫn còn phiền hà, đặc biệt là tình trạng một số doanh nghiệp bị thanh tra, kiểm tra quá mức.

Khảo sát các nhà đầu tư nước ngoài ở Việt Nam năm thứ 7. Khảo sát thu thập ý kiến của 1.550 doanh nghiệp FDI đến từ 46 quốc gia khác nhau đang hoạt động tại 14 tỉnh, thành phố của Việt Nam có mật độ doanh nghiệp FDI tập trung cao nhất.

Tâm lý lạc quan của các doanh nghiệp FDI. Năm 2016, 11% doanh nghiệp FDI cho biết đã tăng đầu tư hoạt động và 63% tuyển thêm lao động mới. Số lượng việc làm theo điều tra PCI-FDI được ghi nhận tăng cao nhất trong vòng 5 năm qua.

Các tín hiệu khởi sắc về triển vọng tương lai. Theo nhiệt kế doanh nghiệp, tâm lý lạc quan về kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong hai năm tới đã tăng lên nhanh chóng. Năm vừa qua, hơn một nửa số doanh nghiệp trong mẫu điều tra PCI-FDI cho biết có ý định tăng quy mô hoạt động, mức cao nhất kể từ năm 2010.

Đặc điểm các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam: Tương tự như kết quả điều tra PCI-FDI các năm trước, doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, hướng vào xuất khẩu và có mức lãi tương đối thấp. Họ thường cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các nhà sản xuất lớn hơn hoặc tập đoàn đa quốc gia, do đó họ thường nằm ở những vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm. Tương tự như nguồn vốn FDI đăng ký, đa phần các nhà đầu tư đến từ Châu Á, đặc biệt là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan - Trung Quốc, Singapore và Trung Quốc.

Các quy định về gia nhập thị trường

Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2014 cùng các văn bản hướng dẫn thi hành đã góp phần giảm đáng kể chi phí gia nhập thị trường cho doanh nghiệp.

- Hơn 90% doanh nghiệp FDI có được tất cả các giấy phép cần thiết để chính thức đi vào hoạt động chỉ trong vòng ba tháng, kể từ khi bắt đầu thực hiện các thủ tục. Khoảng 40% doanh nghiệp trong năm 2015 và 2016 chính thức đi vào hoạt động trong vòng chỉ một tháng.
- Đây là tỉ lệ cao nhất Việt Nam từng đạt được và tăng đáng kể so với giai đoạn 5 năm trước

Các quy định sau khi gia nhập thị trường: Vẫn cần nhiều nỗ lực hơn nữa để đơn giản hóa các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp sau giai đoạn thành lập.

- Năm 2016, 72% doanh nghiệp cho biết họ mất hơn 5% quỹ thời gian trong năm để tìm hiểu và thực hiện các quy định hành chính, đồng nghĩa với việc mất đi lượng thời gian tương ứng đáng lẽ được dùng để quản lý và phát triển doanh nghiệp. Tỉ lệ này cao đáng kể so với mức thấp lịch sử đạt được trong năm 2010 (56%).
- Dù số cuộc thanh, kiểm tra mỗi năm tương đối thấp so với tiêu chuẩn quốc tế, song vẫn còn gần 5% doanh nghiệp FDI bị thanh tra, kiểm tra trên 8 lần.

- Theo các doanh nghiệp FDI, đứng đầu danh mục phiền hà là các thủ tục về thuế, phí, bảo hiểm xã hội và thủ tục thông quan.
 - Dù vậy, tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn tất cả các thủ tục này đã giảm so với năm 2015. Kết quả này phần nào nhờ các nỗ lực thực hiện Nghị quyết 19/NQ-CP/2015 nhằm đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Điều này đặc biệt đúng đối với lĩnh vực hải quan, một trong những trọng tâm của Nghị quyết này.

Ưu đãi đối với Doanh nghiệp nhà nước: Dù đã giảm đáng kể so với năm 2014, nhưng vẫn có tới 68% doanh nghiệp FDI tin rằng các DNNN có nhiều đặc quyền và đặc lợi hơn.

Tiếp cận thông tin: Khả năng tiếp cận các thông tin quan trọng cho hoạt động kinh doanh, đặc biệt là các tài liệu về quy hoạch và dự toán ngân sách, có xu hướng suy giảm theo thời gian. Các doanh nghiệp FDI gặp nhiều khó khăn hơn khi tiếp cận thông tin, tài liệu, phải phụ thuộc nhiều hơn vào các mối quan hệ cá nhân cũng như gặp tình trạng chất lượng thông tin kém ngay cả khi đã lấy được thông tin.

Trải nghiệm về tham nhũng: Theo cảm nhận của các doanh nghiệp FDI năm nay, một số loại tham nhũng vặt có xu hướng giảm.

- Khoảng 25% các doanh nghiệp FDI thừa nhận rằng họ đã trả tiền bôi trơn để có được giấy phép đầu tư và 13,6% trả hoa hồng khi cạnh tranh để có được các hợp đồng của cơ quan nhà nước. Cả hai tỉ lệ này đều giảm so với năm 2015.
- 49% doanh nghiệp đã chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục thông quan, giảm 10 điểm phần trăm so với năm 2015.
- 56% doanh nghiệp đồng ý với nhận định rằng các cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức từ các doanh nghiệp, giảm 10 điểm phần trăm so với năm 2015.
- 19% doanh nghiệp lựa chọn không sử dụng tòa án khi có tranh chấp vì họ quan ngại về tình trạng “chạy án” trong quá trình giải quyết. Một lần nữa, chỉ tiêu này cũng giảm đáng kể trong 2 năm trở lại đây.

Tuy nhiên, kết quả điều tra cũng cho thấy tình trạng tham nhũng vẫn còn tương đối phổ biến ở một số lĩnh vực.

- 88% doanh nghiệp cho biết họ ít nhiều đều gặp bất lợi khi tham gia đấu thầu các hợp đồng với cơ quan nhà nước, cho thấy “văn hóa chi trả hoa hồng” có thể cản trở việc lựa chọn được nhà cung cấp dịch vụ tốt nhất, dẫn đến chi phí cao hơn và chất lượng kém hơn.

- 45% doanh nghiệp đã đưa quà và các chi phí không chính thức trong đợt thanh, kiểm tra trong năm 2016. Trong trường hợp đưa quà hay hối lộ, chỉ 8% doanh nghiệp cho biết bị cán bộ thanh, kiểm tra đòi hỏi. Tỷ lệ này nhỏ hơn 5 lần so với tỷ lệ doanh nghiệp chủ động đưa biếu (44%). Cho tới nay, nội dung có tỷ lệ trả lời cao nhất là các doanh nghiệp tin rằng hành vi này là phổ biến, “luật bất thành văn” và chủ động đưa quà cấp dù không bị đòi hỏi (59%).
- Mục đích lớn nhất khi đưa hối lộ, với tỷ lệ gần 80% doanh nghiệp trả lời, là nhằm tạo lập mối quan hệ. Doanh nghiệp chọn phương án này coi khoản chi này như một hợp đồng bảo hiểm, theo đó, một món quà nhỏ hôm nay có thể giúp họ giải quyết những vụ việc nảy sinh trong tương lai.
- Sự phổ biến của hoạt động này chỉ ra mức độ nghiêm trọng của tham nhũng ở Việt Nam, minh họa mức độ khó khăn của cuộc chiến chống tham nhũng. Hối lộ đã trở nên quá phổ biến tới mức thậm chí hai bên cũng không cần phải trao đổi với nhau.

CHƯƠNG 3: CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

Trong bối cảnh nhiều sự cố môi trường gây thiệt hại lớn xảy ra trên cả nước, nhóm nghiên cứu tìm hiểu những đánh giá của các doanh nghiệp về ảnh hưởng của ô nhiễm đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ.

Kết quả điều tra cho thấy, phần đông các doanh nghiệp (50% doanh nghiệp FDI và 45% doanh nghiệp trong nước) đều tin rằng bảo vệ môi trường là vấn đề quan trọng và sẵn sàng trả một mức chi phí hợp lý cho các hoạt động cụ thể cũng như áp dụng thêm các quy định pháp luật để tránh ô nhiễm, đặc biệt là các doanh nghiệp nông nghiệp, thủy sản, tài chính và dịch vụ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế tạo cũng chịu nhiều thiệt hại do ô nhiễm môi trường.

Kết quả điều tra PCI cũng thấy rằng một số lượng lớn các doanh nghiệp đã nỗ lực phòng chống ô nhiễm môi trường ngay chính tại doanh nghiệp của mình, thông qua việc áp dụng các quy chế nội bộ và các chương trình đào tạo, tập huấn cho người lao động về bảo vệ môi trường. 75% doanh nghiệp FDI và 73% doanh nghiệp dân doanh hiện đang áp dụng các “chính sách xanh” (giảm thiểu ô nhiễm bằng cách sử dụng nguyên liệu và năng lượng một cách tiết kiệm, hiệu quả nhất) tại chính doanh nghiệp. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ tuân thủ các quy định môi trường ở mức cao, đồng thời cũng sẵn lòng nỗ lực bảo vệ môi trường dù biết rằng việc này sẽ làm tăng chi phí của doanh nghiệp.

Sau sự cố môi trường Formosa, các doanh nghiệp dường như đồng tình cao hơn và chấp nhận nghĩa vụ thực thi các quy định về môi trường mà chính quyền địa phương tiến hành, dù điều đó có thể sẽ gia tăng gánh nặng chi phí và trách nhiệm cho doanh nghiệp (tỉ lệ 95% đối với doanh nghiệp FDI và 91% đối với doanh nghiệp trong nước). Đồng thời, các doanh nghiệp cho rằng chính các doanh nghiệp phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường dù việc này làm tăng chi phí của doanh nghiệp (97% doanh nghiệp FDI và 96% doanh nghiệp trong nước đồng ý).

Cuối cùng, một thông điệp rõ ràng là, đặt ra vấn đề phải lựa chọn hoặc tăng trưởng kinh tế hoặc môi trường trong lành là một quan điểm sai lầm. Cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam hưởng lợi từ một Việt Nam “xanh” và họ ủng hộ các nỗ lực để giữ cho môi trường trong lành tại đất nước này.

2016





ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP DÂN DOANH VÀ CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2016

Kinh tế Việt Nam trong năm 2016 tiếp tục phải trải qua nhiều khó khăn. Trong nước, đó là những diễn biến phức tạp của thời tiết, biến đổi khí hậu, đặc biệt là sự cố môi trường biển nghiêm trọng tại 4 tỉnh miền Trung (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên-Huế) gây thiệt hại lớn về kinh tế-xã hội, ảnh hưởng xấu đến đời sống người dân cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.¹ Từ bên ngoài, tình hình kinh tế thế giới phục hồi chậm, tăng trưởng thương mại toàn cầu giảm mạnh, với nhiều biến động lớn của thế giới như “cơn địa chấn BREXIT”² cùng xu hướng bảo hộ mậu dịch ở một số nước cũng khiến nền kinh tế dựa nhiều vào xuất nhập khẩu như Việt Nam gặp thêm nhiều thách thức.³ Trong bối cảnh đó, Việt Nam vẫn đạt được tốc độ tăng trưởng GDP ở mức 6,21%, duy trì được ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát...⁴ Với những thông điệp khuyến khích “khởi nghiệp” và xây dựng “Chính phủ kiến tạo”,

1 Tổng cục Thống kê, 2017

2 Brexit là một cụm từ được ghép từ hai từ: “Britain” chỉ nước Anh và “exit” chỉ hành động rời khỏi Liên minh Châu Âu.

3 Báo Nhân dân điện tử, 2016

4 Tổng cục Thống kê, 2017

năm 2016 là năm đầu tiên số lượng doanh nghiệp thành lập đạt được mức cao kỷ lục với 110.100 doanh nghiệp, tạo thêm gần 1,268 triệu việc làm. Dù vẫn có 73.145 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động và giải thể, song con số này đã giảm đáng kể so với năm trước đó (80.828 doanh nghiệp).⁵

Trong bối cảnh đó, điều tra PCI năm 2016 vẫn ghi nhận những tín hiệu khả quan của môi trường kinh doanh Việt Nam. Năm vừa qua, 65% doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động có lãi, đạt mức cao nhất trong vòng 5 năm trở lại đây. Dù vẫn có 23% doanh nghiệp cho biết thua lỗ, nhưng tỉ lệ doanh nghiệp báo lỗ năm vừa qua đang trên đà giảm dần, sau mốc cao kỉ lục năm 2014 (26%). Lần đầu tiên trong vòng 12 năm qua, quy mô vốn trung bình của doanh nghiệp đã tăng đến mức cao nhất, trung bình là 18,1 tỷ đồng, hơn gấp đôi so với quy mô năm 2006 (7,5 tỷ đồng). Tỷ lệ doanh nghiệp tuyển dụng thêm lao động cũng tăng từ 12% (2015) lên 13% (2016).

Bảng 1.1: Kết quả hoạt động của doanh nghiệp dân doanh theo thời gian

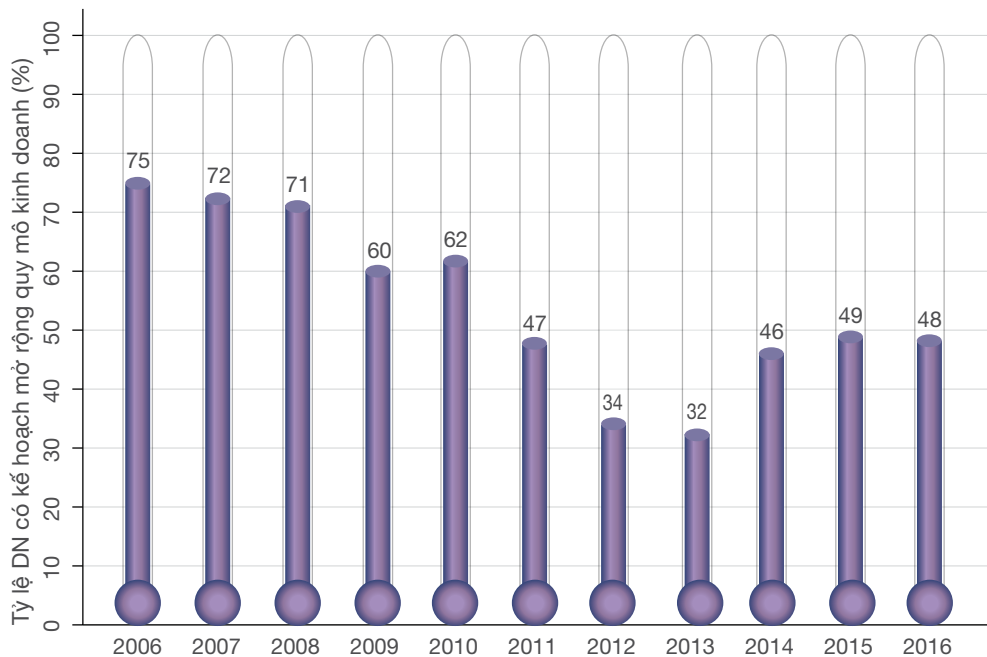
Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Quy mô đầu tư trung bình (tỷ đồng)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Quy mô lao động trung bình (người)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)
2006	27,6	7,3	22,0	31,6	77,5	10,8
2007	27,1	8,1	20,9	33,2	81,1	9,3
2008	29,3	10,2	21,6	40,6	82,3	8,7
2009	15,4	12,0	12,3	45,9	69,2	19,9
2010	22,1	12,7	17,1	47,6	74,9	16,0
2011	14,1	12,2	11,2	45,4	72,9	14,4
2012	6,4	11,1	6,0	26,3	58,9	21,9
2013	6,4	14,9	6,2	28,9	64,3	20,8
2014	10,8	15,1	11,5	26,8	60,3	26,4
2015	10,9	16,5	12,0	26,6	63,1	24,1
2016	11,0	18,1	13,0	26,6	65,0	23,0

Mức độ lạc quan và niềm tin vào triển vọng kinh tế của doanh nghiệp vẫn có xu hướng khá cao kể từ năm 2013 đến nay. Trả lời câu hỏi “doanh nghiệp có kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh trong hai năm tới không?”, điều tra PCI 2016 cho thấy có 48%

5 Cục Đăng ký kinh doanh, Thống kê tình hình doanh nghiệp năm 2011-2016.

doanh nghiệp cho biết sẽ mở rộng quy mô kinh doanh, gần tương đương mức năm ngoài (49%) (Hình 1.1). Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết tiếp tục duy trì quy mô kinh doanh như hiện tại là 44,5%, trong khi số dự kiến giảm quy mô hoặc đóng cửa, giải thể chỉ chiếm chưa đầy 7%. Tâm lý lạc quan về triển vọng tăng trưởng thậm chí còn rõ rệt hơn ở các doanh nghiệp FDI. Năm nay, có tới 50% doanh nghiệp FDI có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh tại Việt Nam, tăng mạnh so với giai đoạn 2012-2013 (Xem Hình 2.1, Chương 2- Điều tra trực tiếp nước ngoài)

Hình 1.1. Nhiệt kế doanh nghiệp PCI (theo thời gian)



1.1. PHƯƠNG PHÁP XÂY DỰNG CHỈ SỐ PCI

Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2016 là tập hợp tiếng nói của cộng đồng doanh nghiệp dân doanh trong nước, đánh giá chất lượng công tác điều hành cũng như chia sẻ cảm nhận về môi trường kinh doanh của 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Đã bước sang năm thứ 12 VCCI cùng USAID tiến hành khảo sát PCI, sự ủng hộ của cộng đồng doanh nghiệp với PCI vẫn giữ vững và

ngày càng tăng. Số lượng doanh nghiệp dân doanh tham gia phản hồi điều tra năm nay tiếp tục ở con số trên 10.000 doanh nghiệp. Cụ thể, có 10.037 doanh nghiệp dân doanh trong đó có 2.042 doanh nghiệp mới thành lập trong hai năm 2015 và 2016 đã trả lời điều tra năm nay, chia sẻ những trải nghiệm về thủ tục hành chính và cảm nhận về tính hiệu quả và chất lượng điều hành của các cơ quan chính quyền địa phương trong quá trình hoạt động kinh doanh của mình. Ở khối doanh nghiệp FDI, số lượng tham gia khảo sát lên tới 1.550 doanh nghiệp.

12 năm điều tra PCI 2005-2016

93.378

Doanh nghiệp dân doanh

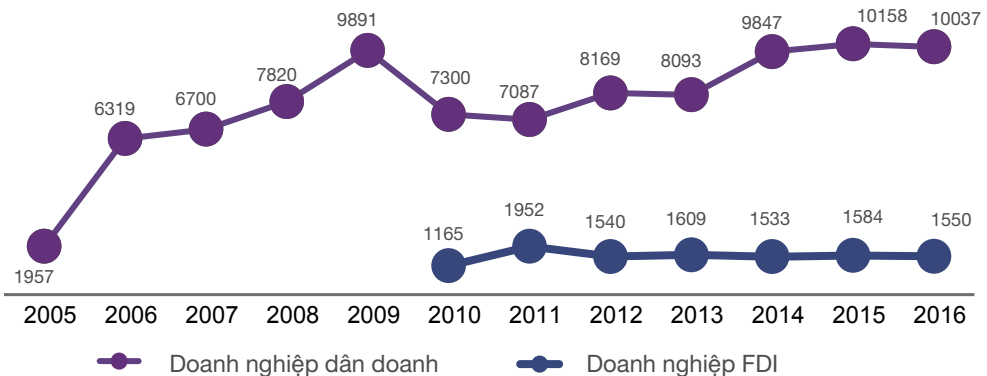
10.933

Doanh nghiệp FDI
đã tham gia điều tra PCI từ 2005



Cứ 5 doanh nghiệp đang hoạt động, thì có 1 doanh nghiệp đã từng tham gia trả lời phiếu PCI

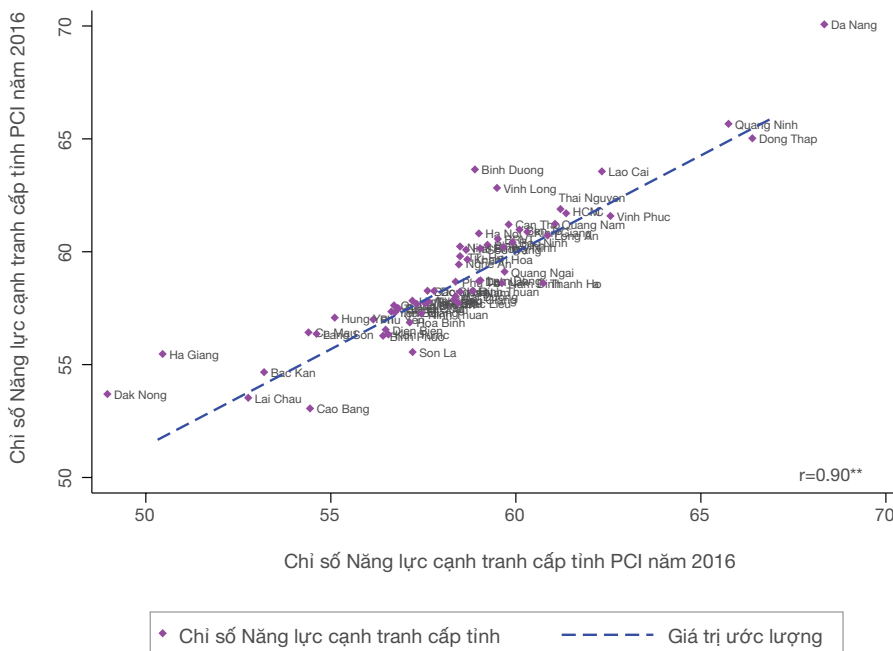
Số doanh nghiệp phản hồi qua các năm



Thực hiện sứ mệnh truyền thống của mình, khảo sát PCI 2016 tiếp tục đo lường công tác điều hành của các tỉnh, thành phố trong 10 lĩnh vực có tác động lớn đến sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Theo đó, một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi doanh nghiệp thấy rằng: 1) Chi phí gia nhập thị trường thấp; 2) Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định; 3) Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin cần cho hoạt động kinh doanh được công khai; 4) Chi phí không chính thức thấp; 5) Thời gian thanh tra, kiểm tra thấp và việc thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng; 6) Môi trường cạnh tranh bình đẳng; 7) Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp; 8) Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao; 9) Chính sách đào tạo lao động tốt; và 10) Việc giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả.

Năm nay nhóm nghiên cứu vẫn duy trì toàn bộ phương pháp luận về quy trình điều tra, chiến lược lấy mẫu phân tầng, giữ nguyên các chỉ tiêu, trọng số và mức điểm phân chia nhóm tỉnh như ba năm trước. Điều này cho phép chúng tôi theo dõi và so sánh công tác điều hành kinh tế của chính quyền các địa phương theo thời gian, đánh giá chính xác hơn các yếu tố chính tạo nên sự thay đổi trong chất lượng điều hành cải cách. Phương pháp nhất quán này cũng góp phần đảm bảo độ ổn định của bảng xếp hạng PCI qua các năm. Theo đó, sự tương quan giữa chỉ số PCI năm 2016 và 2015 có ý nghĩa thống kê với hệ số tương quan rất cao (90%).

Hình 1.2: Hệ số tương quan giữa PCI 2016 và 2015

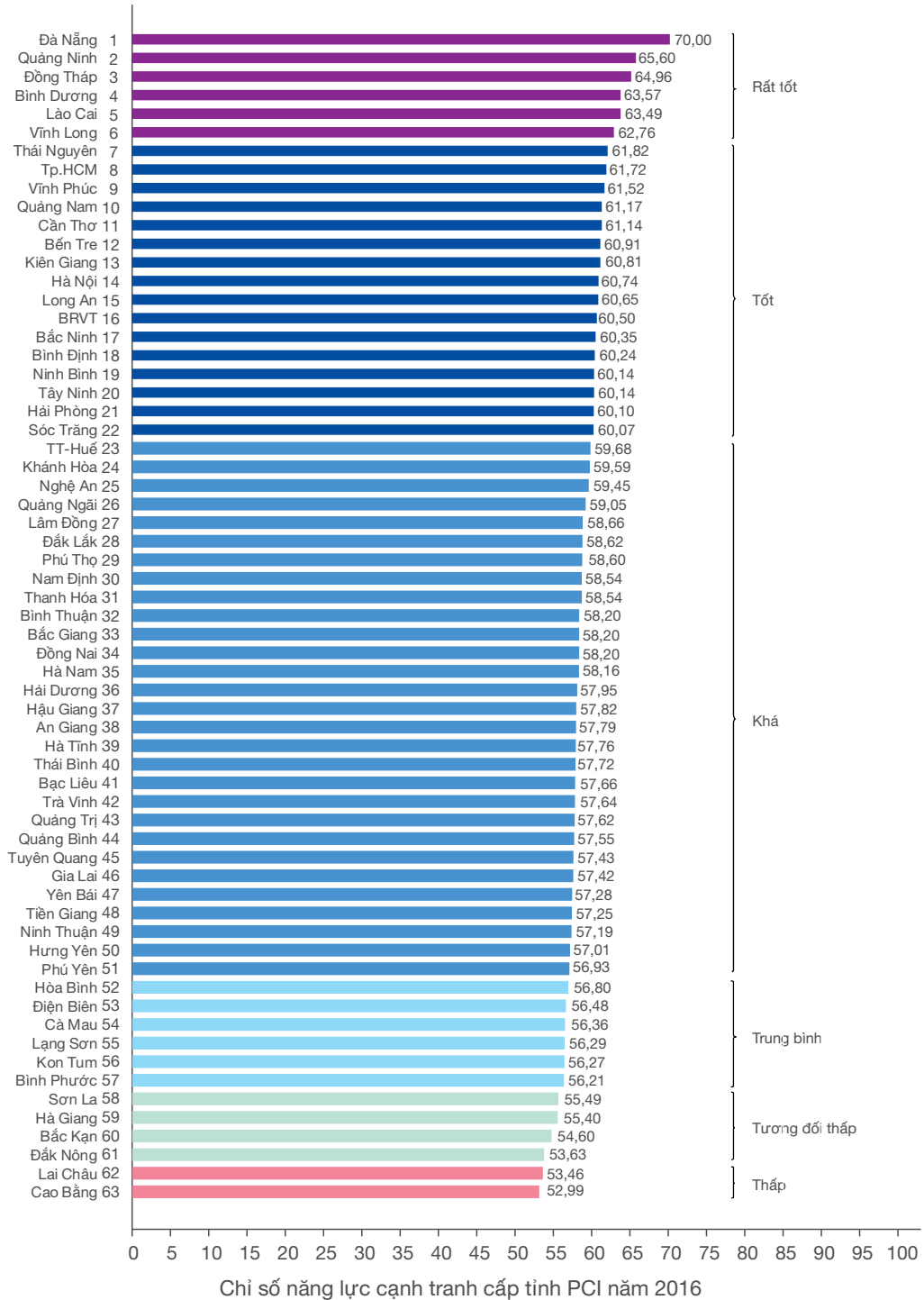


Lưu ý rằng 2016 dự kiến là năm cuối trong giai đoạn 4 năm nhóm nghiên cứu duy trì ổn định phương pháp tính toán chỉ số PCI. Từ năm 2017, phương pháp xây dựng chỉ số PCI dự kiến sẽ được cập nhật và điều chỉnh: bổ sung các chỉ tiêu mới, loại bỏ các chỉ tiêu không còn phù hợp, phản ánh những thay đổi mới nhất của môi trường kinh doanh cấp tỉnh của Việt Nam. Sự thay đổi này giúp chuyển tải tốt hơn nhu cầu và nguyện vọng của cộng đồng doanh nghiệp tư nhân tới chính quyền các tỉnh, thành phố. Quá trình thay đổi phương pháp luận này đã được khởi động từ giữa năm 2016, khi nhóm nghiên cứu của VCCI tiến hành gửi phiếu tham vấn ý kiến tới các chuyên gia từ các viện nghiên cứu, các trường đại học, các bộ ngành và đặc biệt là chính quyền các tỉnh, thành phố và đã nhận được nhiều phản hồi tích cực. Những phản hồi này đã cung cấp rất nhiều thông tin hữu ích để nhóm nghiên cứu có thể tiến hành những điều chỉnh phương pháp luận cho PCI 2017.

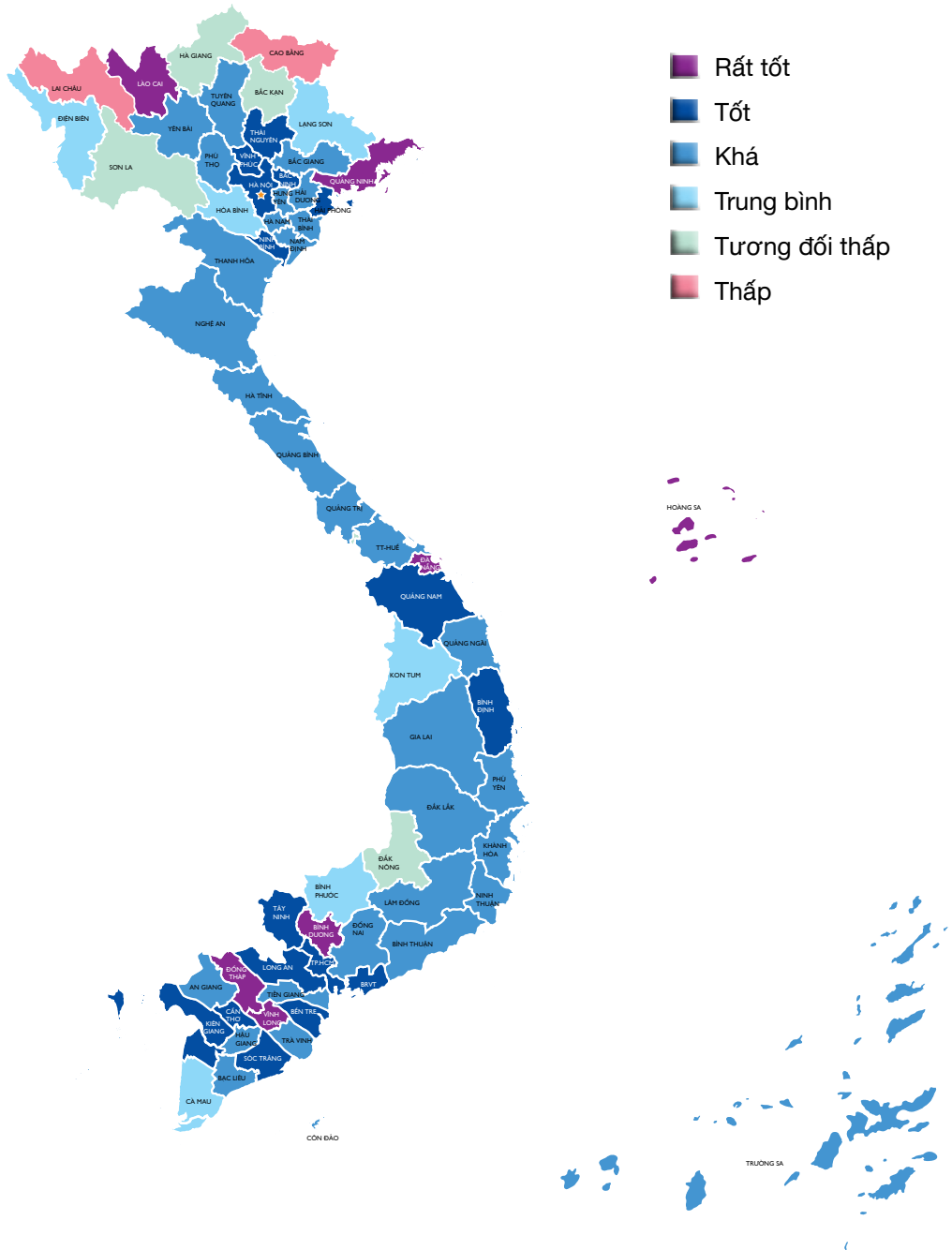
1.2. CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH 2016

Kết quả Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2016 được thể hiện ở hình 1.3 dưới đây. Nhìn tổng thể, bảng xếp hạng năm nay có nhiều diễn biến thú vị. Nhóm 5 tỉnh đứng đầu trong bảng xếp hạng PCI 2016 lần lượt là Đà Nẵng (70 điểm), Quảng Ninh (65,60 điểm), Đồng Tháp (64,96 điểm), Bình Dương (63,57 điểm) và Lào Cai (62,76 điểm).

Hình 1.3: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI có trọng số năm 2016



Hình 1.4: Bản đồ PCI năm 2016



Năm nay, Đà Nẵng tiếp tục khẳng định vị trí “dẫn đầu” trong số các tỉnh, thành phố của Việt Nam trên bảng xếp hạng PCI. Năm thứ 4 liên tiếp và lần thứ 7 trong suốt 12 năm thực hiện điều tra và công bố PCI, thành phố này được các doanh nghiệp vinh danh là quán quân trên bảng xếp hạng PCI. Điểm số của Đà Nẵng cũng lần đầu tiên bứt phá lên mức 70 điểm kể từ năm 2010.

Bảng xếp hạng PCI 2016 chứng kiến sự đổi ngôi của Quảng Ninh và Đồng Tháp. Theo đó, Quảng Ninh đã vượt qua Đồng Tháp để giữ vị trí số 2 của bảng xếp hạng, lần đầu tiên đạt thứ hạng cao nhất của tỉnh này trong 12 năm điều tra PCI. Trong khi đó, Đồng Tháp đứng ở vị trí số 3, tiếp tục duy trì lần thứ 9 liên tiếp nằm trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước về chất lượng điều hành.

Bất ngờ lớn nhất trên bảng xếp hạng PCI năm nay là sự quay trở lại ấn tượng của Bình Dương trong nhóm 5 tỉnh, thành phố đứng đầu. Nhìn lại lịch sử PCI, trong ba năm đầu đánh giá chỉ số này, Bình Dương liên tục dẫn đầu. 8 năm sau đó, điểm số Bình Dương rơi liên tục và dừng lại ở mốc 58 điểm, nằm trong nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành Khá. Năm nay, với 63,57 điểm, Bình Dương đã ngược dòng ngoạn mục để trở lại góp mặt trong nhóm Rất Tốt, xếp vị trí số 4, tăng đến 21 bậc trên bảng xếp hạng. Kết quả này đến từ những nỗ lực cải cách hành chính mạnh mẽ, theo hướng giảm chi phí, tiết kiệm thời gian cho người dân và doanh nghiệp của Bình Dương thời gian qua. Sau 2 năm đi vào hoạt động, Trung tâm Hành chính công tập trung của Bình Dương đã vận hành hiệu quả, cung cấp dịch vụ cho người dân và doanh nghiệp chuyên nghiệp, nhanh chóng và thân thiện. Tỉnh đã thí điểm hình thức người dân và doanh nghiệp có thể nộp hồ sơ thủ tục hành chính ngay tại nhà, doanh nghiệp có thể đăng ký lịch làm việc với cơ quan Nhà nước qua email, gửi thư xin lỗi trong trường hợp quá hạn quy định... UBND tỉnh cùng các sở, ngành của Bình Dương đã chú trọng xây dựng hình ảnh chính quyền thân thiện, chủ động và bằng nhiều hình thức tham vấn ý kiến doanh nghiệp và người dân về sự hài lòng trong thực hiện thủ tục hành chính (TTHC). Các cuộc đối thoại, gặp mặt doanh nghiệp được tổ chức dựa trên nhu cầu của doanh nghiệp, vai trò hiệp hội doanh nghiệp được đề cao.⁶ Những nỗ lực của Bình Dương đã được cộng đồng doanh nghiệp tỉnh ghi nhận trong điều tra PCI 2016: Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “hiện tượng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp” đã giảm đáng kể từ 76% năm 2014 xuống còn 52% của năm 2016; tỷ lệ doanh nghiệp “không phải đi lại nhiều lần để hoàn thành thủ tục” đã tăng mạnh từ 56% năm 2014 lên 70% năm 2016; và tỷ lệ doanh nghiệp cho biết “thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực” đã lên tới 45%, cao đáng kể so với con số 36% của năm trước đó.

6 *Phòng vấn đại diện một số cơ quan nhà nước và thành viên Liên đoàn Doanh nghiệp tỉnh Bình Dương, tháng 2/2017*

Trên bảng xếp hạng PCI 2016, các địa phương Vĩnh Long, Thái Nguyên, TP. Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc và Quảng Nam lần lượt góp mặt vào nhóm 10 tỉnh, thành phố đứng đầu cả nước. Trong đó, Vĩnh Long đã có sự cải thiện vượt bậc từ vị trí 19 với 59,49 điểm trong PCI 2015 lên vị trí thứ 6 với 62,78 điểm thuộc nhóm Rất tốt.

Điểm rất đáng ghi nhận trong PCI 2016 là sự cải thiện điểm số PCI của cả 5 thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó, Hà Nội và Hải Phòng lần đầu tiên qua nhiều năm điều tra PCI đã vượt ngưỡng 60 điểm, bước vào nhóm có chất lượng điều hành Tốt, lần lượt ở vị trí 14 và 21 trong 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Năm nay, điểm số PCI của Cần Thơ đạt 61,14 điểm, xếp thứ 11/63 tỉnh. Điểm số này đã đưa Cần Thơ trở lại nhóm có chất lượng điều hành Tốt sau hai năm liên tục nằm trong nhóm Khá.

Trong năm 2016, TP. Hà Nội đã chú trọng tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính trên tinh thần 5 rõ: “rõ người, rõ việc, rõ quy trình, rõ trách nhiệm và rõ hiệu quả” và “một việc - một đầu mối xuyên suốt”.⁷ Những nỗ lực này bước đầu được cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận, thể hiện rõ nhất ở chỉ số thành phần Chi phí thời gian và Chi phí không chính thức (lần lượt tăng 0,3 và 0,4 điểm so với năm trước đó). Cụ thể, 53% doanh nghiệp cho biết “không phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký”, tăng đáng kể so với con số 49% (năm 2015) và 38% (năm 2014). 49% doanh nghiệp cho biết “cán bộ nhà nước thân thiện trong giải quyết thủ tục hành chính”, tăng mạnh so với năm 2015 (36%). Trong năm 2016, tỷ lệ cho biết “tình trạng những nhiễu doanh nghiệp là phổ biến” đã giảm ấn tượng từ 78% (2015) xuống còn 69% (2016).

TP. Hồ Chí Minh mặc dù điểm số PCI tăng 0,36 điểm, nhưng thứ hạng lại giảm 2 bậc, đứng thứ 8 trong bảng xếp hạng PCI 2016, do một số tỉnh khác như Bình Dương, Vĩnh Long có sự cải thiện mạnh mẽ hơn. Điểm số PCI của TP. Hồ Chí Minh tăng chủ yếu nhờ những bước tiến trong đánh giá của doanh nghiệp về Chỉ số Gia nhập thị trường (số ngày đăng ký doanh nghiệp qua điều tra giảm 3 ngày so với năm trước đó), Chi phí không chính thức (doanh nghiệp nhìn nhận hiện tượng nhiễu nhiều khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp đã giảm từ 76% năm 2015 còn 64% năm 2016) và các nỗ lực cải cách TTHC, tăng cường sự thân thiện của cán bộ. Mặc dù vụ việc quán Café Xin Chào⁸ cuối cùng là kết thúc “có hậu”, nhưng điều tra PCI 2016 cũng cho thấy các doanh nghiệp tại TP. Hồ Chí Minh chưa thực sự an tâm về sự an toàn pháp lý ở thành phố: Chỉ số Thiết chế pháp lý của TP. Hồ Chí Minh giảm từ 5,03 điểm năm 2015 xuống còn 4,24 điểm của năm 2016, trong đó chỉ 26% doanh nghiệp cho biết “Hệ thống pháp luật luôn có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ” giảm đáng kể từ mức 34% năm 2013.

7 Báo Hà Nội Mới, 2016

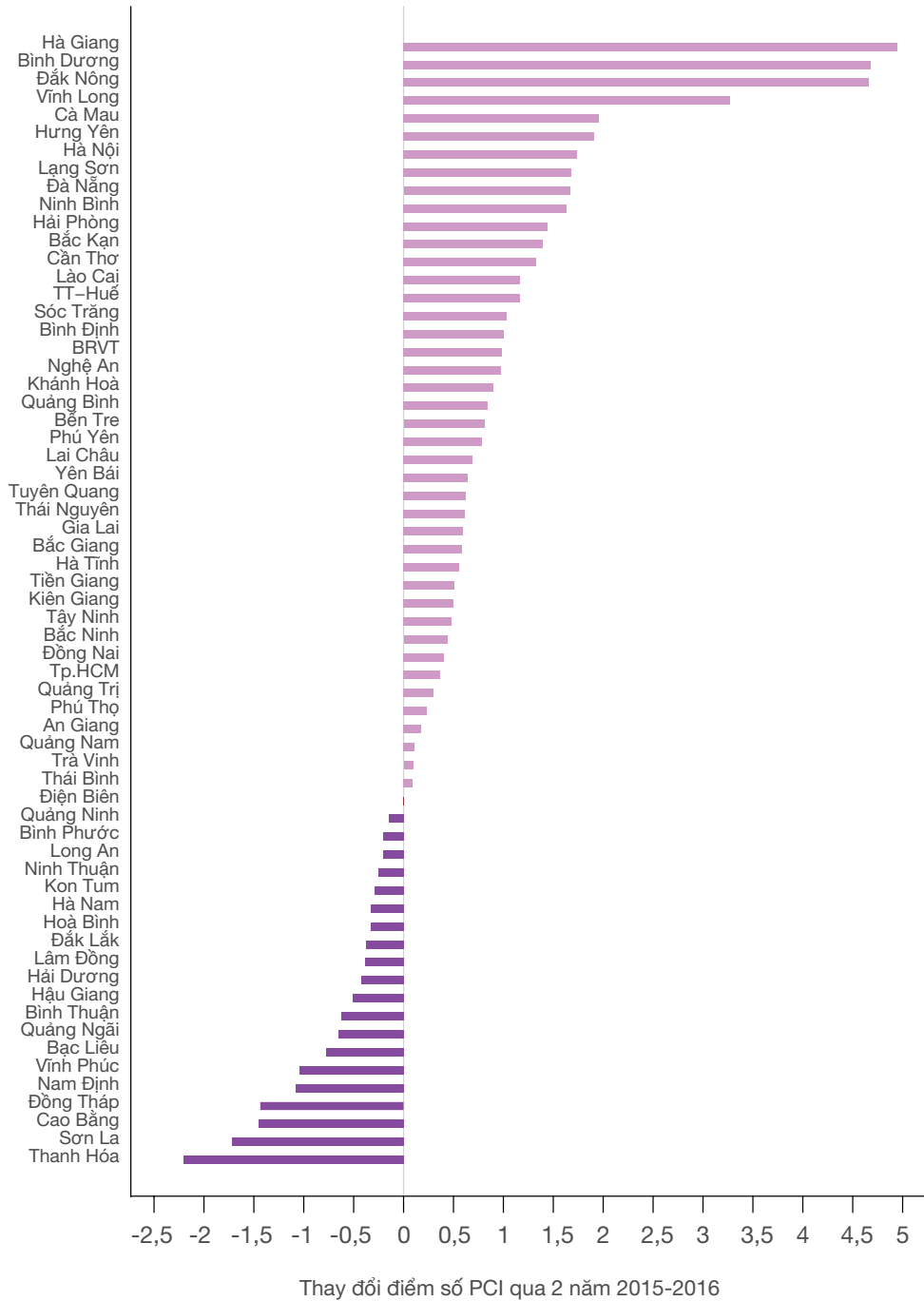
8 Vụ việc ông Nguyễn Văn Tấn - chủ quán Xin chào tại khu phố 3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. HCM bị truy tố vì tội “Kinh doanh trái phép”. Theo dõi chi tiết tại Báo Vietnamnet, 2016

Ở chiều ngược lại, đáng chú ý là sự sụt giảm của tỉnh Thanh Hoá. Năm nay, địa phương này mất tới hơn 2 điểm so với năm 2015, rơi từ nhóm có chất lượng điều hành Tốt xuống nhóm Khá, xếp vị trí 31/63. Điều tra năm vừa rồi, các doanh nghiệp tại Thanh Hóa đánh giá chất lượng giải quyết công việc của cán bộ địa phương kém hơn hẳn năm ngoái, tỉ lệ cho rằng cán bộ giải quyết hiệu quả giảm tới hơn 20 điểm phần trăm, từ 61% (2015) xuống còn 40% (2016). Chỉ khoảng 32% cho rằng thủ tục giấy tờ đơn giản, giảm mạnh so với năm trước (49%). Có tới 1/3 doanh nghiệp phải dành hơn 10% quỹ thời gian trong năm để tìm hiểu và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính. Đất đai, thuế và xây dựng là các lĩnh vực được đánh giá năm vừa qua có nhiều phiền hà. Hơn 70% doanh nghiệp đồng ý rằng những nhiễu khi giải quyết thủ tục là phổ biến.

Như quan sát của nhóm nghiên cứu đã nêu trong báo cáo PCI năm 2015, “...*tư tưởng cải cách chất lượng điều hành trên cả nước bắt đầu đã có những chuyển biến mới. Điều đặc biệt là tư tưởng này xuất hiện không chỉ ở những địa phương “ngôi sao” của PCI mà còn ở những tỉnh nhóm cuối. Đây là những tín hiệu tích cực và nhóm nghiên cứu có nhiều cơ sở để hi vọng rằng chất lượng cải cách, điều hành kinh tế thời gian tới sẽ khởi sắc*”⁹, những diễn biến tích cực nhất trong bảng xếp hạng PCI năm 2016 đã được ghi nhận ở nhóm cuối. Năm nay, bức tranh PCI chỉ còn thấy sắc đỏ, chỉ báo của nhóm các tỉnh có chất lượng điều hành kinh tế thấp, tại 2 địa phương duy nhất: Lai Châu và Cao Bằng, điều chưa từng xảy ra trong suốt 12 năm lịch sử PCI. Dù mất gần 1,5 điểm, rơi xuống vị trí cuối bảng, nhưng Cao Bằng vẫn cách 4 điểm so với vị trí năm 2015 của Đắk Nông (52,99 điểm so với 48,96 điểm). Đặc biệt, nhiều tỉnh trước nay thường xuyên có mặt trong nhóm địa phương được doanh nghiệp đánh giá có chất lượng điều hành kém, đây cũng là những địa phương có vị trí địa lý không thuận lợi và cơ sở hạ tầng kém phát triển, nhưng nay đã có được sự thay đổi đầy ý nghĩa. Điển hình là Hà Giang (tăng 4,95 điểm) và Đắk Nông (tăng 4,66 điểm), trở thành 2 trong 3 tỉnh dẫn đầu danh sách cải thiện mạnh nhất về điểm số PCI so với năm 2015 (Hình 1.5). Ngoài ra, danh sách tăng điểm PCI còn phải kể đến Cà Mau (+ 1,96 điểm), Lạng Sơn (+1,68 điểm), Bắc Kạn (+1,40 điểm) và Lai Châu (+0,69 điểm), đều đã từng nằm trong nhóm có chất lượng điều hành thấp.

9 VCCI-USAID, Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI, 2016, trang 4.

Hình 1.5: Thay đổi điểm số PCI năm 2016 và 2015



1.3. CÁC NÉT CHÍNH TRONG CÔNG TÁC ĐIỀU HÀNH KINH TẾ CẤP TỈNH THEO THỜI GIAN

Hình 1.6 thể hiện thay đổi điểm số PCI tổng hợp có trọng số theo thời gian. Theo đó, đáng chú ý là sự cải thiện mạnh mẽ của tỉnh có điểm số thấp nhất bảng xếp hạng so với những năm trước đây. Cụ thể, tỉnh đứng cuối PCI năm 2016 đạt 52,99 điểm, tăng gần 4 điểm so với năm trước đó. Đây cũng là mức điểm cao kỷ lục trong vòng 12 năm VCCI và USAID thực hiện đánh giá PCI.

Khoảng cách giữa nhóm đầu bảng và nhóm cuối đã thu hẹp đáng kể, hiện chỉ còn 17 điểm, thấp hơn mức 19 điểm năm 2015. Đây có thể là thành quả khi nhiều tỉnh thuộc nhóm cuối đã học hỏi và áp dụng bài học kinh nghiệm của các tỉnh “tiên phong” trong các lĩnh vực cải cách tương đối dễ dàng như rút ngắn thời gian đăng ký kinh doanh. Tỉnh riêng nhóm cuối bảng xếp hạng năm 2015 gồm 4 tỉnh Bắc Kạn, Lai Châu, Hà Giang và Đắk Nông, các lĩnh vực cải thiện mạnh mẽ nhất là Chi phí không chính thức (+3,85 điểm), Tính minh bạch (+2,15 điểm), Chi phí thời gian (+1,91 điểm) và Gia nhập thị trường (1,01 điểm).¹⁰

Bản thân khu vực trung du và miền núi phía Bắc, nơi còn nhiều tỉnh nằm trong nhóm có chất lượng điều hành thấp hoặc tương đối thấp, trong 2 năm qua, đã có nhiều chương trình hành động cải thiện môi trường kinh doanh hơn các vùng miền khác. Theo thống kê sơ bộ của nhóm nghiên cứu PCI, năm 2015, trong 14 tỉnh xây dựng và ban hành quyết định, chỉ thị riêng về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, thì có hơn 1/3 đến từ khu vực trung du và miền núi phía Bắc (5 tỉnh gồm Điện Biên, Tuyên Quang, Bắc Giang, Yên Bái và Hòa Bình). Năm 2016, các con số tương ứng là 17 tỉnh và có 5 tỉnh ở khu vực này (Điện Biên, Bắc Kạn, Cao Bằng, Thái Nguyên và Sơn La). Số liệu này chưa tính tới các kế hoạch hành động cải thiện môi trường kinh doanh gắn với việc thực hiện Nghị quyết 19/NQ-CP. Trong hai năm 2015 và 2016, ít nhất có 28 địa phương ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 19/NQ-CP, trong đó có 8 tỉnh thuộc khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Chỉ xét riêng trong phạm vi nhóm cuối bảng xếp hạng, khoảng cách giữa tỉnh đứng cuối tới vị trí trung vị (tỉnh nằm giữa trong 63 tỉnh, thành phố) cũng được rút ngắn mạnh mẽ, chỉ còn khoảng 6 điểm, thay vì trung bình 10 điểm như giai đoạn 2010-2015 hay 13 điểm giai đoạn 2006-2009, thể hiện rõ nét hơn bao giờ hết xu hướng “hội tụ” điểm số.

10 Số điểm tính toán là tổng thay đổi từng chỉ số của 4 tỉnh.

Hình 1.6: Thay đổi về điểm số PCI ở tỉnh thấp nhất, trung vị và cao nhất theo thời gian (2006-2016)

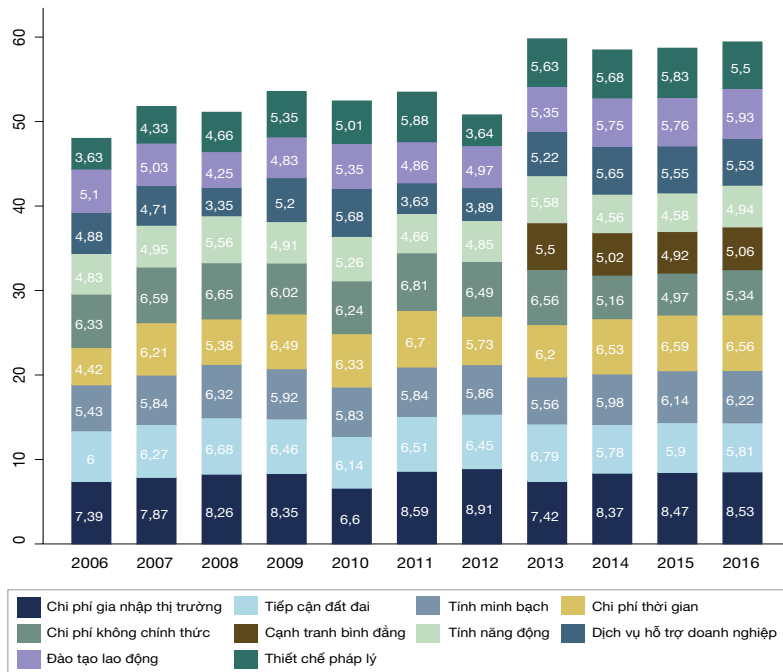


Năm 2016 là năm thứ 3 liên tiếp điểm số PCI của tỉnh trung vị, đại diện chung của Việt Nam, chỉ xoay quanh mốc 58 điểm, thậm chí còn giảm nhẹ. Cụ thể, điểm PCI 2016 (có trọng số) tại tỉnh trung vị của cả nước đạt 58,20 điểm, thấp hơn mức điểm 2 năm trước (58,47 và 58,58 điểm của năm 2015 và 2014). Dường như, tình trạng “dậm chân tại chỗ” này chủ yếu xảy ra ở các tỉnh nhóm trên (nửa trên của bảng xếp hạng tính từ tỉnh trung vị 58,20 điểm). Trừ Đà Nẵng và một vài tỉnh tiếp tục có xu hướng thay đổi tích cực, các tỉnh “ngôi sao” của bảng xếp hạng lặp lại xu hướng đáng quan ngại, được đề cập tới nhiều lần trong báo cáo PCI các năm trước: Cải cách tới ngưỡng và thiếu sự bứt phá mạnh mẽ. Thời gian tới, các sáng kiến mới, cách làm mới nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế sẽ là một trong những thách thức lớn đối với các địa phương. Tín hiệu tích cực là việc chia sẻ, học tập và áp dụng các bài học kinh nghiệm cải thiện môi trường kinh doanh giữa các địa phương thời gian qua diễn ra rất sôi nổi. Theo quan sát của nhóm nghiên cứu, từ những hội thảo cấp vùng, các tọa đàm quy mô nhỏ cho đến các chuyến tham quan học hỏi kinh nghiệm giữa các tỉnh, các chương trình, mô hình, sáng kiến cải cách được thực hiện thành công tại một số tỉnh đã dần dần lan rộng sang nhiều tỉnh, thành phố khác: mô hình cà phê với doanh nhân tại Đồng Tháp, Tuyên Quang, chương trình xây dựng và công bố Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện, sở ngành tại Lào Cai, Quảng Ninh... Điều đáng mừng là các địa phương không chỉ học tập, áp dụng những kinh nghiệm, bài học sẵn có, mà còn nâng cấp, cải tiến để đạt hiệu quả cao hơn, thậm chí sáng tạo, tìm tòi cách đi của riêng mình. Ví dụ, mô hình “Bác sĩ doanh nghiệp” tại Bắc Ninh được xây dựng từ nền tảng kinh nghiệm của các

địa phương khác như Quảng Nam, Quảng Ninh, Bình Phước, Tuyên Quang, Đà Nẵng, Đồng Tháp....¹¹ Những chương trình cải thiện môi trường kinh doanh của Quảng Ninh lấy cảm hứng từ Đà Nẵng, Bắc Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Tuyên Quang, Nghệ An.¹² Điều này là cơ sở để chúng tôi tin rằng thúc đẩy hoạt động chia sẻ, thảo luận về kinh nghiệm điều hành tốt giữa các tỉnh là giải pháp quan trọng để cải thiện môi trường kinh doanh của Việt Nam.

Trên từng lĩnh vực điều hành kinh tế cụ thể, tương tự xu hướng năm 2015, mức độ cải thiện là tương đối nhỏ. Những lĩnh vực có cải thiện nhiều nhất cũng chỉ nhích lên được 0,3 điểm, là Tính năng động và Chi phí không chính thức. Tiếp đến là Đào tạo lao động (tăng 0,17 điểm) và Cạnh tranh bình đẳng (tăng 0,15 điểm). Dù vậy, tín hiệu đáng mừng ở đây là cả 4 lĩnh vực này đã xuất hiện xu hướng tăng nhẹ sau 2 năm liên tục sụt giảm. 4 lĩnh vực năm nay hầu như không có sự thay đổi so với khảo sát năm trước lần lượt là Tính minh bạch (+0,08), Gia nhập thị trường (+0,06), Hỗ trợ doanh nghiệp (-0,02) và Chi phí thời gian (-0,03). Cuối cùng, Tiếp cận đất đai và Thiết chế pháp lý giảm nhẹ điểm so với năm ngoái, lần lượt giảm 0,09 và 0,3 điểm.

Hình 1.7: Thay đổi điểm số của các chỉ số thành phần PCI

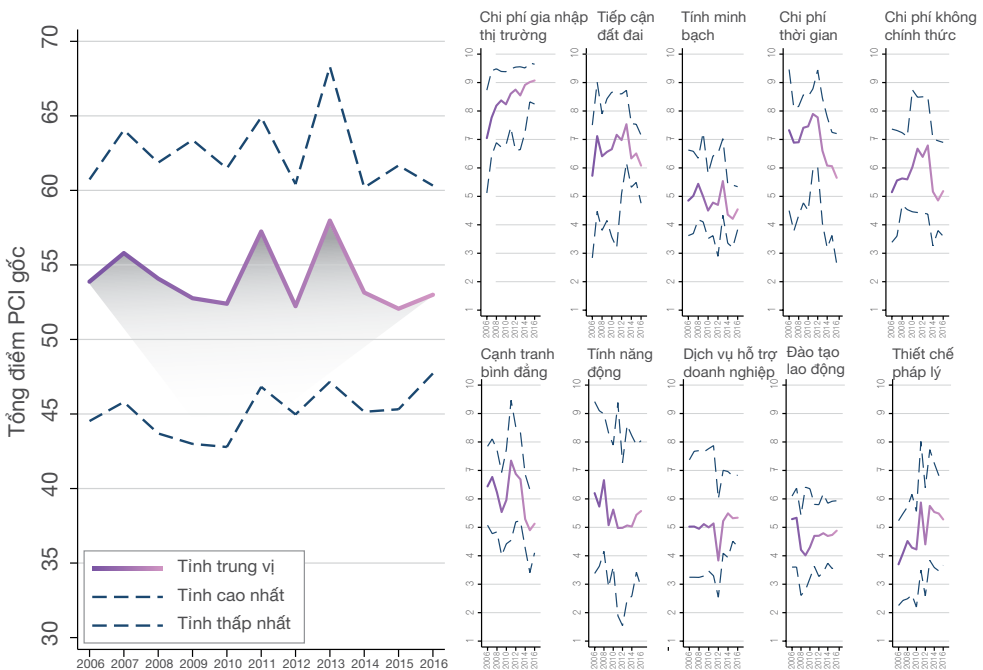


11 Chia sẻ của ông Nguyễn Phương Bắc, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh tại Hội thảo chia sẻ kinh nghiệm, thực tiễn tốt các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ do VCCI tổ chức ngày 8-9/9/2016 tại Buôn Mê Thuột, Đắk Lắk.

12 Công văn số 768/BXTDT-MC5 của Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư tỉnh Quảng Ninh

Việc quan sát những thay đổi trong từng chỉ số qua thời gian rất hữu ích cho chiến lược cải cách của Việt Nam nói chung và từng địa phương nói riêng. PCI là cuộc đua liên tục và dài hơi, chính vì vậy, để xác định được xu hướng và đề ra chiến lược cải cách, cần xét trên khoảng thời gian dài hạn hơn. Với mục tiêu đó, nhóm nghiên cứu tận dụng lợi thế của dữ liệu PCI theo chuỗi thời gian giai đoạn 2006-2016, để mô tả các xu hướng dài hạn trong các lĩnh vực thành phần của PCI. Ở đây, chúng tôi chỉ sử dụng bộ chỉ số PCI gốc¹³, gồm các chỉ tiêu cố định, không thay đổi trong suốt 11 năm qua. Theo Hình 1.8 dưới đây, đường màu tím thể hiện điểm số của tỉnh trung vị, các đường đứt quãng màu đen thể hiện điểm số của các tỉnh có điểm cao nhất và thấp nhất. Mức độ cải thiện của các lĩnh vực trên cả nước có thể quan sát được qua điểm số của tỉnh trung vị, trong khi khoảng cách giữa hai đường đứt quãng thể hiện độ biến thiên về điểm số giữa các tỉnh dẫn đầu và các tỉnh nhóm cuối bảng xếp hạng. Có thể thấy rằng, từ năm 2006 tới nay, Gia nhập thị trường là chỉ số được cải thiện rõ rệt và bền vững nhất. Hai chỉ số có xu hướng phục hồi và tăng dần đều là Tính năng động và Đào tạo lao động. Tính minh bạch, Chi phí không chính thức và Cạnh tranh bình đẳng bắt đầu có tín hiệu tăng nhẹ trong 3 năm trở lại đây. Cuối cùng, ba chỉ số có chiều hướng sụt giảm liên tục qua thời gian gồm Tiếp cận đất đai, Chi phí thời gian và Thiết chế pháp lý.

Hình 1.8: Thay đổi điểm số của bộ chỉ số PCI gốc và các chỉ số thành phần



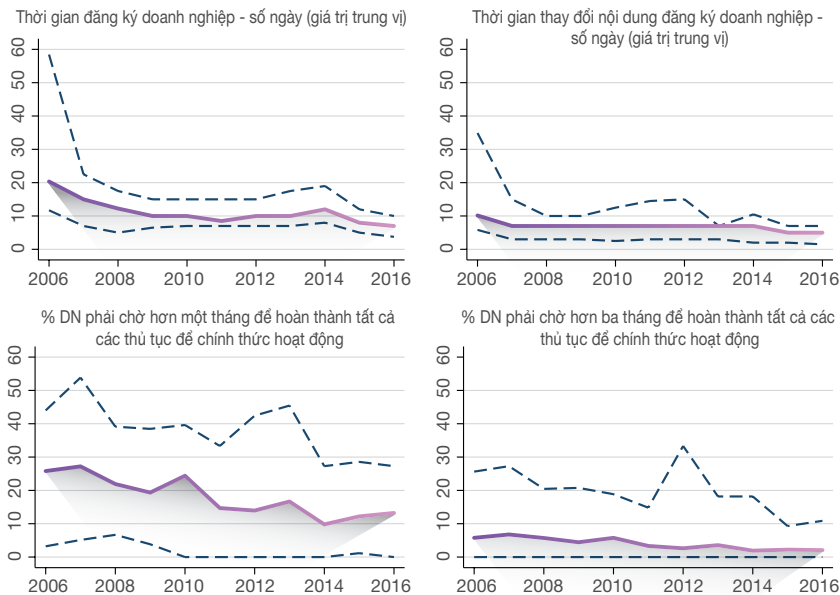
13 Chi tiết các chỉ tiêu cấu thành bộ chỉ số PCI gốc, xem Phụ lục 2, bản mềm Báo cáo PCI 2016

Phần dưới đây điểm lại những nét chính về công tác điều hành kinh tế chung của các tỉnh, thành phố Việt Nam trong giai đoạn 2006-2016.¹⁴

Các xu hướng tích cực

- Gia nhập thị trường:** Tiến tới mục tiêu có được 1 triệu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả vào năm 2020 theo Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ, hàng loạt chính sách khuyến khích, tạo điều kiện thành lập doanh nghiệp đã được ban hành và thực hiện. Kết quả khảo sát PCI cho thấy, kết thúc năm 2016, công tác đăng ký, thành lập doanh nghiệp đã đạt được những kết quả tích cực. Nếu năm 2006, một doanh nghiệp tại tỉnh trung vị trung bình mất 20 ngày để đăng ký thành lập doanh nghiệp, thì nay chỉ mất 7 ngày, mức thấp kỉ lục trong vòng 12 năm điều tra PCI. Lưu ý rằng, thời gian này đo từ thực tế, tính cả số lần đi lại để sửa đổi, bổ sung giấy tờ trước khi có được một bộ hồ sơ hoàn chỉnh và được chấp nhận hợp lệ. Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã giảm tới 4 lần, từ 120 ngày (2006) xuống còn 30 ngày. Đồng thời, tỷ lệ doanh nghiệp phải đợi hơn 1 tháng để chính thức hoạt động đã giảm một nửa, từ 26% xuống còn 13%. So với 11 năm trước, các thủ tục đăng ký và thành lập đã nhanh chóng và đơn giản hơn rất nhiều. Đối với chính quyền trung ương và địa phương, đây là những thành quả ấn tượng và đáng tự hào, đóng vai trò quan trọng trong việc khuyến khích thành lập doanh nghiệp mới.

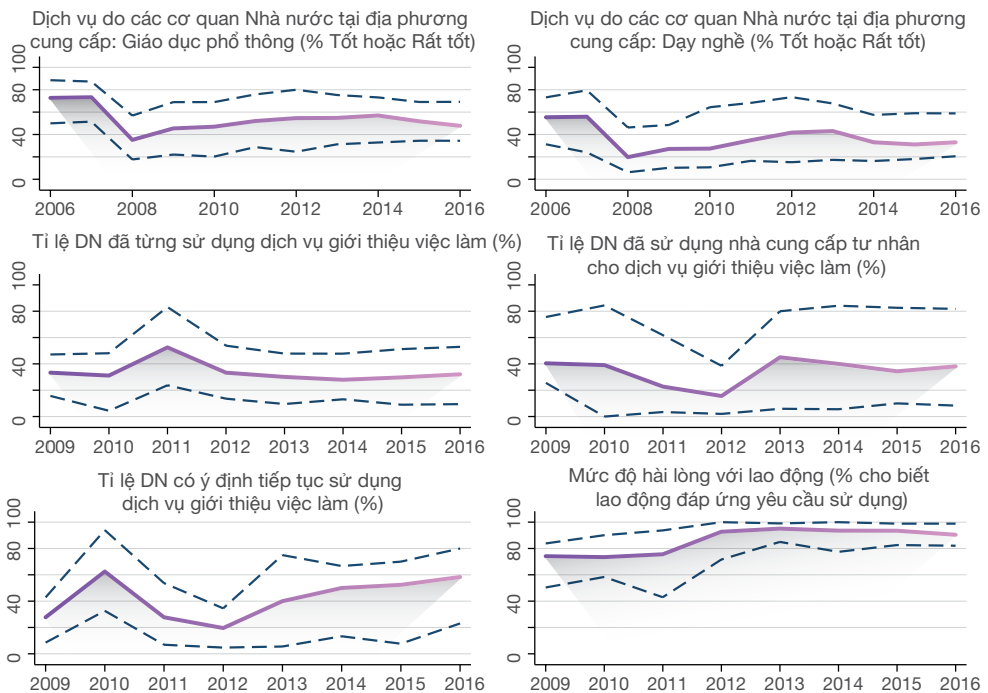
Hình 1.9: Các chỉ tiêu chỉ số Gia nhập thị trường qua các năm



14 Chi tiết các chỉ tiêu 10 chỉ số thành phần PCI giai đoạn 2006-2016 xem tại Phụ lục 3, bản mềm báo cáo PCI 2016

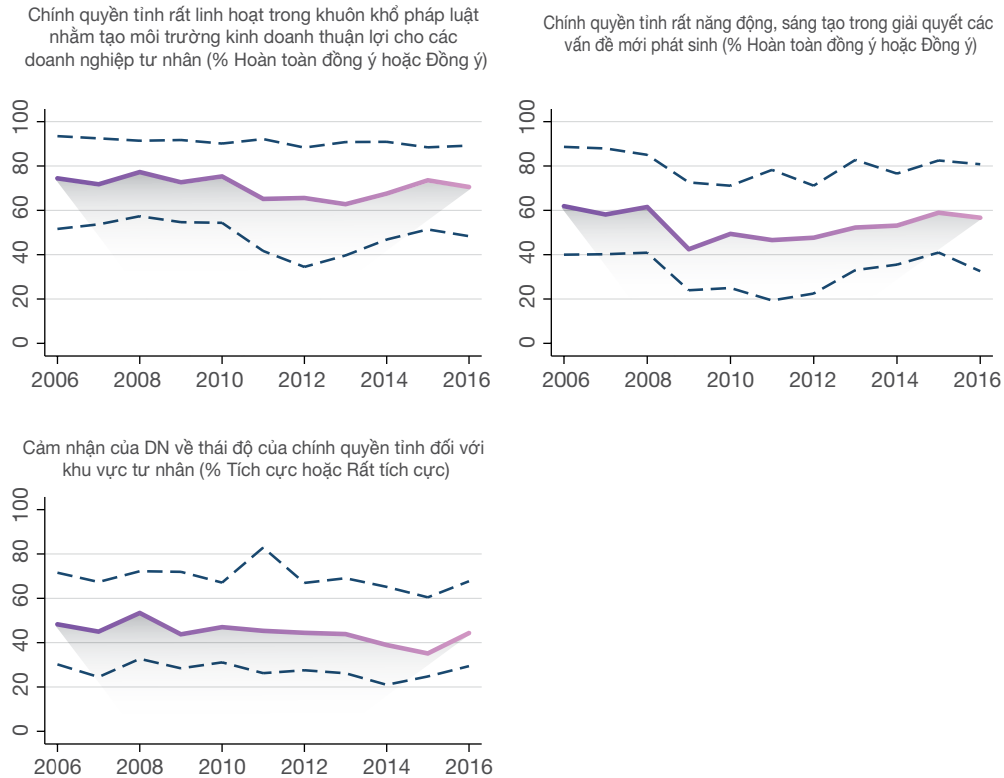
- **Đào tạo lao động:** Sau những sụt giảm vào năm 2008, mức độ hài lòng với chất lượng đào tạo lao động đã dần tăng trở lại. Theo số liệu PCI, 47% doanh nghiệp hài lòng với chất lượng giáo dục phổ thông tại tỉnh (so với 35% năm 2008). Đồng thời, 33% cho biết họ hài lòng với chất lượng đào tạo dạy nghề (so với 19,8% năm 2008).

Hình 1.10: Các chỉ tiêu chỉ số Đào tạo lao động qua các năm



- **Tính năng động:** Ba chỉ tiêu đánh giá tính năng động của chính quyền địa phương từ năm 2006 tới nay đều ghi nhận biến chuyển khả quan. Năm 2006, gần 62% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đồng thuận với nhận định “Chính quyền tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh”. Sau 5 năm, tỉ lệ này chỉ còn chưa đầy 47%. Tuy nhiên, từ đó tới nay, cảm nhận về tính năng động và sáng tạo của chính quyền các địa phương đã được cải thiện và tăng trở lại lên mức 57%. Đánh giá sự linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân cũng liên tục ghi nhận cải thiện trong giai đoạn này. Hiện tại, 70,5% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đồng tình với nhận định này, cao hơn 10% so với năm 2011. Chỉ tiêu cuối cùng, “chính quyền tỉnh có thái độ tích cực đối với khu vực tư nhân”, sau mức giảm lịch sử năm 2014-2015 (khoảng 35%), năm nay, tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý đã tăng thêm hơn 9 điểm phần trăm (44%), chỉ cách 4 điểm phần trăm của năm 2006 (48%).

Hình 1.11: Các chỉ tiêu chỉ số Tính năng động qua các năm



- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp:** Phân tích sự thay đổi qua chuỗi thời gian cho thấy các dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp đang dần được cải thiện về chất lượng lẫn số lượng. Khảo sát PCI tìm hiểu 5 nhóm dịch vụ: (i) Cung cấp thông tin thị trường, (ii) Tư vấn thông tin pháp luật, (iii) Hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh, (iv) Xúc tiến thương mại và hội chợ/triển lãm, (v) Công nghệ và các dịch vụ liên quan. Đáng ghi nhận, chất lượng cung cấp ở cả 5 dịch vụ đều được cải thiện nhiều so với thời điểm bắt đầu khảo sát chỉ số này - năm 2009. Bằng chứng là tỉ lệ doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng lại dịch vụ gia tăng khá cao so với 2009: Tìm kiếm thông tin thị trường (+ 60%), tư vấn thông tin pháp luật (+48%), hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (+ 55%), Xúc tiến thương mại (+45%), dịch vụ liên quan đến công nghệ (+ 36%). Tuy vậy, tư vấn pháp luật, xúc tiến thương mại và các dịch vụ về công nghệ vẫn cần những chính sách khuyến khích để khối doanh nghiệp tư nhân tham gia thị trường này nhiều hơn.

CÁC XU HƯỚNG TÍCH CỰC

2006-2016

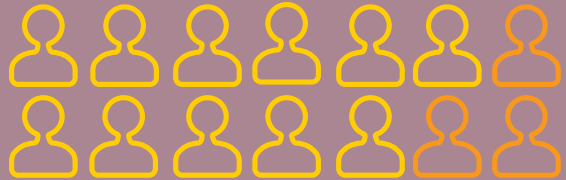
GIA NHẬP THỊ TRƯỜNG



Thời gian
đăng ký doanh nghiệp

13%

Phải chờ hơn 1 tháng
để chính thức đi vào hoạt động



Tỉ lệ doanh nghiệp
hài lòng với
chất lượng đào tạo



ĐÀO TẠO LAO ĐỘNG

47%

Giáo dục phổ thông



33%

Đào tạo dạy nghề



TÍNH NĂNG ĐỘNG



57%

Cho biết Chính quyền tỉnh
năng động và sáng tạo



71%

Cho biết Chính quyền tỉnh
linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật



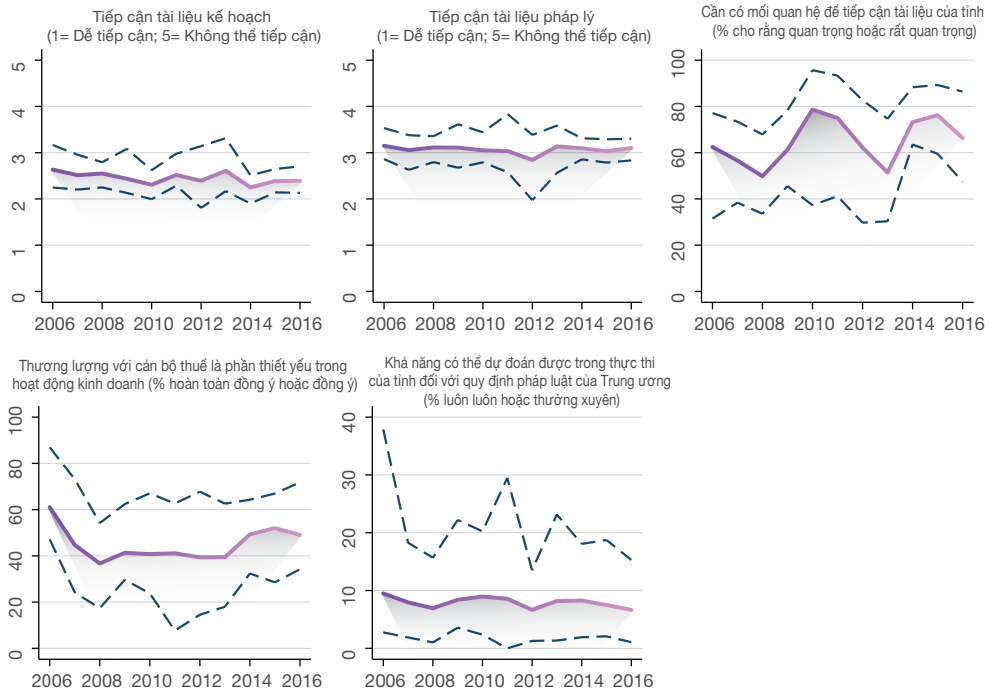
44%

Đồng ý Chính quyền tỉnh
có thái độ tích cực đối với
khu vực tư nhân

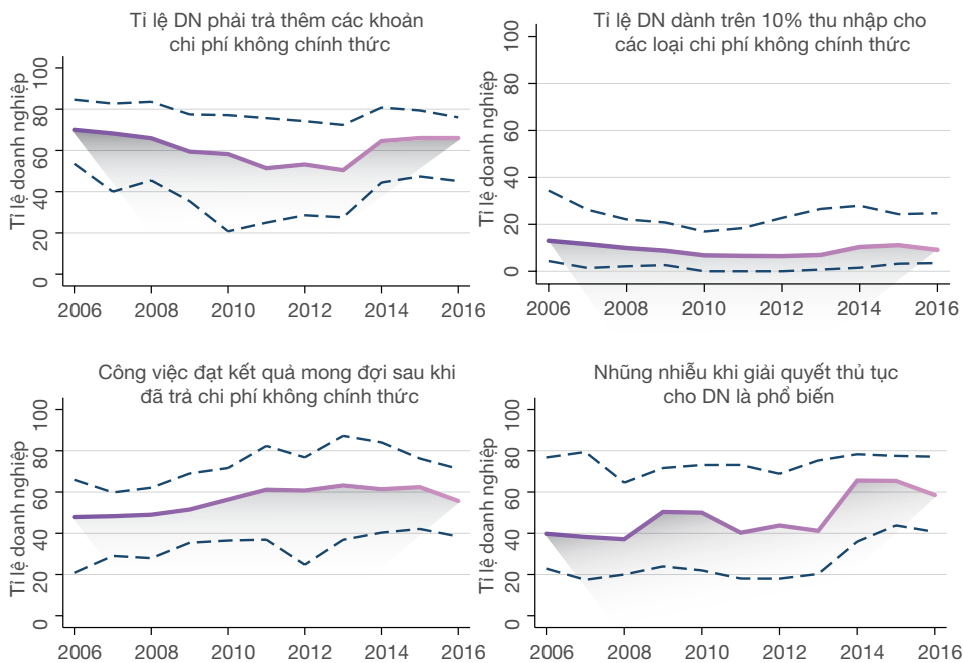
Các xu hướng đáng quan ngại

- **Tính minh bạch:** Đứng đầu xu hướng đáng quan ngại là lĩnh vực Tính minh bạch. Quan sát dữ liệu theo chuỗi thời gian cho thấy, các nỗ lực tăng cường khả năng tiếp cận thông tin cho doanh nghiệp đang có xu hướng chững lại. Trên thang đo 5 điểm với 1 là không thể tiếp cận đến 5 là dễ dàng tiếp cận, điểm tiếp cận các loại tài liệu về kế hoạch (như ngân sách, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, các chính sách ưu đãi đầu tư...) của các doanh nghiệp ở tỉnh trung vị năm nay là 2,39 điểm. Điểm số này dù cải thiện so với mức đáy của năm 2014 (2,25 điểm) song vẫn thấp hơn mốc 2,63 điểm năm 2006. Chỉ tiêu tiếp cận của các văn bản quy phạm pháp luật (như luật, nghị định, các văn bản hướng dẫn của cấp trung ương, công báo tỉnh, biểu mẫu thủ tục hành chính) liên tục tăng giảm theo đồ thị hình sin trong suốt 11 năm qua, hiện dừng ở mức 3,10 điểm, thấp hơn năm 2006 (3,15 điểm).

Đáng quan ngại là mối quan hệ cá nhân với công chức nhà nước vẫn tiếp tục giữ vai trò quan trọng trong khả năng tiếp cận các thông tin, tài liệu quan trọng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Năm 2016, 66% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị cho biết phải sử dụng các mối quan hệ để tiếp cận thông tin, cao hơn 16 điểm phần trăm so với mốc thấp lịch sử năm 2008. Lưu ý rằng mức biến động của chỉ tiêu này tương đối mạnh, trời sục theo thời gian và chưa có xu hướng cải thiện ổn định, bền vững. Xu hướng tương tự cũng ghi nhận được ở tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “Thương lượng các khoản thuế phải nộp là một phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh”. Có thể nói, việc một số cơ quan nhà nước địa phương chưa minh bạch, không công khai thông tin cho doanh nghiệp sẽ dẫn tới nhiều hệ quả không mong muốn đối với nền kinh tế. Nhiều doanh nghiệp phải đầu tư nguồn lực và thời gian để phát triển các mối quan hệ cá nhân với các cơ quan chính quyền, thay vì sử dụng các nguồn lực đó để phát triển sản xuất, kinh doanh một cách hiệu quả.

Hình 1.12: Các chỉ tiêu chỉ số Tính minh bạch qua các năm

- Chi phí không chính thức:** Một môi trường kinh doanh thiếu minh bạch sẽ tạo ra nhiều cơ hội cho việc nhũng nhiễu, tham nhũng. Kết quả điều tra PCI nhiều năm qua đã khẳng định điều này. Chi phí không chính thức giai đoạn 2014-2016 chưa có dấu hiệu cải thiện. Các chỉ tiêu đo lường ở giai đoạn này dường như diễn biến theo xu hướng tiêu cực hơn so với giai đoạn 2008-2013. Trung bình có khoảng 66% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị phải “móc hầu bao” cho các khoản không chính thức, cao hơn 12-15 điểm phần trăm so với giai đoạn 2008-2013. 9%-11% doanh nghiệp tham gia điều tra từ năm 2014-2016 cho biết các khoản chi cho riêng mục này chiếm tới hơn 10% tổng doanh thu của họ, cao hơn hẳn mức 6-8% giai đoạn 5 năm trước đó. Ngoài ra, doanh nghiệp cho rằng tình trạng nhũng nhiễu khi giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp vẫn phổ biến. Chỉ tiêu này dù được cải thiện trong 2 năm qua (giảm từ 65% năm 2013-2014 xuống còn 58% năm 2016) nhưng cao hơn hẳn kết quả điều tra các năm trước đó (2006-2012).

Hình 1.13: Các chỉ tiêu chỉ số Chi phí không chính thức qua các năm

Kết quả điều tra bộ chỉ tiêu gốc PCI 2006-2016 cũng cho thấy những sụt giảm ở lĩnh vực Chi phí thời gian, Cạnh tranh bình đẳng, Tiếp cận đất đai và Thiết chế pháp lý.

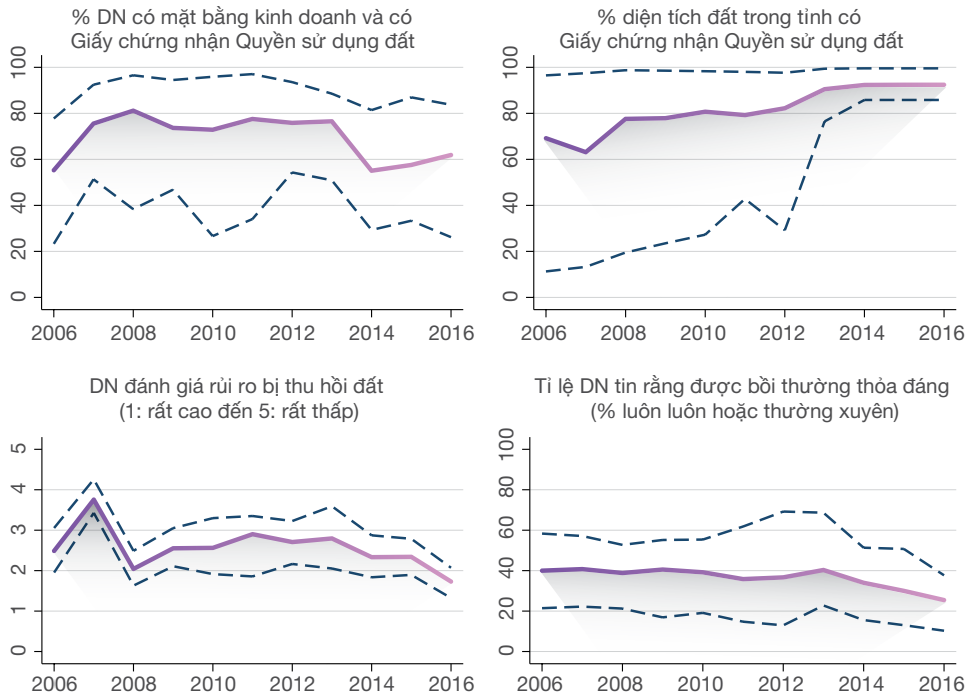
- Chi phí thời gian:** Về chi phí thời gian, chỉ số này liên tục giảm và đang ở mức thấp lịch sử kể khi PCI được khảo sát trên toàn bộ các tỉnh, thành phố Việt Nam. Liên tục trong 3 năm qua, 2014-2016, tại tỉnh trung vị, cứ 3 doanh nghiệp thì 1 doanh nghiệp (tương ứng tỉ lệ khoảng 35%) phải dành trên 10% quỹ thời gian của mình để thực hiện thủ tục hành chính, một tỉ lệ cao kỷ lục trong khảo sát PCI. Suốt từ 2013 trở về trước, tỉ lệ này chỉ khoảng 1/5, hoặc đôi khi 1/10 (năm 2011). Số lần thanh, kiểm tra hàng năm đối với doanh nghiệp tư nhân, tính bằng con số trung vị, tiếp tục là 1 lần, trong khi thời gian trung bình cho mỗi cuộc thanh, kiểm tra thuế năm 2016 đã tăng trở lại mức của giai đoạn 2013-2014 và 2006-2008 là 8 giờ. Không những vậy, các chỉ tiêu mới đưa vào đánh giá cụ thể hơn hiệu quả cải cách hành chính từ năm 2013 cho thấy những xu hướng không mong đợi. Hiệu quả giải quyết công việc của cán bộ địa phương bị đánh giá kém hơn các năm trước, giảm từ 70% (năm 2013), 67% (năm 2015) xuống còn 58% (năm 2016). Và cho dù nhiều chương trình đơn giản hóa các thủ tục hành chính được công bố và thực hiện trong những năm qua, song tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá “thủ tục, giấy tờ đơn giản hơn” vẫn tiếp tục sụt giảm, từ 62% (năm 2013) xuống 51% (năm 2015) và 49% (năm 2016). Các thủ tục hành chính trên suốt chặng đường hoạt động của doanh nghiệp dường như chưa bao giờ thôi là “gánh nặng” đối với họ.

Hình 1.14: Các chỉ tiêu chỉ số Chi phí thời gian qua các năm

- Tiếp cận đất đai:** Chỉ số Tiếp cận đất đai bắt đầu giảm sau khi liên tục tăng trong suốt giai đoạn 2008-2013. Hai tiêu chí vẫn duy trì tốc độ cải thiện trong chỉ số này liên quan tới quyền sở hữu Giấy chứng nhận, quyền sử dụng đất. Theo số liệu của Bộ Tài nguyên và môi trường, tỉ lệ diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đã tăng đều từ 69% năm 2006 tới 92% năm 2016. Gần 62% số doanh nghiệp tham gia điều tra có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cao hơn thời điểm điều tra năm 2014-2015. Tuy nhiên, ở các tiêu chí còn lại cho thấy những tín hiệu không khả quan. Năm 2016, tình hình sử dụng đất theo đánh giá của doanh nghiệp trở nên bất bình hơn. Các doanh nghiệp tham gia điều tra năm này cho rằng rủi ro bị thu hồi đất của họ ở mức cao kỉ lục (1,73 điểm¹⁵), trong khi kết quả PCI trong suốt 11 năm trước đó chưa từng đo lường chỉ tiêu này ở mức thấp hơn 2 điểm. Thậm chí, trong trường hợp xấu nhất là nếu bị thu hồi, chỉ 25% doanh nghiệp tin tưởng sẽ được đền bù thỏa đáng, giảm mạnh so với các năm trước (30-40%).

15 1 tương ứng với Rủi ro thu hồi Rất cao, 5 tương ứng với Rủi ro thu hồi Rất thấp

Hình 1.15: Các chỉ tiêu chỉ số Tiếp cận đất đai qua các năm



- Cạnh tranh bình đẳng:** Kết quả điều tra PCI tại các chỉ tiêu gốc 2006-2016 vẫn tồn tại một “sân chơi” chưa bình đẳng giữa các doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố Việt Nam. Thiệt thòi nhất vẫn luôn là nhóm doanh nghiệp dân doanh quy mô nhỏ và vừa. Tại tỉnh trung vị trong khảo sát PCI hai năm qua, hơn 38% doanh nghiệp vẫn cho biết “tình ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp”, tăng 6% (có ý nghĩa về mặt thống kê) so với năm 2013. Đồng thời, hơn 42% doanh nghiệp đồng ý “tình ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân trong nước”, tăng 14% so với năm 2013. Đáng lo ngại, kinh doanh bằng mối quan hệ của một số doanh nghiệp tiếp tục chèn lấn các hoạt động kinh doanh của đông đảo các doanh nghiệp khác. 72% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị năm 2016 cho biết “Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các doanh nghiệp có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh”, tuy giảm so với các năm trước, nhưng vẫn ở mức cao. Không chỉ xuất thân, mối quan hệ, mà ngay cả quy mô cũng trở thành rào cản đối với một doanh nghiệp tư nhân. Quan ngại bị phân biệt đối xử trong quá trình hoạt động do quy mô nhỏ bé đang ngày một nhiều lên. Năm 2013, chỉ 35% doanh nghiệp ở tỉnh

trung vị đồng ý với nhận định “ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân doanh nghiệp”, thì con số này đã tăng lên 56% (2015) và 55% (2016). Nếu tình trạng này không cải thiện mạnh mẽ, khối doanh nghiệp nhỏ và vừa, chiếm tới 97% cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam sẽ khó trở thành động lực cho sự phát triển của nền kinh tế.

Hình 1.16: Các chỉ tiêu chỉ số Cạnh tranh bình đẳng qua các năm

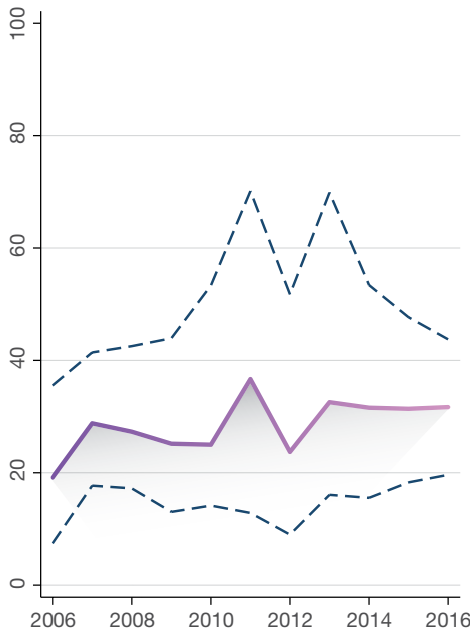


- **Thiết chế pháp lý:** Cuối cùng, chỉ số Thiết chế pháp lý, phản ánh niềm tin của doanh nghiệp vào hệ thống tòa án, luật pháp của Việt Nam, bắt đầu có xu hướng chững lại trong 3 năm gần đây. Nếu một cán bộ làm trái quy định nhà nước, trung bình 31% doanh nghiệp tham gia điều tra PCI từ 2013-2016 cho rằng hệ thống pháp luật sẽ có cơ chế giúp doanh nghiệp tố cáo hành vi của cán bộ đó. Tỷ lệ này, dù cao hơn giai đoạn 2006-2012, song rõ ràng chưa có sự cải thiện mạnh mẽ nào. Tương tự, số doanh nghiệp bày tỏ sự tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng 4 năm qua cao hơn mức 62-69% của 8 năm trước đó, nhưng vẫn duy trì xung quanh tỷ lệ 81%.

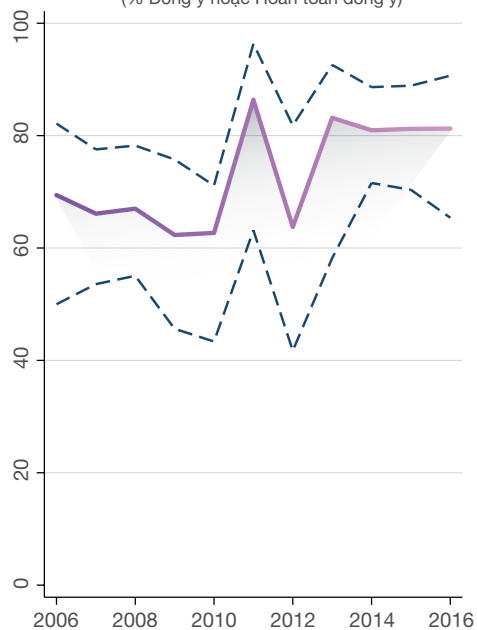
Các chỉ tiêu đánh giá của doanh nghiệp về giải quyết tranh chấp qua hệ thống tòa án năm 2016 đều giảm so với giai đoạn trước. Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “phán quyết tòa án là công bằng” đã giảm từ 86% (2013) xuống còn 78% (năm 2016). Đáng chú ý, mức độ doanh nghiệp sẵn lòng sử dụng tòa án để giải quyết khi có tranh chấp, đã sụt giảm mạnh nhất trong 4 năm qua. Tỷ lệ này năm 2013 là gần 60%, thì nay chỉ còn 36%. Trong số gần 2.300 doanh nghiệp không lựa chọn tòa án làm phương thức giải quyết tranh chấp khi có tranh chấp trong năm 2016, lý do chủ yếu đưa ra là thời gian giải quyết tranh chấp quá dài (chiếm 52%), e ngại tình trạng “chạy án” phổ biến (41%) hoặc chi phí giải quyết tranh chấp cao (31%). Vì những lý do này, hơn một nửa số doanh nghiệp cho biết các phương thức giải quyết tranh chấp khác phù hợp hơn. Theo đó, phương thức hiệu quả nhất mà doanh nghiệp lựa chọn là trọng tài thương mại (47%). Đặc biệt, hơn 32% doanh nghiệp sẽ nhờ cậy tới mối quan hệ để giải quyết, cụ thể là nhờ tới người có ảnh hưởng trong chính quyền để tác động. Báo chí cũng là một trong những phương thức được sử dụng trong việc hỗ trợ giải quyết tranh chấp của doanh nghiệp (14% lựa chọn). Tỷ lệ sử dụng các phương thức khác phi chính thức như “xã hội đen” dù nhỏ, chiếm chưa đầy 4%, nhưng cũng rất đáng lưu ý.

Hình 1.17: Các chỉ tiêu chỉ số Thiết chế pháp lý qua các năm

Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)



Doanh nghiệp tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)



CÁC XU HƯỚNG ĐÁNG QUAN NGẠI

2006-2016



Tài liệu pháp lý

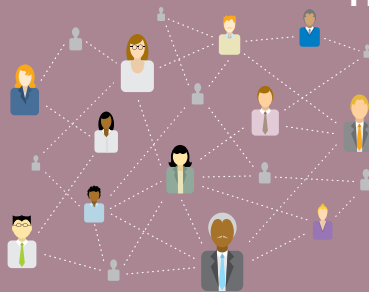
3,10

Trên thang điểm 5, trong đó
5 là tiếp cận dễ dàng
Tiếp cận thông tin



Tài liệu quy hoạch

2,39

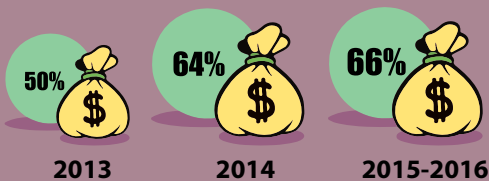


TÍNH MINH BẠCH

66%

Doanh nghiệp phải nhờ tới "mối quan hệ"
để tiếp cận thông tin

CHI PHÍ KHÔNG CHÍNH THỨC



66%

Doanh nghiệp phải chi trả
chi phí không chính thức

33%

Doanh nghiệp dành trên
10% thời gian trong năm
để tìm hiểu và
thực hiện các TTHC



CHI PHÍ THỜI GIAN



8
giờ thanh,
kiểm tra thuế

TIẾP CẬN ĐẤT ĐAI

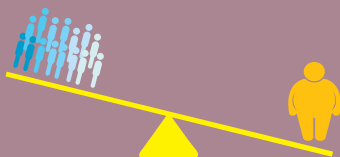


1,73

trên 5 điểm
về rủi ro bị thu hồi đất

38%

Cho rằng Tỉnh ưu ái
cho các tổng công ty,
tập đoàn Nhà nước



CẠNH TRANH BÌNH ĐẲNG

42%

Cho rằng Tỉnh ưu tiên
thu hút FDI hơn là phát triển
khu vực tư nhân trong nước



1.5. CHỈ SỐ CƠ SỞ HẠ TẦNG

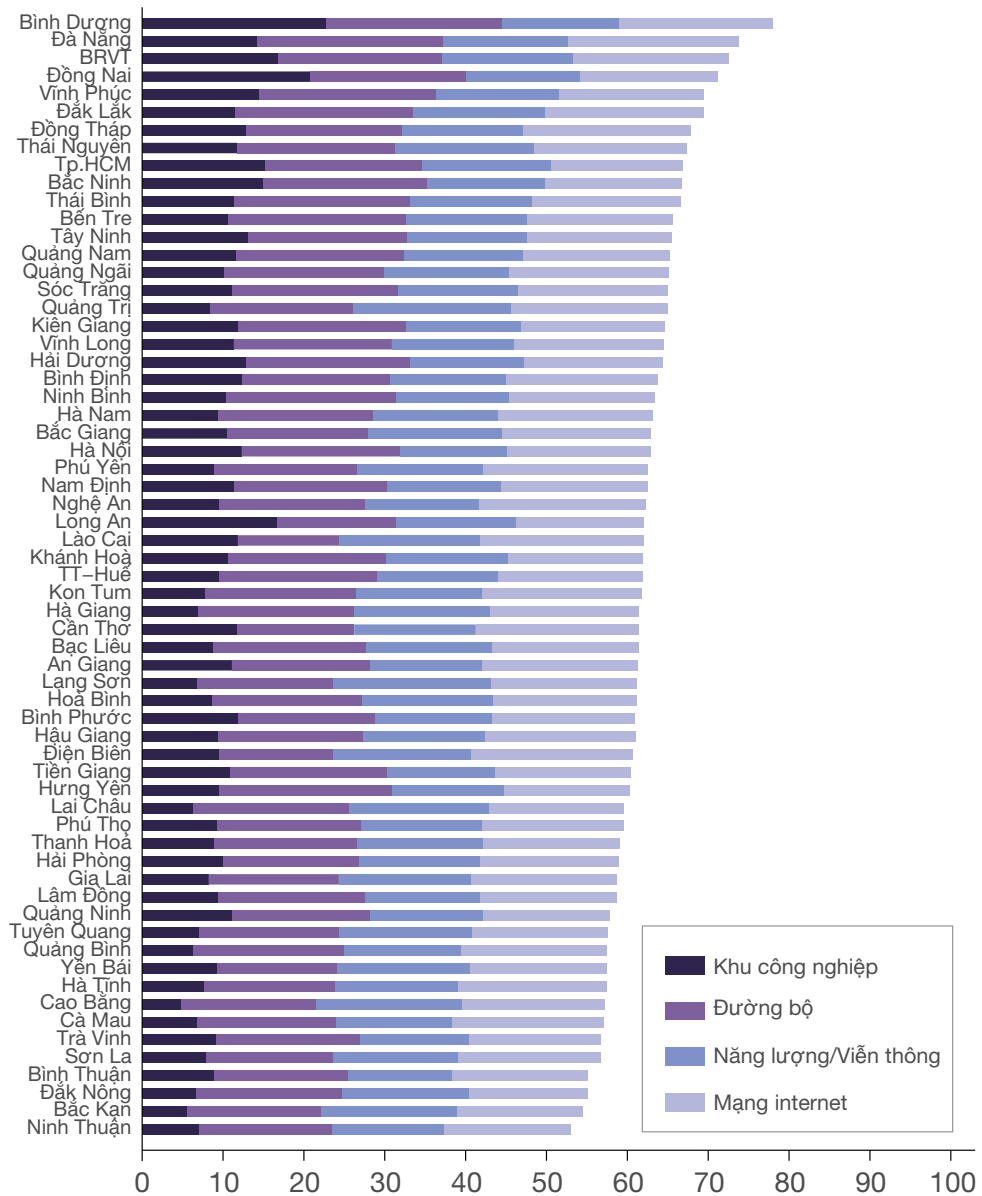
Phần dưới đây giới thiệu kết quả chỉ số Cơ sở hạ tầng năm 2016 của 63 tỉnh, thành phố Việt Nam. Như các báo cáo PCI trước đây thể hiện, chỉ số hạ tầng không nằm trong hệ thống các chỉ số thành phần của PCI. Chúng tôi hi vọng đây là thông tin tham khảo hữu ích cho doanh nghiệp khi ra quyết định đầu tư tại các địa phương và lãnh đạo trung ương khi hoạch định chính sách.

Chỉ số Cơ sở hạ tầng được xây dựng dựa trên kết quả điều tra cảm nhận của doanh nghiệp về chất lượng cơ sở hạ tầng tại các địa phương và những dữ liệu thống kê đã được công bố, gồm 4 nhóm chỉ tiêu về: (1) khu công nghiệp, (2) đường giao thông, (3) các dịch vụ năng lượng và điện thoại, và (4) dịch vụ Internet. Cảm nhận chung của các doanh nghiệp tham gia điều tra PCI là chất lượng cơ sở hạ tầng đang từng bước được cải thiện theo thời gian. Năm 2013, điểm số cơ sở hạ tầng của tỉnh trung vị đạt 57,68 điểm, tăng dần đều lên mức 60 điểm (2015) và 61,85 điểm (năm 2016). 5 tỉnh, thành phố được các doanh nghiệp dân doanh đánh giá có chất lượng cơ sở hạ tầng tốt nhất gồm Bình Dương, Đà Nẵng, Bà Rịa Vũng Tàu, Đồng Nai và Vĩnh Phúc.

Đánh giá chi tiết các dịch vụ công, trong năm 2016 có 77% doanh nghiệp tại tỉnh trung vị đánh giá chất lượng điện thoại là Tốt và Rất tốt, đây là lĩnh vực nhận được sự hài lòng cao nhất. Thứ hai là dịch vụ cung cấp điện với tỷ lệ 69% doanh nghiệp hài lòng. Các dịch vụ tiếp theo lần lượt là cung cấp nước (63%) và dịch vụ internet (57%). Cuối cùng, trung bình chỉ có 42% doanh nghiệp bày tỏ sự hài lòng với chất lượng đường giao thông (đường bộ và cầu). Trong đó, tại Hà Nội, tỉ lệ hài lòng chỉ đạt 36%, thấp hơn nhiều so với Đà Nẵng (79%) hay TP. Hồ Chí Minh (45%), phần nào giải thích lý do Hà Nội tụt hạng trong chỉ số Cơ sở hạ tầng năm nay.

Tất nhiên cải thiện chất lượng hạ tầng không phải là câu chuyện của “ngày một, ngày hai”, nó cần rất nhiều nguồn lực cả Trung ương và địa phương cũng như đòi hỏi rất nhiều thời gian. Bằng việc cải thiện chất lượng điều hành kinh tế, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, thủ tục hành chính thông thoáng, nhiều địa phương có thể hạn chế bớt những bất lợi, yếu kém của điều kiện hạ tầng. Lưu ý rằng, những địa phương vốn đang có sẵn những lợi thế từ vị trí địa lý thuận lợi, hạ tầng phát triển thì luôn có nguy cơ rơi vào “cái bẫy của lợi thế”, khi cho rằng những dự án đầu tư đã và đang đổ vào địa phương là do chất lượng điều hành tốt, dẫn tới lơ là và thiếu động lực trong thúc đẩy cải cách hơn nữa chất lượng điều hành.

Hình 1.18. Chỉ số cơ sở hạ tầng năm 2016

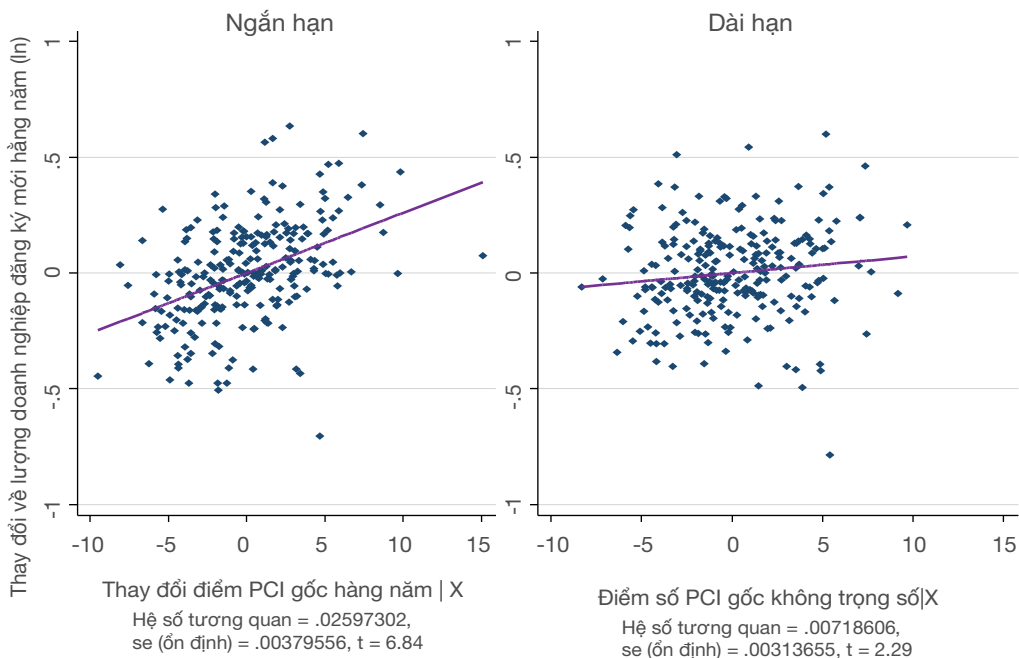


Chi tiết các chỉ tiêu của Chỉ số cơ sở hạ tầng năm 2016 xem tại Phụ lục 4, bản mềm báo cáo PCI 2016

1.6. MỐI QUAN HỆ GIỮA CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH VÀ HIỆU QUẢ KINH TẾ

Một câu hỏi nhóm nghiên cứu thường xuyên nhận được trong quá trình thực hiện PCI, cũng là băn khoăn của không ít các tỉnh, thành phố: Liệu cải thiện PCI có giúp địa phương tăng cường thu hút đầu tư, phát triển kinh tế hay không? Hoặc những nỗ lực cải cách liệu có thúc đẩy khu vực doanh nghiệp phát triển và tăng trưởng kinh tế sau đó? Trong báo cáo năm nay, chúng tôi kiểm nghiệm mối liên hệ này qua việc sử dụng một kỹ thuật thống kê mới.¹⁶ Kết quả, nhóm nghiên cứu tìm thấy bằng chứng thống kê rõ ràng về mối quan hệ chặt chẽ giữa các nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành và sự phát triển của khu vực tư nhân. Các nhà đầu tư ban đầu tạo ra các cơ hội và thị trường, đến lượt nó, những cơ hội và thị trường này lại tạo điều kiện cho doanh nghiệp mới hình thành. Và như vậy, nhờ các tác động tích lũy theo thời gian, những địa phương nào tập trung cải thiện chất lượng điều hành hôm nay sẽ xây dựng được môi trường kinh doanh thuận lợi hơn cho cộng đồng doanh nghiệp sau này.

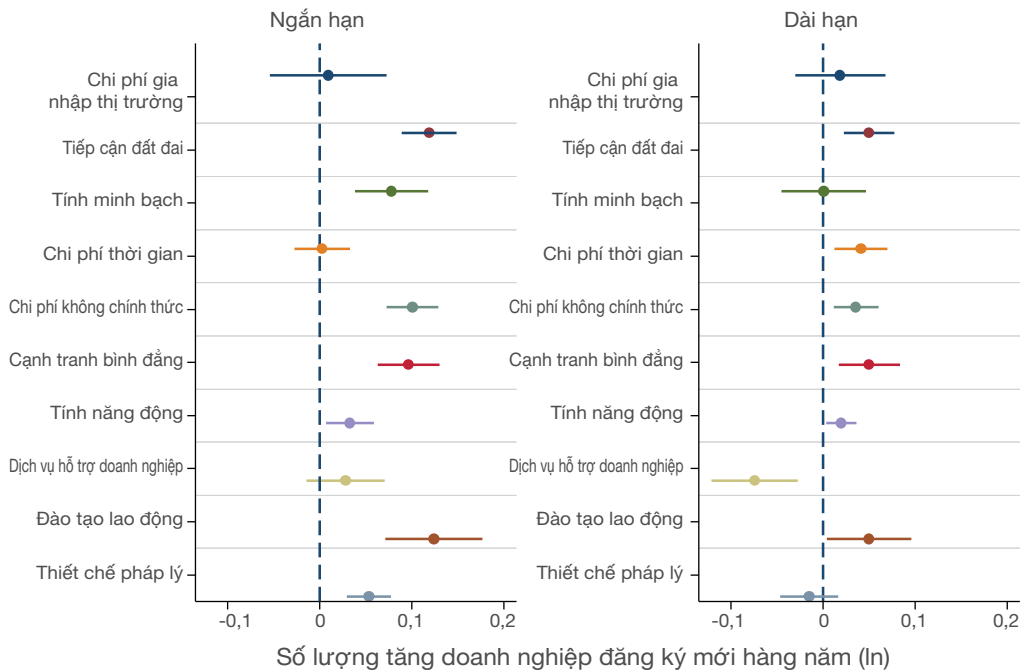
Hình 1.19: Mối quan hệ thống kê giữa Chất lượng điều hành và Đầu tư mới khi các yếu tố cơ bản khác không đổi



16 Xem các phân tích chi tiết hơn tại Phụ lục 1

Cụ thể, chúng tôi phân tích mối quan hệ giữa những thay đổi trong bộ chỉ số PCI gốc và số lượng doanh nghiệp mới đăng ký ở một tỉnh, sau khi tính toán những ảnh hưởng của các yếu tố cơ bản như dân số, quy mô kinh tế, cơ sở hạ tầng và đô thị hóa. Khi xem xét những yếu tố này, chúng tôi thấy rằng một điểm cải thiện trong chỉ số PCI gốc sẽ giúp tăng tỉ lệ doanh nghiệp thành lập mới lên 2,7% (xem hình 1.19). Con số này tuy lớn nhưng mới chỉ là thành quả ngắn hạn của những nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành trong năm sau cải cách. Cải thiện chất lượng điều hành kinh tế còn có các tác động dài hạn. Mô hình thống kê mà chúng tôi sử dụng còn có thể tính toán hiệu ứng dài hạn này: Tăng một điểm trong PCI sẽ giúp tăng thêm doanh nghiệp thành lập mới lên 3% trong 10 năm tiếp theo.

Hình 1.20: Mối quan hệ thống kê giữa chất lượng điều hành và đầu tư mới khi các yếu tố cơ bản khác không đổi



Hình 1.20 đánh giá vai trò của các chỉ số thành phần PCI trong mối quan hệ giữa chất lượng điều hành và hoạt động kinh tế, thể hiện các hệ số cùng với khoảng tin cậy 90%. Các chỉ số lệch về bên phải và không chạm trục 0 có mối quan hệ tỉ lệ thuận và có ý nghĩa với chất lượng điều hành kinh tế. Đây cũng là những lĩnh vực mục tiêu, đem lại nhiều thành quả nhất để chính quyền các địa phương có thể ưu tiên tập trung cải cách.

Cụ thể hơn, để thúc đẩy hoạt động kinh tế, các địa phương nên chú trọng tăng cường khả năng tiếp cận đất đai, cải thiện tính minh bạch và nâng cao chất lượng đào tạo lao động. Ngoài ra, cần cải thiện chỉ số cạnh tranh bình đẳng và giảm thiểu các chi phí không chính thức. Tất cả các lĩnh vực này đều có tác động lớn trong ngắn hạn. Cụ thể, tăng một điểm trong chỉ số Tiếp cận đất đai hay Đào tạo lao động sẽ giúp tăng thêm 12% doanh nghiệp mới đăng ký.

Ngoài ra, hệ số nhân trong dài hạn lớn đối với lĩnh vực tiếp cận đất đai (0,15) và cạnh tranh bình đẳng (0,12) cho thấy các nỗ lực tăng cường khả năng tiếp cận đất cũng như đảm bảo tính ổn định trong sử dụng đất và xây dựng môi trường kinh doanh bình đẳng có tác động lớn nhất và đảm bảo lợi ích lâu dài của cộng đồng doanh nghiệp. Theo kết quả của mô hình này, một điểm cải thiện về các chỉ số thành phần này có thể giúp tăng thêm 15% số doanh nghiệp đăng ký mới trong 10 năm tới.

Ngoài những phân tích thống kê, hằng năm, chúng tôi thường dành thêm “diện tích” phiếu điều tra để khảo sát quyết định đầu tư của doanh nghiệp, với mong muốn tìm hiểu rõ hơn yếu tố nào sẽ đóng vai trò quan trọng trong quá trình này. Câu hỏi nhóm PCI đưa ra là: “Nếu doanh nghiệp của bạn có kế hoạch mở rộng kinh doanh sang tỉnh, thành phố khác tại Việt Nam hay quốc gia khác, doanh nghiệp của bạn sẽ chọn đầu tư vào địa điểm nào?”. Dù câu hỏi mang tính giả định, nhưng cũng là một chỉ báo tương đối thú vị về địa điểm ưu tiên của các nhà đầu tư tiềm năng tại Việt Nam. Câu hỏi đã loại bỏ sự sẵn có, tiện lợi của “quê nhà”, khi mà trong đa số doanh nghiệp thường bắt đầu khởi nghiệp tại nơi mình sinh sống, họ chỉ tính tới các địa điểm mới sau khi đã phát triển và mong muốn mở rộng sản xuất kinh doanh.

Gần 8.000 doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI đã cân nhắc và lựa chọn trong số 62 tỉnh, thành phố, địa điểm mong muốn mở rộng sản xuất kinh doanh, và nêu lý do cho quyết định của mình. Có 3.462 doanh nghiệp thể hiện ý kiến lựa chọn nơi họ muốn mở rộng sản xuất kinh doanh thời gian tới. Bảng 1.2 thể hiện nhóm 10 tỉnh, thành phố hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư Việt Nam trong tương lai. Đứng đầu là TP. Hồ Chí Minh (662 doanh nghiệp lựa chọn), Đà Nẵng (475 doanh nghiệp), Hà Nội (334), Bình Dương (186) và Cần Thơ (97).

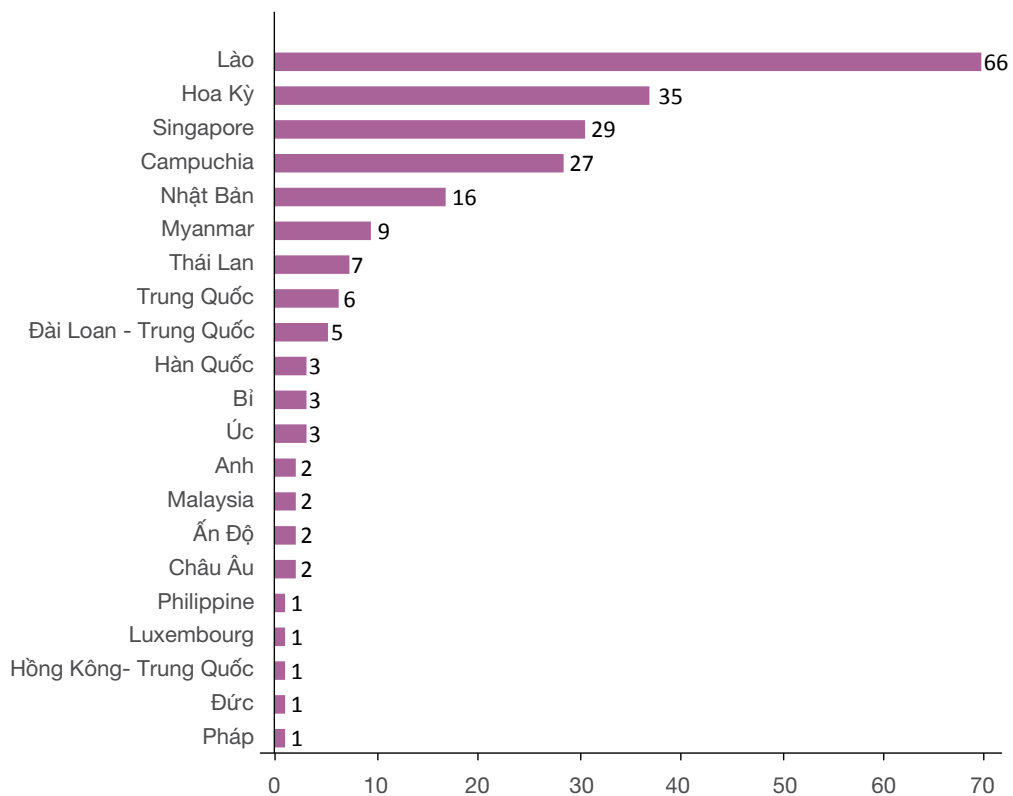
Tất nhiên, khi lựa chọn địa phương để mở rộng sản xuất kinh doanh, các nhà đầu tư thường cân nhắc nhiều yếu tố bao gồm cơ hội kinh doanh, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, quy mô thị trường, chi phí, chất lượng lao động...., trong đó, chất lượng điều hành chỉ là một yếu tố. Việc xem xét các yếu tố lựa chọn của doanh nghiệp sẽ phần nào giúp địa phương nhìn nhận rõ hơn các lợi thế và hạn chế của mình, để đưa ra các chính sách thu hút đầu tư tốt hơn. Phần lớn doanh nghiệp lựa chọn TP. Hồ Chí Minh hay Hà Nội là vì các cơ hội kinh doanh (81-85%) hoặc quy mô thị trường (74%). Yếu tố môi trường kinh doanh thuận lợi, chất lượng điều hành tốt chỉ đủ thu hút 29% nhà đầu tư tới TP. Hồ Chí Minh hay 22% nhà đầu tư tới Hà Nội. Tuy nhiên, đối với Đà Nẵng, thành phố có tới 7 lần đứng đầu bảng xếp hạng PCI, chất lượng điều hành tốt đang giúp Đà Nẵng thu hút được tới 65% số nhà đầu tư tiềm năng. Riêng trường hợp của Lào Cai, một địa phương miền núi với vị trí kém thuận lợi, khoảng cách khá xa các thành phố lớn, cơ sở hạ tầng hạn chế hơn, nhưng cũng nằm trong nhóm 10 tỉnh thành hấp dẫn về đầu tư. Yếu tố môi trường kinh doanh thuận lợi, chất lượng điều hành tốt chính thậm chí còn là một trong 3 lợi thế hàng đầu để Lào Cai thu hút đầu tư (cao hơn cả yếu tố cơ sở hạ tầng và chất lượng nguồn lao động).

Bảng 1.2: 10 địa điểm đầu tư hấp dẫn Việt Nam

STT	Tỉnh	Số lượng doanh nghiệp lựa chọn	Nhóm điều hành	Số doanh nghiệp lựa chọn	Tỉ lệ doanh nghiệp lựa chọn (%)	Tỉ lệ doanh nghiệp chọn cơ sở hạ tầng (%)	Tỉ lệ doanh nghiệp lựa chọn Chất lượng điều hành (%)
1	TP HCM	662	Tốt	662	19,1	42,5	29,1
2	Đà Nẵng	475	Rất tốt	475	13,7	54,7	65,3
3	Hà Nội	334	Tốt	334	9,6	41,0	21,9
4	Bình Dương	186	Rất tốt	186	5,4	59,1	43,7
5	Cần Thơ	97	Tốt	97	2,8	50,5	14,4
6	Lào Cai	68	Rất tốt	68	2,0	28,8	33,3
7	Bắc Ninh	67	Tốt	67	1,9	41,8	26,9
8	Đồng Nai	53	Khá	53	1,5	34,6	30,2
9	Hải Phòng	52	Tốt	52	1,5	28,9	13,5
10	Khánh Hoà	47	Khá	47	1,4	29,8	10,6

Đặc biệt, trong điều tra năm nay, bên cạnh câu hỏi về việc doanh nghiệp chọn tỉnh thành phố nào trong phạm vi Việt Nam nếu muốn mở rộng đầu tư, nhóm nghiên cứu mở rộng thêm lựa chọn đầu tư sang các quốc gia khác. Có 222 doanh nghiệp cho biết, nếu thuận lợi, họ sẽ chọn để đầu tư sang các quốc gia khác. Đứng đầu danh sách địa điểm hấp dẫn về đầu tư đối với doanh nghiệp tư nhân Việt Nam là Lào (66 doanh nghiệp), Hoa Kỳ (35 doanh nghiệp), tiếp đến là Singapore (29 doanh nghiệp), Campuchia (27 doanh nghiệp), Nhật Bản (16 doanh nghiệp) và Myanmar (9 doanh nghiệp).

Hình 1.21: Điểm đến tương lai của các nhà đầu tư Việt Nam



Đáng chú ý, ngoài hai lý do chính là cơ hội kinh doanh và quy mô thị trường, chất lượng điều hành tốt cũng là yếu tố quan trọng trong thu hút đầu tư. Thậm chí, đối với các doanh nghiệp lựa chọn Singapore hay Nhật Bản, yếu tố này tương đương với lý do hàng đầu. Có 75% doanh nghiệp sẽ chọn Singapore không chỉ vì các cơ hội kinh doanh mà còn vì chất lượng điều hành. Đối với Nhật Bản, các tỉ lệ này là 75% chọn vì cơ hội kinh doanh và 69% chọn vì chất lượng điều hành. Điều này khẳng định rằng chất lượng điều hành để tạo dựng một môi trường kinh doanh bình đẳng luôn là yếu tố quan

trọng góp phần thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Số lượng doanh nghiệp Việt Nam mong muốn mở rộng kinh doanh sang các quốc gia khác, dù chỉ chiếm hơn 6% tổng mẫu, cũng là một cảnh báo không thể bỏ qua đối với các địa phương Việt Nam. Những doanh nghiệp đã mong muốn vươn ra ngoài biên giới chắc chắn là những doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, vững chắc về tài chính. Nếu các địa phương không nỗ lực hơn nữa để thúc đẩy và xây dựng môi trường kinh doanh thông thoáng, thân thiện, nền kinh tế của quốc gia có thể sẽ bị thất thoát những nguồn lực quý giá cho phát triển.

Kết luận

Điều tra PCI năm 2016 ghi nhận những tín hiệu khả quan của môi trường kinh doanh Việt Nam. Mức độ lạc quan và niềm tin vào triển vọng kinh tế của cộng đồng doanh nghiệp vẫn duy trì xu hướng khá cao trong ba năm qua. Chất lượng điều hành kinh tế tại các địa phương có nhiều diễn biến thú vị. Trong khi chỉ một vài tỉnh nhóm trên có những cải thiện đột phá, thì các tỉnh cuối bảng xếp hạng mới là nhóm có tốc độ cải thiện nhanh và đồng đều hơn cả. Theo dõi kết quả phân tích bộ chỉ số PCI gốc theo thời gian, những lĩnh vực cải cách mạnh mẽ nhất trong suốt giai đoạn từ 2006 – 2016 là Chi phí gia nhập thị trường, tiếp đến là Tính năng động và Đào tạo Lao động. Tuy nhiên, kết quả điều tra năm nay cũng chỉ ra những lĩnh vực đòi hỏi nhiều nỗ lực cải cách hơn nữa từ chính quyền địa phương như Chi phí thời gian, Tiếp cận đất đai và Thiết chế pháp lý. Cuối cùng, phân tích dữ liệu PCI 11 năm qua khẳng định rằng cải thiện chất lượng điều hành kinh tế, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, thủ tục hành chính thông thoáng sẽ đem lại những lợi ích lâu dài cho các địa phương, thậm chí còn góp phần khắc phục những hạn chế, bất lợi về vị trí địa lý hay các điều kiện hạ tầng.

2016





ĐIỀU TRA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

2.1 GIỚI THIỆU

Năm 2016, Việt Nam tiếp tục là một trong những địa điểm hấp dẫn nhất đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Theo *fDi Intelligence*, chuyên trang phân tích thống kê về FDI thuộc tờ *Thời báo Tài chính* (Financial Times), đây là năm thứ hai liên tiếp Việt Nam đứng đầu các nền kinh tế mới nổi trong Chỉ số Đầu tư mới (Greenfield Investment Index). Chỉ số này được tính toán xếp hạng dựa trên tỷ lệ nguồn vốn đầu tư mới trên toàn cầu của một quốc gia so với tỉ lệ GDP toàn cầu của quốc gia đó. Số điểm 6,45 của Việt Nam có nghĩa là năm 2016 quốc gia này đã thu hút lượng vốn đầu tư mới gấp hơn sáu lần so với mức kỳ vọng từ tỉ lệ đóng góp trong sản lượng toàn cầu, giúp Việt Nam bứt lên hẳn so với những đối thủ cạnh tranh gần nhất của mình (Hungary (4,32), Romania (3,48), Malaysia (2,86), Thái Lan (2,43)) và vượt xa Trung Quốc (0,41)).¹⁷

¹⁷ Barklie 2016

Thông điệp này rất rõ ràng. Trong cuộc đua về đầu tư toàn cầu, Việt Nam đã vượt lên chính mình, thu hút được nhiều nguồn vốn hơn mức có thể dự báo từ tốc độ phát triển của quốc gia này. Trong một bài báo đăng trên tờ *Nhật báo Phố Wall* (Wall Street Daily) có tựa đề, “Đã tới lúc đầu tư vào Việt Nam”, thông tin viên đặc biệt Carl Delfeld¹⁸ tuyên bố: “Nhìn trên toàn cảnh thế giới hiện nay, thị trường tốt nhất mà tôi có thể tìm thấy chính là Việt Nam.”¹⁹

Các số liệu về đầu tư năm 2016 đã minh chứng về sự lạc quan của các nhà đầu tư. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, năm vừa qua, Việt Nam đã cấp phép 2.556 dự án với tổng vốn đăng ký là 15,2 tỉ đô la Mỹ (USD). Đầu tư mới tăng 27% so với năm 2015, trong đó bao gồm dự án Trung tâm nghiên cứu và phát triển thuộc Công ty TNHH Samsung Electronics với mức đầu tư 300 triệu USD và dự án nhà máy thép trị giá 115 triệu USD của Công ty Zincox Resources. Tuy vậy, những dự án quy mô lớn kiểu này không phải là phổ biến. Trong khi số lượng các dự án tăng lên, thì tổng vốn đầu tư giảm 2,5%, cho thấy quy mô dự án đã giảm năm thứ hai liên tiếp.

Phần lớn các dự án mới này chủ yếu nằm trong lĩnh vực sản xuất, đặc biệt là hàng may mặc, điện tử, chế biến thực phẩm, song cũng có một số lượng không nhỏ tập trung vào lĩnh vực dịch vụ, bao gồm bất động sản, y tế và các dự án giáo dục. Chỉ riêng Hàn Quốc và Nhật Bản (lần lượt với 828 và 341 dự án) đã chiếm gần một nửa trong tổng số các dự án mới, tiếp theo là các nhà đầu tư châu Á khác đến từ Trung Quốc (278), Singapore (210), Đài Loan - Trung Quốc (122) và Hồng Kông (166).²⁰

Ngoài các dự án đầu tư hoàn toàn mới, một lượng lớn các nhà đầu tư hiện tại cũng mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo Tổng cục Thống kê, 1.225 dự án được cấp phép trước đó đã điều chỉnh giấy phép đầu tư, với số vốn 5,8 tỉ USD tăng thêm.²¹ Những dự án mở rộng quy mô đầu tư này minh chứng thêm cho sự tin nhiệm của các nhà đầu tư đối với thị trường Việt Nam. Có thể kể tới dự án đầu tư vào nhà máy thứ 6 của Nestle trị giá 70 triệu USD và dự án tăng gấp đôi công suất sản xuất của *LG Display* với mức vốn tăng thêm 1,5 tỉ USD.

Những dấu hiệu tích cực cũng thể hiện rõ qua 15,8 tỉ USD vốn đầu tư đã giải ngân, tăng 9% so với năm 2015, mức cao nhất trong suốt giai đoạn cải cách của Việt Nam.²²

18 Carl Delfeld là chuyên gia kinh tế đầu tư nổi tiếng trên thế giới, chuyên về các thị trường mới nổi. Ông hiện là Chủ tịch Công ty tư vấn toàn cầu Chartwell Partners, tác giả của nhiều bài báo cho các tờ báo nổi tiếng như *Forbes* Châu Á, *Investor's Business Daily*, *Forbes*, *Fox*, *Fortune*, *CNBC*, *Barron's*, *The Economist*, *BusinessWeek* và *Asian Wall Street Journal*.

19 Delfeld 2016

20 Tổng cục thống kê 2017

21 Tổng cục thống kê 2017

22 Tổng cục thống kê 2017

Như nhiều chuyên gia kinh tế trong nước đã chỉ ra, tỷ lệ giải ngân là một trong những chỉ báo quan trọng về niềm tin của các nhà đầu tư đối với thị trường Việt Nam. Số liệu vốn FDI đăng ký có thể bị thổi phồng do nhà đầu tư có nhu cầu gây ấn tượng với cơ quan ra quyết định cấp phép, cũng như các quan chức địa phương, những người mong muốn tạo dấu ấn trong việc xây dựng môi trường đầu tư hấp dẫn. Ngoài ra, các nhà đầu tư nước ngoài thường thâm nhập vào thị trường từng bước một, việc có giấy phép đầu tư quy mô lớn giúp tạo không gian cho doanh nghiệp phát triển sau này, nhưng họ chỉ phân bổ vốn đầu tư từ từ theo thời gian. Điều này cho phép nhà đầu tư có thêm thời gian để tìm hiểu về thị trường Việt Nam và xây dựng niềm tin đối với các thiết chế trong thị trường này. Vì những lý do đó, rất nhiều dự án chưa bao giờ giải ngân ngay toàn bộ số vốn đã cam kết. Theo GS.TS Nguyễn Mại, Chủ tịch Hiệp hội doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, có chưa tới một nửa trong 300 tỷ USD vốn đăng ký đầu tư trực tiếp nước ngoài đã được giải ngân kể từ khi Luật đầu tư nước ngoài đầu tiên được ban hành năm 1987.²³ Và như vậy, việc giải ngân mạnh vốn FDI năm 2016 có thể coi là một bước chuyển quan trọng trong quỹ đạo phát triển kinh tế của Việt Nam.

Như chúng tôi sẽ nhấn mạnh trong chương này, một chính sách FDI thành công không chỉ dừng lại ở việc thu hút nguồn vốn, mà còn là việc tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, cho phép nguồn vốn FDI đóng góp nhiều hơn cho nền kinh tế. Về điểm này, chúng tôi cũng nhận thấy những dấu hiệu tích cực. Kim ngạch xuất khẩu của doanh nghiệp FDI đạt 123 tỷ đô la Mỹ, tăng gần 12% so với năm trước và chiếm gần 70% kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Mặc dù rất khó để định lượng cụ thể song khối FDI cũng đóng vai trò quan trọng trong việc tăng năng suất lao động trong nền kinh tế nói chung, hiện có lượng sản phẩm đầu ra trị giá 3.853 đô la Mỹ trên mỗi lao động. Con số này đã tăng 5,3% so với năm 2015.²⁴

Điều gì đã tạo nên những kết quả ấn tượng này? Nhiều nhà phân tích chỉ ra rằng hoạt động kinh tế thường có xu hướng khởi sắc sau kỳ Đại hội Đảng và bầu chọn lớp lãnh đạo mới. Một số nhà phân tích khác, chẳng hạn như Carl Delfeld,²⁵ đã lý giải bằng khối lượng đầu tư quy mô lớn của Việt Nam vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng và giao thông trong vài năm qua. Tuy vậy, đặc điểm nhân khẩu học nổi trội của Việt Nam mà cụ thể là lực lượng lao động dồi dào, có trình độ nhất định cùng chi phí lao động tương đối thấp là một điểm cộng. Từ nhiều kỳ báo cáo PCI trước đây, chúng tôi đã ghi nhận tầm quan trọng của yếu tố chi phí lao động và chất lượng lao động đối với quyết định lựa chọn Việt Nam làm địa điểm đầu tư so với các đối thủ cạnh tranh khác.²⁶

23 VLLF 2016

24 Tổng cục thống kê 2017

25 Delfeld 2016

26 Xem Malesky 2016

Tuy nhiên, một yếu tố ít được chú ý hơn lại chính là các nỗ lực cải cách kinh tế hiện nay, vốn được khởi xướng vào cuối nhiệm kỳ của nguyên Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, được tiếp tục duy trì và đẩy mạnh kể từ khi Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc nhậm chức. Dù còn không ít tranh luận, nhưng các chuyên gia pháp lý đã báo trước những thay đổi này. Ví dụ, Cooper và Phạm (2015), trong một đánh giá sâu về Luật Doanh nghiệp²⁷ và Luật Đầu tư²⁸ năm 2014 đã kết luận:

Những quy định mới này rõ ràng đã tạo nhiều thuận lợi nhất cho đầu tư nước ngoài tại Việt Nam kể từ khi bắt đầu quá trình cải cách kinh tế. Bất chấp tất cả những thách thức và các vấn đề còn tồn đọng, có thể coi đây là hai đạo luật có tư tưởng cởi mở và thân thiện nhất trong khu vực đối với các nhà đầu tư.²⁹

Oscar Mussons từ Hãng tư vấn đầu tư Dezan Shira & Associates đã phát triển thêm quan điểm trên, cho rằng năm tới, Việt Nam sẽ bắt đầu “gặt hái thành quả từ các quy định pháp luật kinh doanh được xây dựng tốt hơn và đảm bảo cạnh tranh hơn, đồng thời sẽ tác động tới việc thu hút FDI nhiều hơn và cũng giúp Việt Nam trở thành một trong các trung tâm sản xuất lớn trên thế giới.”³⁰

Tại chương phân tích kết quả điều tra PCI-FDI trong báo cáo năm nay, chúng tôi nghiên cứu cảm nhận và các trải nghiệm của các nhà đầu tư liên quan đến bốn trong số các sáng kiến cải cách quan trọng nhất: (1) Cải thiện việc đăng ký và cấp phép đầu tư, mở rộng thêm cơ hội cho các nhà đầu tư nước ngoài; (2) Các nỗ lực giảm ưu đãi đối với các doanh nghiệp nhà nước thông qua cải cách pháp luật và cổ phần hóa; (3) Nỗ lực tăng cường khả năng dự đoán chính sách và minh bạch thông qua Luật Tiếp cận thông tin; và (4) Những nỗ lực chống tham nhũng. Nhóm nghiên cứu ghi nhận được những cải thiện đáng kể và thậm chí đáng ngạc nhiên trong việc giảm chi phí gia nhập thị trường và giảm tham nhũng, tuy nhiên, các nỗ lực để giảm bớt gánh nặng quy định hành chính sau khi cấp phép, tăng tính minh bạch và giảm ưu đãi đối với khu vực DNNN vẫn chưa có kết quả khả quan.

Điều tra PCI-FDI năm 2016 nhận được phản hồi từ 1.550 doanh nghiệp đến từ 46 quốc gia, vùng lãnh thổ khác nhau đang hoạt động tại 14 tỉnh, thành phố của Việt Nam, nơi tập trung số lượng các doanh nghiệp FDI nhiều nhất theo Tổng cục Thống kê.³¹ Tương tự cuộc điều tra doanh nghiệp dân doanh, các doanh nghiệp FDI cũng được lựa chọn từ danh sách Tổng cục Thuế. Dù không phải là cuộc điều tra doanh nghiệp FDI duy nhất tại Việt Nam, song điều tra PCI-FDI lại là cuộc điều tra quy mô lớn nhất và toàn

27 Nguyễn 2014a

28 Nguyễn 2014b

29 Nguyễn 2014b

30 Jennings 2017

31 Tổng cục Thống kê 2016

diện nhất. Thực tế, số lượng doanh nghiệp tham gia điều tra PCI-FDI chiếm tới 8,2% toàn bộ doanh nghiệp thực hiện các dự án có vốn đầu tư nước ngoài (19.277) đã đăng ký tại Việt Nam từ năm 1988.³²

Phần còn lại của chương này gồm có sáu phần. Phần 2.2 trình bày hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp FDI trong năm qua, cho thấy tâm lý lạc quan và triển vọng mở rộng quy mô gia tăng. Trong phần 2.3, chúng tôi tìm hiểu đặc điểm các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và thấy rằng họ chủ yếu tới từ các nước, vùng lãnh thổ láng giềng châu Á (đặc biệt là Đài Loan - Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản), có quy mô đầu tư và lao động tương đối nhỏ, phần lớn hoạt động trong lĩnh vực sản xuất chế tạo hàng hóa cấp thấp (low-end) và chủ yếu hướng tới thị trường xuất khẩu cho hàng hoá. Phần 2.4 nghiên cứu những rủi ro pháp lý. Phần 2.5 đánh giá mức độ ưu đãi đối với khu vực nhà nước. Phần 2.6 tập trung vào các cảm nhận của doanh nghiệp FDI đối với việc tiếp cận thông tin và cuối cùng phần 2.7 đánh giá những nỗ lực của chính phủ nhằm giảm tham nhũng.

2.2. HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP FDI NĂM 2016

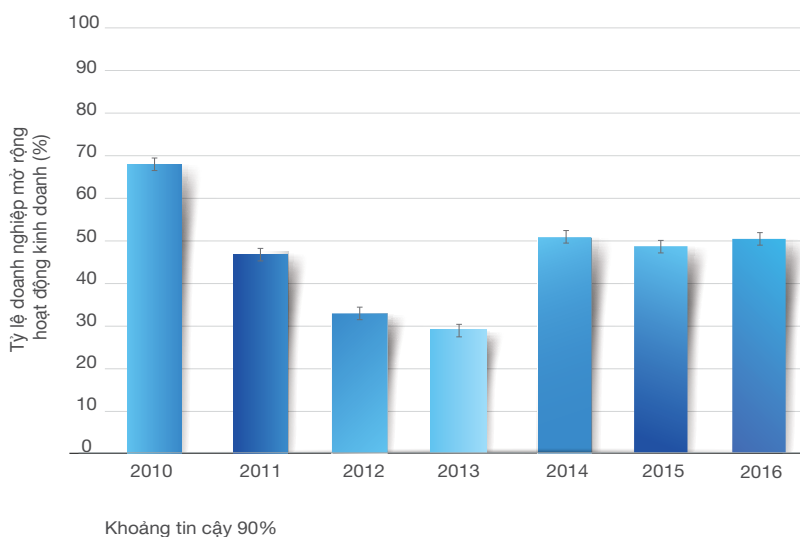
Nhất quán với các xu hướng quan sát được trong hai năm trước đây, điều tra PCI tiếp tục nhận thấy những tín hiệu tích cực về triển vọng đầu tư của các doanh nghiệp FDI. Theo bảng 2.1, năm nay, 11% doanh nghiệp FDI cho biết đã tăng đầu tư hoạt động và 63% tuyển thêm lao động mới. Kết quả trên tương đương số liệu điều tra năm 2015 và cải thiện lớn so với giai đoạn đầu tư ảm đạm năm 2012 - 2013. Đồng thời, kết quả này cũng thống nhất với số liệu tổng hợp về đầu tư nêu trên. Doanh thu của doanh nghiệp FDI trung vị thấp hơn so với các giai đoạn trước đó, song tổng chi phí kinh doanh giảm. Kết quả là, 59% doanh nghiệp FDI hoạt động kinh doanh có lãi, mức cao nhất kể từ năm 2013.

32 Tổng cục Thống kê 2016

Bảng 2.1: Hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp FDI theo thời gian

Năm	Tỷ lệ DN tăng vốn đầu tư (%)	Tỷ lệ DN tăng quy mô lao động (%)	Tỷ lệ DN báo lãi (%)	Tỷ lệ DN báo lỗ (%)	Doanh thu trung bình (triệu USD - quy về năm 2010)	Chi phí kinh doanh trung bình (triệu USD - quy về năm 2010)
2010	37,3	54,0	70,1	24,6	1,0	0,8
2011	27,8	47,1	73,9	20,5	1,4	0,7
2012	5,1	32,2	60,0	28,0	1,5	1,0
2013	5,1	33,4	64,1	23,8	1,4	0,9
2014	16,3	65,1	57,9	34,3	1,1	0,7
2015	11,3	62,4	55,0	37,8	0,7	1,4
2016	11,0	63,3	59,0	33,4	0,7	0,5

Hơn nữa, theo nhiệt kế doanh nghiệp thường niên, các nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục duy trì tâm lý lạc quan cẩn trọng. Hình 2.1 cho thấy, 50,6% doanh nghiệp FDI có kế hoạch mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh trong hai năm tới. Con số này tương tự số liệu ghi nhận trong điều tra PCI-FDI hai năm vừa qua, cho thấy niềm tin vào triển vọng kinh doanh vẫn được duy trì. Cụ thể, các nhà đầu tư lạc quan hơn giai đoạn 2012-2013, song vẫn chưa đạt mức cao như năm 2010.

Hình 2.1: Nhiệt kế doanh nghiệp PCI-FDI

Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI A12: “Trong 2 năm tới, nhận định nào dưới đây phù hợp với kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Hình trên mô tả tỉ lệ doanh nghiệp trả lời họ sẽ tăng hoặc có kế hoạch tăng quy mô kinh doanh.

2.3. ĐẶC ĐIỂM CỦA DOANH NGHIỆP FDI THAM GIA KHẢO SÁT

Tương tự như kết quả điều tra PCI-FDI các năm trước, doanh nghiệp FDI hoạt động tại Việt Nam vẫn chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ, hướng vào xuất khẩu và hoạt động trong những ngành có có mức lãi biên tương đối thấp. Họ thường cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các nhà sản xuất lớn hơn hoặc tập đoàn đa quốc gia, do đó họ chủ yếu nằm ở những vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm.

Bảng 2.2: Quy mô doanh nghiệp FDI theo thời gian

Quy mô lao động: Tỷ lệ doanh nghiệp có số lao động từ								
Năm	Ít hơn 5	Từ 5 tới 9	10 tới 49	50 tới 199	200 tới 299	300 tới 499	500 tới 1000	Trên 1000
2012	2,5	7,7	27,4	29,1	9,9	8,4	8,1	7,0
2013	3,7	5,4	28,4	30,3	9,5	7,9	8,5	6,3
2014	5,4	8,4	29,2	29,6	6,5	7,7	6,9	6,4
2015	5,8	9,3	31,1	27,4	6,5	7,1	6,8	6,0
2016	5,9	9,7	29,2	29,8	6,9	7,3	4,9	6,3

Quy mô vốn: Tỷ lệ doanh nghiệp có vốn từ								
Năm	Dưới 0.5 tỷ đồng (25.000 USD)	Từ 0.5 tới 1 tỷ đồng (50.000 USD)	Từ 1 tới 5 tỷ đồng (250.000 USD)	Từ 5 tới 10 tỷ đồng (500.000 USD)	Từ 10 tới 50 tỷ đồng (2,5 triệu USD)	Từ 50 tới 200 tỷ đồng (10 triệu USD)	Từ 200 tới 500 tỷ đồng (25 triệu USD)	Trên 500 tỷ đồng VND (50 triệu USD)
2012	2,2	4,2	14,8	17,1	29,4	19,5	6,8	6,0
2013	2,5	4,2	15,7	19,1	31,3	16,4	6,1	4,7
2014	5,6	5,5	13,9	15,5	30,8	16,8	6,4	5,5
2015	6,0	6,1	17,5	17,0	25,7	15,8	6,3	5,6
2016	7,0	3,5	16,3	13,3	31,6	17,0	5,8	5,7

Quy mô hoạt động: Dù các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam đang phát triển, nhưng theo tiêu chuẩn quốc tế thì quy mô vẫn tương đối nhỏ. Một doanh nghiệp FDI tại Việt Nam thông thường có khoảng 125 lao động và 81,5% doanh nghiệp FDI có dưới 300 lao động. Trên thực tế, 44,8% doanh nghiệp FDI có ít hơn 50 lao động và theo Bảng 2.2, số lượng các doanh nghiệp FDI quy mô nhỏ đã tăng dần lên. Kết quả này một lần nữa cho thấy sự thống nhất với số liệu tổng hợp. Khi số lượng các dự án tại Việt Nam tăng lên, thì quy mô doanh nghiệp trung bình tiếp tục giảm xuống. Trong mẫu khảo sát PCI không có nhiều doanh nghiệp lớn, chỉ khoảng 95 doanh nghiệp có trên 1.000 lao động.

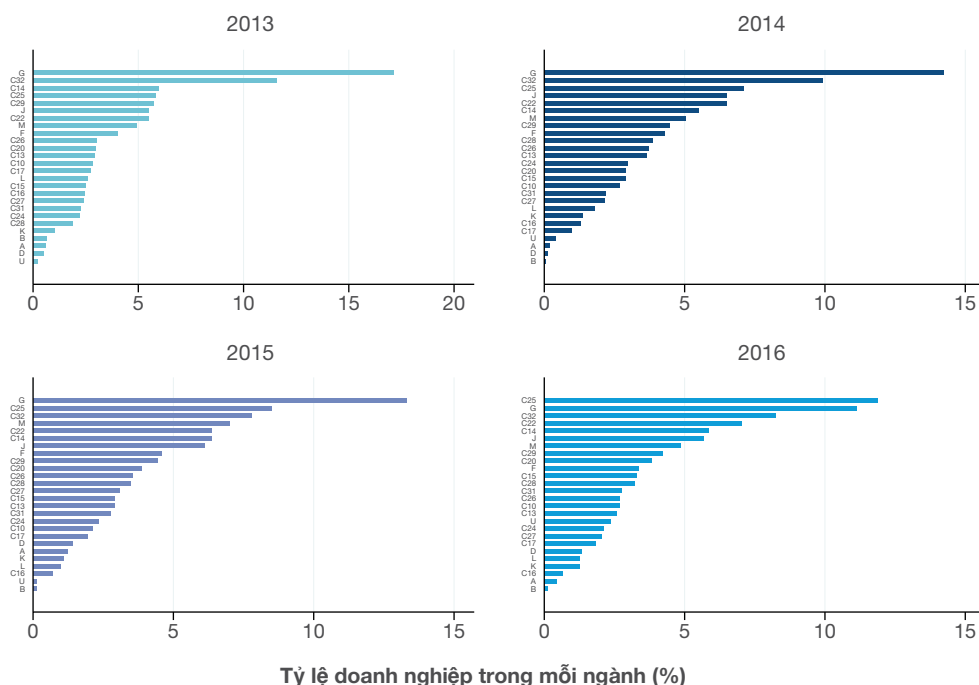
Điều tra cũng cho kết quả tương tự khi chúng tôi phân loại mẫu theo quy mô vốn đầu tư. Vốn đầu tư trung bình vào khoảng 1,2 triệu USD và 71% doanh nghiệp FDI trong mẫu được cấp giấy phép đầu tư với số vốn dưới 2,5 triệu USD. Tương tự năm 2014, chỉ có 6% doanh nghiệp trong mẫu điều tra có số vốn đầu tư trên 25 triệu USD. Quan trọng hơn, quy mô lao động và quy mô vốn dường như không tăng lên theo thời gian. Phân bố quy mô này tương đối ổn định kể từ năm 2010 và trên thực tế còn giảm nhẹ.

Loại hình đầu tư: Hơn 89% doanh nghiệp FDI tham gia khảo sát PCI là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, tăng so với con số 87% của năm 2015. Loại hình doanh nghiệp liên doanh chỉ chiếm 7%. Chưa đầy 6% doanh nghiệp đăng ký hoạt động dưới hình thức doanh nghiệp trong nước.

Số lượng các nhà đầu tư nước ngoài hoạt động dưới dạng doanh nghiệp trong nước đã bắt đầu tăng lên theo thời gian. Một nội dung thú vị của Luật Đầu tư năm 2014 là các dự án có vốn FDI trong đó nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp FDI nắm giữ dưới 51% vốn điều lệ sẽ không cần phải xin Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.³³ Các phân tích sau này có thể xem xét tỉ lệ doanh nghiệp nước ngoài được đối xử như doanh nghiệp trong nước để có thể đánh giá tác động của thủ tục đầu tư mới này. Khi ngày càng nhiều nhà đầu tư nước ngoài tận dụng lợi ích của các thủ tục mới để thâm nhập và sáp nhập với các doanh nghiệp trong nước hoạt động thành công, chúng tôi cho rằng tỉ lệ loại hình này sẽ có xu hướng tăng trong thời gian tới

Lĩnh vực hoạt động: Hình 2.2 cho thấy tỉ trọng các ngành, lĩnh vực có vốn đầu tư nước ngoài rất ổn định theo thời gian. Năm 2016, 67% doanh nghiệp FDI hoạt động trong ngành sản xuất chế tạo, chỉ có 33% tham gia lĩnh vực dịch vụ và các lĩnh vực khác. Tuy nhiên, hoạt động trong ngành sản xuất chế tạo rất đa dạng và không hoạt động đơn lẻ nào chiếm tỷ phần lớn trong nền kinh tế. Xem xét cụ thể hơn trong phạm vi ngành sản xuất chế tạo, chúng tôi thấy có 3 ngành lớn nhất trong năm 2015 là chế tạo cơ khí (12,3%), cao su và nhựa (7,3%) và may mặc (6%). Xe động cơ, chế biến thực phẩm, máy móc, điện tử và máy vi tính là các ngành sản xuất lớn thứ hai, mỗi ngành chiếm khoảng 4% mẫu. Các ngành dịch vụ lớn nhất trong mẫu là bán buôn và bán lẻ (11,5%), các hoạt động nghiệp vụ và khoa học (5%).

Hình 2.2: Đặc điểm ngành của các doanh nghiệp FDI



ISIC: Mã ngành		Phân ngành (Sản xuất chế tạo): Cấp 2			
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	Sản xuất thực phẩm	25	Sản xuất các sản phẩm kim loại, máy móc và thiết bị
B	Khai thác mỏ và khai thác đá	12	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	26	Sản xuất máy tính, các sản phẩm điện tử và quang học
C	Sản xuất	13	Sản xuất hàng dệt may	27	Sản xuất thiết bị điện tử
D	Cung cấp điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí	14	Sản xuất hàng may mặc	28	Sản xuất máy móc và thiết bị
F	Xây dựng	15	Sản xuất các sản phẩm đồ da và các sản phẩm liên quan	29	Sản xuất xe động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc
G	Kinh doanh bán buôn và bán lẻ; sửa chữa xe có động cơ	16	Chế biến gỗ và sản phẩm gỗ, nứa, tre, đồ nội thất; sản xuất các sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	31	Sản xuất đồ nội thất
J	Thông tin và truyền thông	17	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	32	Sản xuất chế tạo khác
K	Các hoạt động tài chính và bảo hiểm	19	Sản xuất than cốc và các sản phẩm dầu mỏ tinh chế	32	Sản xuất chế tạo khác
L	Các hoạt động bất động sản	20	Sản xuất hóa chất và các sản phẩm từ hóa chất		
M	Các hoạt động nghiệp vụ, khoa học và kỹ thuật	22	Sản xuất sản phẩm cao su và nhựa		
U	Các hoạt động của các tổ chức, cơ quan xuyên biên giới	24	Sản xuất kim khí cơ bản		

Đối tượng khách hàng: Bảng 2.3 tổng hợp thông tin đối tượng khách hàng chính của doanh nghiệp FDI theo thời gian. Kết quả cho thấy doanh thu của các doanh nghiệp FDI phần lớn đến từ hoạt động xuất khẩu (về nước xuất xứ hoặc sang nước thứ ba) hoặc từ các doanh nghiệp và cá nhân nước ngoài khác tại Việt Nam. Mô hình này cho thấy các chuỗi cung ứng đa quốc gia là đối tượng khách hàng đặc trưng của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. Nhóm khách hàng là doanh nghiệp và cơ quan nhà nước chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ.

Trong các năm trước, điều tra PCI-FDI chỉ hỏi liệu doanh nghiệp có cung cấp hàng hoá, dịch vụ cho khách hàng nước ngoài hoặc Việt Nam trên thị trường nội địa không, tuy nhiên, câu hỏi này không xác định cụ thể khách hàng là cá nhân hay doanh nghiệp. Rõ ràng, hai nhóm này đại diện cho các thị trường rất khác biệt. Năm 2016, chúng tôi điều chỉnh câu hỏi này, cụ thể là tách riêng nhóm khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp, đối với cả yếu tố trong nước và nước ngoài. Kết quả, thể hiện ở dòng cuối Bảng 2.3, cho thấy những khác biệt rõ rệt. Đối với các doanh nghiệp nước ngoài coi thị trường Việt Nam là thị trường mục tiêu, khoảng 41% doanh nghiệp bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ cho khách hàng cá nhân, trong khi chỉ 19% bán cho khách hàng doanh nghiệp. Ngược lại, 53% doanh nghiệp FDI cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho doanh nghiệp nước ngoài, một chỉ báo cho thấy sự hiện diện của các chuỗi cung ứng trong nước. Nhiều nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho các nhà đầu tư nước ngoài khác có quy mô lớn hơn, và hoạt động như một mắt xích trong chuỗi cung ứng của các công ty này. Chỉ 13,5% doanh nghiệp FDI có khách hàng mục tiêu là cá nhân nước ngoài sống tại Việt Nam.

**Bảng 2.3: Khách hàng của doanh nghiệp FDI
(tỉ lệ với ít nhất một nhóm khách hàng)**

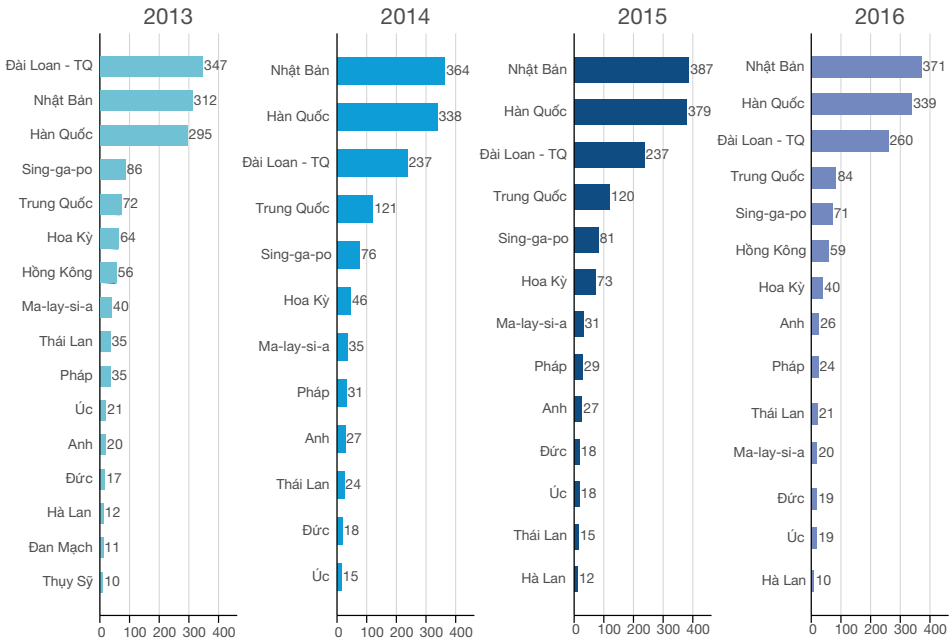
Năm	Doanh thu bán cho cơ quan nhà nước		Xuất khẩu	
	DNNN (%)	Cơ quan (%)	Nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)
2010	10,4	4,0	49,9	9,8
2011	7,9	6,8	40,5	3,8
2012	13,0	5,3	32,6	28,3
2013	16,6	6,3	33,9	39,6
2014	12,6	5,1	36,7	28,7
2015	13,7	4,1	39,5	32,6
2016	11,7	4,9	38,5	33,7

Năm	Doanh thu bán cho khách hàng nước ngoài tại Việt Nam			Doanh thu bán cho khách hàng tư nhân Việt Nam		
	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)	Cá nhân (%)	Gộp (%)	Doanh nghiệp (%)
2010		28,3			29,0	
2011		15,6			38,30	
2012		25,3			41,4	
2013		35,7			49,1	
2014		45,7			38,8	
2015		51,6			40,2	
2016	13,6		52,9	41,4		18,6

Nước xuất xứ: Cũng như các năm trước, có thể thấy nhà đầu tư Đông Á chiếm tỉ trọng lớn trong mẫu điều tra (Hình 2.3). Nhà đầu tư từ Hàn Quốc, Đài Loan - Trung Quốc, Nhật Bản, Singapore và Trung Quốc đại lục chiếm 68% số doanh nghiệp đang hoạt động được khảo sát. Tính thêm các nước láng giềng trong khu vực Đông Nam Á, con số này lên đến hơn 80%. Con số trên tương đồng với dữ liệu công bố của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thống kê.³⁴ Nhà đầu tư phương Tây cũng có số lượng đáng kể. Mẫu doanh nghiệp FDI trong khảo sát PCI năm nay chỉ còn 40 nhà đầu tư đến từ Mỹ, giảm đáng kể so với con số 70 các năm trước. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là mức độ quan tâm của Mỹ tới thị trường Việt Nam giảm sút. Cần lưu ý là vốn đầu tư đến từ Mỹ nhiều khi lại được đăng kí xuất xứ Hồng Kông và Singapore vì một số lí do logistic hoặc thuế; do đó đầu tư của Mỹ vào Việt Nam có khả năng chưa được thể hiện đúng với thực tế.

34 Tổng cục thống kê 2015

Hình 2.3: Doanh nghiệp FDI tham gia điều tra, theo xuất xứ nhà đầu tư, 2013-2016



TQ = Trung Quốc

Số doanh nghiệp từ mỗi nước, vùng lãnh thổ

2.4. GÁNH NẶNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

Trong báo cáo PCI năm 2015, nhiều nhà đầu tư đã chọn rủi ro từ quy định, chính sách là một trong ba mối quan tâm chính, với 20,5% lựa chọn đây là rủi ro chính trong hoạt động kinh doanh. Những quan ngại đã gia tăng theo thời gian với tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn tăng lên – vì các năm trước đó, tỉ lệ bày tỏ lo ngại về vấn đề này chỉ ở mức 15%.³⁵ Chúng tôi có thể chia quy định của Việt Nam thành hai nhóm nói chung. Nhóm thứ nhất gồm các quy định điều chỉnh việc gia nhập thị trường, chẳng hạn như đăng ký doanh nghiệp và cấp phép đầu tư. Nhóm thứ hai gồm các quy định điều chỉnh hoạt động của các nhà đầu tư sau khi đã đăng ký hoặc được cấp phép thành công. Như đề cập chi tiết trong Chương sau, nhiều quy định thuộc nhóm thứ hai quan tâm tới các lợi ích công cộng quan trọng, chẳng hạn như bảo vệ môi trường, y tế và các tiêu chuẩn vệ sinh, an toàn cháy nổ và quyền của người lao động. Những quy định khác lại có động cơ xã hội hoặc kinh tế ít rõ ràng hơn, chẳng hạn như quy định về biển quảng cáo trước cửa hiệu hoặc quy định sử dụng ngôn ngữ nước ngoài trong lĩnh vực marketing.

Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư năm 2014 cùng với các văn bản hướng dẫn thi hành đang tạo ra sự thay đổi đáng kể đối với nhóm quy định đầu tiên. Tuy nhiên, những quan ngại của doanh nghiệp đối với các quy định thuộc nhóm thứ hai dường như vẫn chưa được giải quyết đầy đủ.

Các quy định về gia nhập thị trường

Đối với chi phí thời gian thuần túy, các chuyên gia luật cho rằng Nghị định 78/2015/NĐ-CP ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2015 có tầm ảnh hưởng vô cùng lớn.³⁶ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể đăng ký thành lập doanh nghiệp trực tuyến, giảm đáng kể lượng giấy tờ trong hồ sơ cần có. Quan trọng hơn, Nghị định này nghiêm cấm các cơ quan đăng ký yêu cầu thêm các tài liệu không được pháp luật quy định trong hồ sơ đăng ký. Cuối cùng, Nghị định này giảm thời gian được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau khi nộp bộ hồ sơ hợp lệ từ 5 ngày xuống còn 3 ngày.

Tuy nhiên, ngoài những thay đổi cơ học nêu trên, Cooper và Phạm (2015) nhấn mạnh rằng sự thay đổi lớn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài trong các quy định này là nền tảng triết lý của tinh thần “tự do kinh doanh” cho các nhà đầu tư nước ngoài, được thể hiện theo hai cách.³⁷ Thứ nhất, các nhà đầu tư nước ngoài hiện nay có nhiều quyền tự chủ hơn khi tham gia các hoạt động kinh doanh không được liệt kê cụ thể trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của họ, miễn là các hoạt động đó không bị cấm hoặc bị hạn chế bởi Luật Đầu tư.³⁸ Điều này cho phép nhà đầu tư phản ứng linh hoạt hơn đối với thị trường Việt Nam, thay đổi các sản phẩm dịch vụ và hàng hóa theo nhu cầu của người tiêu dùng và các điều kiện thị trường, mà không sợ vi phạm pháp luật. Trước đây, để đạt được mức độ linh hoạt tương tự như vậy, nhà đầu tư nước ngoài phải liệt kê tất cả các hoạt động mà họ có thể quan tâm, dù những hoạt động này không nằm trong kế hoạch kinh doanh trực tiếp của họ. Rốt cuộc, cách tiếp cận kiểu cũ đã làm tăng số lượng thủ tục giấy tờ và thời gian cần thiết để hoàn thành thủ tục đăng ký. Thậm chí tệ hơn, nếu những hoạt động tiềm năng đó nằm trong danh mục hạn chế, có điều kiện, thì nhà đầu tư phải tiến hành thêm việc xin cấp phép kinh doanh có điều kiện cùng nhiều loại giấy tờ bổ sung.

Thứ hai và quan trọng hơn nữa, Luật Đầu tư năm 2014 chuyển cách tiếp cận từ “chọn cho” sang “chọn bỏ” khi điều chỉnh nguồn vốn đầu tư.³⁹ Trước năm 2015, các nhà đầu tư chỉ có thể hoạt động theo danh mục các lĩnh vực được pháp luật quy định cụ thể. Nhà đầu tư nước ngoài không thể tham gia 57 ngành nghề bị cấm vì lý do an ninh quốc gia, đồng thời, có 386 ngành nghề, lĩnh vực được coi là hạn chế, có điều kiện và yêu

36 *Nguyen 2015b*

37 *Cooper và Phạm 2015*

38 *Tuy nhiên doanh nghiệp vẫn bắt buộc phải thông báo chính thức cho cơ quan chức năng*

39 *ITA 2016*

cầu thủ tục cấp phép đặc biệt cũng như có sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền trung ương, đòi hỏi thêm nhiều thời gian và chi phí dự án để được hoạt động. Nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra rằng những độc quyền hình thành do sự sắp xếp này sẽ làm tăng các chi phí không chính thức đối với các doanh nghiệp muốn kinh doanh trong các ngành nghề, lĩnh vực nêu trên.⁴⁰ Sau tháng 7 năm 2015, đạo luật mới cho phép các nhà đầu tư gia nhập lĩnh vực bất kỳ một cách tự do. Trên thực tế, quy định này đã giảm danh sách các ngành, nghề bị cấm từ 51 xuống còn 6 ngành nghề, và giảm số lượng các ngành nghề kinh doanh có điều kiện từ 376 xuống còn 267.⁴¹

Nhờ những thay đổi này, các quy định gia nhập thị trường không còn là gánh nặng lớn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Điều này được thể hiện qua Bảng 2.4, tổng hợp các chỉ tiêu khảo sát PCI-FDI về chi phí gia nhập thị trường từ năm 2010 tới năm 2016, tính toán câu trả lời của doanh nghiệp theo năm họ xin cấp phép đầu tư lần đầu. Những năm gần nhất, số lượng mẫu thấp hơn do nhiều doanh nghiệp mới thành lập chưa được cập nhật trong danh sách doanh nghiệp của Tổng cục Thuế. Do trong mẫu điều tra năm 2016 chỉ có 16 doanh nghiệp xin cấp phép đầu tư vào năm đó nên nhóm nghiên cứu kết hợp lượng phản hồi này với năm 2015 để đạt được mẫu đáng tin cậy hơn. Đối với một số chỉ tiêu đo lường quan trọng, gánh nặng quy định tiếp tục có xu hướng giảm. Hơn 90% doanh nghiệp có được tất cả các giấy phép cần thiết để chính thức đi vào hoạt động chỉ trong vòng ba tháng, kể từ khi bắt đầu thực hiện các thủ tục. Theo dữ liệu của chúng tôi, đây là tỉ lệ cao nhất Việt Nam từng đạt được và tăng đáng kể so với giai đoạn 5 năm trước. Trên thực tế, khoảng 40% doanh nghiệp trong năm 2015 và 2016 chính thức đi vào hoạt động trong vòng chỉ một tháng. Thời gian chờ đợi để nhận được Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số thuế và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần lượt là 35, 21 và 25 ngày. Ngoài ra, chỉ có 38% doanh nghiệp phải bổ sung thêm các giấy tờ cần thiết, trung bình cần thêm 2 giấy phép con. Con số này đã giảm so với những năm trước. Cuối cùng, khoản phí chính thức trung bình các hồ sơ gia nhập thị trường là 1.000 USD, giảm 50% so với giai đoạn 2010-2014. Do có sự chênh lệch lớn về kết quả đánh giá, chúng tôi cũng đưa kết quả nhóm cao (bách phân vị thứ 75) và nhóm dưới (bách phân vị thứ 25) để so sánh.⁴²

40 Malesky, Gueorguiev, and Jensen 2015

41 ITA 2016, Hiện nay là 243 ngành nghề kinh doanh có điều kiện theo Luật sửa đổi, bổ sung danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 12/12/2016

42 Mỗi quan tâm của nhóm PCI-FDI là theo dõi được sự chênh lệch về chi phí ngày càng gia tăng. Mặc dù chi phí trung bình đang có xu hướng giảm, song một số doanh nghiệp báo cáo chi phí lớn đột biến. 3 doanh nghiệp tham gia điều tra cho biết họ phải trả hơn 1 triệu đô la cho các chi phí chính thức khi thực hiện các thủ tục đăng ký và 1 doanh nghiệp khác cho biết chi phí họ phải trả là 3 triệu USD.

Bảng 2.4: Các chỉ tiêu về gia nhập thị trường đối với doanh nghiệp FDI

Năm	Số doanh nghiệp	Chính thức	Cần thêm các	Tổng chi phí bỏ ra để hoàn tất các			Giấy chứng nhận
		đi vào hoạt động trong 3 tháng	giấy phép khác	thủ tục đăng ký để chính thức hoạt động theo USD (Bách phân vị)	p25	p50	
		(%)	(%)				(giá trị trung bình)
2000	301	89,0	37,3	300	1000	2100	0,7
2001	349	89,1	32,2	300	1000	5000	0,7
2002	552	89,1	35,0	200	1000	5000	0,8
2003	473	89,6	33,9	200	1000	3250	0,8
2004	417	88,5	29,1	250	1775	5000	0,8
2005	642	87,5	34,1	500	1950	5000	0,8
2006	682	82,8	35,2	400	2000	5000	0,8
2007	868	84,3	33,3	500	2000	5000	0,7
2008	692	85,7	33,7	500	2000	5000	0,8
2009	432	82,9	35,5	500	2000	5000	0,8
2010	463	79,0	36,4	500	2000	5000	0,7
2011	436	77,8	40,6	500	2000	8000	0,8
2012	263	78,3	44,8	200	1150	5000	0,8
2013	283	79,9	42,9	300	2000	5500	0,8
2014	227	83,3	46,2	150	2000	5000	0,7
2015 & 2016	66	90,9	38,4	18,5	1000	3000	0,6

Năm 2015 và 2016 được gộp lại để đảm bảo lượng mẫu lớn hơn và tin cậy hơn.

Một điểm thú vị cuối cùng là tỷ lệ các doanh nghiệp vừa được cấp chứng nhận đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đồng thời đã giảm xuống mức thấp lịch sử là 63%. Kết quả này có được là nhờ sự thay đổi từ Luật Đầu tư năm 2014, đảo ngược lại những nỗ lực trước đó để hợp nhất hai loại giấy phép này và nhờ đó tạo thuận lợi cho việc gia nhập thị trường bằng việc thực hiện cơ chế một cửa. Luật Đầu tư năm 2005 chính thức cho phép cấp giấy chứng nhận song song, tức là giấy chứng nhận đầu tư cũng đồng thời là giấy chứng nhận doanh nghiệp, nhưng các nỗ lực thí điểm thực tế đã có từ trước đó, đặc biệt là ở cấp tỉnh. Tuy nhiên, sau 10 năm thực thi chính sách này, thực tế cho thấy, việc cấp giấy phép song song thực sự chậm hơn so với việc ban hành hai giấy chứng nhận riêng biệt cho một số doanh nghiệp. Đặc biệt, đối với các nhà đầu tư cố gắng thâm nhập doanh nghiệp trong nước, quy định này thậm chí còn làm chậm quá trình sáp nhập. Hơn nữa, nhà đầu tư nếu có nhu cầu thay đổi hoặc mở rộng hoạt động

sản xuất kinh doanh buộc phải điều chỉnh giấy phép đầu tư của họ, do liên quan tới giấy đăng ký doanh nghiệp, điều đó khiến cho thủ tục mở rộng và thâm nhập vào các thị trường mới trở thành gánh nặng rất lớn đối với họ. Loại bỏ cấp phép song song, đồng thời thúc đẩy việc cấp phép Giấy chứng nhận doanh nghiệp là một phần của những nỗ lực giải quyết các quan ngại trên.⁴³

Các quy định pháp luật sau khi gia nhập thị trường

Mặc dù các thủ tục hành chính về gia nhập vào thị trường Việt Nam hiện nay đã liên tục được đơn giản hóa, các doanh nghiệp FDI vẫn bày tỏ nhiều quan ngại về các quy định hậu đăng ký. Điều tra PCI-FDI sử dụng hai chỉ tiêu sau để đo lường gánh nặng pháp lý đối với các doanh nghiệp FDI: 1) Tỷ lệ thời gian chủ doanh nghiệp phải dành để tìm hiểu và thực hiện các quy định kinh doanh; và 2) Số lần thanh, kiểm tra doanh nghiệp trong năm qua.

Bảng 2.5 trình bày kết quả đánh giá của chỉ tiêu đầu tiên. Năm 2016, 72% doanh nghiệp cho biết họ mất hơn 5% quỹ thời gian trong năm để tìm hiểu và thực hiện các quy định hành chính, đồng nghĩa với việc mất đi lượng thời gian tương ứng đáng lẽ được dùng để quản lý và phát triển doanh nghiệp. Tỷ lệ này cao đáng kể so với mức thấp lịch sử đạt được trong năm 2010 (56%). Đáng chú ý, tỷ lệ này ở các tỉnh không có sự khác biệt lớn, trung bình đều rơi vào khoảng 70%.

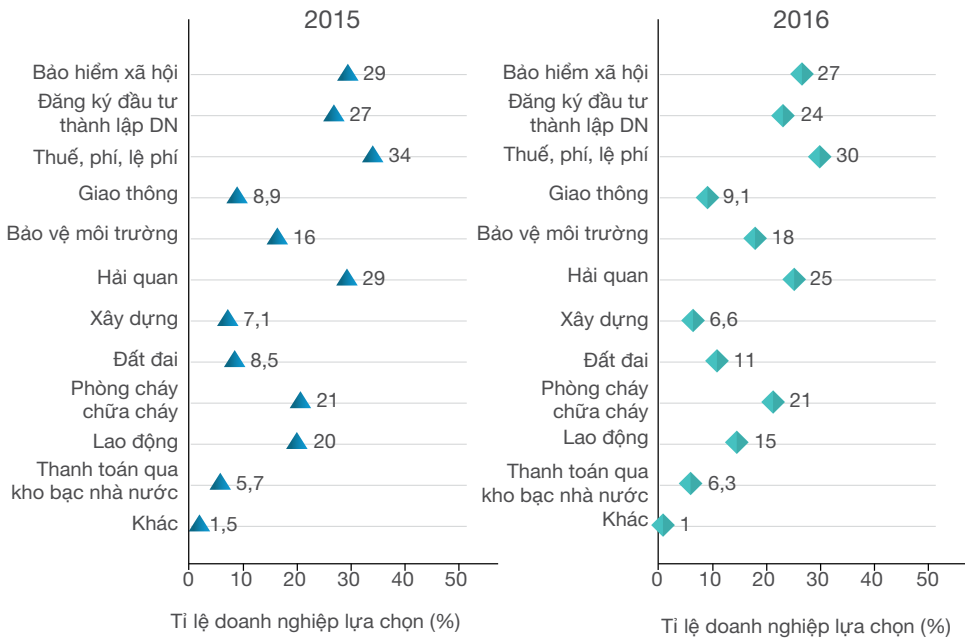
Bảng 2.5: Các quy định hậu đăng ký đối với doanh nghiệp FDI

Năm	Dành trên 5% thời gian trong năm tìm hiểu và thực hiện quy định (%)	Số cuộc thanh tra (trung bình)	Tỷ lệ bị thanh, kiểm tra quá mức (hơn 8 lần) (%)	Số ngày hàng xuất khẩu hoàn thành thủ tục thông quan (Giá trị trung vị)	Số ngày hàng nhập khẩu thông quan (Giá trị trung vị)
2010	56,6	2	28,0	1	2
2011	68,1	2	15,9	1,5	2
2012	79,4	2	2,9	2	2
2013	77,8	2	2,7	2	2
2014	70,2	2	3,3	1	2
2015	69,8	2	2,9	1	2
2016	71,9	2	24,8	1	2

Bảng 2.5 tiếp tục khẳng định rằng, đối với phần lớn doanh nghiệp, thanh, kiểm tra không phải là gánh nặng lớn. Một doanh nghiệp trung vị tiếp nhận khoảng 2 cuộc thanh, kiểm tra mỗi năm, và con số này hầu như không thay đổi nhiều theo thời gian. Ngay cả ở các doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra nhiều, tình hình cũng khả quan hơn. Năm nay, hơn 95% doanh nghiệp FDI bị thanh, kiểm tra dưới 8 lần. Điểm đáng quan tâm theo Bảng này là, mỗi năm, có một số lượng không nhỏ các giá trị ngoại biên, có nghĩa là số cuộc thanh tra quá cao (hơn 8 cuộc trong một năm). Ví dụ, trong năm 2016, 7 doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra hơn 20 lần và có 1 doanh nghiệp bị thanh, kiểm tra 50 lần. Chúng tôi cũng ghi nhận sự khác biệt không đáng kể giữa các ngành, lĩnh vực khác nhau, nhưng chủ yếu tập trung ở các doanh nghiệp có quy mô từ vừa tới lớn. Một doanh nghiệp với hơn 500 lao động có 10% xác suất bị rơi vào nhóm thanh, kiểm tra thường xuyên, và cứ tăng lên một cấp độ trong nhóm quy mô (chia làm 8 cấp độ) thì xác suất bị thanh, kiểm tra tăng lên thêm 8%. Điều này cũng tương tự cho quy mô đo lường theo nguồn vốn đăng ký đầu tư.

Hình 2.4 thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp lựa chọn một thủ tục hành chính cụ thể mà họ cho là phiền hà nhất. Theo đó, đứng đầu danh mục phiền hà là các thủ tục về thuế (gồm các thủ tục liên quan tới hóa đơn thuế Giá trị gia tăng), bảo hiểm xã hội (thủ tục quy định trong Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014) và thủ tục thông quan. Dù vậy, tỷ lệ doanh nghiệp lựa chọn tất cả các thủ tục này đã giảm so với năm 2015. Kết quả này phần nào nhờ các nỗ lực thực hiện Nghị quyết 19/NQ-CP/2015 nhằm đơn giản hóa các thủ tục hành chính. Điều này đặc biệt đúng đối với lĩnh vực hải quan, một trong những trọng tâm của Nghị quyết này.⁴⁴

44 Nguyễn 2015c

Hình 2.4: Gánh nặng thủ tục hành chính (theo lĩnh vực)

Nguồn: Điều tra PCI-FDI, câu hỏi D4: “Từ kinh nghiệm thực tiễn tại tỉnh của bạn, vui lòng cho biết thủ tục hành chính ở những lĩnh vực nào dưới đây còn nhiều phiền hà?”

2.5. ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Hiện nay, tại Việt Nam có khoảng 2.000 doanh nghiệp mà Nhà nước chiếm giữ phần lớn vốn cổ phần, và 781 doanh nghiệp Nhà nước nắm giữ 100% cổ phần.⁴⁵ Mặc dù số lượng doanh nghiệp nhà nước (DNNN) chỉ là số nhỏ so với tổng số 400.000 doanh nghiệp tư nhân, khu vực kinh tế nhà nước này lại chiếm tới khoảng 1/3 tổng GDP và tạo ra khoảng 10% việc làm trên cả nước. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng DNNN không có nhiều hiệu quả về kinh tế, nhưng lại được hưởng các đặc quyền tiếp cận nguồn tài nguyên thiên nhiên, vốn, đất đai và mua sắm công.⁴⁶

Những đặc quyền này được cho là mang tính bóp méo thị trường và lấn át đầu tư tư nhân và nước ngoài có hiệu quả. Theo các nghiên cứu học thuật, các rào cản gia nhập

45 Ngân hàng thế giới 2016

46 Nguyễn 2015

vào các lĩnh vực mà DNNN chiếm ưu thế tại Việt Nam tập trung vào năm yếu tố.⁴⁷ Thứ nhất, một số lĩnh vực bị hạn chế vì lý do an ninh quốc gia. Những lĩnh vực này cần được sự chấp thuận đặc biệt từ Chính phủ mới được cấp giấy phép đầu tư. Mặc dù các địa phương có thể cấp phép đăng ký đầu tư cho các dự án theo thẩm quyền về số vốn nhất định, song các dự án thuộc danh mục hạn chế vẫn cần nhận được sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền ở cấp trung ương và chữ ký của Thủ tướng Chính phủ.⁴⁸ Các doanh nghiệp FDI quan ngại rằng DNNN có thể sử dụng các lĩnh vực được bảo hộ này để lấn sân sang các lĩnh vực khác.⁴⁹ Thứ hai, nhiều DNNN hoạt động trong các ngành quy mô vốn lớn mà doanh nghiệp dân doanh hiện không có đủ quy mô hoặc tiếp cận nguồn vốn cần thiết để cạnh tranh. Một số dịch vụ công cộng, đóng tàu, thép và sản xuất xi măng đã chính thức mở cửa nhưng thực tế có rất ít doanh nghiệp tư nhân hoặc nước ngoài hoạt động.⁵⁰ Thứ ba, thực tế đã chứng minh rằng khả năng tiếp cận tín dụng sẽ lớn hơn khi các doanh nghiệp có mối quan hệ thân hữu với các cơ quan nhà nước. Thậm chí vào năm 2013, sau sự tăng trưởng mạnh mẽ của khu vực tư nhân, khoảng 60% các khoản vay của ngân hàng có phần vốn nhà nước là dành cho các DNNN. Thứ tư, DNNN tiếp cận thị trường dễ dàng hơn doanh nghiệp tư nhân.⁵¹ Điều này đặc biệt đúng đối với mua sắm công. “Các cơ quan nhà nước và DNNN muốn làm ăn kinh doanh với các DNNN hơn, điều này khiến cho khối tư nhân chủ yếu đóng vai trò là nhà thầu phụ trong các hợp đồng của DNNN, thay vì là nhà cung cấp chính.”⁵² Thứ năm, các nghiên cứu trước đây đã phát hiện thấy đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các doanh nghiệp tư nhân mất thời gian chờ đợi lên tới 200 lần so với các DNNN.⁵³

Hình 2.5 cho thấy, doanh nghiệp FDI vẫn quan ngại về các ưu đãi đối với DNNN trong nền kinh tế Việt Nam. Dù đã giảm đáng kể so với năm 2014, nhưng vẫn có tới 68% doanh nghiệp FDI tin rằng các DNNN có nhiều đặc quyền và đặc lợi hơn.

Để giải quyết vấn đề này, Chính phủ Việt Nam cam kết sẽ đẩy mạnh cổ phần hóa trên 400 DNNN trong năm 2014.⁵⁴ Dù kế hoạch đầy tham vọng này không được hoàn thành đúng hạn, nhưng Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc đã nhấn mạnh quyết tâm khắc phục vấn đề này và sẽ tiếp tục kế hoạch. Các nỗ lực đẩy mạnh cổ phần hóa DNNN và giảm bớt những đặc quyền từ các ưu đãi về đất đai và vốn có lẽ phải mất một chặng đường

47 Ngân hàng thế giới 2016

48 Cooper và Phạm 2015, Malesky, Gueorguiev và Jensen 2015

49 Nguyễn và Freeman 2009

50 Coxhead và Phan 2013

51 Nguyễn và Freeman 2009

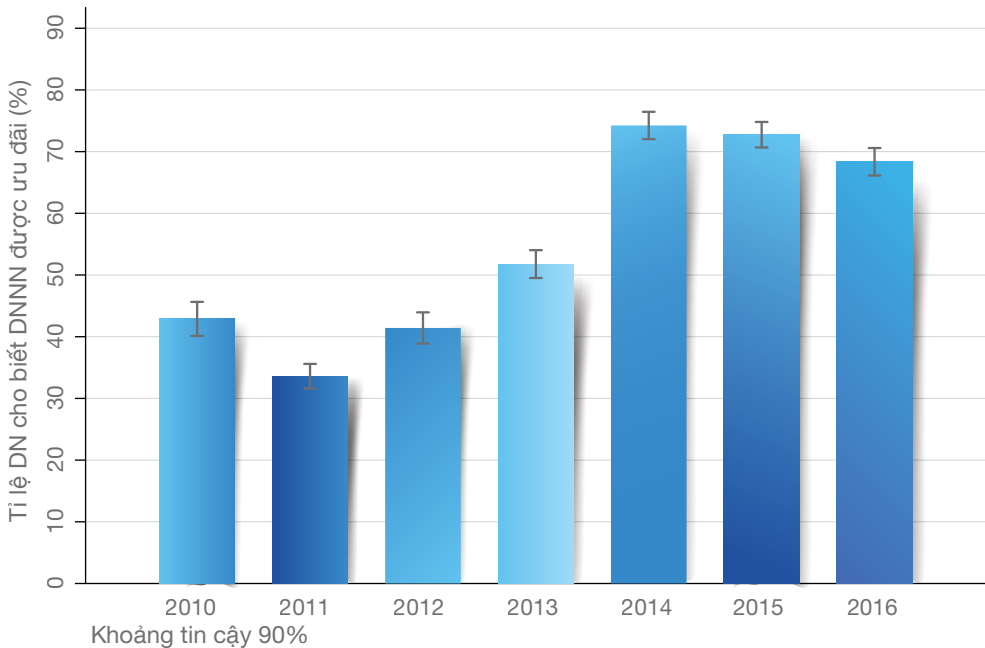
52 Pincus và cộng sự 2012, 10

53 Pincus và cộng sự 2012

54 Ngân hàng Thế giới 2016

dài nữa mới có thể giải quyết được. Hạn chế DNNN hoạt động ngoài lĩnh vực chuyên ngành của họ, không lấn sân sang các lĩnh vực không mang tính chiến lược sẽ góp phần tăng cường tính cạnh tranh cho môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

Hình 2.5: Ưu đãi dành cho Doanh nghiệp nhà nước



Nguồn: Câu hỏi J23 PCI-FDI “Bạn có đồng ý với nhận định sau không “Chính quyền tỉnh ưu đãi cho các doanh nghiệp có vốn nhà nước trong các hợp đồng với cơ quan nhà nước” 1) Hoàn toàn đồng ý; 2) Đồng ý; 3) Không đồng ý; 4) Hoàn toàn không đồng ý.

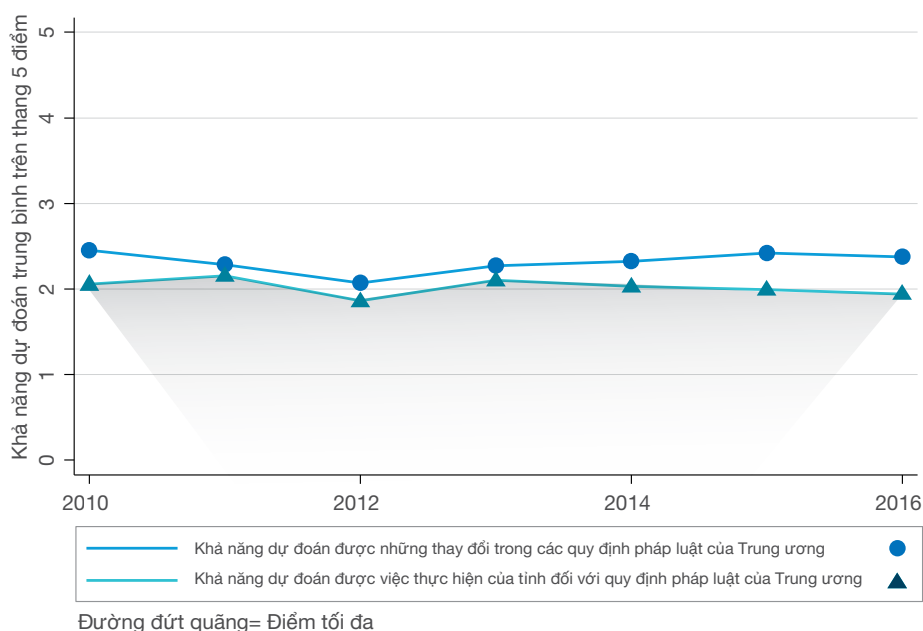
2.6. TIẾP CẬN THÔNG TIN

Kể từ năm 2005, nhóm nghiên cứu PCI luôn cố vũ mạnh mẽ cho việc tiếp cận những bộ luật mới, những văn bản hướng dẫn thi hành và những quy định cấp tỉnh nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh. Tính minh bạch là chỉ số thành phần chiếm trọng số lớn nhất trong bộ chỉ số PCI, do có sự tác động chặt chẽ đến việc gia nhập thị trường, mở rộng đầu tư và hoạt động kinh doanh.⁵⁵ Rõ ràng, chính phủ Việt Nam nhận thức rất rõ tầm quan trọng của công khai, minh bạch thông tin. Ngày 6 tháng 4 năm 2016, Quốc hội Việt Nam đã thông qua Luật Tiếp cận thông tin, sẽ có hiệu lực vào mùa hè năm 2018, với mục tiêu tăng cường tính minh bạch. Theo đó, thời gian tới có thể ghi nhận rõ hơn những thay đổi trong lĩnh vực này.

55 Malesky, McCulloch và Nguyễn Đức Nhật 2015

Trong phần này, chúng tôi phân tích sâu hơn câu hỏi về khả năng dự đoán, vốn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi các chính sách minh bạch. Khả năng dự đoán đóng vai trò quan trọng bởi nó giúp giảm thiểu chi phí giao dịch trong việc thu thập thông tin, giúp doanh nghiệp đầu tư đúng đắn hơn và giảm thiểu nguy cơ mắc sai lầm. Hàng năm, nhà đầu tư nước ngoài được yêu cầu đánh giá khả năng dự đoán những thay đổi trong quy định pháp luật trung ương và tình hình thực thi của các địa phương trên thang điểm từ 1 đến 5, trong đó mức 5 điểm nghĩa là những thay đổi quy định pháp luật và việc thực thi quy định pháp luật có khả năng dự đoán cao nhất. Các đồ thị cho thấy chỉ tiêu này hầu như không thay đổi theo thời gian kể từ năm 2010. Khả năng dự đoán được những thay đổi trong các quy định pháp luật của Trung ương trung bình đạt từ 2 đến 2,4 điểm, trong khi đó khả năng dự đoán được việc thực thi ở cấp địa phương đối với quy định pháp luật của Trung ương lại ở mức thấp, trung bình là từ 1,8 đến 2,1 điểm. Bảng chứng này cho thấy tính minh bạch của môi trường chính sách còn có rất nhiều không gian để cải thiện hơn nữa. Mặc dù điểm số của cả hai lĩnh vực này đều tăng theo thời gian, tuy nhiên không có bằng chứng nào chỉ ra những cải thiện lớn.

Hình 2.6: Khả năng dự đoán của luật và quy định theo thời gian



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI số G3 “Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được những thay đổi trong các quy định pháp luật của Trung ương có ảnh hưởng đến công việc kinh doanh của bạn?” & G4 “Doanh nghiệp của bạn có thể dự đoán được việc thực hiện các quy định pháp luật ở cấp tỉnh” Đồ thị hiển thị trung bình thang 5 điểm cho cả hai câu hỏi: 1) Không bao giờ; 2) Hiếm khi; 3) Thành thạo; 4) Thường xuyên; 5) Luôn luôn.

Khả năng dự đoán phản ánh phần nào mức độ tiếp cận các văn bản quy định pháp luật, vì vậy, trong phần tiếp theo chúng tôi nghiên cứu khả năng tiếp cận thông tin và tài liệu quy hoạch ảnh hưởng như thế nào đến công việc kinh doanh của các doanh nghiệp FDI. Như đã trình bày trong một báo cáo khác,⁵⁶ việc tăng cường mức độ tiếp cận những tài liệu này là hoạt động cải cách có tác động lớn nhất trong việc thu hút thêm nguồn vốn đầu tư vào Việt Nam. Chúng tôi thực hiện đánh giá tính minh bạch của sáu tài liệu quan trọng và cần thiết nhất cho việc lập chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Đây cũng chính là những tài liệu được sử dụng để tính toán chỉ số thành phần Tính minh bạch trong Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Đối với mỗi loại tài liệu, doanh nghiệp được yêu cầu đánh giá mức độ tiếp cận trên thang điểm 5, với 1 là Không thể tiếp cận và 5 là Rất dễ.

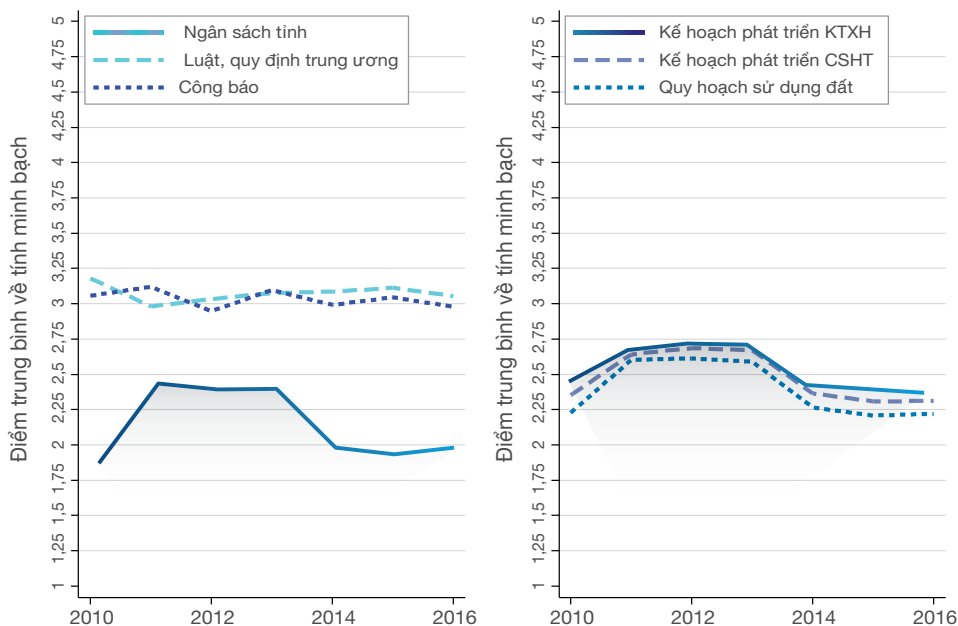
Khả năng tiếp cận hai loại văn bản pháp luật quan trọng, đặc biệt là các luật, pháp lệnh, nghị định, quyết định của Trung ương và văn bản pháp luật địa phương thông qua công báo tỉnh vẫn khá ổn định. Một doanh nghiệp FDI trung bình ở Việt Nam tin rằng có thể tiếp cận được các văn bản này, nếu không muốn nói là dễ dàng. Đáng chú ý, đây là yêu cầu của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) và Hiệp định Thương mại song phương Việt Nam- Hoa Kỳ. Do nhu cầu trong nước, và cũng có thể do dự đoán việc ký kết những hiệp định này nên khi sửa đổi, Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam năm 1996 và 2002 đã quy định công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật này kịp thời.⁵⁷ Các sửa đổi sau vào năm 2008 và 2015 vẫn duy trì những yêu cầu này và mở rộng ra tới cấp Ủy ban nhân dân và Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Thực vậy, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật yêu cầu tập hợp và công bố các văn bản quy phạm pháp luật ở cả cấp trung ương (Điều 19) và cấp tỉnh (Điều 27). Vì vậy, nguồn thông tin gần như là đã có sẵn và hầu như không có ngạc nhiên về khả năng tiếp cận dễ dàng hai loại thông tin này.

Ngược lại, số điểm đánh giá về khả năng tiếp cận các tài liệu về quy hoạch và dự toán ngân sách khá thấp. Những tài liệu này dường như không nằm trong nhóm tài liệu được công bố theo quy định pháp luật nêu trên. Sự đối nghịch này cũng cho thấy rõ ảnh hưởng của các điều luật đến tính ổn định trong việc tiếp cận thông tin, và rằng doanh nghiệp FDI sẽ hưởng lợi từ các quy định công khai tài liệu quy hoạch và dự toán ngân sách trong Luật Tiếp cận thông tin.

56 Edmund Malesky, Neil McCulloch, Nguyễn Đức Nhật. 2015

57 VLLF 2016a

Hình 2.7: Tính minh bạch của các tài liệu kinh doanh theo thời gian



Nguồn: Câu hỏi điều tra số G1: “Doanh nghiệp hãy đánh giá khả năng tiếp cận thông tin, tài liệu ở tỉnh” Đồ thị hiển thị trung bình thang 5 điểm cho tất cả các tài liệu: 1) Không thể; 2) Có thể nhưng khó; 3) Có thể; 4) Dễ; 5) Rất dễ.

Do trang web của tỉnh là một kênh quan trọng thể hiện tính minh bạch nên điều tra PCI đã hỏi doanh nghiệp FDI về khả năng tiếp cận thông tin qua internet. Bảng 2.6 thể hiện tỉ lệ doanh nghiệp đã tiếp cận thông tin qua trang web của tỉnh và cảm nhận của họ về chất lượng của những thông tin đó. Tương tự như cảm nhận chung của các nhà đầu tư nước ngoài về tính minh bạch, kết quả thấp một cách đáng thất vọng. Chỉ có 21% số doanh nghiệp FDI có tài liệu về dự toán ngân sách của tỉnh và chỉ có 27% trong số đó tin rằng tài liệu đó đủ chất lượng để có thể phục vụ cho mục đích kinh doanh của họ. Điều đó có nghĩa là chỉ 5% doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam tin rằng họ có đủ thông tin về dự toán ngân sách để có thể hoạch định chiến lược kinh doanh của mình. Phần tô màu ghi trong bảng 2.6 thể hiện các loại tài liệu khác mà doanh nghiệp tiếp cận trên mạng. Theo đó, các văn bản pháp luật và các quy định của tỉnh là hai nhóm được tài xuống thường xuyên nhất.

Bảng 2.6: Khả năng tiếp cận các thông tin kinh doanh qua mạng của doanh nghiệp FDI

Tiếp cận tài liệu ngân sách trên mạng			Tiếp cận tài liệu				
Năm	Ngân sách tỉnh được tiếp cận (%)	Đánh giá thông tin Tốt (%)	Ưu đãi đầu tư (%)	Quy định (%)	Tài liệu quy hoạch (%)	Văn bản hướng dẫn (%)	Văn bản pháp quy cấp tỉnh (%)
2013	24,8	25,9	33,7	49,7	23,8	33,2	39,0
2014	24,0	32,6	36,8	58,8	17,8	26,8	44,4
2015	22,7	28,8	39,9	64,3	19,5	30,5	47,4
2016	21,1	27,0	34,3	61,5	15,4	23,5	43,4

2.7. NHỮNG TRẢI NGHIỆM VỀ THAM NHŨNG

Phù hợp với các yêu cầu đặt ra trong Nghị quyết 35/2016/NQ-CP, phần này đánh giá vấn đề tham nhũng mà các doanh nghiệp nước ngoài đang gặp phải. Để đảm bảo đo lường tốt hơn vấn đề này tại Việt Nam, điều tra PCI-FDI đã đặt ra nhiều câu hỏi về những hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp có nguy cơ đối mặt với tham nhũng, bao gồm những câu hỏi về trả tiền bôi trơn khi xin giấy phép đầu tư, khi tham gia ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các cơ quan nhà nước, hoặc khi làm thủ tục hải quan, khi thực hiện thủ tục hành chính và khi giải quyết tranh chấp tại tòa. Bảng 2.7 dưới đây trình bày kết quả điều tra tổng hợp về vấn đề này.

Một vấn đề đáng lưu ý là người tham gia khảo sát có thể miễn cưỡng hợp tác hoặc không trả lời chính xác bởi e ngại sẽ bị gây khó dễ hoặc những phiền nhiễu sau đó. Điều này đặc biệt đúng với các doanh nghiệp đến từ các quốc gia có ký kết hiệp định chống tham nhũng của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), vì họ có thể phải chịu trách nhiệm pháp lý tại nước xuất xứ của họ nếu có hành vi hối lộ tại Việt Nam. Như chúng tôi có phân tích trong các phiên bản báo cáo từ năm 2012, nhóm nghiên cứu PCI đã tiên phong áp dụng định dạng câu hỏi có tên là UCT hay câu hỏi ước lượng liệt kê, nhằm khắc phục được vấn đề nhạy cảm, cho phép người tham gia điều tra trả lời trung thực về hành vi tham gia tham nhũng của họ.

Nhìn chung, tình trạng tham nhũng theo cảm nhận của các doanh nghiệp FDI năm nay có xu hướng giảm. Hai cột đầu tiên của Bảng 2.7 thể hiện kết quả của câu hỏi liệt kê về hành vi hối lộ khi thực hiện đăng ký kinh doanh hoặc khi tham gia ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho các cơ quan nhà nước. Khi phân tích các câu trả lời này, chúng ta cần lưu ý rằng những con số này là tỷ lệ doanh nghiệp đã thực sự trực tiếp tham gia vào các hoạt động hối lộ, chứ không phải là những doanh nghiệp chỉ nghe nói về tham nhũng hoặc gián tiếp trả tiền thông qua môi giới hay công ty tư vấn. Khoảng 25% các doanh nghiệp FDI thừa nhận rằng họ đã trả tiền bôi trơn để có được giấy phép đầu tư và 13,6% trả hoa hồng khi cạnh tranh giành các hợp đồng của cơ quan nhà nước. Cả hai tỉ lệ này đều giảm so với năm 2015.

Chi phí thực sự của tham nhũng không chỉ bao gồm các khoản bôi trơn trực tiếp, mà còn bao gồm hiệu quả mất đi khi nhà thầu được chọn lựa không dựa trên năng lực thực chất. Câu hỏi tiếp theo trong phiếu điều tra là doanh nghiệp có gặp bất lợi trong quá trình đấu thầu nếu họ từ chối chi tiền hoa hồng hay không. Trong khi 88% trả lời ít nhiều đều gặp bất lợi thì tần suất lại tương đối khác nhau: 32% luôn luôn, 26% thường xuyên và 30% thỉnh thoảng. Kết quả này cho thấy “văn hóa chi trả hoa hồng” trong ký kết hợp đồng với cơ quan nhà nước có thể cản trở việc lựa chọn được nhà cung cấp dịch vụ tốt nhất, dẫn đến chi phí cao hơn và chất lượng kém hơn.

Ba cột tiếp theo trong Bảng 2.7 thể hiện số điểm của câu hỏi trực tiếp: 1) Doanh nghiệp đã từng chi trả chi phí không chính thức để thúc đẩy việc thực hiện dịch vụ ở cảng (tại bất kỳ công đoạn nào trong quá trình xuất nhập khẩu); 2) Doanh nghiệp đồng ý với nhận định “cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ các quy định pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức từ các doanh nghiệp”; và 3) Doanh nghiệp có tranh chấp nhưng không đưa ra tòa án do lo ngại tình trạng “chạy án” phổ biến. Kết quả khảo sát qua tất cả các câu hỏi này cho thấy, theo đánh giá của doanh nghiệp FDI, tình trạng tham nhũng trong năm 2016 có xu hướng giảm đáng kể. 49% doanh nghiệp đã chi trả chi phí không chính thức khi làm thủ tục thông quan, giảm 10 điểm phần trăm so với năm ngoái. 56% doanh nghiệp đồng ý với nhận định rằng các cán bộ nhà nước sử dụng việc giám sát tuân thủ pháp luật ở địa phương để đòi hỏi chi phí không chính thức từ các doanh nghiệp, giảm 10 điểm phần trăm so với năm 2015. Và 19% doanh nghiệp năm 2016 lựa chọn không sử dụng tòa án khi có tranh chấp vì họ quan ngại về tình trạng “chạy án” trong quá trình giải quyết. Một lần nữa, chỉ tiêu này cũng giảm đáng kể trong 2 năm trở lại đây.

Trong khi tình trạng tham nhũng có xu hướng giảm, thì kết quả giải quyết công việc cũng trở nên khó đoán biết hơn. Chưa tới một nửa số doanh nghiệp chi trả chi phí bôi trơn tin rằng công việc được giải quyết theo như mong muốn.

Bảng 2.7: Tổng hợp các câu hỏi về tham nhũng trong điều tra PCI-FDI

Loại chi phí không chính thức						
Năm	Trả chi phí không chính thức khi đăng ký kinh doanh ¹ (%)	Trả hoa hồng khi tham gia đấu thầu ¹ (%)	Trả tiền bôi trơn khi làm thủ tục thông quan (%)	Sử dụng quy định để nhúng nhieu (%)	Không sử dụng tòa án vì lo ngại nhúng nhieu (%)	Công việc được giải quyết sau khi trả tiền bôi trơn (%)
2010	18,5	NA*	64,4	31,4	8,9	47,3
2011	9,9	9,5	53,3	23,5	8,2	46,2
2012	9,0	12,0	56,2	24,1	12,7	54,5
2013	19,7	10,3	57,4	43,9	13,9	59,2
2014	17,2	31,4	66,2	60,1	22,3	58,2
2015	28,7	24,8	58,8	66,2	23,5	59,0
2016	24,7	13,6	49,7	56,4	18,7	45,3
Khoản chi cho chi phí không chính thức (số tiền/thu nhập hàng năm) (%)						
Năm	0	<1	1-2	2-5	5-10	>10
2010	22,1	40,5	17,0	10,9	6,8	2,9
2011	31,0	33,5	19,7	7,7	6,5	1,6
2012	30,3	40,7	17,4	8,2	2,6	0,9
2013	19,5	48,6	18,4	8,6	3,2	1,7
2014	18,9	42,5	20,1	11,9	4,7	2,0
2015	16,5	44,6	18,1	12,8	6,3	1,8
2016	25,9	43,9	15,2	8,8	4,1	2,0

* Câu hỏi về đấu thầu không được hỏi trong điều tra năm 2012

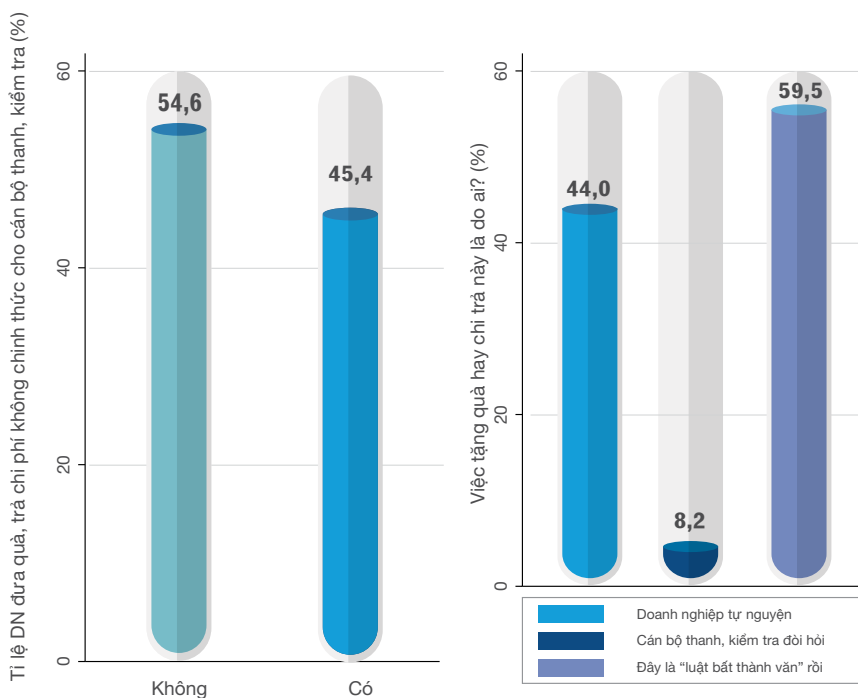
1. Là kết quả tính toán của việc sử dụng kỹ thuật đếm không khớp hoặc kỹ thuật ước lượng liệt kê, căn cứ trên hai phiên bản khảo sát ngẫu nhiên.

Để chống tham nhũng, điều quan trọng là phải hiểu được hoàn cảnh cụ thể phát sinh của nó. Mặc dù tình trạng hối lộ là phổ biến, nhưng, như người ta vẫn nói, “một bàn tay không vỗ thành tiếng.” Trong cuộc khảo sát FDI năm nay, nhóm nghiên cứu PCI khảo sát sâu hơn về tình trạng chủ động đưa quà hay trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra.

Như chúng tôi nêu trong phần quy định pháp luật ở trên, thanh, kiểm tra không phải là vấn đề đối với phần lớn doanh nghiệp FDI. Tuy nhiên, đối với một số lượng nhỏ các

doanh nghiệp, các cuộc thanh, kiểm tra có thể tạo ra những phiền hà, những nhiễu từ cơ quan quản lý. Doanh nghiệp đôi khi thấy việc đưa “phong bì” là một cách để giảm bớt gánh nặng của thanh tra cũng như giảm xác suất bị phạt. Theo quan điểm này, phần 1 hình 2.8 cho thấy trên 45% doanh nghiệp đã đưa quà và các chi phí không chính thức trong đợt thanh, kiểm tra trong năm 2016. Tuy nhiên, phần 2 cũng cho thấy hiếm khi cán bộ thanh, kiểm tra đòi hỏi các khoản này. Trong trường hợp đưa quà hay hối lộ, chỉ 8% doanh nghiệp cho biết bị cán bộ thanh, kiểm tra đòi hỏi. Tỷ lệ này nhỏ hơn 5 lần so với tỷ lệ doanh nghiệp chủ động đưa biếu (44%). Cho tới nay, nội dung có tỷ lệ trả lời cao nhất là các doanh nghiệp tin rằng hành vi này là phổ biến, “luật bất thành văn”, và chủ động đưa quà cáp dù không bị đòi hỏi (59%). Sự phổ biến của hoạt động này chỉ ra mức độ nghiêm trọng của tham nhũng ở Việt Nam, minh họa mức độ khó khăn của cuộc chiến chống tham nhũng. Hối lộ đã trở nên quá phổ biến tới mức thậm chí hai bên cũng không cần phải trao đổi với nhau.

Hình 2.8: Tình trạng đưa quà biếu, hối lộ trong thanh, kiểm tra

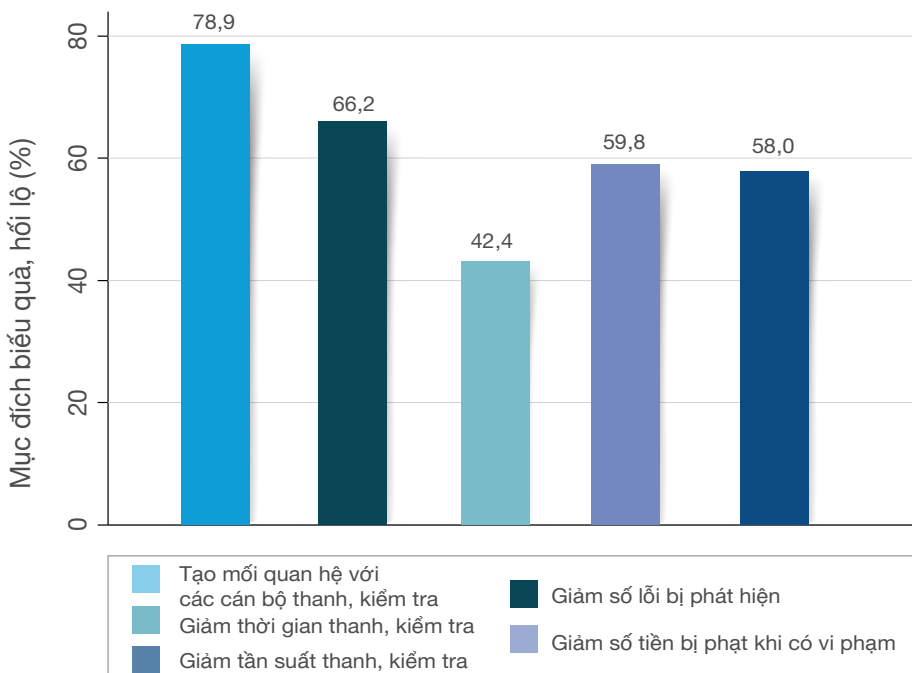


Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI D2.1: “Trong các đợt thanh tra, kiểm tra, doanh nghiệp bạn có đưa quà hay trả các khoản chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra không?” & D2.1.1: Vui lòng cho biết việc tặng quà hay chi trả này là do ai?”

Hình 2.9 nghiên cứu những lợi ích mục tiêu mà doanh nghiệp FDI tin rằng họ sẽ nhận được khi đưa quà cáp, phong bì trong các đợt thanh, kiểm tra. Doanh nghiệp được mời đánh dấu tất cả các phương án phù hợp. Mục đích lớn nhất khi đưa hối lộ, với tỉ lệ gần 80% doanh nghiệp trả lời, là nhằm tạo lập mối quan hệ. Doanh nghiệp chọn phương án này coi khoản chi này như một hợp đồng bảo hiểm, theo đó, một món quà nhỏ cho một quy định hôm nay có thể giúp họ giải quyết nhu cầu cấp bách trong tương lai. Mục đích thứ hai là nhằm giảm thời gian thanh, kiểm tra, hạn chế bớt gánh nặng và chậm trễ liên quan đến việc thanh kiểm tra, nhưng chắc chắn cũng làm giảm xác suất cán bộ thanh, kiểm tra phát hiện lỗi vi phạm. Cuối cùng, giảm số lỗi phát hiện (59,8%) và giảm số tiền bị phạt vi phạm (58%) xếp vị trí thứ ba và thứ tư.

Những kết quả này cho thấy rõ ràng doanh nghiệp FDI đang tham gia vào một tính toán lợi ích-chi phí khi làm việc với cán bộ thanh, kiểm tra. Họ dường như cân nhắc chi phí nếu thanh, kiểm tra kéo dài và việc phát hiện các lỗi vi phạm so với số tiền phải bỏ ra cho những món quà nhỏ cho cán bộ thanh, kiểm tra để giảm bớt gánh nặng.

Hình 2.9: Mục đích khi biếu quà và các khoản lót tay trong thanh, kiểm tra



Nguồn: Câu hỏi điều tra PCI-FDI E2.3: “việc chi quà hay trả các khoản lót tay này có giúp...”

2.8. KẾT LUẬN

Có nhiều lý do để lạc quan từ kết quả cuộc điều tra PCI-FDI năm 2016. Trong hai năm qua, những thay đổi pháp luật đã tạo ra một môi trường pháp lý thân thiện hơn đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài. Những cải cách này đã gặt hái được thành quả, gia tăng sự lạc quan của giới đầu tư nước ngoài và triển vọng mở rộng sản xuất kinh doanh lớn hơn. Mặc dù còn sớm để kết luận, song việc chi phí gia nhập thị trường và tham nhũng vật đã giảm bớt. Trong những lĩnh vực này, dự báo của các nhà phân tích đã đúng. Các nhà đầu tư muốn vào Việt Nam trong hai năm tới sẽ tiếp cận với môi trường thân thiện hơn nhiều so với trước đây.

Đồng thời, rõ ràng Việt Nam vẫn còn nhiều việc phải làm để biến lợi thế, tiềm năng của mình thành hiện thực. Nhà đầu tư nước ngoài vẫn tin rằng môi trường chính sách còn nhiều ưu đãi đối với DNNN và tiếp cận thông tin về tài liệu ngân sách và kế hoạch, quy hoạch vẫn còn nhiều khó khăn. Hơn nữa, các quy định hậu đăng ký tại Việt Nam vẫn còn phiền hà, đặc biệt là đối với một số doanh nghiệp bị thanh kiểm tra quá mức. Giải quyết những thách thức này sẽ cho phép Việt Nam tiến xa hơn, để không chỉ trở thành điểm đến hấp dẫn cho đầu tư mới, mà còn là nơi tốt nhất để các khoản đầu tư có thể “đơm hoa kết trái”.

2016





CẢM NHẬN CỦA DOANH NGHIỆP VỀ CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG

3.1 GIỚI THIỆU CHUNG

Người dân ven biển bốn tỉnh miền Trung chưa bao giờ chứng kiến hiện tượng nào như thế. Trong vòng hai tuần giữa tháng 4 năm 2016, hàng triệu con cá chết dạt vào bờ biển Bắc Trung Bộ của Việt Nam. Ở một số nơi, những bờ cát trải dài biến mất, thay vào đó là xác cá chết chất thành đống trên bờ biển.⁵⁹ Tại một đất nước mà thủy sản chiếm khoảng 6% kim ngạch xuất khẩu và cũng là thực phẩm không thể thiếu trong bữa ăn hàng ngày của phần đông người dân,⁶⁰ có thể thấy rõ những hậu quả về mặt kinh tế và xã hội của sự cố này là rất nghiêm trọng.

Công chúng và các nhà khoa học ngay lập tức đã chỉ ra lỗi thuộc về công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa, một công ty Đài Loan hoạt động ở Khu kinh tế Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh. Người dân địa phương nghi ngờ rằng, công ty này đã xả nước thải độc hại ra biển thông qua một tuyến ống xả thải dài 1,5 km.⁶¹ Sau nhiều cuộc họp thảo

59 Phạm và Châu 2016

60 Tổng cục Thống kê 2017

61 Phạm và Châu 2016

luyện và điều tra khoa học chuyên sâu, Formosa cuối cùng đã phải nhận lỗi và đồng ý bồi thường 500 triệu USD cho ngư dân, nhà hàng, và người dân sinh sống tại ở các tỉnh bị ảnh hưởng.⁶²

Vụ việc này cho thấy các quy định luật pháp và hoạt động kinh tế trên thực tế có thể mâu thuẫn với nhau. Đây là chủ đề mà chúng tôi sẽ nghiên cứu trong chương này. Câu hỏi được đặt ra là liệu có cần thiết phải lựa chọn hoặc phát triển kinh tế hoặc môi trường trong lành? Liệu có thể vừa phát triển kinh tế vừa bảo vệ môi trường được không? Trong bối cảnh tăng trưởng dân số và phát triển kinh tế cùng với quá trình hiện đại hóa, đô thị hóa nhanh chóng đang tạo ra nhiều áp lực lên các nguồn tài nguyên và môi trường ở Việt Nam, việc trả lời câu hỏi này trở nên cấp thiết hơn bao giờ hết.

Vụ việc trên có thể được coi là minh họa cho trường hợp một ngành kinh tế phát triển bất chấp các tác động tiêu cực tới môi trường và coi pháp luật về bảo vệ môi trường chỉ là các quy định máy móc, trói buộc nhà đầu tư và làm chậm quá trình hiện đại hóa của Việt Nam. Tuy nhiên, như chúng tôi trình bày trong chương này, đó chỉ là ý kiến đơn lẻ của một nhóm thiểu số. Lối tư duy này đã bỏ qua vô số các doanh nghiệp bị ảnh hưởng tiêu cực bởi ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Ngư dân và doanh nghiệp thủy sản là những ví dụ rõ ràng nhất, nhưng cũng không phải là những ví dụ duy nhất. Nhiều khách sạn và các dịch vụ du lịch khác tại những bãi biển nổi tiếng của miền Trung phải đương đầu với tình trạng khách hàng huỷ chỗ, huỷ chuyến kéo theo sụt giảm doanh số. Không ít nhà hàng và các cơ sở phân phối thực phẩm trên cả nước mất doanh thu, vì người tiêu dùng không tin tưởng vào nguồn gốc của các loại hải sản.⁶³

Sự cố môi trường biển do công ty Formosa gây ra không phải là tai ương duy nhất về môi trường mà Việt Nam phải đối mặt trong năm 2016. Xâm nhập mặn tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long do mực nước biển dâng cao làm phá hủy 971.200 hecta đất nông nghiệp, gây thiệt hại lớn cho việc canh tác lúa gạo.⁶⁴ Ô nhiễm không khí ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh ngày càng nghiêm trọng. Hiện nay, theo các chuyên gia nước ngoài đánh giá, mức độ ô nhiễm đo được thường xuyên vượt ngưỡng an toàn cho sức khỏe⁶⁵. Thế nhưng, các biện pháp thích hợp kiểm soát ô nhiễm không khí vẫn còn đang trong quá trình bàn thảo. Theo nghiên cứu mới đây của Lê Việt Phú thuộc Chương trình giảng dạy Kinh tế Fulbright Harvard, số trường hợp tử vong do ô nhiễm không khí lớn hơn nhiều hơn so với số vụ tai nạn xe máy mỗi năm. Chuyên gia này cũng cho rằng, bệnh tật do ô nhiễm môi trường gây ảnh hưởng lớn đến cả năng suất lao động và tăng trưởng kinh tế.⁶⁶

62 Nguyễn 2016

63 Phạm và Châu 2016

64 Báo Tuổi trẻ 2016

65 Báo Thanh niên 2016

66 Lê 2017

Trong chương này, chúng tôi trình bày kết quả điều tra các doanh nghiệp dân doanh trong nước và doanh nghiệp FDI về ảnh hưởng và hậu quả của ô nhiễm môi trường đến các hoạt động kinh tế của họ. Kết quả cho thấy hầu hết các doanh nghiệp nhấn mạnh tầm quan trọng của một môi trường an toàn và sẵn sàng trả chi phí hợp lý cho việc xây dựng các chương trình riêng của doanh nghiệp cũng như áp dụng các quy định bổ sung phòng tránh ô nhiễm, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, tài chính và khu vực dịch vụ đang phát triển.

Khảo sát PCI áp dụng một số kỹ thuật điều tra nhằm giảm thiểu những sai lệch giữa giá trị quan sát và giá trị thật do yếu tố nhạy cảm của vấn đề môi trường gây ra.⁶⁷ Bằng cách điều tra qua thư, người tham gia có thể trả lời phiếu hỏi mà không cần ghi rõ danh tính. Điều này cho phép doanh nghiệp tự do bày tỏ quan điểm. Hơn nữa, mỗi câu hỏi đặt ra đều được thiết kế cẩn thận để giảm thiểu tính nhạy cảm của các thông tin thu thập. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng mùa hè năm 2016, thời điểm tiến hành cuộc khảo sát PCI cũng trùng với thời điểm sự cố Formosa xuất hiện dày đặc trên tất cả các tờ báo lớn ở Việt Nam. Chắc chắn rằng, những bài báo này có ảnh hưởng không nhỏ tới kết quả trả lời, khiến nhiều doanh nghiệp buộc phải thay đổi quan điểm về bảo vệ môi trường so với trước đây.

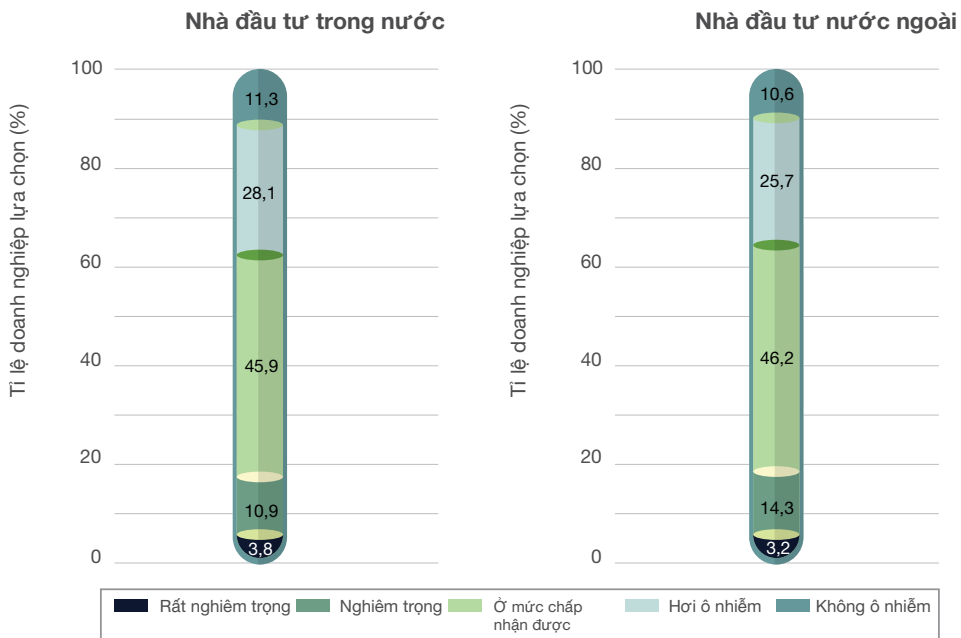
Trong chương này, bố cục các phần tiếp theo được chia như sau: Phần 3.2 trình bày kết quả doanh nghiệp đánh giá về mức độ ô nhiễm môi trường tại các địa phương và ảnh hưởng của ô nhiễm đến các hoạt động kinh doanh của mình. Phần 3.3 đánh giá về những nỗ lực của chính quyền địa phương trong công tác bảo vệ môi trường. Phần 3.4 trình bày các nỗ lực bảo vệ môi trường của chính các doanh nghiệp. Cuối cùng, phần 3.5 đánh giá tác động từ sự cố Formosa, trên cơ sở xác định hậu quả của của vụ việc này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến quan điểm về môi trường của doanh nghiệp, địa phương và quốc gia.

67 Các nhà nghiên cứu khảo sát thường hiếm khi nắm bắt được hết suy nghĩ thực bên trong của người được khảo sát; họ chỉ có thể ghi lại được những gì doanh nghiệp trả lời. Tuy vậy, đây không phải là vấn đề đối với hầu hết các câu hỏi trong khảo sát PCI. Phần lớn doanh nghiệp được hưởng lợi từ những chương trình cải cách của chính phủ và coi điều tra PCI như một kênh thúc đẩy mục tiêu được đăng ký kinh doanh nhanh hơn hoặc nâng cao tính minh bạch. Vì vậy, doanh nghiệp được khảo sát sẽ có động lực trả lời các câu hỏi một cách chính xác. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, khảo sát cũng khó nhận được những câu trả lời thành thực. Ví dụ như việc tò mò quan điểm có thể khiến cho doanh nghiệp bị phạt, họ sẽ có khả năng không trả lời và có xu hướng che giấu những hành động thực của họ. Đây là lý do tại sao điều tra PCI sử dụng những kỹ thuật trả lời dạng lá chắn khi đưa ra những câu hỏi về những vấn đề nhạy cảm như tham nhũng nhằm bảo vệ các doanh nghiệp được khảo sát và khuyến khích câu trả lời chính xác hơn (Malesky, Gueorguiev, and Jensen 2015). Một vấn đề khác được gọi là sự thiên lệch mong muốn, khi người được khảo sát có xu hướng trả lời câu hỏi để làm người phỏng vấn vừa lòng bằng cách đưa ra các câu trả lời mà người phỏng vấn muốn nghe. Thậm chí, một số doanh nghiệp có những suy nghĩ khác người còn có thể trả lời sai để tránh dư luận (Nederhof 1985).

3.2 ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NHẬN BIẾT VÀ QUAN TÂM VỀ MÔI TRƯỜNG

Như hình 3.1 thể hiện, đa số các doanh nghiệp hầu như không lo ngại về ô nhiễm môi trường tại địa phương mình đang hoạt động. Khoảng 46% doanh nghiệp được hỏi, cả trong và ngoài nước đều cho rằng, mức độ ô nhiễm môi trường hiện tại có thể chấp nhận được. Chỉ rất ít doanh nghiệp tin rằng ô nhiễm môi trường đã thực sự nghiêm trọng, và một phần ba số doanh nghiệp trong mỗi nhóm cho rằng, môi trường tại địa phương hiện tại hơi ô nhiễm hoặc không ô nhiễm.

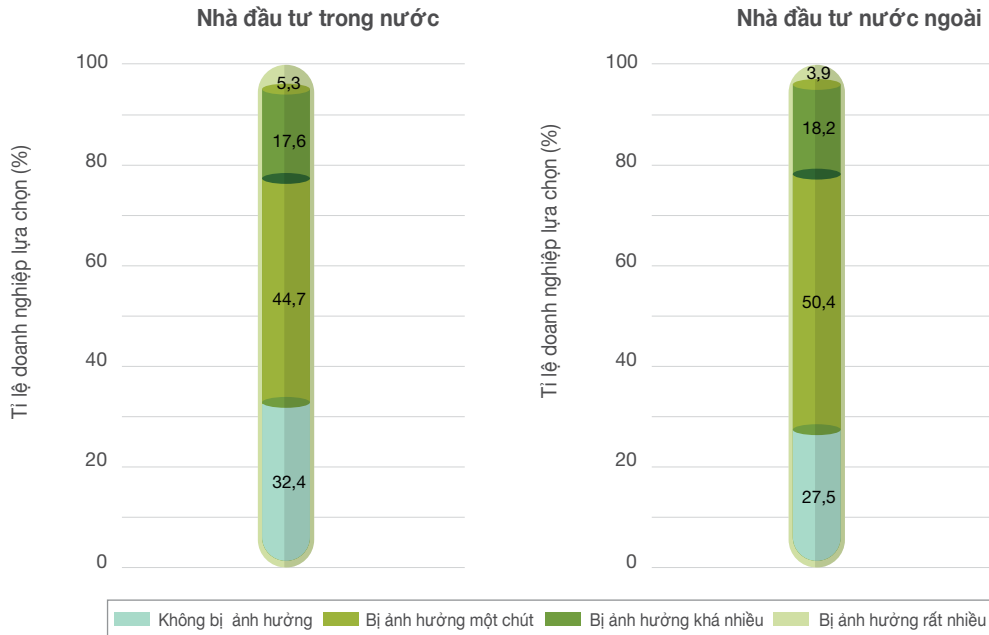
Hình 3.1: Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường tại tỉnh mà doanh nghiệp đang hoạt động



Nguồn: Câu hỏi G14 khảo sát PCI và câu hỏi M8 khảo sát PCI-FDI 8, “Vui lòng đánh giá mức độ ô nhiễm tại tỉnh mà doanh nghiệp đang hoạt động”

Hình 3.2 trình bày kết quả điều tra sâu hơn đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong và ngoài nước mà trả lời rằng tình trạng ô nhiễm môi trường ảnh hưởng nghiêm trọng tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trong nhóm này, một phần ba cho biết ô nhiễm môi trường không gây ảnh hưởng đến hoạt động của họ. Một nửa số doanh nghiệp FDI và 45% doanh nghiệp trong nước cho rằng doanh nghiệp họ bị ảnh hưởng một chút từ ô nhiễm môi trường. Tuy nhiên, một số lượng đáng kể (khoảng một phần tư) tin rằng, ô nhiễm đang ảnh hưởng khá nhiều hoặc rất nhiều tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Hình 3.2: Mức độ ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp



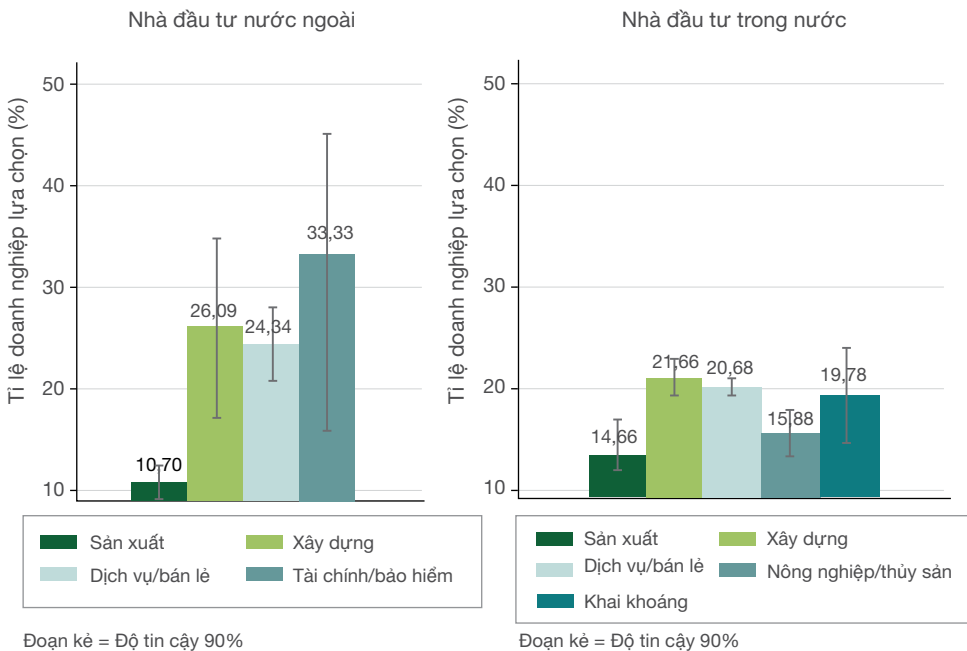
Nguồn: Câu hỏi G15 khảo sát PCI và câu hỏi M9 khảo sát PCI-FDI, “Nếu bạn chọn ô nhiễm rất nghiêm trọng/nghiêm trọng, vui lòng đánh giá mức độ ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bạn?”

Vậy doanh nghiệp trong lĩnh vực nào⁶⁸ đã bày tỏ sự lo ngại về hiệu quả kinh tế khi môi trường bị ô nhiễm? Theo hình 3.3, số lượng các doanh nghiệp chia sẻ về khả năng bị ảnh hưởng tiêu cực là khá thấp. Mặc dù năm vừa qua đã xảy ra một số sự cố môi trường, nhưng không một khu vực nào có hơn một phần ba số lượng doanh nghiệp cho rằng “bị ảnh hưởng rất nhiều”. Tuy nhiên, cả hai đồ thị đều thể hiện sự khác biệt đáng kể giữa doanh nghiệp chế tạo và doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng, dịch vụ hoặc tài chính. Chỉ có 11% doanh nghiệp FDI và 14% doanh nghiệp dân doanh trong lĩnh vực chế tạo tin rằng tình hình ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và gây tổn hại tới hoạt động của họ. Ngược lại, từ 20% đến 30% doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác bày tỏ sự lo ngại tương tự và các doanh nghiệp FDI tỏ ra lo ngại hơn nhiều so với các doanh nghiệp trong nước.

⁶⁸ Báo cáo khảo sát PCI-FDI chỉ có 10 nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp/thủy sản và 2 nhà đầu tư trong lĩnh vực khai khoáng. Câu trả lời của họ không được tính đến do không đủ số lượng mẫu để đưa ra kết quả đáng tin cậy.

Sự khác biệt giữa câu trả lời trên liên quan đến định hướng thị trường. Hầu hết các doanh nghiệp FDI tham gia lĩnh vực chế tạo đều có định hướng xuất khẩu, với mục tiêu bán sản phẩm ra thị trường nước ngoài. Vấn đề ô nhiễm môi trường ở Việt Nam có ảnh hưởng rất ít đến sản lượng tiêu thụ ở nước ngoài. Đa số khách hàng nước ngoài đều ít biết hoặc ít quan tâm đến việc sản phẩm được sản xuất tại một quốc gia có các quy định môi trường lỏng lẻo. Trên thực tế, trong một thị trường toàn cầu với các chuỗi giá trị phức tạp, rất ít khách hàng có thể suy nghĩ đến việc sản phẩm đã thực sự được sản xuất ra như thế nào. Kết quả là, mục tiêu hàng đầu của các doanh nghiệp theo định hướng xuất khẩu là giảm chi phí sản xuất. Trong khi đó, các doanh nghiệp trong các ngành dịch vụ, bán lẻ, xây dựng, tài chính đều hướng đến thị trường trong nước. Thành công của những doanh nghiệp này lại phụ thuộc chủ yếu vào mức độ hài lòng và sức khỏe của người tiêu dùng Việt Nam cũng như khách du lịch nước ngoài, đặc biệt là lĩnh vực kinh doanh khách sạn và du lịch. Ô nhiễm môi trường sẽ gây ảnh hưởng mạnh đến các hoạt động của họ do chất lượng dịch vụ cung cấp bị giảm, do đó, giảm thiểu lượng khách hàng.

Hình 3.3: Ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác nhau



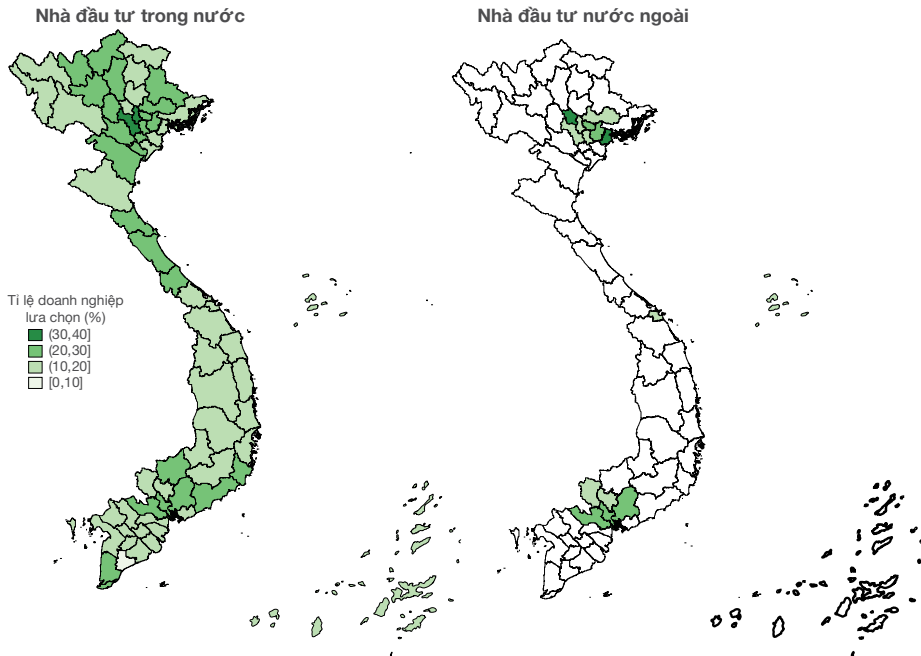
Nguồn: Câu hỏi G15 khảo sát PCI và câu hỏi M9 khảo sát PCI-FDI, “Nếu bạn chọn ô nhiễm rất nghiêm trọng/nghiêm trọng, vui lòng đánh giá mức độ ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Câu trả lời được phân theo lĩnh vực tương ứng với câu hỏi A6 trong khảo sát trong nước và câu hỏi A7 trong khảo sát nước ngoài.

Câu hỏi đặt ra là vì sao doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản trong nước lại không hề thể hiện mối quan ngại lớn hơn đến ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ. Hơn tất cả, đây là những doanh nghiệp gặp khó khăn nhất sau sự cố môi trường biển Formosa và xâm nhập mặn tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Lời giải thích khả dĩ nhất có lẽ là chủ sở hữu của các doanh nghiệp này thường sống ở các tỉnh nông thôn và không ý thức rõ về tình trạng ô nhiễm môi trường mà người dân thành thị đang phải đối mặt. Để trả lời câu hỏi này, hình 3.4 đã bản đồ hóa mức độ ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đối với hiệu quả sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp theo tỉnh, thành phố trên cả nước. Kết quả đánh giá tổng hợp cho các nhà đầu tư trong nước thể hiện ở bản đồ bên trái và các nhà đầu tư nước ngoài tại 14 tỉnh điều tra PCI-FDI thể hiện ở bản đồ bên phải.

Có thể nhận thấy tương đối rõ một số khác biệt giữa các vùng miền. Trước hết là sự khác biệt giữa khu vực thành thị và nông thôn như đã trình bày ở trên. Doanh nghiệp ở Hà Nội (gồm cả Hà Tây cũ) bày tỏ quan tâm nhiều nhất về thiệt hại do môi trường gây ra. Hà Nội là nơi duy nhất có trên 30% doanh nghiệp trong nước và FDI cho biết bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm môi trường. Ngoài ra, lo ngại về ô nhiễm môi trường được thể hiện nhiều nhất ở những tỉnh giáp với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh. Thứ hai, đúng như dự đoán, tỉnh Hà Tĩnh, tâm chấn của cuộc khủng hoảng Formosa và các tỉnh lân cận như Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Bình, đều bày tỏ sự lo ngại lớn đối với vấn đề ô nhiễm môi trường. Ba⁶⁹ trong số đó đều là các tỉnh bị thiệt hại nặng nề do thảm họa cá chết và nằm trong nhóm đang nhận tiền bồi thường. Quả thực, hơn 27% các doanh nghiệp tại Hà Tĩnh cho biết ô nhiễm môi trường có những tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Và cuối cùng, Đà Nẵng là thành phố đại diện cho nhóm nhỏ các nhà đầu tư trong và ngoài nước thể hiện quan tâm đến ô nhiễm môi trường, mặc dù quá trình đô thị hóa tại đây trong những năm qua diễn ra với quy mô lớn.

69 Hà Tĩnh, Quảng Trị, Quảng Bình và Thừa Thiên Huế là 4 tỉnh được nhận bồi thường theo Quyết định 1880/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ quy định mức bồi thường thiệt hại cho các đối tượng do sự cố môi trường biển Formosa gây ra.

Hình 3.4: Mô hình hóa ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường đến các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại các địa phương ở Việt Nam



Nguồn: Câu hỏi G15 khảo sát PCI và câu hỏi M9 khảo sát PCI-FDI, “Nếu bạn chọn ô nhiễm rất nghiêm trọng/nghiêm trọng, vui lòng đánh giá mức độ ảnh hưởng tiêu cực tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bạn?” Câu trả lời được phân theo các tỉnh ở Việt Nam.

Bảng 3.1 trình bày các thông tin chi tiết hơn về vấn đề thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường. Trong đó, doanh nghiệp được hỏi có biết trường hợp nào mà doanh nghiệp khác tại tỉnh gây ô nhiễm môi trường không. 37% doanh nghiệp trong nước và 31% doanh nghiệp FDI có thể nhắc lại được một sự cố môi trường trên địa bàn của mình trong năm qua. Khoảng 60% doanh nghiệp có vốn đầu tư trong và ngoài nước cho rằng, chính quyền cấp tỉnh đã giải quyết các vấn đề một cách kịp thời. 25% doanh nghiệp trong nước và 16% doanh nghiệp FDI phản ánh vấn đề ô nhiễm môi trường đó đã gây thiệt hại về mặt kinh tế đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ.

Cần chú ý rằng, việc yêu cầu doanh nghiệp nhớ lại một sự việc cụ thể thay vì đặt cho họ một câu hỏi chung chung cho thấy rõ những thiệt hại do thảm họa môi trường gây ra phổ biến hơn mức chúng ta vẫn nghĩ.

Đồng thời, với những doanh nghiệp chịu thiệt hại vì ô nhiễm môi trường do doanh nghiệp khác gây ra, phần lớn cho rằng họ không được bồi thường thỏa đáng. Chỉ có một phần tư các doanh nghiệp đã được đền bù cho các tổn thất của họ và thậm chí chỉ một phần ba cho biết rằng việc bồi thường đủ để giảm bớt thiệt hại.

Bảng 3.1: Đánh giá mức độ tuân thủ các quy định về môi trường tại các tỉnh ở Việt Nam

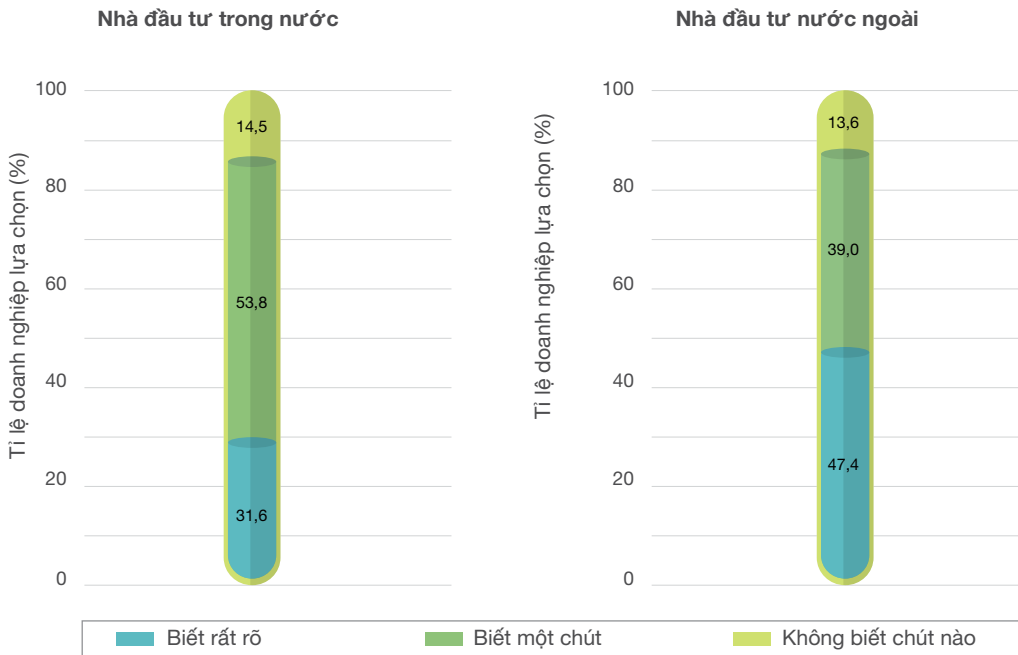
Câu hỏi G13 khảo sát PCI và câu hỏi M7 khảo sát PCI-FDI	Nhà đầu tư trong nước				Nhà đầu tư nước ngoài			
	Trung bình lựa chọn Có	Số lượng	Khoảng tin cậy 95%		Trung bình lựa chọn Có	Số lượng	Khoảng tin cậy 95%	
	(%)		(%)	(%)	(%)		(%)	(%)
1. Trong năm qua, bạn có biết trường hợp nào về việc doanh nghiệp tại tỉnh bạn gây ô nhiễm môi trường không?	37,7	7,158	36,6	38,8	31,2	1,365	28,7	33,7
2. Nếu Có, các cơ quan chức năng của tỉnh có hành động kịp thời để xử lý vấn đề ô nhiễm không?	60,6	3,392	59,0	62,3	62,9	475	58,6	67,3
3. Vấn đề ô nhiễm môi trường đó có gây thiệt về mặt kinh tế đến doanh nghiệp của bạn không?	24,8	4,978	23,6	26,0	16,4	640	13,5	19,3
4. Nếu Có, doanh nghiệp bạn có được bồi thường không?	26,9	1,666	24,8	29,0	21,5	158	15,0	28,0
5. Nếu Có, việc bồi thường có thỏa đáng không?	37,6	1,105	34,8	40,5	32,7	104	23,5	41,9

3.3 CÁC QUY ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG

Trong bối cảnh phần lớn doanh nghiệp đều không quá lo ngại về thiệt hại gây ra do ô nhiễm môi trường, trong phần này, chúng tôi sẽ tìm hiểu xem liệu họ có nhận biết về các nỗ lực bảo vệ môi trường hay không. Đặc biệt là, chúng tôi sẽ kiểm tra xem khả năng hiểu biết về các quy định bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp. Hình 3.5 cho thấy có khoảng 87% doanh nghiệp có vốn đầu tư trong và ngoài nước tự cho rằng họ ít nhiều biết tới các quy định môi trường áp dụng đối với doanh nghiệp họ. Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể về mức độ nhận thức. Gần một nửa doanh nghiệp FDI cho rằng họ biết rất rõ về các quy định môi trường, so với tỉ lệ chỉ một phần ba các doanh nghiệp dân doanh trong nước. Điều này phù hợp với kết quả các nghiên cứu khác khi

cho rằng, việc hiểu biết về pháp lý và tuân thủ chúng trong các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam là rất khó khăn.⁷⁰ Do thường có quy mô lớn hơn và dễ nhận diện hơn, các doanh nghiệp FDI dường như có nhiều khả năng bị thanh, kiểm tra và xử phạt nếu không tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về môi trường. Vì vậy, đối với họ, việc nắm bắt và tuân thủ các quy định về môi trường đem lại nhiều lợi ích hơn.

Hình 3.5: Mức độ hiểu biết về các quy định môi trường của các doanh nghiệp

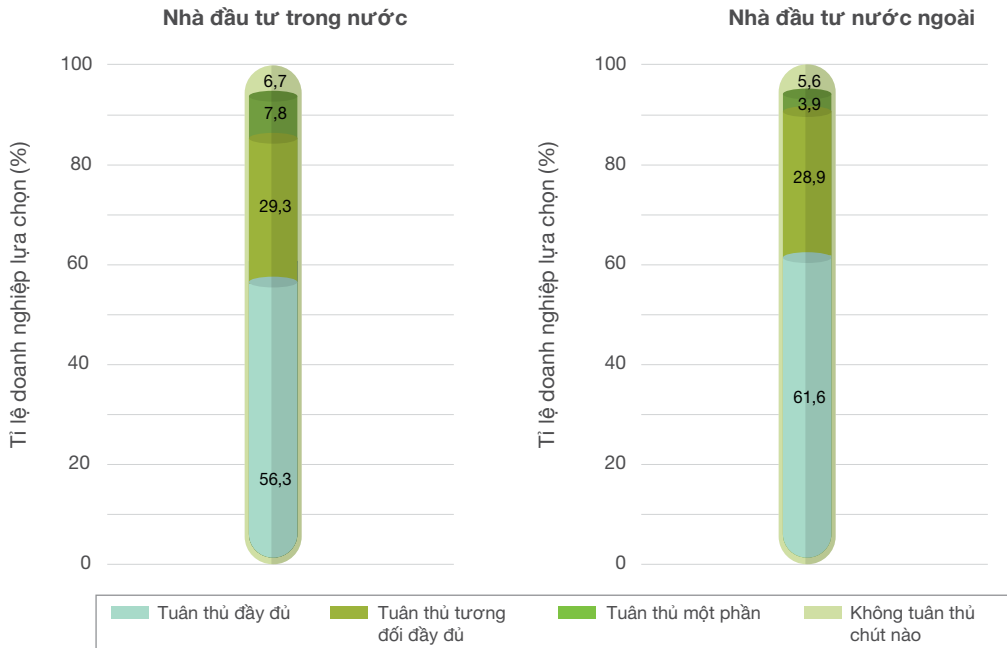


Nguồn: Câu hỏi G7 khảo sát PCI và câu hỏi M1 khảo sát PCI-FDI “Vui lòng đánh giá mức độ nhận biết về các quy định môi trường áp dụng đối với doanh nghiệp bạn?”

Tiếp theo, chúng tôi khảo sát mức độ tuân thủ hiện tại của doanh nghiệp về các quy định môi trường. Đây là một câu hỏi nhạy cảm vì việc trả lời thẳng thắn có thể dẫn đến khả năng doanh nghiệp bị coi là vi phạm và bị xử phạt. Như đã đề cập trong phần giới thiệu trên, vì lý do này, việc thống kê, báo cáo về mức độ tuân thủ các quy định về môi trường của các doanh nghiệp có thể cao hơn so với giá trị thật. Tuy nhiên, như hình 3.6 cho thấy, 38% các doanh nghiệp FDI và 44% các doanh nghiệp trong nước đã thừa nhận rằng, họ chưa tuân thủ đầy đủ các quy định về môi trường. Hơn nữa trong số đó, 14,5% các doanh nghiệp trong nước và 9,4% các doanh nghiệp FDI cho biết họ chỉ tuân thủ một phần hoặc thậm chí không tuân thủ các điều khoản về môi trường.

70 Malesky và Taussig 2016

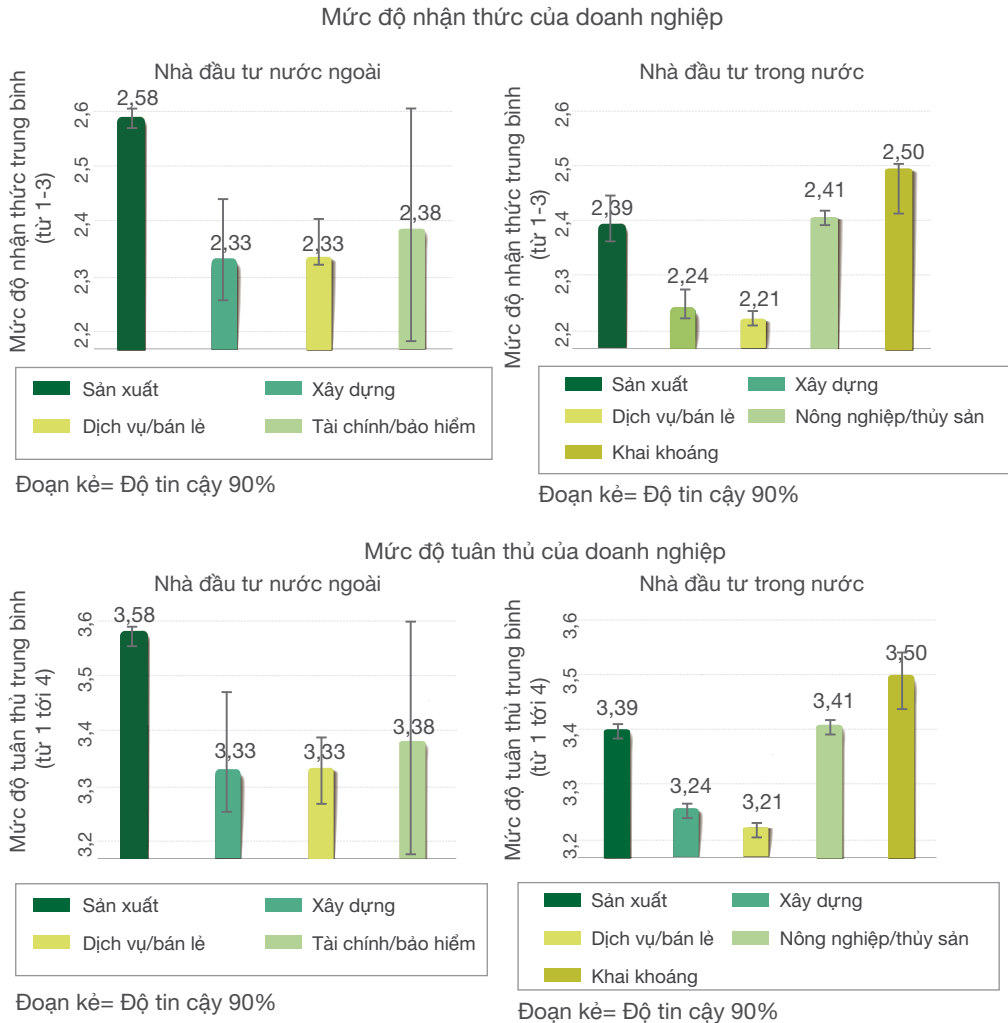
Hình 3.6: Kết quả tự đánh giá mức độ tuân thủ hiện tại của doanh nghiệp về các quy định môi trường



Nguồn: Câu hỏi G8 khảo sát PCI và câu hỏi M2 khảo sát PCI-FDI, “Vui lòng đánh giá mức độ tuân thủ hiện tại của doanh nghiệp bạn về các quy định môi trường?”

Hình 3.7 thể hiện kết quả đánh giá mức độ nhận biết và tuân thủ các quy định môi trường của các doanh nghiệp phân loại theo ngành kinh tế. Trên thang điểm này, mức thấp nhất trong đánh giá về nhận biết và tuân thủ quy định được coi là điểm 1, mức cao nhất được mã hoá là điểm 3 (đối với nhận thức) và điểm 4 (đối với mức độ tuân thủ). Kết quả cho thấy, doanh nghiệp trong lĩnh vực chế tạo và khai thác khoáng sản tự đánh giá mức độ nhận thức của mình đạt điểm cao nhất. Điều này tương đối dễ hiểu, do doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực này có xu hướng “gây ô nhiễm” nhất và hầu hết các quy định môi trường đều hướng tới các hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ. Hơn nữa, các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực chế tạo cho thấy, mức độ hiểu biết về các quy định cao hơn đáng kể so với các doanh nghiệp dân doanh trong nước cùng lĩnh vực (2,58 điểm). Đặc điểm tương tự cũng xuất hiện trong đánh giá mức độ tuân thủ các quy định môi trường, Một lần nữa, doanh nghiệp FDI hoạt động trong lĩnh vực chế tạo và khai thác khoáng sản lại có số điểm nổi trội so với các doanh nghiệp trong nước.

Hình 3.7: Mức độ nhận biết và tuân thủ các quy định về môi trường theo ngành nghề hoạt động

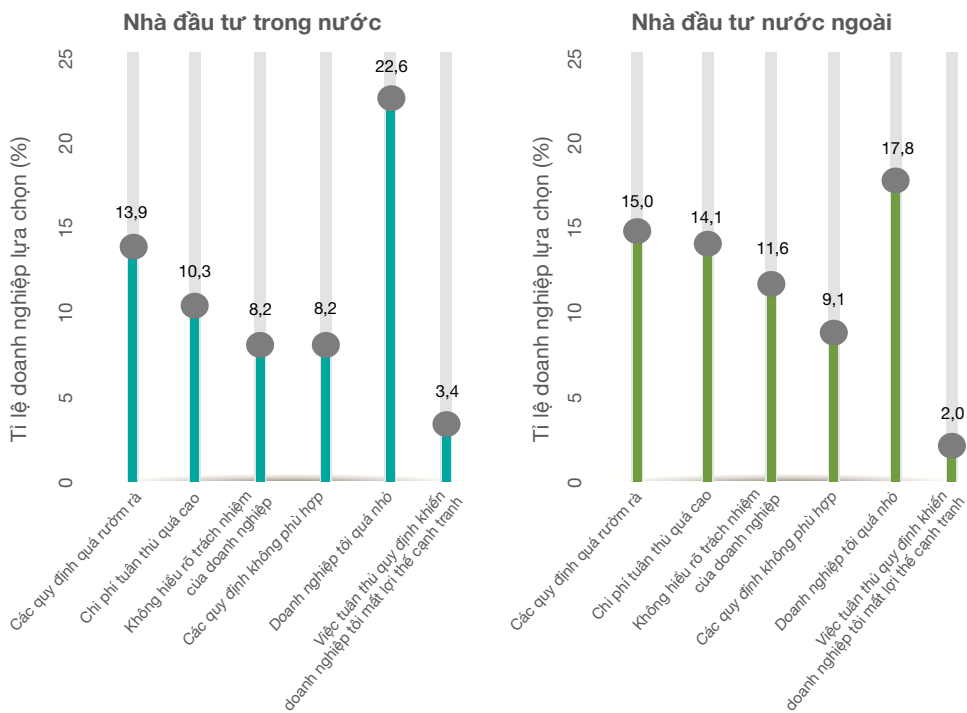


Nguồn: Câu hỏi G8 khảo sát PCI và câu hỏi M2 khảo sát PCI-FDI, “Vui lòng đánh giá mức độ tuân thủ hiện tại của doanh nghiệp bạn về các quy định môi trường” Các câu trả lời được phân theo lĩnh vực tương ứng với câu hỏi A6 trong khảo sát trong nước và câu hỏi A7 trong khảo sát nước ngoài.

Dù biết rằng việc không tuân thủ các quy định về môi trường có thể sẽ bị xử phạt, câu hỏi đặt ra là vì sao các doanh nghiệp lại né tránh nghĩa vụ tuân thủ? Câu hỏi khảo sát tiếp theo với kết quả thể hiện trên hình 3.8 đã yêu cầu các doanh nghiệp không tuân thủ đầy đủ các quy định về môi trường giải thích lý do. Chúng tôi đưa ra một loạt lý do phổ biến và doanh nghiệp được chọn một câu trả lời phù hợp nhất với quan điểm của mình. Lý do phổ biến nhất đối với cả doanh nghiệp trong nước và nước ngoài là quy mô của họ quá nhỏ để có thể thực sự tác động tiêu cực đến môi trường. Số lượng các

doanh nghiệp trong nước có câu trả lời này chiếm đến 22,6% và lớn hơn đáng kể so với các doanh nghiệp FDI (17,8%). Lý do thứ hai và thứ ba của cả hai nhóm là do các quy định về môi trường quá rườm rà và chi phí để thực hiện tuân thủ chúng quá cao. Những câu trả lời này phù hợp với quan điểm chung của các doanh nghiệp Việt Nam khi cho rằng các quy định này phức tạp, quan liêu và gây cản trở đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ.

Hình 3.8: Kết quả trả lời câu hỏi “Vì sao doanh nghiệp của bạn lại không tuân thủ các quy định về môi trường?”

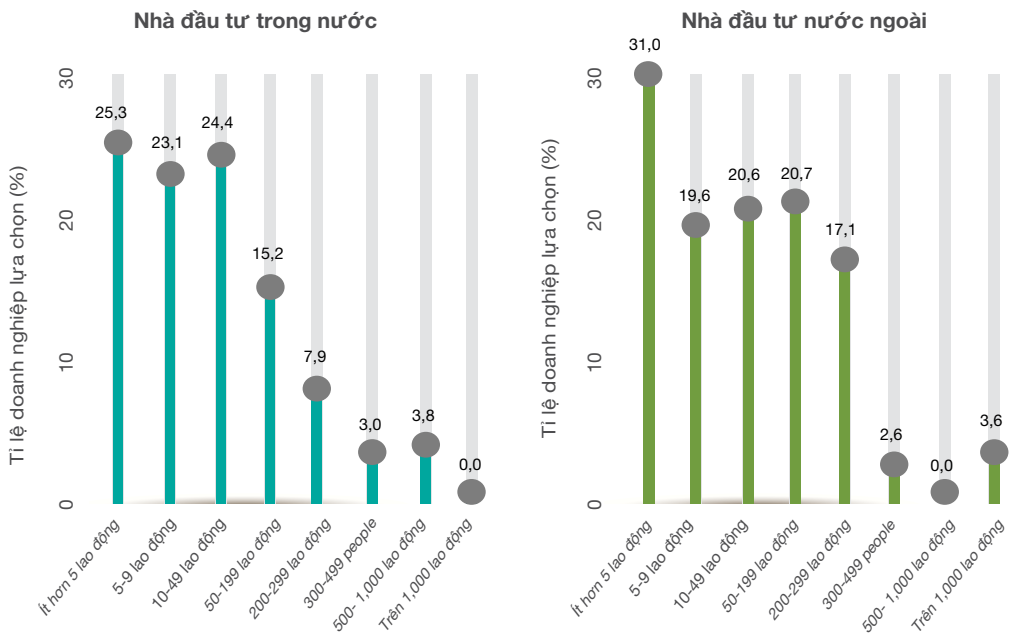


Nguồn: Câu hỏi G8.1 khảo sát PCI và câu hỏi M2.1 khảo sát, “Nếu doanh nghiệp bạn không tuân thủ đầy đủ, lý do là gì?”

Hình 3.9 đã thể hiện riêng kết quả lựa chọn câu trả lời “Doanh nghiệp tôi quá nhỏ để có thể thực sự tác động tiêu cực đến môi trường”, qua việc phân chia theo quy mô doanh nghiệp nhằm xác định xem liệu thực sự có phải các doanh nghiệp “quá nhỏ” lựa chọn đáp án này không. Nhìn chung, mô hình vẫn không thay đổi. Về cơ bản, các doanh nghiệp quy mô nhỏ có xu hướng viện dẫn “lý do quy mô” cho việc không tuân thủ quy định về môi trường nhiều hơn các doanh nghiệp quy mô lớn. Điều này đặc biệt đúng với các doanh nghiệp FDI, với 31% doanh nghiệp có dưới 5 lao động đã lựa chọn câu trả lời này.

Tuy nhiên, hình 3.9 cũng đã cho thấy một số đặc điểm không bình thường. Ví dụ, có lượng đáng kể của các doanh nghiệp quy mô rất lớn cũng lựa chọn lý do rằng quy mô doanh nghiệp họ quá nhỏ để có thể tuân thủ đầy đủ các quy định về môi trường. Trong số này có thể kể tới 3,6% doanh nghiệp FDI với hơn 1.000 nhân viên và 17% doanh nghiệp có từ 200-299 nhân viên. Việc tìm hiểu nguyên nhân vì sao các doanh nghiệp này tự xem mình thuộc loại “quá nhỏ” để tuân thủ quy định môi trường sẽ là một nhiệm vụ chính sách quan trọng trong việc đảm bảo cho môi trường trong lành hơn ở Việt Nam.

Hình 3.9: Kết quả trả lời câu hỏi “Vì sao doanh nghiệp của bạn lại không tuân thủ các quy định về môi trường?” (Phân loại theo quy mô lao động)



Nguồn: Câu hỏi G8.1 khảo sát PCI và câu hỏi M2.1 khảo sát PCI-FDI, “Nếu doanh nghiệp bạn không tuân thủ đầy đủ, lý do là gì?” Câu trả lời được phân loại theo lĩnh vực tương ứng với câu hỏi A8. trong khảo sát trong nước và câu hỏi A10.3 trong khảo sát nước ngoài.

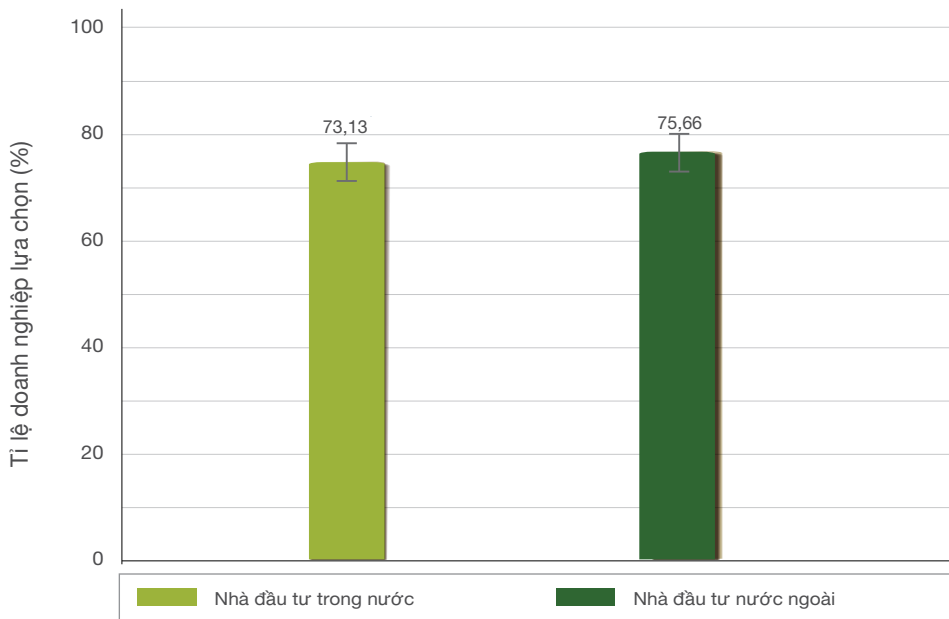
3.4 ỨNG PHÓ Ở CẤP ĐỘ DOANH NGHIỆP

Các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường thường dành phần lớn quy định quyền hạn và nhiệm vụ các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng có thể đóng một vai trò lớn hơn. Một nghiên cứu trước đây về các quy định nội bộ doanh nghiệp đã cho thấy những lợi ích tiềm tàng đối với doanh nghiệp

khi chọn thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường và các vấn đề trách nhiệm xã hội khác, như được công chúng ghi nhận nhiều hơn⁷¹. Vậy các quy định nội bộ về môi trường được thực hiện như thế nào tại các doanh nghiệp tham gia khảo sát PCI?

Hình 3.10 thể hiện kết quả điều tra về việc liệu doanh nghiệp có xây dựng và áp dụng “chính sách xanh” (giảm thiểu ô nhiễm bằng cách sử dụng nguyên liệu và năng lượng một cách tiết kiệm, hiệu quả nhất) của riêng mình hay không. Có thể nhận thấy giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong và ngoài nước hầu như không có sự khác biệt-khoảng ba phần tư của cả hai nhóm này cho biết hiện nay doanh nghiệp họ đang áp dụng chính sách như vậy.

Hình 3.10: Các doanh nghiệp với chính sách xanh trong sản xuất, kinh doanh

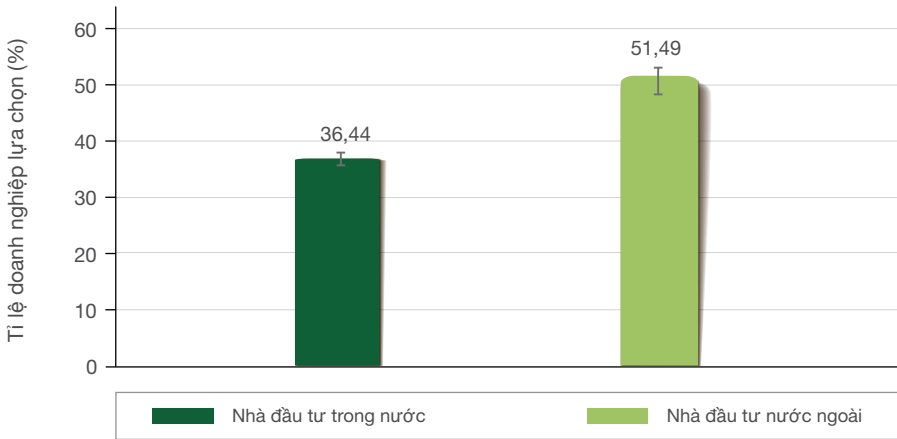


Nguồn: Câu hỏi G11 khảo sát PCI và câu hỏi M5 khảo sát PCI-FDI, “Doanh nghiệp bạn hiện có áp dụng chính sách xanh trong sản xuất, kinh doanh không (mục tiêu của chính sách xanh là giảm thiểu ô nhiễm bằng cách sử dụng nguyên vật liệu và năng lượng một cách hiệu quả nhất)?”

Đánh giá về hoạt động đào tạo người lao động của doanh nghiệp về vấn đề bảo vệ môi trường, hình 3.11 cho thấy được sự khác biệt khá rõ ràng. Các doanh nghiệp FDI cho biết khoảng 52% nhân viên của họ đã được tập huấn về môi trường, so với tỷ lệ 36% tại các doanh nghiệp trong nước.

71 Andrews 1998, Christmann và Taylor 2006

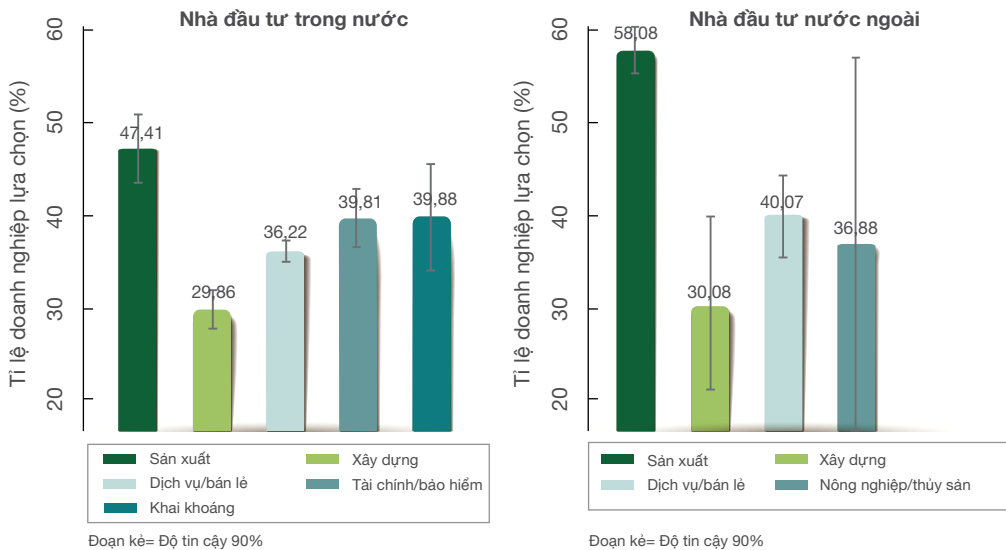
Hình 3.11: Tỷ lệ người lao động được đào tạo về bảo vệ môi trường



Nguồn: Câu hỏi G10 khảo sát PCI và câu hỏi M4 khảo sát PCI-FDI, “Doanh nghiệp bạn hiện có áp dụng chính sách xanh trong sản xuất, kinh doanh không (mục tiêu của chính sách xanh là giảm thiểu ô nhiễm bằng cách sử dụng nguyên vật liệu và năng lượng một cách hiệu quả nhất)?”

Chi tiết kết quả khảo sát theo ngành, lĩnh vực kinh tế được thể hiện trong hình 3.12. Có thể thấy rằng, đào tạo về bảo vệ môi trường được thực hiện phổ biến nhất trong số các doanh nghiệp chế tạo (58%), trong khi đó, tỷ lệ lao động trong ngành xây dựng lại rất ít được đào tạo về vấn đề này (30%). Mặc dù ở quy mô nhỏ hơn nhưng sự khác biệt này cũng tương tự như đối với các doanh nghiệp trong nước.

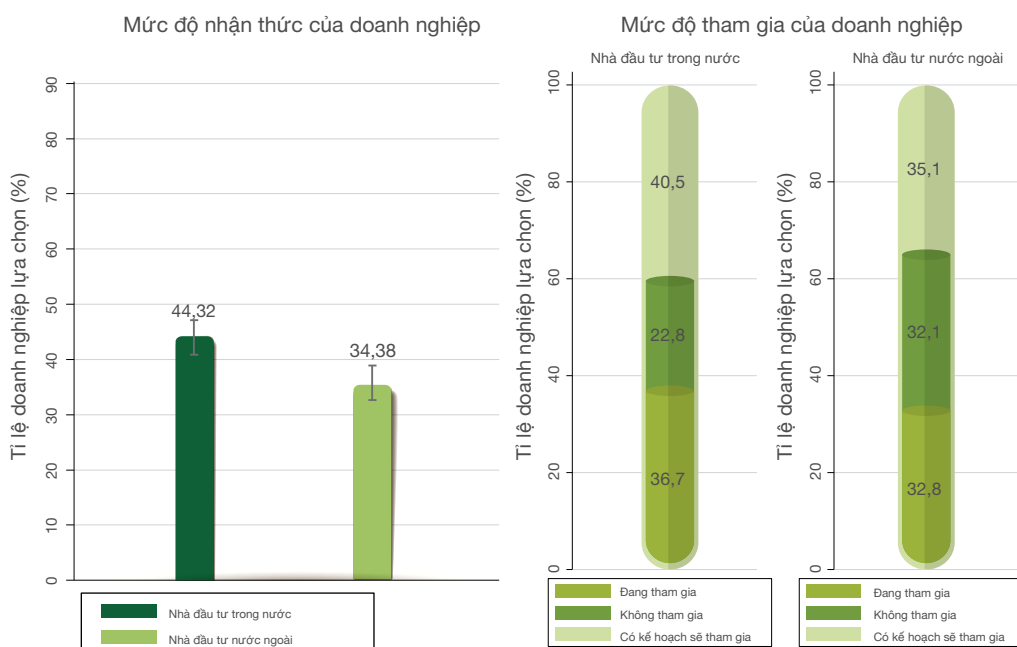
Hình 3.12: Tỷ lệ người lao động được đào tạo về bảo vệ môi trường theo các lĩnh vực



Nguồn: Câu hỏi G10 khảo sát PCI và câu hỏi M4 khảo sát PCI-FDI, “Doanh nghiệp bạn hiện có áp dụng chính sách xanh trong sản xuất, kinh doanh không (mục tiêu của chính sách xanh là giảm thiểu ô nhiễm bằng cách sử dụng nguyên vật liệu và năng lượng một cách hiệu quả nhất)?” Các câu trả lời được phân loại theo các lĩnh vực tương ứng theo câu hỏi A6 đối với khảo sát trong nước và câu hỏi A7 đối với khảo sát nước ngoài.

Một số địa phương đã cố gắng tạo ra môi trường khuyến khích đối với các quy định bảo vệ môi trường trong nội bộ doanh nghiệp bằng cách khởi xướng các chương trình vận động doanh nghiệp tự nguyện cam kết tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường. Các chương trình này bao gồm những hoạt động tập huấn và nâng cao nhận thức để đạt được mục tiêu đã đề ra và cam kết giảm thiểu phát thải. Hình 3.13 cho thấy có khoảng 44% doanh nghiệp trong nước được biết về các chương trình này, và trong số đó, 37% doanh nghiệp đang tích cực tham gia. Các doanh nghiệp FDI có mức độ nhận biết và tham gia thấp hơn, lần lượt là 33% và 34%.

Hình 3.13: Kết quả đánh giá mức độ nhận thức và tham gia các chương trình địa phương của các doanh nghiệp

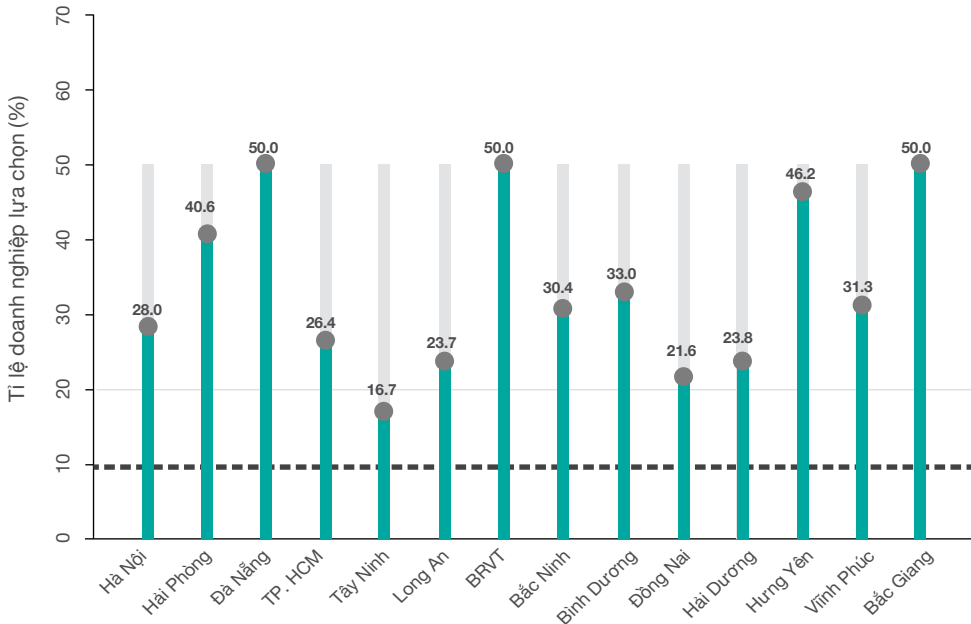


Nguồn: Câu hỏi G12 khảo sát PCI và câu hỏi M6 khảo sát PCI-FDI, “Bạn có biết về các chương trình kêu gọi doanh nghiệp tình nguyện tham gia bảo vệ môi trường mà tình tổ chức không?” Câu hỏi G12.1 khảo sát PCI và câu hỏi M6.1 khảo sát PCI-FDI, Nếu biết, hiện doanh nghiệp bạn có đang tham gia chương trình nào không?

Tuy nhiên, hình 3.14 lại cho thấy, sự tham gia của các doanh nghiệp trong các chương trình này rất khác nhau giữa các địa phương. Lưu ý rằng, cuộc khảo sát chỉ tập trung vào các tỉnh, thành phố có lượng vốn đầu tư FDI lớn. Kết quả cho thấy, tỷ lệ tham gia các chương trình tự nguyện này cao nhất tại Đà Nẵng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bắc Giang với khoảng 50% doanh nghiệp FDI cho biết họ đang tham gia các chương trình này. Một lý do có thể giải thích cho điều này: Đây đều là những địa điểm du lịch nổi tiếng. Đà Nẵng và Bà Rịa - Vũng Tàu có những bãi biển cát trắng nguyên sơ, trong khi đó, Bắc Giang nổi tiếng với khung cảnh rừng núi. Ngược lại, các tỉnh công nghiệp giáp TP.

Hồ Chí Minh có tỷ lệ tham gia thấp, trong đó, tỷ lệ thấp nhất được ghi nhận ở Đồng Nai (22%), Tây Ninh (17%). Các trung tâm đô thị lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh cũng có tỷ lệ tham gia tương đối thấp, lần lượt là 28% và 26%.

Hình 3.14: Kết quả đánh giá mức độ hiểu biết và tham gia các chương trình địa phương của các doanh nghiệp (Phân loại theo tỉnh)



Nguồn: Câu hỏi G12 khảo sát PCI và câu hỏi M6 khảo sát PCI-FDI, “Ban có biết về các chương trình kêu gọi doanh nghiệp tình nguyện tham gia bảo vệ môi trường mà tỉnh tổ chức không?” Câu hỏi G12.1 khảo sát PCI và câu hỏi M6.1 khảo sát “Nếu biết, hiện doanh nghiệp bạn có đang tham gia chương trình nào không?”

3.5 ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ CỐ FORMOSA ĐẾN VẤN ĐỀ NHẬN THỨC VÀ TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ MÔI TRƯỜNG

Cả hai phiếu điều tra PCI đối với các doanh nghiệp trong và ngoài nước đã dành một loạt câu hỏi để đánh giá mức độ ảnh hưởng của sự cố môi trường biển Formosa đến nhận thức và hoạt động của các doanh nghiệp. Các câu hỏi được liệt kê tại Bảng 3.2, bắt đầu bằng việc nhắc lại về sự cố này trước khi yêu cầu các doanh nghiệp bày tỏ quan điểm với bày nhận định trong bảng khảo sát, và phản ứng của các doanh nghiệp trước các nỗ lực bảo vệ môi trường được liệt kê bên dưới.

Có hai vấn đề cần lưu ý trước khi diễn giải các câu trả lời. Đầu tiên là vấn đề “trả lời để lấy lòng”. Sau một sự cố như vậy, các doanh nghiệp không đồng ý với việc bảo vệ môi trường sẽ khó có thể thể hiện quan điểm một cách trung thực. Thứ hai, đây là lần đầu tiên những câu hỏi này được đưa vào phiếu khảo sát, vì vậy sẽ khó phân biệt được liệu quan điểm của doanh nghiệp có bị ảnh hưởng bởi sự cố Formosa hay trước nay vẫn vậy.

Bảng kết quả cho thấy, các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước đều tin rằng, sự cố ô nhiễm Formosa sẽ là động lực để các doanh nghiệp và chính quyền cấp địa phương nỗ lực hơn nữa trong công tác bảo vệ môi trường. Thêm vào đó, cũng cần ghi nhận rằng các doanh nghiệp thực sự ủng hộ những hoạt động bảo vệ môi trường và thực hiện chúng, kể cả khi các hoạt động này làm gia tăng thêm chi phí cho họ. Cuối cùng, doanh nghiệp cũng cho rằng, một sự cố tương tự như vậy có thể xảy ra một lần nữa.

Khoảng 94% doanh nghiệp có vốn đầu tư trong và ngoài nước cho rằng, vụ việc sẽ tạo động lực cho họ đầu tư nhiều hơn cho việc tuân thủ các quy định về môi trường. Tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI dường như “*nhiet tinh*” hơn với tỉ lệ 29% trả lời hoàn toàn đồng ý, so với 22% của doanh nghiệp trong nước. Hơn nữa, gần 97% doanh nghiệp có vốn đầu tư trong và ngoài nước đều cho rằng, doanh nghiệp phải có trách nhiệm trong việc bảo vệ môi trường, thậm chí nếu điều đó làm tăng chi phí sản xuất, kinh doanh. Một lần nữa, doanh nghiệp FDI bày tỏ sự quan tâm đến vấn đề ô nhiễm môi trường nhiều hơn.

Ngoài trách nhiệm của mình, các doanh nghiệp cho rằng, chính quyền cấp tỉnh cũng cần có trách nhiệm bảo vệ môi trường. 91% doanh nghiệp có vốn đầu tư trong và ngoài nước tin rằng, chính quyền tỉnh không nên phê duyệt những dự án có thể gây tác động xấu đến môi trường. Theo đó, 91% doanh nghiệp trong nước và 95% các doanh nghiệp FDI cho rằng, chính quyền cấp tỉnh có trách nhiệm thi hành các quy định về môi trường, kể cả khi điều này tạo ra các hạn chế, ràng buộc đối với cộng đồng doanh nghiệp. Đáng chú ý là mặc dù có một tỉ lệ rất cao các doanh nghiệp cho rằng bảo vệ môi trường là trách nhiệm của chính quyền tỉnh, nhưng con số này vẫn thấp hơn so với tỉ lệ doanh nghiệp cho rằng đây là trách nhiệm của chính họ.⁷² Điều này phù hợp với những kết quả nghiên cứu của chúng tôi trong Chương 1 và 2 của báo cáo này, bởi một số doanh nghiệp cho rằng, quy định về môi trường của địa phương rườm rà và dễ bị lợi dụng. Do đó, những người được hỏi vẫn thiên về các quy định môi trường trong nội bộ doanh nghiệp, coi đây như là chiến lược tốt nhất để giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ.

72 *T-test khẳng định rằng có một sự khác nhau rõ rệt về mặt thống kê. Đối với các doanh nghiệp trong nước, điểm trách nhiệm kinh doanh trung bình là vào khoảng 3,17, so với 3,10 đối với trách nhiệm cấp tỉnh $t=-11,72$, $p<0,000$. Đối với các doanh nghiệp trong nước có điểm trách nhiệm kinh doanh trung bình vào khoảng 3,26, so với 3,21 đối với trách nhiệm cấp tỉnh $t=5,28$, $p<0,000$.*

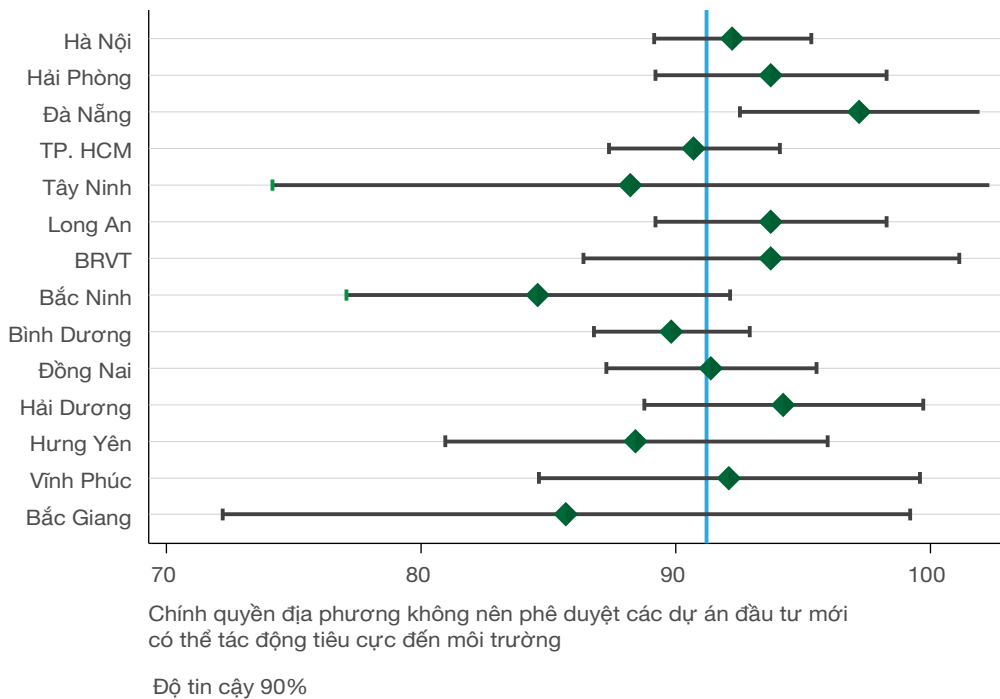
Bảng 3.2: Kết quả trả lời “Quan điểm của công ty và địa phương bạn thay đổi như thế nào sau sự cố môi trường Formosa?”

Có thể bạn đã nghe nói trong năm vừa rồi, tại ven biển 4 tỉnh miền Trung Việt Nam (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế) xảy ra sự cố môi trường nghiêm trọng, làm hải sản chết bất thường, gây thiệt hại lớn về kinh tế-xã hội, môi trường biển, ảnh hưởng xấu đến đời sống người dân... Nguyên nhân là do Công ty Formosa Hà Tĩnh đã có những vi phạm trong quá trình xử lý chất thải. [Form A] Đến nay, vụ việc này chắc chắn sẽ bị xử lý hình sự vi phạm về môi trường. [Form B] Đến nay, vụ việc này chưa chắc sẽ bị xử lý hình sự vi phạm về môi trường. Trước sự kiện này, vui lòng cho biết mức độ đồng ý của bạn với các nhận định sau:

Nhận định	Doanh nghiệp trong nước					
	Hoàn toàn đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Mức độ (4= hoàn toàn đồng ý)	Tổng số lượng đồng ý (%)
1. Sau sự cố này, có khả năng doanh nghiệp tôi sẽ đầu tư hơn cho việc tuân thủ các quy định về môi trường	21,8	71,5	6,1	0,5	3,15	93,4
2. Sau sự cố này, chính quyền tỉnh tôi đã ban hành thêm các quy định về bảo vệ môi trường nhằm tránh các sự việc tương tự xảy ra trong tương lai	14,8	68,2	14,3	2,7	2,95	83,0
3. Sau sự việc này, chính quyền tỉnh tôi đã tăng cường công tác thanh, kiểm tra về việc tuân thủ các quy định môi trường	13,1	70,7	13,6	2,6	2,94	83,8
4. Doanh nghiệp phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường dù việc này làm tăng chi phí của doanh nghiệp	21,1	75,3	2,9	0,7	3,17	96,4
5. Chính quyền tỉnh phải có trách nhiệm thực thi các quy định môi trường dù việc này tạo gánh nặng cho cộng đồng doanh nghiệp.	19,2	72,2	8,1	0,6	3,10	91,3
6. Chính quyền địa phương không nên phê duyệt các dự án đầu tư mới có thể tác động tiêu cực đến môi trường cho dù việc này có thể làm giảm số lượng việc làm tại địa phương.	34,1	57,4	7,3	1,3	3,24	91,5
7. Ít khả năng sẽ xảy ra các thảm họa môi trường tương tự như thế này ở Việt Nam.	7,3	33,9	47,0	11,8	2,37	41,2
Nhận định	Doanh nghiệp FDI					
	Hoàn toàn đồng ý (%)	Đồng ý (%)	Không đồng ý (%)	Hoàn toàn không đồng ý (%)	Mức độ (4= hoàn toàn đồng ý)	Tổng số lượng đồng ý (%)
1. Sau sự cố này, có khả năng doanh nghiệp tôi sẽ đầu tư hơn cho việc tuân thủ các quy định về môi trường	28,9	64,8	5,5	0,8	3,22	93,8
2. Sau sự cố này, chính quyền tỉnh tôi đã ban hành thêm các quy định về bảo vệ môi trường nhằm tránh các sự việc tương tự xảy ra trong tương lai	21,6	67,1	10,3	1,0	3,09	88,7
3. Sau sự việc này, chính quyền tỉnh tôi đã tăng cường công tác thanh, kiểm tra về việc tuân thủ các quy định môi trường	19,4	69,1	10,0	1,5	3,06	88,5
4. Doanh nghiệp phải có trách nhiệm bảo vệ môi trường dù việc này làm tăng chi phí của doanh nghiệp	29,5	67,7	2,3	0,5	3,26	97,3
5. Chính quyền tỉnh phải có trách nhiệm thực thi các quy định môi trường dù việc này tạo gánh nặng cho cộng đồng doanh nghiệp.	25,9	69,2	4,4	0,5	3,21	95,1
6. Chính quyền địa phương không nên phê duyệt các dự án đầu tư mới có thể tác động tiêu cực đến môi trường cho dù việc này có thể làm giảm số lượng việc làm tại địa phương.	39,6	51,6	7,7	1,1	3,30	91,2
7. Ít khả năng sẽ xảy ra các thảm họa môi trường tương tự như thế này ở Việt Nam.	6,7	30,5	47,9	14,9	2,29	37,2

Kết quả trả lời cho những câu hỏi này không có nhiều khác biệt giữa các ngành hoặc hoặc phương. Duy nhất một sự khác biệt đáng chú ý đối với câu hỏi *liệu lãnh đạo địa phương có nên từ chối các dự án có khả năng gây ô nhiễm môi trường*. Hơn 97% các doanh nghiệp tại Đà Nẵng đồng tình với nhận định này, cao hơn mức 91% trung bình trên toàn quốc. Điều này có thể là do kinh tế Đà Nẵng phụ thuộc nhiều vào ngành du lịch và dịch vụ.

Hình 3.15: Kết quả trả lời “Liệu lãnh đạo địa phương có nên từ chối các dự án có khả năng gây ô nhiễm môi trường?” (Phân loại theo tỉnh)



Nguồn: Câu hỏi G16.5 khảo sát PCI và câu hỏi M10.5 khảo sát PCI-FDI, “Chính quyền địa phương không nên phê duyệt các dự án đầu tư mới có thể tác động tiêu cực đến môi trường cho dù việc này có thể làm giảm số lượng việc làm tại địa phương.” Biểu đồ đánh dấu giá cổ phiếu của các công ty đồng ý với nhận định trên.

Cùng với quan niệm cho rằng các quy định về bảo vệ môi trường của địa phương phải được đảm bảo thi hành, lãnh đạo các doanh nghiệp tin rằng, các cơ quan chức năng địa phương đã tăng cường hành động và ứng phó tốt sau khi xảy ra sự việc Formosa. 83% doanh nghiệp trong nước tin rằng, chính quyền địa phương đã tăng thêm số lượng các quy định về môi trường cho các doanh nghiệp sau khi sự việc xảy ra và đồng thời đã đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra đối với việc áp dụng các quy định hiện hành. 89% doanh nghiệp FDI đồng ý rằng, quy mô kiểm tra mức độ tuân thủ các quy định và các chính sách quản lý về môi trường đã tăng mạnh sau khi vụ việc này xảy ra. Đối với từng ngành và vùng riêng biệt thì câu trả lời cho những câu hỏi này cũng không có khác biệt đáng kể.

Dòng cuối của bảng 3.2 cho thấy, các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước tin rằng hoàn toàn có khả năng để cải thiện vấn đề an toàn môi trường ở Việt Nam. Nhiều doanh nghiệp cho rằng, chính quyền vẫn chưa hành động đủ để đảm bảo tránh được các cuộc khủng hoảng môi trường trong tương lai và một sự cố tương tự có thể xảy ra thêm một lần nữa. Chỉ có 41% doanh nghiệp trong nước và 37% doanh nghiệp FDI tin rằng, ít khả năng sẽ xảy ra các thảm họa môi trường tương tự như thế này ở Việt Nam.

Tóm lại, các nhà lãnh đạo doanh nghiệp có vốn đầu tư trong và ngoài nước tin rằng, sự cố Formosa là rất nghiêm trọng và lo lắng rằng một vụ việc tương tự có thể xảy ra một lần nữa. Kết quả là, hầu như tất cả những người trả lời, bất kể thuộc ngành hoặc địa phương nào, đều cho rằng họ chờ đợi các nỗ lực và hành động hơn nữa của chính quyền các địa phương nhằm ngăn chặn các sự cố môi trường tương tự trong tương lai, thông qua việc ban hành và thực hiện các quy định phù hợp hơn về môi trường. Hơn nữa, thậm chí rất nhiều doanh nghiệp còn tin rằng, lãnh đạo doanh nghiệp cần phải chịu trách nhiệm lớn hơn và trực tiếp tham gia thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong chính doanh nghiệp, ngay cả khi các quy định này gây tốn kém chi phí của họ trong ngắn hạn.

3.6 KẾT LUẬN

Trong bối cảnh nhiều sự cố môi trường gây thiệt hại lớn xảy ra trên cả nước, nhóm nghiên cứu tìm hiểu những đánh giá của các doanh nghiệp về ảnh hưởng của ô nhiễm đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của họ. Kết quả điều tra cho thấy, hầu hết các doanh nghiệp đều tin rằng bảo vệ môi trường là vấn đề quan trọng và sẵn sàng trả một mức chi phí hợp lý cho các hoạt động cụ thể cũng như áp dụng thêm các quy định pháp luật để tránh ô nhiễm, đặc biệt là các doanh nghiệp nông nghiệp, thủy sản, tài chính và dịch vụ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp chế tạo cũng chịu nhiều thiệt hại do ô nhiễm môi trường.

Kết quả điều tra PCI cũng thấy, một số lượng lớn các doanh nghiệp đã nỗ lực ứng phó với ô nhiễm môi trường ngay chính tại doanh nghiệp của mình, thông qua việc áp dụng các quy chế nội bộ và các chương trình đào tạo, tập huấn cho người lao động về bảo vệ môi trường. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết họ tuân thủ các quy định môi trường ở mức cao, đồng thời cũng sẵn lòng nỗ lực bảo vệ môi trường dù biết rằng việc này sẽ làm tăng chi phí của doanh nghiệp.

Sau sự cố môi trường Formosa, các doanh nghiệp dường như đồng tình hơn và chấp nhận những nỗ lực của chính quyền địa phương nhằm bảo vệ môi trường, dù điều đó có thể sẽ gia tăng gánh nặng cho doanh nghiệp. Quan điểm này thể hiện rất rõ ở các doanh nghiệp trong nước, tuy nhiên, các doanh nghiệp FDI lại ủng hộ việc áp dụng các quy định nội bộ hơn.

Cuối cùng, một thông điệp rõ ràng là, phải lựa chọn hoặc tăng trưởng kinh tế hoặc môi trường trong lành là một quan điểm sai lầm. Cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam hưởng lợi từ Việt Nam “xanh” và họ ủng hộ các nỗ lực để giữ cho môi trường trong lành tại đất nước này.

Tài liệu tham khảo

- Tổng cục Thống kê, 2017. “Tình hình kinh tế-xã hội năm 2016”, ngày 10/1/2017, truy cập tại <<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=621&ItemID=16174>>
- Báo Nhân dân điện tử, 2016. “Những “cơn chấn động” trong năm 2016”, ngày 30/12/2016, truy cập tại <<http://www.nhandan.com.vn/thegioi/binh-luan/binh-luan-quoc-te/item/31708502-nhung-%E2%80%9Ccon-chan-dong%E2%80%9D-trong-nam-2016.html>>
- Báo Hà Nội Mới, 2016. “Hà Nội cam kết tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển”, ngày 4/6/2016, truy cập tại <<http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Kinh-te/836409/ha-noi-cam-ket-tao-dieu-kien-thuan-loi-cho-doanh-nghiep-phat-trien>>
- Vụ việc ông Nguyễn Văn Tấn - chủ quán Xin chào tại khu phố 3, thị trấn Tân Túc, huyện Bình Chánh, TP. HCM bị truy tố vì tội “Kinh doanh trái phép”. Theo dõi chi tiết tại Báo Vietnamnet, 2016, “Diễn biến vụ quán Xin chào gây xôn xao dư luận”, truy cập tại <<http://vietnamnet.vn/vn/phap-luat/ho-so-vu-an/dien-bien-vu-quan-xin-chao-gay-xon-xao-du-luan-301059.html>>
- Công văn số 768/BXTDT-MC5 của Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư gửi UBND tỉnh Quảng Ninh ngày 07/9/2015 về báo cáo nhận định công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của một số tỉnh, thành phố và đề xuất bổ sung giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tỉnh trong những tháng cuối
- Barklie, Glenn. 2016. Việt Nam dẫn đầu các thị trường mới nổi trong Chỉ số thu hút đầu tư FDI. Trong tạp chí fDi Magazine.
- Cooper, Giles, và Phạm Bạch Dương. 2015. “Việt Nam hi vọng thu hút nhiều đầu tư nước ngoài hơn nhờ hai đạo luật mới.” *Financier Worldwide*.
- Coxhead, Ian, và Phan Diệp. 2013. “Con ông cháu cha? Tình trạng tuyển dụng lao động vào cơ quan nhà nước và phân bổ đầu tư nguồn nhân lực trong các hộ gia đình tại Việt Nam.” *Tạp chí Asian Development Review*.
- Delfeld, Carl. 2016. “Đã tới lúc đầu tư vào Việt Nam.” *Wall Street Daily*. doi: <https://www.wallstreetdaily.com/2016/05/25/foreign-investing-vietnam/>.
- Tổng cục thống kê. 2015. Tổng điều tra doanh nghiệp. Tổng cục thống kê, Việt Nam.
- Tổng cục thống kê. 2017. Tình hình kinh tế-xã hội năm 2016. Tổng cục thống kê, Việt Nam.
- Tổng cục Thống kê 2016. “Đầu tư trực tiếp nước ngoài do địa phương cấp phép (tổng số dự án có hiệu lực kể từ ngày 31/12/2015),” Hà Nội, Việt Nam. <<http://www.Tổng-cục-thống-kê.gov.vn/default.aspx?tabid=716>>

- ITA. 2016. Hướng dẫn đầu tư thương mại vào Việt Nam: Đầu tư nước ngoài. Tổng cục thương mại quốc tế. Washington, DC.
- Jennings, Ralph. 2017. “5 động cơ thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam tăng trưởng nhanh hơn trong năm nay.” Forbes. doi: <http://www.forbes.com/sites/ralphjennings/2017/01/05/beer-to-xx-5-reasons-vietnams-economy-will-grow-quickly-this-year/#47483e72e661>.
- Malesky, Edmund J, Dimitar D Gueorguiev, và Nathan M Jensen. 2015. “Tiền độc quyền: Đầu tư nước ngoài và hối lộ tại Việt Nam, một thực nghiệm khảo sát.” Tạp chí American Journal of Political Science 59 (2):419-439.
- Malesky, Edmund J. 2016. Báo cáo Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh: Đánh giá chất lượng điều hành để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Báo cáo năm 2015. Hà Nội, Việt Nam: Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam.
- Malesky, Edmund, Neil McCulloch, và Nguyễn Đức Nhật. 2015. “Tác động của chất lượng điều hành và tính minh bạch đối với đầu tư doanh nghiệp tại Việt Nam.” Tạp chí Economics of Transition 23 (4):677-715.
- Nguyễn Đình Cung. 2015. Tài liệu làm việc của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Hà Nội, Việt Nam.
- Nguyễn Văn Thắng và Nick J Freeman. 2009. “Doanh nghiệp nhà nước tại Việt Nam: đang lấn át khu vực tư nhân?” Post-communist economies 21 (2):227-247.
- Pincus, Jonathan, Vũ Thành Tựu Anh, Phan Duy Nghĩa, Ben Wilkinson, và Nguyễn Xuân Thành. 2012. “Cải cách cơ cấu vì mục tiêu tăng trưởng, công bằng và chủ quyền quốc gia.” Work. Pap., Kennedy Sch. Gov., Harvard Univ., Cambridge, MA.
- VLLF. 2016. Nguồn vốn cam kết chiếm tới hơn một nửa FDI tại Việt Nam. Theo Tạp chí pháp luật và diễn đàn pháp luật Việt Nam .
- Ngân hàng thế giới. 2016. Việt Nam 2035: Hướng tới sự thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ. Washington, DC: Ngân hàng thế giới và Bộ Kế hoạch đầu tư Việt Nam.
- Andrews, Richard. 1998. “Quy định về môi trường và các quy định nội bộ của các doanh nghiệp” Tạp chí chính sách khoa học 31 (3):177-197.
- Christmann, Petra, và Glen Taylor. 2006. “Quy định nội bộ của các doanh nghiệp về môi trường thông qua các tiêu chuẩn chứng nhận Quốc tế: Định thức giữa lý thuyết và hành động thực tế,” Tạp chí nghiên cứu kinh doanh Quốc tế 37 (6):863-878.
- GSO. 2017. “Hiện trạng môi trường xã hội năm 2016,” biên tập bởi General Statistical Office.

- Lê Việt Phú. 2017. “Ảnh hưởng của ô nhiễm không khí đến sức khỏe và kinh tế ở Việt Nam” Chương trình giảng dạy kinh tế FETP, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. <http://www.fetp.edu.vn/cache/air-pollution-2017-01-23-11273229.pdf>
- Malesky, Edmund J, Dimitar D Gueorguiev, và Nathan M Jensen. 2015. “Kinh tế độc quyền: Khảo sát sự đầu tư nước ngoài và hành vi hối lộ ở Việt Nam” Tạp chí khoa học chính trị Mỹ 59 (2):419-439.
- Malesky, Edmund and Markus Taussig. 2016. “Đồng hành cùng doanh nghiệp: Phản ứng của chính phủ và các mục tiêu cần đạt từ việc tuân thủ quy định về môi trường” Tạp chí quản lý khoa học, <amj. 2015.0722>
- Nederhof, Anton J. 1985. “Các phương pháp ứng phó với hiện tượng “Trả lời để lấy lòng” trong thực hiện phỏng vấn” Tạp chí tâm lý xã hội Châu Âu 15(3): 263-280.
- Nguyễn Mai. 2016. “Công ty Formosa đồng ý chi trả 500 triệu đô la Mỹ bồi thường thảm họa môi trường ở Việt Nam,” Hãng tin Reuters, 30 tháng 06 năm 2016.
- Phạm Ngọc Diệp, and Mai Ngọc Châu. 2016. “Sự cố môi trường biển - thách thức đối với chính phủ mới Việt Nam” Thời báo Chicago, 02 tháng 05 năm 2016.
- Báo Thanh Niên. 2016. “Ô nhiễm không khí ở Hà Nội liên tục đạt mức báo động” Báo Thanh Niên, 05 tháng 03 năm 2016.
- Báo Tuổi Trẻ. 2016. “Đồng bằng sông Cửu Long đối diện với hạn hán và xâm nhập mặn nghiêm trọng nhất trong vòng 90 năm gần đây” tuoitrenews.com, 18 tháng 02 năm 2016.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

MỐI LIÊN HỆ GIỮA ĐẦU TƯ VÀ CHẤT LƯỢNG ĐIỀU HÀNH KINH TẾ

Một mối quan tâm của các nhà phân tích và quản lý chính sách trong thời gian qua là liệu tăng cường chất lượng điều hành kinh tế có mang lại hiệu quả mong muốn. Những nỗ lực cải cách liệu có thúc đẩy khu vực doanh nghiệp và phát triển kinh tế? Trong báo cáo năm nay, chúng tôi đánh giá sự liên hệ này với một kỹ thuật thống kê mới. Kết quả cho thấy một điểm cải thiện trong PCI đi liền với 2.7% tăng thêm trong đăng ký doanh nghiệp.

Con số này tuy lớn nhưng mới chỉ là thành quả ngắn hạn. Cải thiện chất lượng điều hành kinh tế còn có các tác động dài hạn. Mô hình thống kê mà chúng tôi sử dụng còn có thể tính toán hiệu ứng dài hạn này: Một điểm tăng trong PCI đi liền với 3% tăng trong số doanh nghiệp trong 10 năm tiếp theo.

Mô hình Thống kê Sửa lỗi (ECM) là kỹ thuật thống kê phù hợp nhất cho câu hỏi này vì, theo lý thuyết kinh tế, tác động của các biến sẽ thay đổi và tích lũy theo thời gian. Quan trọng hơn, ECM cho phép xác định các hiệu ứng cả ngắn hạn và dài hạn (De Boef and Keele 2008, 191). ECM mô phỏng một thể cân bằng bao gồm cả hai loại ảnh hưởng này của chất lượng điều hành kinh tế lên con số đầu tư.

Mô hình ECM ở đây có dạng như sau:

$$\Delta y_{i,t} = \alpha + \beta_0 y_{i,t-1} + \beta_j x_{i,t-1} + \beta_k \Delta x_{i,t} + u_{i,t}$$

Trong đó β_k là tác động ngắn hạn và β_0 là hệ số tương quan cho thấy tốc độ mà biến phụ thuộc trở lại trạng thái cân bằng. Tác động dài hạn là tích của tác động ngắn hạn với số nhân

$$-\frac{\beta_j + \beta_k}{\beta_0 - 1}$$

Biến phụ thuộc (y) ở đây là số doanh nghiệp đăng ký mới trong một năm. Biến độc lập chính (x) là điểm PCI gốc chưa gán trọng số. Điểm PCI gốc chỉ được tính từ các tiêu chí đã được sử dụng từ năm 2005. Điều này đảm bảo là phương pháp luận không thay đổi, và các cải thiện đều do hoạt động của địa phương chứ không phải do khác biệt trong phương pháp luận (như thêm tiêu chí mới, thay đổi trọng số hay kỹ thuật đo lường). Chúng tôi dùng điểm PCI không gán trọng số vì điểm PCI có gán trọng số đã bao hàm tác động của các điểm số phụ lên đầu tư.

Kết quả ECM được thể hiện trong bảng A1. Mô hình 1 là dạng ECM cơ bản. Mô hình 2 đưa thêm xu thế thời gian bình phương để kiểm soát ảnh hưởng của các tác động bên ngoài lên cả đầu tư và chất lượng quản lý. Mô hình 3 sử dụng thêm dân số và GDP làm các biến kiểm soát. Mô hình 4 thêm một biến có-không cho năm thành phố trực thuộc Trung ương. Do mật độ tập trung thành thị, cơ sở hạ tầng và thị trường lớn, những đơn vị này thường có số lượng doanh nghiệp cao hơn mặt bằng chung. Cuối cùng, mô hình 5 sử dụng yếu tố cố định cho các địa phương, qua đó loại bỏ khác biệt giữa các địa phương và chỉ so sánh từng tỉnh qua thời gian. Mô hình 6 đến 8 sử dụng các thước đo khác cho chất lượng điều hành kinh tế như thứ hạng PCI và điểm PCI không gán trọng số. Phương pháp luận PCI thay đổi theo thời gian nên điểm PCI không gán trọng số không có độ nhất quán như điểm PCI gốc.

Kết luận quan trọng nhất có thể thấy trong hình A1. Biểu đồ 1 cho thấy hệ số tương quan giữa chất lượng điều hành kinh tế trong ngắn hạn và số doanh nghiệp (lấy kết quả từ mô hình 4). Một điểm cải thiện trong PCI gốc, tương đương khoảng $\frac{1}{4}$ độ lệch chuẩn, đi liền với 2.6% tăng trong số doanh nghiệp. Kết luận này có ý nghĩa thống kê ($t=6.84$). Hệ số tương quan trong dài hạn (biểu đồ 2) cũng có ý nghĩa thống kê nhưng không lớn bằng. Tổng hợp hai kết quả, chúng tôi kết luận rằng một điểm cải thiện trong PCI, qua thời gian, dẫn đến 3% tăng trong số doanh nghiệp trong 10 năm sau.

Bảng 2 đánh giá vai trò của các điểm số phụ trong quan hệ giữa chất lượng điều hành và hoạt động kinh tế. Mô hình 11 cho thấy ảnh hưởng của chất lượng cơ sở hạ tầng, với thước đo là chỉ số Cơ sở hạ tầng của PCI. Hình 2 thể hiện vai trò của từng điểm số phụ. Các chỉ số lệch về bên phải và không chạm trục 0 có liên hệ dương và có ý nghĩa với chất lượng điều hành kinh tế.

Cụ thể hơn, để thúc đẩy hoạt động kinh tế, các tỉnh cần chú trọng hỗ trợ khả năng tiếp cận đất đai, tính minh bạch và đào tạo lao động. Cũng cần cải thiện là chỉ số cạnh tranh bình đẳng và các chi phí không chính thức. Các yếu tố này đều có tác động lớn trong ngắn hạn. Đơn cử, một điểm tăng trong điểm số phụ 2 (đất đai) đi liền với 12% tăng trong số doanh nghiệp mới đăng ký. Ngoài ra, số nhân dài hạn rất lớn cho tiếp cận đất đai (0.15) và cạnh tranh bình đẳng (0.12).

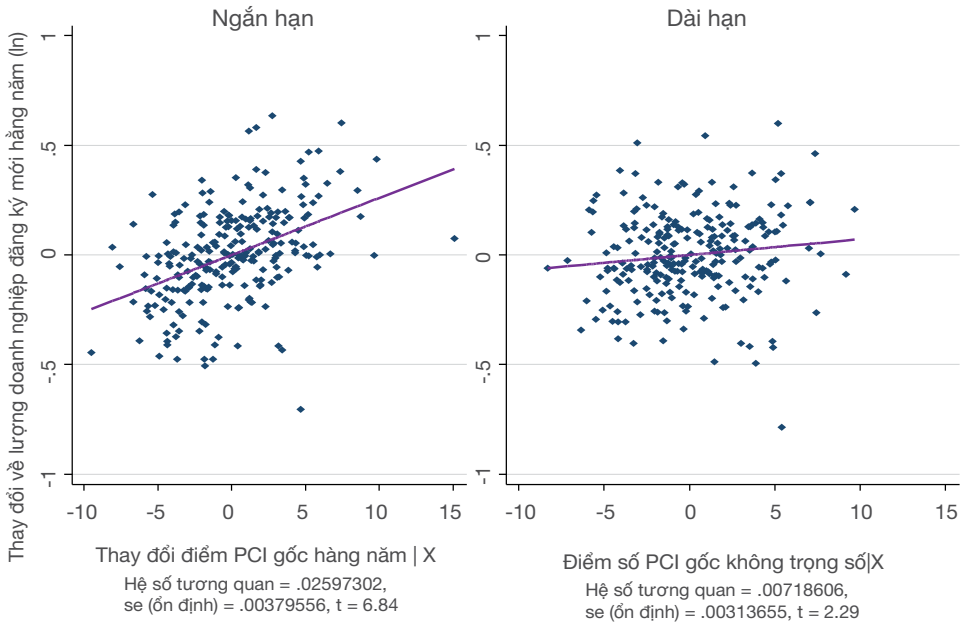
Trong hình A3, chúng tôi thực hiện một phân tích tương tự cho cơ sở hạ tầng như đã làm với chỉ số PCI. Kết luận cho thấy cải thiện cơ sở hạ tầng không có liên hệ với đăng ký doanh nghiệp mới trong cả ngắn hạn và dài hạn. Điều này không có nghĩa là cơ sở hạ tầng không quan trọng. Bài học ở đây là các địa phương với điểm xuất phát thấp hơn có thể phát triển một khu vực doanh nghiệp lành mạnh kể cả khi không có đầu tư lớn về cơ sở hạ tầng.

Bảng A1: Mô hình thống kê sửa lỗi (ECM) về tác động giữa chất lượng điều hành và số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

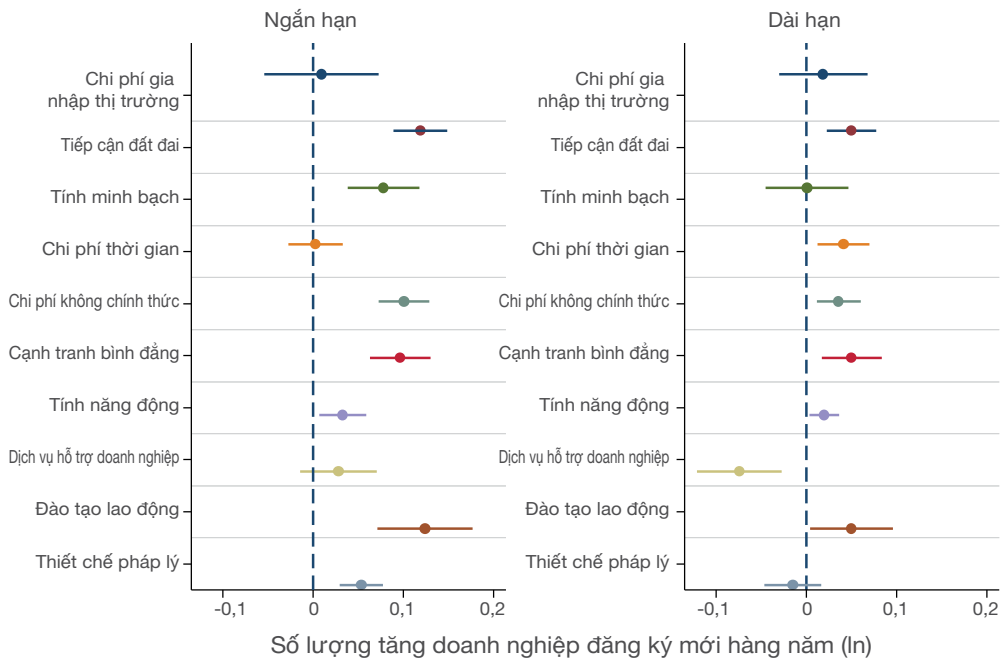
Biến phụ thuộc= Chênh lệch trong số lượng DN thành lập mới (ln)	PCI gốc chưa có trọng số				Xếp hạng PCI		PCI chưa có trọng số		
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Số lượng DN thành lập mới (ln, lag)	0,003 (0,008)	-0,005 (0,006)	-0,087*** (0,020)	-0,136*** (0,033)	-1,110*** (0,071)	-0,169*** (0,041)	-1,239*** (0,068)	-0,122*** (0,032)	-1,098*** (0,070)
PCI gốc (fd)	0,019*** (0,004)	0,025*** (0,004)	0,027*** (0,004)	0,026*** (0,004)	0,013*** (0,004)	-0,002** (0,001)	0,000 (0,001)	0,022*** (0,003)	0,008* (0,004)
PCI gốc (lag)	-0,007*** (0,002)	0,005** (0,002)	0,008*** (0,003)	0,007** (0,003)	0,004 (0,007)	-0,002** (0,001)	0,000 (0,001)	0,004 (0,003)	-0,000 (0,006)
Dân số tính theo đơn vị nghìn người (fd, lag)			6,435*** (1,355)	5,501*** (1,409)	16,370*** (4,982)	5,282*** (1,686)	10,832* (5,943)	5,135*** (1,397)	12,481** (5,057)
Dân số tính theo đơn vị nghìn người (ln, lag)			0,141*** (0,034)	0,103*** (0,035)	3,427** (1,370)	0,136*** (0,042)	3,789** (1,494)	0,097*** (0,034)	3,134** (1,459)
GDP tính theo đơn vị tỉ đồng (fd, lag)				0,035** (0,016)	0,020 (0,032)	0,070*** (0,023)	0,035 (0,037)	0,048** (0,019)	0,021 (0,030)
GDP tính theo đơn vị tỉ đồng (ln, lag)				0,078*** (0,018)	0,084 (0,063)	0,079*** (0,022)	0,092 (0,079)	0,078*** (0,018)	0,073 (0,059)
Thành phố=1				0,073* (0,040)		0,105** (0,051)		0,066* (0,039)	
Thời gian		0,148*** (0,029)	0,051 (0,084)	0,043 (0,085)	-0,117* (0,062)	0,046 (0,077)	-0,138** (0,067)	-0,338*** (0,096)	-0,276*** (0,071)
Time Squared		-0,035*** (0,005)	-0,022* (0,012)	-0,020* (0,012)	0,009 (0,008)	-0,019* (0,011)	0,013 (0,009)	0,037*** (0,014)	0,031*** (0,011)
Hằng số	0,421*** (0,126)	-0,210 (0,128)	-0,775*** (0,230)	-0,956*** (0,255)	-18,276* (9,763)	-0,629*** (0,218)	-19,876* (10,630)	-0,342 (0,265)	-15,678 (10,448)
Tính FE	No	No	No	No	Yes	No	Yes	No	Yes
Số quan sát	315	315	252	250	250	250	250	250	250
Nhóm	63	63	63	63	63	63	63	63	63
R2	0,183	0,345	0,398	0,414	0,0352	0,269	0,0273	0,429	0,0407
RMSE	0,213	0,191	0,199	0,197	0,123	0,220	0,131	0,195	0,124
Hệ số nhân dài hạn	0,01	0,03	0,03	0,03	0,01	0,00	0,00	0,02	0,00

Sai số chuẩn ổn định, tập trung ở cấp tỉnh, trong ngoặc đơn (** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$). Ghi chú (fd: khác biệt đầu tiên; lag: lag một năm; ln: log tự nhiên)

Hình A1: Mối quan hệ thống kê giữa Chất lượng điều hành và Đầu tư mới khi các yếu tố cơ bản khác không đổi



Hình A2: Mối quan hệ thống kê giữa chất lượng điều hành và đầu tư mới khi các yếu tố cơ bản khác không đổi



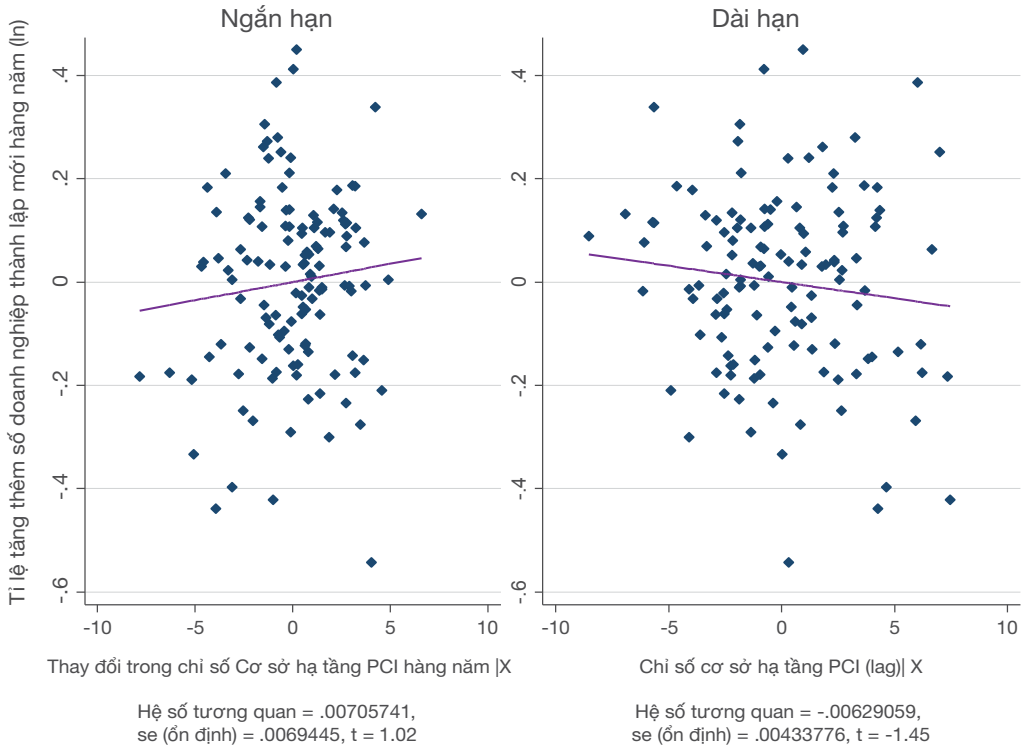
Bảng A2: Mô hình thống kê sửa lỗi của các chỉ số thành phần PCI đối với số doanh nghiệp thành lập mới

<i>Biến phụ thuộc= Chênh lệch trong số doanh nghiệp mới (ln)</i>	Gia nhập thị trường	Tiếp cận đất đai	Tính minh bạch	Chi phí không chính thức	Chi phí thời gian	Cạnh tranh bình đẳng	Tính năng động	Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	Đào tạo lao động	Thiết chế pháp lý	Cơ sở hạ tầng
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Số lượng doanh nghiệp mới (ln, lag)	-0,163*** (0,044)	-0,138*** (0,034)	-0,139*** (0,036)	-0,174*** (0,041)	-0,128*** (0,034)	-0,147*** (0,038)	-0,157*** (0,040)	-0,124*** (0,035)	-0,176*** (0,044)	-0,144*** (0,036)	-0,255*** (0,055)
Chỉ số thành phần gốc (fd)	0,009 (0,038)	0,119*** (0,018)	0,078*** (0,024)	0,003 (0,018)	0,101*** (0,017)	0,097*** (0,020)	0,033** (0,016)	0,028 (0,026)	0,124*** (0,032)	0,054*** (0,015)	0,024 (0,083)
Chỉ số thành phần gốc (lag)	0,019 (0,030)	0,050*** (0,017)	0,001 (0,028)	0,041** (0,017)	0,036** (0,015)	0,050** (0,020)	0,020** (0,010)	-0,074*** (0,029)	0,050* (0,028)	-0,015 (0,019)	0,066 (0,044)
Dân số theo đơn vị nghìn người (fd, lag)	4,360** (1,755)	4,857*** (1,309)	4,220*** (1,510)	5,082*** (1,559)	5,408*** (1,388)	3,854** (1,548)	4,721*** (1,459)	3,715*** (1,382)	5,138*** (1,797)	4,338*** (1,533)	8,155*** (2,369)
Dân số theo đơn vị nghìn người(ln, lag)	0,130*** (0,045)	0,103*** (0,035)	0,105*** (0,040)	0,130*** (0,043)	0,107*** (0,034)	0,111*** (0,041)	0,129*** (0,040)	0,126*** (0,040)	0,142*** (0,044)	0,109*** (0,038)	0,125** (0,060)
GDP theo đơn vị tỉ đồng (fd, lag)	0,074*** (0,023)	0,051*** (0,015)	0,052** (0,023)	0,064** (0,025)	0,064** (0,030)	0,065*** (0,024)	0,055*** (0,021)	0,051** (0,025)	0,065*** (0,019)	0,043** (0,018)	1,188*** (0,347)
GDP theo đơn vị tỉ đồng (ln, lag)	0,098*** (0,026)	0,090*** (0,021)	0,090*** (0,023)	0,090*** (0,024)	0,071*** (0,019)	0,095*** (0,023)	0,087*** (0,023)	0,087*** (0,019)	0,084*** (0,021)	0,092*** (0,021)	0,157*** (0,045)
Thành phố=1	0,101* (0,054)	0,087* (0,052)	0,081 (0,050)	0,109** (0,052)	0,062 (0,045)	0,089* (0,050)	0,109** (0,047)	0,134** (0,053)	0,106** (0,047)	0,078 (0,049)	0,175** (0,080)
Thời gian	0,061 (0,078)	0,061 (0,081)	0,064 (0,100)	0,000 (0,086)	0,107 (0,084)	0,017 (0,092)	0,069 (0,077)	-0,300** (0,147)	0,015 (0,081)	-0,229** (0,115)	-0,228*** (0,037)
Time Squared	-0,020* (0,011)	-0,023** (0,011)	-0,023* (0,014)	-0,016 (0,012)	-0,031*** (0,012)	-0,020 (0,012)	-0,021* (0,011)	0,029 (0,022)	-0,014 (0,011)	0,023 (0,017)	0,00 (0,017)
Hằng số	-1,055** (0,456)	-1,066*** (0,241)	-0,730*** (0,242)	-0,875*** (0,256)	-0,859*** (0,222)	-0,931*** (0,248)	-0,924*** (0,241)	-0,014 (0,294)	-0,908*** (0,271)	-0,268 (0,287)	-0,865** (0,393)
Tinh FE	No	No	No	No	No	No	No	No	No	No	No
Số quan sát	250	250	250	250	250	250	250	250	250	250	126
Nhóm	63	63	63	63	63	63	63	63	63	63	63
R-bình phương	0,254	0,362	0,341	0,268	0,390	0,327	0,274	0,336	0,289	0,345	0,442
RMSE	0,222	0,206	0,209	0,220	0,201	0,211	0,219	0,210	0,217	0,208	0,164
Hệ số nhân dài hạn	0,02	0,15	0,07	0,04	0,12	0,13	0,05	-0,04	0,15	0,03	0,07

Sai số chuẩn ổn định, tập trung ở cấp tỉnh, trong ngoặc đơn (** $p < 0,01$, ** $p < 0,05$, * $p < 0,1$).
Ghi chú (fd: khác biệt đầu tiên; lag: lag một năm ; ln: log tự nhiên)

Hình A3: Mối quan hệ thống kê giữa Cơ sở hạ tầng và Đầu tư mới khi các yếu tố cơ bản khác không đổi

Hình A3: Mối quan hệ thống kê giữa Cơ sở hạ tầng và Đầu tư mới khi các yếu tố cơ bản khác không đổi



PHỤ LỤC 2

DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU TRONG BỘ CHỈ SỐ PCI GỐC

Chỉ tiêu	Nguồn
Chỉ số thành phần 1 – Chi phí gia nhập thị trường	
1. Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi PCI: C1
2. Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi PCI: C2
3. Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	Câu hỏi PCI: B4.2
4. % DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi PCI: C5
5. % DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi PCI: C5
Chỉ số thành phần 2 – Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất	
1. % DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Câu hỏi PCI: B1 and B4
2. % diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Bộ Tài nguyên và Môi trường
3. DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Câu hỏi PCI: B4.3
Chỉ số thành phần 3 – Tính minh bạch	
1. Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi PCI: F1.1-F1.13
2. Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi PCI: F1.1-F1.13
3. Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Câu hỏi PCI: F2
4. Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi PCI: D14.3
5. Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi PCI: F6
Chỉ số thành phần 4 - Chi phí thời gian để thực hiện các quy định của Nhà nước	
1. % DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Câu hỏi PCI: D6
2. Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi PCI: D1
3. Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Câu hỏi PCI: D4
Chỉ số thành phần 5 - Chi phí không chính thức	
1. Doanh nghiệp thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi PCI: D9
2. % DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Câu hỏi PCI: D10
3. Hiện tượng những nhiễu khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi PCI: D14.2
4. Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi PCI: D11

Chỉ số thành phần 6 – Cạnh tranh bình đẳng	
1. Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của bạn” (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi PCI: H4
2. Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi PCI: H2.7
3. "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	Câu hỏi PCI: H5
4. Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	Câu hỏi PCI: H.2.5
Chỉ số thành phần 7 - Tính năng động	
1. Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Câu hỏi PCI: H1
2. Chính quyền tỉnh rất linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi PCI: H2.2
3. Chính quyền tỉnh rất năng động, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Hoàn toàn đồng ý hoặc Đồng ý)	Câu hỏi PCI: H2.3
Chỉ số thành phần 8 - Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	
1. Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay	Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp
2. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp	Tổng cục Thuế (Tính toán của tác giả)
3. Tỷ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	Tổng cục Thuế (Tính toán của tác giả)
4. DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi PCI: E6.1
5. Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi PCI: E6.1
6. Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi PCI: E6.1.1
7. DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi PCI: E6.2
8. DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi PCI: E6.2
9. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	Câu hỏi PCI: E6.1.2
10. DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi PCI: E6.4
11. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi PCI: E6.4
12. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi PCI: E6.1.4
13. DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi PCI: E6.5
14. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi PCI: E6.5
15. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi PCI: E6.1.5

16. DN đã từng sử dụng các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi PCI: E6.6
17. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi PCI: E6.6
18. DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi PCI: E6.1.6
Chỉ số thành phần 9 – Đào tạo lao động	
1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi PCI: E1.7
3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.3
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.1.3
5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi PCI: E2.6.1.3
6. Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	Câu hỏi PCI: E9
7. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLĐTBXH)	Bộ LĐTBXH
8. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	Tổng cục Thống kê
Chỉ số thành phần 10 – Thiết chế pháp lý	
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi PCI: G2
2. Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi PCI: G1
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Tòa án ND Tối cao
4. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	Tòa án ND Tối cao

PHỤ LỤC 3

CHI TIẾT 10 CHỈ SỐ THÀNH PHẦN PCI (2006-2016)

Bảng 3.1: So sánh chi số thành phần Chi phí Gia nhập thị trường theo thời gian (2006-2016)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Thời gian đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C1	Giá trị nhỏ nhất	12	7	5	6,5	7	7	7	8	5	3,75	
		Giá trị trung vị	20	15	12,25	10	10	8,5	10	10	12	8	7
		Giá trị lớn nhất	58	22,5	15	15	15	15	15	17,5	19	12	10
		Tương quan với năm trước	NA	0,27*	0,46*	0,56*	0,49*	0,41*	0,52*	0,48*	0,26*	0,45*	0,44*
Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp - số ngày (giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: C2	Giá trị nhỏ nhất	6	3	3	3	2,5	3	3	2	2	1,5	
		Giá trị trung vị	10	7	7	7	7	7	7	7	7	5	5
		Giá trị lớn nhất	35	15	10	10	12,5	14,5	15	7	10,5	7	7
		Tương quan với năm trước	NA	0,24*	0,53*	0,67*	0,48*	0,29*	0,24	0,29*	0,47*	0,31*	0,54*
Thời gian chờ đợi để được cấp Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (Giá trị trung vị)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.2	Giá trị nhỏ nhất	40	30	30	15	20	15	15	15	10	7	
		Giá trị trung vị	121	60	38,5	32,5	30	30	30	30	30	30	30
		Giá trị lớn nhất	338	180	105	180	150	90	105	240	365	95	60
		Tương quan với năm trước	NA	0,16	0,43*	0,23*	0,26*	0,12*	0,18	0,12	0,03	0,27*	0,06
% DN phải chờ hơn một tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	3,23	5,18	6,67	3,84	0	0	0	0	0	1,16	0,00
		Giá trị trung vị	25,81	27,21	21,91	19,35	24,39	14,7	13,95	16,67	0,10	12,20	13,24
		Giá trị lớn nhất	44	53,8	39,13	38,46	39,62	33,3	42,42	45,45	0,27	28,57	27,27
		Tương quan với năm trước	0,24	0,26*	0,15	0,09	0,39*	0,08*	0,2	0,03	0,32*	0,27*	-0,09

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
% DN phải chờ hơn ba tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Câu hỏi điều tra PCI: C5	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	
		Giá trị trung vị	5,78	6,78	5,72	4,44	5,77	3,33	2,94	3,57	1,92	2,22	2,22	2,08
		Giá trị lớn nhất	25,64	27,27	16	20,72	18,87	14,8	13,04	18,18	18,18	18,18	9,30	10,87
% DN đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký kinh doanh thông qua bộ phận Một cửa	Câu hỏi điều tra PCI: C3	Tương quan với năm trước	0,02	0,15	0,18	0,02	0,14	0,02*	0,04	0,15	0,23	0,17	-0,12	
		Giá trị nhỏ nhất									41,58	35,24	44,55	95,31
		Giá trị trung vị									63,41	79,17	84,78	100,00
Thủ tục tại bộ phận Một cửa được niêm yết công khai (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.1	Giá trị lớn nhất								85,71	94,44	97,22	100,00	
		Tương quan với năm trước								0,18	-0,06	0,24	0,14	
		Giá trị nhỏ nhất									21,43	40,91	43,42	39,30
Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.2	Giá trị trung vị								39,02	61,43	61,43	59,82	
		Giá trị lớn nhất								66,20	79,17	75,86	76,67	
		Tương quan với năm trước									N.A	0,24	0,53*	0,36*
Hướng dẫn về thủ tục tại bộ phận Một cửa rõ ràng và đầy đủ (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.2	Giá trị nhỏ nhất								26,67	52,04	48,83	44,00	
		Giá trị trung vị								41,14	75,00	71,13	72,31	
		Giá trị lớn nhất								66,90	88,37	87,64	84,09	
		Tương quan với năm trước								N.A	0,19	0,57*	0,63*	

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Cán bộ tại bộ phận Một cửa am hiệu vệ chuyên môn (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.3	Giá trị nhỏ nhất								10,61	23,47	23,94	23,07	
		Giá trị trung vị								25,52	42,50	39,64	40,90	
		Giá trị lớn nhất									56,38	57,69	53,66	57,49
Cán bộ tại bộ phận Một cửa nhiệt tình, thân thiện (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.4	Tương quan với năm trước								N/A	0,23	0,40*	0,50*	
		Giá trị nhỏ nhất								10,61	15,31	17,51	19,50	
		Giá trị trung vị								24,71	42,62	40,63	42,70	
Ứng dụng công nghệ thông tin tại bộ phận Một cửa tốt (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.5	Giá trị lớn nhất								56,38	68,42	61,64	62,50	
		Tương quan với năm trước									N/A	0,26*	0,58*	0,67*
		Giá trị nhỏ nhất									3,91	14,29	17,05	17,44
Không có tiêu chí nào ở trên là đúng (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: C3.1.6	Giá trị trung vị								16,07	28,57	27,72	29,33	
		Giá trị lớn nhất								44,68	48,08	42,47	50,54	
		Tương quan với năm trước									N/A	0,16	0,04	0,63*
Giá trị nhỏ nhất		Giá trị nhỏ nhất								0,00	0,00	0,00	0,00	
		Giá trị trung vị								1,70	4,48	4,49	5,00	
		Giá trị lớn nhất								8,94	20,41	12,93	14,00	
Tương quan với năm trước									N/A	0,41*	0,56*	0,47*		

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra chỉ bao gồm những doanh nghiệp đã đăng ký doanh nghiệp trong vòng 2 năm dương lịch trước khi điều tra

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chi số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

Bảng 3.2: So sánh chỉ số thành phần Tiếp cận đất đai và ổn định sử dụng đất theo thời gian (2006-2016)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
% DN có mặt bằng kinh doanh và có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Câu hỏi điều tra PCI: B4	Giá trị nhỏ nhất	23.29	51.35	38.36	46.82	26.67	34.04	54.32	50.91	29.33	33.33	26.19	
		Giá trị trung vị	55.28	75.57	81.16	73.68	72.89	75.86	76.54	75.86	76.54	55.07	57.58	61.90
		Giá trị lớn nhất	77.78	92.45	94.74	94.51	95.89	93.59	88.57	81.43	86.96	83.72	86.96	83.72
		Tương quan với năm trước		0.76*	0.70*	0.77*	0.80*	0.67*	0.49*	0.56*	0.79*	0.70*	0.79*	0.70*
% diện tích đất trong tỉnh có Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất	Dữ liệu của Bộ Tài nguyên và Môi trường	Giá trị nhỏ nhất	11.3	13.28	19.52	23.52	27.27	42.82	29.22	76.50	85.83	85.83	85.83	85.83
		Giá trị trung vị	69.2	63.13	77.56	77.89	80.71	79.24	82.21	90.50	92.34	92.34	92.43	92.43
		Giá trị lớn nhất	96.5	97.46	98.75	98.56	98.31	98.03	97.65	99.40	99.57	99.57	99.57	99.57
		Tương quan với năm trước		0.85*	0.78*	0.87*	0.87*	0.73*	0.85*	0.30*	0.74*	0.99*	1.00*	1.00*
DN ngoài quốc doanh không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B7	Giá trị nhỏ nhất				11.02	8.27	12.2	11.25	16.13	12.39	9.90	10.91	
		Giá trị trung vị				30.72	23.89	30	31.32	39.50	22.22	28.33	29.70	
		Giá trị lớn nhất				52.32	49	68.5	52.89	58.44	52.44	45.10	41.43	
		Tương quan với năm trước				NA	0.42*	0.23	0.26*	0.14	0.22	0.62*	0.52*	
DN đánh giá rủi ro bị thu hồi đất (1: rất cao đến 5: rất thấp)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.3	Giá trị nhỏ nhất	1.95	1.74	1.63	2.11	1.91	1.86	2.16	2.05	1.84	1.89	1.32	
		Giá trị trung vị	2.49	2.24	2.04	2.55	2.56	2.90	2.71	2.80	2.33	2.34	1.73	
		Giá trị lớn nhất	3.05	2.57	2.49	3.05	3.30	3.35	3.22	3.59	2.87	2.79	2.07	
		Tương quan với năm trước		0.28*	0.95*	0.29*	0.31*	-0.0035	0.15	0.05	0.21	0.01	0.01	
Nếu bị thu hồi đất, DN sẽ được bồi thường thỏa đáng (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: B4.4	Giá trị nhỏ nhất	21.43	22.22	21.25	16.9	19.12	14.7	12.95	22.78	15.56	13.04	10.29	
		Giá trị trung vị	40	40.76	38.82	40.54	39.9	35.8	36.67	40.32	34.00	30.00	25.45	
		Giá trị lớn nhất	58.33	57.14	52.75	55.17	55.38	61.8	69.23	68.66	51.35	50.75	37.70	
		Tương quan với năm trước		0.37*	0.34*	0.42*	0.37*	0.17	0.18	-0.05	0.06	0.34*	0.37*	

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Sự thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: B5	Giá trị nhỏ nhất				53.33	53.91	41.9	36.02	60.00	56.55	53.66	53.76	
		Giá trị trung vị				69.75	72	68	69.57	77.06	71.43	76.09	73.73	
		Giá trị lớn nhất				81.11	86.17	86.2	87.64	89.87	85.23	87.04	83.33	
% DN thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai trong vòng 2 năm qua nhưng không gặp bất kỳ khó khăn nào về thủ tục	Câu hỏi điều tra PCI: B6.1	Tương quan với năm trước				NA	0.43*	0.36*	0.14	0.29*	0.41*	0.56*	0.46*	
		Giá trị nhỏ nhất								21.74%	16.67%	15.00%	15.38%	
		Giá trị trung vị									44.44%	41.38%	34.29%	33.33%
% DN có nhu cầu được cấp GCNQSDĐ nhưng không có đủ thủ tục hành chính rườm rà/lo ngại cán bộ những nhiều	Câu hỏi điều tra PCI: B4.5	Giá trị lớn nhất								73.33%	61.54%	73.08%	67.86%	
		Tương quan với năm trước									N.A	0.14	0.07	0.27*
		Giá trị nhỏ nhất									3.03	8.89	12.77	6.67
		Giá trị trung vị									27.03	25.71	25.00	
		Giá trị lớn nhất									50.00	45.24	53.13	50.00
		Tương quan với năm trước									N.A	0.51*	0.28*	0.41*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh.

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó để phản ánh sự thay đổi trong các câu hỏi điều tra và thứ tự các câu hỏi năm 2006.

† Có sự thay đổi về số GCNQSDĐ tại 5 thành phố trực thuộc trung ương trong thời kỳ 2003-2007 trong tính toán của Bộ Tài nguyên và Môi trường, dẫn đến việc số lượng GCNQSDĐ giảm nhiều. Để khắc phục vấn đề này sẽ sử dụng số liệu cũ cho các thành phố

Bảng 3.3: So sánh chỉ số thành phần Tính minh bạch theo thời gian (2006-2016)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13†	Giá trị nhỏ nhất	2.25	2.20	2.25	2.13	2.00	2.28	1.81	2.17	1.90	2.14	2.13	
		Giá trị trung vị	2.63	2.51	2.55	2.44	2.31	2.51	2.39	2.39	2.61	2.25	2.38	2.39
		Giá trị lớn nhất	3.17	2.96	2.79	3.08	2.62	2.97	3.14	3.14	3.31	2.51	2.65	2.71
		Tương quan với năm trước	0.39*	0.64*	0.61*	0.49*	0.48*	0.23	0.29*	0.29*	-0.18	-0.28*	0.05	0.34*
Tiếp cận tài liệu pháp lý (1: tiếp cận dễ dàng; 5: không thể tiếp cận)	Câu hỏi điều tra PCI: F1.1-F1.13†	Giá trị nhỏ nhất	2.86	2.63	2.80	2.68	2.79	2.57	1.98	2.57	2.86	2.79	2.83	
		Giá trị trung vị	3.15	3.05	3.11	3.11	3.05	3.03	2.84	3.14	3.14	3.10	3.03	3.10
		Giá trị lớn nhất	3.53	3.38	3.36	3.61	3.44	3.83	3.38	3.59	3.31	3.31	3.29	3.30
		Tương quan với năm trước	0.31*	0.61*	0.59*	0.38*	0.56*	0.55*	0.32*	0.17	0.18	0.18	0.44*	0.38*
Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% quan trọng hoặc rất quan trọng)	Câu hỏi điều tra PCI: F2	Giá trị nhỏ nhất	31.48	38.4	33.57	45.57	37.28	41.17	29.73	30.33	63.51	59.52	47.42	
		Giá trị trung vị	62.5	56.6	49.82	61.26	78.64	75.00	62.20	51.47	73.21	76.19	66.33	
		Giá trị lớn nhất	77.14	73.4	67.9	78.26	95.71	93.33	82.69	74.68	88.31	89.29	86.41	
		Tương quan với năm trước	0.27	0.38*	0.55*	0.37*	0.30*	-0.05	0.18	0.21	0.20	0.20	0.37*	0.45*
Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.3	Giá trị nhỏ nhất	47.17	24.1	17.39	29.69	23.75	7.69	14.53	17.98	32.38	28.57	34.21	
		Giá trị trung vị	61.05	44.7	36.71	41.32	40.78	41.09	39.21	39.44	49.25	52.00	49.04	
		Giá trị lớn nhất	86.96	73.2	54.25	62.4	67.04	62.67	67.78	62.60	64.29	66.95	71.84	
		Tương quan với năm trước	-0.16	0.52*	0.73*	0.36*	0.27*	0.09	0.37*	-0.16	0.02	0.02	0.57*	0.43*
Khả năng có thể dự đoán được trong thực thi của tỉnh đối với quy định pháp luật của Trung ương (% luôn luôn hoặc thường xuyên)	Câu hỏi điều tra PCI: F6	Giá trị nhỏ nhất	2.76	1.89	1.03	3.57	2.38	0.00	1.30	1.35	1.92	2.08	1.08	
		Giá trị trung vị	9.49	7.96	6.94	8.4	8.97	8.57	6.60	8.18	8.27	7.50	6.67	
		Giá trị lớn nhất	37.88	18.3	15.69	22.22	20.24	29.48	13.51	23.17	18.07	18.75	15.30	
		Tương quan với năm trước	0.38*	0.46*	0.3*	0.50*	0.10	0.22	0.19	0.10	0.19	0.19	0.27*	0.33*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phân bổ chính sách, quy định của tỉnh (% quan trọng hoặc vô cùng quan trọng)**	Câu hỏi điều tra PCI: F4	Giá trị nhỏ nhất				18.64	15.15	9.52	15.33	16.16	21.74	27.27	28.95	
		Giá trị trung vị				35.71	37.04	31.25	31.81	30.11	42.64	43.16	40.28	
		Giá trị lớn nhất				57.32	55.56	60.60	66.25	55.75	59.26	61.25	52.56	
		Tương quan với năm trước				NA	0.32*	0.03	0.11	0.24	0.35*	0.42*	0.49*	
Độ mở và chất lượng trang web của tỉnh	Phân tích do nhóm nghiên cứu PCI tiến hành (Bảng điểm xem mục dưới)ψ	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0.00	9.00	0.00	11.50	15.00	17.00	20.00	
		Giá trị trung vị	9	13.75	14.25	15	15.00	15.00	15.00	14.00	25.50	29.00	30.00	31.00
		Giá trị lớn nhất	18	20	20	20	19.00	20.00	20.00	20.00	38.00	44.00	42.00	42.00
		Tương quan với năm trước	0.36*	0.51*	0.70*	0.74*	0.79*	0.69*	0.50*	0.57*	0.82*	0.91*	0.72*	
% DN truy cập vào website của UBND tỉnh	Câu hỏi điều tra PCI 2013: F5	Giá trị nhỏ nhất								21.43	47.47	51.43	61.54	
		Giá trị trung vị								50.99	64.18	71.91	76.84	
		Giá trị lớn nhất									70.00	78.23	87.03	86.00
		Tương quan với năm trước									N.A	0.25*	0.48*	0.58*
Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2013: F2.2	Giá trị nhỏ nhất								35.71	53.33	70.00	67.86	
		Giá trị trung vị								76.92	80.65	83.33	82.93	
		Giá trị lớn nhất									100	94	97	100
		Tương quan với năm trước									N.A	-0.15	0.01	-0.04

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Các tài liệu về ngân sách được công bố ngay sau khi cơ quan, cá nhân có thẩm quyền phê duyệt (% Đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI 2013: F2.2	Giá trị nhỏ nhất								27.27	48.39	46.34	42.86	
		Giá trị trung vị								66.67	71.43	70.00	69.57	
		Giá trị lớn nhất									100	95	92	84.62
		Tương quan với năm trước									N.A	0.02	0.07	0.04

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

† Kết quả từ chỉ tiêu này là nhờ phân tích biến nhân tố của 13 loại văn bản. Trong báo cáo năm 2009, quy mô được đơn giản hóa để thể hiện mức tiếp cận trung bình tính theo thang điểm 5 (1: Rất khó đến 5: Rất dễ)

ψ Trong báo cáo năm 2007 và 2008, các tỉnh có cung cấp thông tin liên quan nhưng không đủ để sử dụng trong phân tích được 0,5 điểm

** Chỉ bao gồm các hiệp hội doanh nghiệp tham gia khảo sát

Bảng 3.4: So sánh chỉ số thành phần Chi phí thời gian để thực hiện các quy định nhà nước (2006-2016)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2009)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
% DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước	Câu hỏi điều tra PCI: D6	Giá trị nhỏ nhất	6.52	10.94	13.83	7.27	8.13	2.74	3.22	7.88	18.56	21.95	24.71	
		Giá trị trung vị	21.24	21.87	22.99	15.38	19	11.26	13.84	20.95	20.95	35.62	35.51	35.71
		Giá trị lớn nhất	39.39	43.75	42.55	30.36	35.37	31.57	28.57	44.44	44.44	51.09	49.41	51.52
		Tương quan với năm trước	0.44*	0.62*	0.67*	0.44*	0.24	0.25*	0.45*	0.13	0.13	0.24	0.27*	0.31*
Số cuộc thanh tra, kiểm tra trung vị (tất cả các cơ quan)	Câu hỏi điều tra PCI: D1	Giá trị nhỏ nhất	0	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	
		Giá trị trung vị	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1
		Giá trị lớn nhất	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2
		Tương quan với năm trước	0.35*	0.30*	0.46*	0.34*	0.51*	0.14	0.26*	0.32*	0.32*	0.45*	0.44*	0.54*
Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Câu hỏi điều tra PCI: D4	Giá trị nhỏ nhất	1	2	1	1	1	1	1	1	2	2	1	1
		Giá trị trung vị	8	8	8	5	4	4	4	4	8	8	4.5	8
		Giá trị lớn nhất	40	40	32	40	28	24	24	24	40	40	32	40
		Tương quan với năm trước	0.62*	0.86*	0.88*	0.75*	0.33*	0.30*	0.21	0.53*	0.53*	0.70*	0.75*	0.61*
Cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.1	Giá trị nhỏ nhất								58.85	50.00	47.04	40.91	
		Giá trị trung vị				45	44.00	37.00		75.44	64.58	67.38	58.02	
		Giá trị lớn nhất								91.76	88.73	87.36	82.65	
		Tương quan với năm trước									N.A	0.64*	0.71*	0.63*
Cán bộ nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.2	Giá trị nhỏ nhất								40.16	34.78	35.53	47.47	
		Giá trị trung vị								70.00	58.24	59.43	65.56	
		Giá trị lớn nhất								86.67	82.56	83.72	88.66	
		Tương quan với năm trước									N.A	0.48*	0.71*	0.68*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2009)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
DN không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.3	Giá trị nhỏ nhất								51.58	38.20	42.06	46.39	
		Giá trị trung vị								70.13	60.96	61.15	63.28	
		Giá trị lớn nhất									86.14	78.13	80.00	85.41
		Tương quan với năm trước									N.A	0.68*	0.74*	0.67*
Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.4	Giá trị nhỏ nhất								44.79	30.30	34.43	31.53	
		Giá trị trung vị				27	26.00	24.00		62.50	46.02	51.24	49.52	
		Giá trị lớn nhất									84.00	68.18	71.74	74.22
		Tương quan với năm trước									N.A	0.50*	0.67*	0.56*
Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.5	Giá trị nhỏ nhất								80.00	79.35	80.72	78.72	
		Giá trị trung vị								90.51	89.19	89.32	91.11	
		Giá trị lớn nhất									98.67	97.17	95.87	97.96
		Tương quan với năm trước									N.A	0.48*	0.19	0.35*
Không thấy bất kì sự thay đổi đáng kể nào (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.7	Giá trị nhỏ nhất								43.28	0.00	0.00	0.00	
		Giá trị trung vị								74.24	4.30	4.70	4.93	
		Giá trị lớn nhất									90.74	12.77	11.49	17.71
		Tương quan với năm trước									N.A	0.11	0.29*	0.32*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Bảng 3.5: So sánh chỉ số thành phần Chi phí không chính thức (2006-2015)

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Các DN cùng ngành thường phải trả thêm các khoản chi phí không chính thức (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D9	Giá trị nhỏ nhất	53,57	40	45,54	35,38	20,78	25	28,57	27,54	44,44	47,37	45,16
		Giá trị trung vị	70	68,25	65,93	59,4	58,23	51,39	53,17	50,43	64,56	66,03	66,04
		Giá trị lớn nhất	84,62	82,72	83,59	77,47	77,11	75,68	74,19	72,38	80,81	79,38	76,04
		Tương quan với năm trước	0,05	0,56*	0,64*	0,66*	0,73*	0,61*	0,33*	0,42*	0,55*	0,59*	0,67*
% DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại chi phí không chính thức	Câu hỏi điều tra PCI: D10	Giá trị nhỏ nhất	4,35	1,39	2,13	2,61	0	0	0	0,72	1,52	3,23	3,49
		Giá trị trung vị	12,99	11,54	9,89	8,75	6,78	6,56	6,45	6,96	10,34	11,11	9,09
		Giá trị lớn nhất	34,38	26,19	22,08	20,78	16,92	18,42	22,73	26,56	27,91	24,32	24,72
		Tương quan với năm trước	0,21	0,45*	0,55*	0,60*	0,43*	0,15*	0,23	0,67*	0,54*	0,63*	0,68*
Hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D14.2	Giá trị nhỏ nhất	22,86	17,44	20	23,93	22	18,06	18	20,27	3,59	43,82	40,66
		Giá trị trung vị	39,76	38,21	37,12	50,35	50	40,28	43,75	41,18	65,56	65,38	58,54
		Giá trị lớn nhất	76,74	79,41	64,54	71,64	73,11	73,13	68,85	75,32	78,32	77,52	77,14
		Tương quan với năm trước	NA	0,78*	0,68*	0,66*	0,63*	0,50*	0,51*	0,43*	0,46*	0,68*	0,68*
Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả chi phí không chính thức (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: D11	Giá trị nhỏ nhất	20,83	29,03	27,94	35,42	36,4	36,9	24,75	36,84	40,32	42,11	38,46
		Giá trị trung vị	47,89	48,28	48,99	51,51	56,32	61,11	60,71	63,16	61,33	62,37	55,68
		Giá trị lớn nhất	65,93	59,8	62,91	69,01	71,64	82,35	76,81	87,23	84,06	76,25	71,28
		Tương quan với năm trước	NA	0,2	0,50*	0,50*	0,53*	0,34*	-0,0832	0,18	0,22	0,49*	0,64*
Các khoản chi phí không chính thức ở mức chấp nhận được (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: D8.6	Giá trị nhỏ nhất								66,67	61,22	58,54	64,53
		Giá trị trung vị								80,19	77,59	76,84	79,17
		Giá trị lớn nhất								97,92	92,77	90,09	94,17
		Tương quan với năm trước									N/A	0,43*	0,48*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chỉ số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó

Bảng 3.6: Cạnh tranh bình đẳng (2013-2016)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2013	2014	2015	2016
Việc tinh ưu ái cho các tổng công ty, tập đoàn của Nhà nước gây khó khăn cho doanh nghiệp của ban" (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4	Giá trị nhỏ nhất	18.26	21.69	25.30	27.43
		Giá trị trung vị	32.14	35.00	39.29	37.89
		Giá trị lớn nhất	42.86	51.19	50.89	51.68
		Tương quan với năm trước	N.A	-0.30*	0.31*	0.38*
Thuận lợi trong tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4.1.1	Giá trị nhỏ nhất	13.04	14.04	14.12	14.93
		Giá trị trung vị	27.59	25.77	26.53	31.39
		Giá trị lớn nhất	51.11	36.08	36.98	50.55
		Tương quan với năm trước	N.A	0.13	0.42*	0.27*
Thuận lợi trong tiếp cận các khoản tín dụng là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4.1.2	Giá trị nhỏ nhất	13.04	17.31	10.59	18.48
		Giá trị trung vị	27.59	25.51	26.23	26.74
		Giá trị lớn nhất	47.92	42.86	37.84	38.82
		Tương quan với năm trước	N.A	0.17	0.50*	0.44*
Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4.1.3	Giá trị nhỏ nhất	5.88	5.26	8.16	6.67
		Giá trị trung vị	19.51	17.00	17.76	21.05
		Giá trị lớn nhất	35.42	30.93	31.03	40.00
		Tương quan với năm trước	N.A	0.17	0.66*	0.33*
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H4.1.4	Giá trị nhỏ nhất	5.80	6.67	13.92	14.77
		Giá trị trung vị	25.86	19.30	23.00	22.22
		Giá trị lớn nhất	45.21	33.33	36.25	45.20
		Tương quan với năm trước	N.A	-0.03	0.18	0.13
Dễ dàng có được các hợp đồng từ cơ quan Nhà nước là đặc quyền dành cho các tập đoàn kinh tế của Nhà nước (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H.4.1.5	Giá trị nhỏ nhất	13.04	14.52	10.59	13.70
		Giá trị trung vị	35.00	23.86	27.06	25.53
		Giá trị lớn nhất	56.25	41.67	37.50	43.33
		Tương quan với năm trước	N.A	-0.03	0.35*	0.33*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2013	2014	2015	2016
Tinh ưu tiên giải quyết các vấn đề, khó khăn cho DN nước ngoài hơn là DN trong nước (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.7	Giá trị nhỏ nhất	11.54	23.61	25.68	29.63
		Giá trị trung vị	28.30	42.59	47.22	42.35
		Giá trị lớn nhất	49.25	59.75	66.67	61.39
		Tương quan với năm trước	N.A	0.26*	0.70*	0.52*
Tinh ưu tiên thu hút đầu tư nước ngoài hơn là phát triển khu vực tư nhân (% đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H3	Giá trị nhỏ nhất	17.81	21.57	27.27	23.46
		Giá trị trung vị	29.50	42.86	48.75	45.26
		Giá trị lớn nhất	46.30	55.41	66.92	63.72
		Tương quan với năm trước	N.A	0.48*	0.65*	0.73*
Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H3.1.1	Giá trị nhỏ nhất	4.71	9.09	9.30	15.85
		Giá trị trung vị	12.64	28.30	27.81	32.29
		Giá trị lớn nhất	26.67	44.34	45.24	55.23
		Tương quan với năm trước	N.A	0.64*	0.68*	0.80*
Miễn giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H3.1.2	Giá trị nhỏ nhất	2.86	8.62	10.81	9.86
		Giá trị trung vị	9.64	23.01	21.25	23.81
		Giá trị lớn nhất	24.81	35.96	40.43	42.39
		Tương quan với năm trước	N.A	0.36*	0.59*	0.58*
Thủ tục hành chính nhanh chóng và đơn giản hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp FDI (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H3.1.3	Giá trị nhỏ nhất	3.66	8.62	10.84	11.69
		Giá trị trung vị	10.85	20.91	20.93	20.21
		Giá trị lớn nhất	22.07	36.36	40.43	36.44
		Tương quan với năm trước	N.A	0.48*	0.62*	0.55*
Hoạt động của các doanh nghiệp FDI nhận được nhiều quan tâm hỗ trợ hơn từ tỉnh (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H3.1.4	Giá trị nhỏ nhất	6.17	8.62	12.87	13.41
		Giá trị trung vị	13.48	28.30	26.10	24.69
		Giá trị lớn nhất	26.90	39.33	41.27	40.00
		Tương quan với năm trước	N.A	0.33*	0.50*	0.57*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2013	2014	2015	2016
"Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với chính quyền tỉnh" (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H5	Giá trị nhỏ nhất	75.00	61.64	55.67	46.99
		Giá trị trung vị	96.59	76.47	76.92	72.29
		Giá trị lớn nhất	100.00	88.89	83.12	84.44
		Tương quan với năm trước	N.A	0.09	0.36*	0.54*
Ưu đãi với các công ty lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho hoạt động kinh doanh của bản thân DN (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H.2.5	Giá trị nhỏ nhất	17.57	31.48	41.03	37.31
		Giá trị trung vị	34.62	52.00	56.52	54.55
		Giá trị lớn nhất	60.92	61.40	66.67	71.76
		Tương quan với năm trước	N.A	0.16	0.25	0.34*

Bảng 3.7: So sánh chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền tỉnh (2006-2016)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Cảm nhận của DN về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân (% Tích cực hoặc Rất tích cực)	Câu hỏi điều tra PCI: H1	Giá trị nhỏ nhất	30,21	24,5	32,71	28,42	31,11	26,25	27,56	26,21	20,99	24,75	29,41	
		Giá trị trung vị	48,28	44,97	53,4	43,75	47	44,44	43,88	44,44	43,88	38,95	35,14	44,33
		Giá trị lớn nhất	71,56	67,37	72,22	71,96	67,09	66,94	69,06	66,94	66,94	65,17	60,44	67,71
		Tương quan với năm trước	0,63*	0,67*	0,53*	0,56*	0,56*	0,42*	0,37*	0,42*	0,49*	0,34*	0,67*	0,54*
UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp tư nhân (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.2	Giá trị nhỏ nhất	51,61	53,68	57,35	54,67	54,37	41,67	34,48	39,66	46,84	51,39	48,35	
		Giá trị trung vị	74,44	71,74	77,28	72,65	75,31	65,57	62,77	65,57	62,77	67,57	73,56	70,54
		Giá trị lớn nhất	93,48	92,47	91,41	91,72	90,14	88,31	90,81	88,31	90,81	90,91	88,43	89,22
		Tương quan với năm trước	0,60*	0,68*	0,68*	0,70*	0,68*	0,44*	0,48*	0,44*	0,05	0,20	0,68*	0,72*
UBND tỉnh rất năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.3	Giá trị nhỏ nhất	40	40,22	40,9	23,94	25	19,35	22,48	33,04	35,53	40,96	32,56	
		Giá trị trung vị	61,88	58,12	61,5	42,46	49,38	46,6	47,66	47,66	52,24	53,13	58,95	56,67
		Giá trị lớn nhất	88,64	87,91	85,05	72,59	71,11	78,26	82,76	71,13	82,76	76,58	82,50	80,81
		Tương quan với năm trước	0,69*	0,76*	0,75*	0,75*	0,61*	0,47*	0,24**	36*	0,15	0,62*	0,62*	0,73*
Có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các Sở, ngành (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.1	Giá trị nhỏ nhất								32,71	60,94	55,56	61,45	
		Giá trị trung vị								56,98	76,92	79,07	78,57	
		Giá trị lớn nhất									87,74	91,55	90,24	87,50
		Tương quan với năm trước									N/A	0,26*	0,45*	0,30*

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Lãnh đạo tỉnh có chủ trương, chính sách đúng đắn nhưng không được thực hiện tốt ở cấp huyện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: H2.5	Giá trị nhỏ nhất								24,30	41,27	47,50	47,06	
		Giá trị trung vị								43,40	57,69	61,95	59,46	
		Giá trị lớn nhất									76,47	72,73	72,88	77,00
		Tương quan với năm trước									N,A		-0,01	0,36*
Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/Vấn bản trung ương: “trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo” và “không làm gì” (% lựa chọn)	Câu hỏi điều tra PCI: H1.1	Giá trị nhỏ nhất								11,29	23,33	18,75	19,71	
		Giá trị trung vị								33,33	38,54	35,29	33,80	
		Giá trị lớn nhất									58,16	53,19	48,28	50,00
		Tương quan với năm trước									N,A	0,25	0,07	0,27*

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

** Có ý nghĩa thống kê mức 5%

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh

Bảng 3.8: So sánh chỉ số thành phần Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp (2009-2016)

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Đơn vị đo	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Số hội chợ thương mại do tỉnh tổ chức trong năm trước hoặc đăng ký tổ chức cho năm nay**	Số liệu do Cục Xúc tiến Thương mại, Bộ Công thương cung cấp	Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	1	1	1	4	4	
		Giá trị trung vị	6	6	6	6	11	10	9	12	12	
		Giá trị lớn nhất	20	166	80	80	20	44	20	20	20	20
		Tương quan với năm trước	0,42*	0,36*	0,23*	0,23*	0,48*	0,55*	0,59*	0,90*	0,90*	1,00*
Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số DN (%)	"Tổng cục thuế (Tính toán của tác giả)"	Giá trị nhỏ nhất			N/A	N/A	0	0	0,09	0,05	0,14	
		Giá trị trung vị			N/A	N/A	0,84	0,66	1,02	0,77	1,02	
		Giá trị lớn nhất			N/A	N/A	5	4,6	4,34	3,58	3,75	
		Tương quan với năm trước			N/A	N/A	N/A	0,97*	0,96*	0,88*	0,90*	
Tỉ lệ số nhà cung cấp dịch vụ tư nhân và có vốn đầu tư nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)	"Tổng cục thuế (Tính toán của tác giả)"	Giá trị nhỏ nhất		0	0	0	0	0	0	0	0	
		Giá trị trung vị		44,44	66,67	66,67	57,14	66,67	66,67	80,57	80,57	67,45
		Giá trị lớn nhất		100	100	100	100	100	100	100	100	97
		Tương quan với năm trước		0,19	0,77*	0,77*	0,85*	0,95*	0,73*	0,65*	0,83*	
DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1	Giá trị nhỏ nhất	29,90%	31,48%	19,39%	19,39%	19,88%	14,75%	27,69%	20,97%	15,94%	
		Giá trị trung vị	60,36%	64,35%	46,00%	46,00%	37,50%	32,76%	41,27%	33,80%	31,88%	
		Giá trị lớn nhất	79,81%	87,10%	80,46%	80,46%	59,26%	54,31%	56,96%	50,65%	55,29%	
		Tương quan với năm trước	NA	0,47*	0,22*	0,22*	-0,04	0,06	0,36*	0,44*	0,16	

Chi tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2009	2010	2011	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
Doanh nghiệp đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1	Giá trị nhỏ nhất	20,59%	16,67%	20,37%	20,37%	4,35%	19,23%	23,81%	21,88%	21,74%	
		Giá trị trung vị	38,81%	39,22%	41,89%	41,89%	29,73%	42,86%	46,88%	37,25%	37,25%	40,00%
		Giá trị lớn nhất	58,82%	55,56%	80,00%	80,00%	56,67%	71,43%	63,64%	61,11%	61,11%	68,18%
		Tương quan với năm trước	NA	16,6*	-0,05	-0,05	0,09	0,16	0,33*	-0,08	-0,19	-0,19
Doanh nghiệp có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.1	Giá trị nhỏ nhất	5,56%	20,59%	14,91%	14,91%	8,67%	25,00%	46,88%	47,62%	51,06%	
		Giá trị trung vị	16,44%	50,00%	35,44%	35,44%	22,83%	61,54%	65,52%	71,88%	76,67%	
		Giá trị lớn nhất	24,81%	65,09%	51,92%	51,92%	40,00%	86,96%	88,00%	86,36%	86,36%	93,94%
		Tương quan với năm trước	NA	0,57*	0,31*	0,31*	0,09	0,25*	-0,07	0,16	0,16	0,10
DN đã từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.2	Giá trị nhỏ nhất	30,34%	27,87%	19,39%	19,39%	18,64%	12,50%	32,00%	23,60%	20,59%	
		Giá trị trung vị	62,50%	57,50%	44,74%	44,74%	38,88%	38,36%	44,78%	40,48%	38,36%	
		Giá trị lớn nhất	77,42%	81,82%	77,90%	77,90%	62,12%	61,11%	60,53%	55,42%	55,42%	59,09%
		Tương quan với năm trước	NA	0,48*	0,35*	0,35*	0,05	-0,06	0,20	0,32*	0,13	0,13
DN đã sử dụng nhà cung cấp dịch vụ tư nhân cho việc tư vấn về pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.2	Giá trị nhỏ nhất	3,03%	2,04%	4,17%	4,17%	4,35%	3,85%	9,09%	0,00%	10,71%	
		Giá trị trung vị	16,95%	13,33%	30,00%	30,00%	18,75%	28,57%	21,62%	20,83%	20,83%	26,09%
		Giá trị lớn nhất	43,18%	33,33%	69,08%	69,08%	50,00%	62,07%	54,36%	50,38%	50,38%	68,38%
		Tương quan với năm trước	NA	11,98*	0,19*	0,19*	0,00	0,42*	0,15	0,58*	0,46*	0,46*
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ tư vấn pháp luật (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.2	Giá trị nhỏ nhất	3,17%	14,06%	10,49%	10,49%	4,10%	24,14%	42,86%	46,88%	27,03%	
		Giá trị trung vị	14,38%	38,60%	29,31%	29,31%	19,42%	56,00%	62,50%	64,50%	62,75%	
		Giá trị lớn nhất	22,31%	57,14%	51,47%	51,47%	33,67%	90,63%	82,61%	84,62%	86,36%	
		Tương quan với năm trước	NA	0,49*	0,33*	0,33*	-0,05	0,29*	-0,09	-0,05	-0,05	-0,11

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2009	2010	2011	2011	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
DN đã từng sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.4	Giá trị nhỏ nhất	25,29%	26,98%	14,81%	14,81%	13,41%	12,28%	21,57%	21,57%	17,19%	15,45%	
		Giá trị trung vị	53,40%	56,58%	37,50%	37,50%	31,67%	30,91%	35,06%	35,06%	30,56%	30,14%	
		Giá trị lớn nhất	73,12%	81,82%	77,27%	77,27%	56,96%	48,21%	46,15%	46,15%	45,88%	0,00%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.4	Tương quan với năm trước	NA	,50*	0,23*	0,23*	-0,06	0,16	0,11	0,11	0,11	0,12	
		Giá trị nhỏ nhất	25,00%	0,00%	21,57%	21,57%	5,56%	21,74%	28,00%	28,00%	27,27%	21,05%	
		Giá trị trung vị	44,12%	54,55%	50,00%	50,00%	45,45%	51,43%	52,17%	52,17%	50,00%	48,28%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.4	Giá trị lớn nhất	70,21%	70,37%	80,88%	80,88%	84,62%	79,63%	76,92%	76,92%	68,18%	78,57%	
		Tương quan với năm trước	NA	-0,1198	-0,02	-0,02	-0,03	0,15	0,44*	0,13	0,44*	0,13	0,09
		Giá trị nhỏ nhất	4,76%	16,67%	12,50%	12,50%	6,42%	23,33%	45,83%	45,83%	47,62%	37,93%	
DN đã từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.5	Giá trị trung vị	12,68%	39,52%	24,69%	24,69%	15,73%	53,33%	65,63%	65,63%	66,67%	68,42%	
		Giá trị lớn nhất	21,64%	59,18%	42,22%	42,22%	32,35%	81,08%	93,33%	93,33%	89,47%	90,91%	
		Tương quan với năm trước	NA	0,61*	0,47*	0,47*	0,10	0,22	-0,11	0,12	0,12	0,09	
DN đã từng sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.5	Giá trị nhỏ nhất	19,48%	22,92%	11,29%	11,29%	12,50%	10,30%	14,06%	14,06%	11,24%	9,86%	
		Giá trị trung vị	45,45%	48,61%	36,67%	36,67%	26,56%	27,27%	30,61%	30,61%	24,64%	22,97%	
		Giá trị lớn nhất	72,62%	78,26%	74,14%	74,14%	51,61%	51,43%	46,58%	46,58%	43,75%	43,75%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.5	Tương quan với năm trước	NA	0,50*	0,24*	0,24*	-0,03	0,21	0,14	0,14	0,34*	0,39*	
		Giá trị nhỏ nhất	4,44%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%
		Giá trị trung vị	18,00%	15,79%	24,14%	24,14%	17,65%	23,81%	18,18%	18,18%	17,24%	18,18%	
	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.5	Giá trị lớn nhất	38,42%	42,31%	74,60%	74,60%	70,00%	72,73%	46,67%	46,67%	36,36%	50,00%	
		Tương quan với năm trước	NA	0,45*	0,21*	0,21*	-0,16	0,33*	0,12	0,23	0,12	0,23	0,23

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2009	2010	2011	2011	2011	2012	2013	2014	2015	2016
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.5	Giá trị nhỏ nhất	1,59%	8,05%	4,54%	4,54%	3,54%	9,52%	23,81%	8,33%	12,50%	
		Giá trị trung vị	7,89%	20,71%	12,05%	12,05%	10,00%	39,13%	50,00%	50,00%	52,63%	
		Giá trị lớn nhất	17,46%	34,44%	25,56%	25,56%	18,69%	66,67%	75,51%	80,00%	81,25%	
DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.6	Tương quan với năm trước	NA	0,39*	0,47*	0,47*	24,05%	0,25*	0,02	0,18	-0,05	
		Giá trị nhỏ nhất	25,33%	21,54%	15,38%	15,38%	13,51%	8,05%	15,38%	22,99%	18,06%	
		Giá trị trung vị	50,00%	52,63%	36,51%	36,51%	29,55%	29,51%	39,13%	35,14%	31,58%	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.6	Giá trị lớn nhất	73,49%	81,40%	74,71%	74,71%	50,00%	52,21%	54,17%	47,87%	46,03%	
		Tương quan với năm trước	NA	0,50*	0,24*	0,24*	-0,02	0,20	0,20	0,20	0,47*	0,06
		Giá trị nhỏ nhất	17,65%	4,76%	0,00%	0,00%	6,45%	23,53%	29,03%	21,88%	11,76%	
DN có ý định tiếp tục sử dụng nhà cung cấp trên cho các dịch vụ liên quan đến công nghệ (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.6	Giá trị trung vị	38,60%	40,63%	45,00%	45,00%	33,33%	46,67%	52,00%	42,86%	47,83%	
		Giá trị lớn nhất	65,85%	69,23%	83,08%	83,08%	62,50%	85,11%	74,19%	61,21%	71,05%	
		Tương quan với năm trước	NA	0,29*	0,26*	0,26*	0,11	0,24	0,24	0,27*	0,24	0,11
DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.7	Giá trị nhỏ nhất	3,17%	7,81%	4,88%	4,88%	3,67%	16,13%	26,09%	28,57%	18,75%	
		Giá trị trung vị	10,71%	26,83%	15,38%	15,38%	9,90%	37,29%	47,62%	47,83%	47,06%	
		Giá trị lớn nhất	17,46%	38,74%	31,00%	31,00%	22,86%	66,67%	66,67%	70,59%	71,43%	
Tương quan với năm trước	NA	0,50*	0,37*	0,37*	0,21	0,23	-0,01	0,15	0,15	0,06		
								18,24%	20,25%	19,77%	18,92%	
								35,94%	37,66%	39,44%	35,14%	
								65,26%	68,44%	59,21%	50,00%	
								N/A	0,32*	0,56*	0,25	

Chỉ tiêu	Nguồn (Điều tra 2015)	Thước đo	2009	2010	2011	2011	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.7								4,76%	8,89%	3,70%	4,17%	
										31,82%	34,29%	29,03%	35,56%
										78,26%	57,52%	53,73%	61,90%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán và tài chính (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.7								N/A	0,28*	0,36*	0,36*	
										12,50%	30,77%	35,71%	23,53%
										41,94%	59,09%	54,84%	58,33%
DN đã từng sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.8								72,73%	78,57%	80,00%	90,00%	
										N/A	0,39*	0,32*	0,14
										10,84%	14,86%	13,92%	9,09%
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.8								29,19%	27,87%	27,72%	26,53%	
										57,89%	45,95%	43,84%	48,72%
										N/A	0,21	0,47*	0,28*
DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.8								0,00%	9,09%	3,57%	5,26%	
										36,36%	31,82%	29,41%	30,00%
										73,27%	73,33%	57,14%	66,67%
DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về quản trị kinh doanh (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E.6.1.8								N/A	0,39*	0,38*	0,36*	
										7,14%	19,23%	26,32%	22,22%
										38,89%	50,00%	50,00%	52,94%
								67,57%	84,21%	91,67%	79,31%		
								N/A	0,08	0,16	0,28*		

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh

Dữ liệu điều tra 2005 chỉ bao gồm 42 tỉnh, không có số liệu đầy đủ của tất cả các chi số thành phần mới được phát triển trong các năm sau đó

**Do giá trị tối đa của TP.HCM nằm ngoài các biến số này (có hơn hai giá trị lệch lớn hơn giá trị trung bình), các giá trị thấp hơn 10 và 100, số điểm của tỉnh cao thứ hai đã được sử dụng để chuẩn hóa điểm các chi số thành phần

Bảng 3.9: So sánh chỉ số thành phần Đào tạo lao động (2006-2015)

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Giáo dục phổ thông (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.7	Giá trị nhỏ nhất	7.43	51.51	17.71	22.08	20.27%	28.77%	24.6%	31.3%	32.9%	34.4%	34.4%	
		Giá trị trung vị	19.16	73.29	35.20	45.45	46.99%	52.05%	54.7%	54.8%	57.0%	57.0%	51.8%	47.8%
		Giá trị lớn nhất	35.52	87.34	58.90	68.93	68.97%	75.80%	80.0%	75.3%	73.1%	73.1%	69.1%	69.2%
		Tương quan với năm trước	NA	0.21	0.61*	0.76*	0.72*	0.54*	0.35*	0.46*	0.64*	0.76*	0.62*	0.62*
2. Dịch vụ do các cơ quan Nhà nước tại địa phương cung cấp: Đào nghề (% Tốt hoặc Rất tốt)	Câu hỏi điều tra PCI: E1.8	Giá trị nhỏ nhất	31.25	24	6.25	10.25	10.67%	16.46%	15.25%	17.33%	16.30%	18.07%	20.56%	
		Giá trị trung vị	55.43	55.9	19.81	27.11	27.40%	34.88%	42.15%	43.10%	33.08%	31.11%	31.11%	33.03%
		Giá trị lớn nhất	73.17	79.49	46.28	48.51	64.37%	68.25%	73.39%	67.78%	57.47%	59.04%	59.04%	58.89%
		Tương quan với năm trước	NA	0.66*	0.78*	0.57*	0.57*	0.39*	0.26*	0.37*	0.56*	0.68*	0.68*	0.63*
3. DN đã từng sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.3	Giá trị nhỏ nhất				15.65%	4.39%	23.76%	13.56%	9.52%	13.11%	8.99%	9.43%	
		Giá trị trung vị				33.33%	31.11%	52.56%	33.33%	30.10%	27.94%	29.76%	32.10%	
		Giá trị lớn nhất				47.13%	48.08%	83.17%	54%	48%	48%	48%	51%	53%
		Tương quan với năm trước				NA	0.37*	0.31*	0.14	0.09	0.09	0.25	0.65*	0.42*
4. DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.1.3	Giá trị nhỏ nhất				25.53%	0.00%	3.45%	2.00%	5.88%	5.56%	10.00%	8.33%	
		Giá trị trung vị				40.43%	39.06%	22.72%	15.62%	45.00%	40.00%	34.38%	38.10%	
		Giá trị lớn nhất				75.61%	84.42%	61.80%	39%	80%	84%	83%	82%	
		Tương quan với năm trước				NA	0.39*	0.13*	0.09	0.25	0.34*	0.43*	0.43*	0.43*
5. DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ giới thiệu việc làm (%)	Câu hỏi điều tra PCI: E2.6.1.3	Giá trị nhỏ nhất				8.51%	32.65%	6.90%	4.76%	5.56%	13.33%	7.69%	23.08%	
		Giá trị trung vị				27.78%	62.50%	27.78%	19.56%	40.00%	50.00%	52.38%	58.33%	
		Giá trị lớn nhất				42.86%	93.84%	53.70%	34.54%	75.00%	66.67%	70.00%	80.00%	
		Tương quan với năm trước				NA	0.02	0.23*	0.1479	0.29*	0.16	0.35*	0.35*	0.21

		2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016
6. % tổng chi phí kinh doanh dành cho đào tạo lao động	Thước đo											
	Nguồn	Câu hỏi điều tra PCI: E8 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã căn nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)										
	Giá trị nhỏ nhất	0 (-3,6)			0 (-3,6)	0 (-3,37)	0(-3,31)	0,87(-2,42)	1,2(-1,54)	3,38 (-1,54)	2,00(-2,71)	2,37(-2,59)
7. % tổng chi phí kinh doanh dành cho tuyển dụng lao động	Thước đo											
	Nguồn	Câu hỏi điều tra PCI: E9 (Dữ liệu là giá trị còn lại sau khi đã căn nhắc chi phí lao động trên loại hình, lĩnh vực, quy mô của DN, số lượng DN trong tỉnh, mức lương trung bình của ngành tại tỉnh.)										
	Giá trị nhỏ nhất	0 (-3,5)			0 (-3,5)	0 (-3,99)	0(-2,92)	1,48(-2,29)	0,47(-2,41)	1,25(-2,53)	1,44(-2,78)	1,47(-2,55)
8. Mức độ hài lòng với lao động (% đồng ý rằng lao động đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN)	Thước đo											
	Nguồn	Câu hỏi điều tra PCI: E9										
	Giá trị nhỏ nhất	50,4%			50,4%	58,40%	42,99%	71,6%	85,0%	77,5%	82,6%	82,1%
9. Tỷ lệ người lao động tốt nghiệp trường đào tạo nghề/số lao động chưa qua đào tạo (%) (BLDTBXH)	Thước đo											
	Nguồn	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội										
	Giá trị nhỏ nhất	29,02%			29,02%	20,51%	20,08%	22,42%	22,37%	12,00%	12,00%	12,00%
	Tương quan với năm trước	NA		NA	0,28*	0,21*	-0,10	0,24	0,55*	0,49*	0,25*	0,95*
	Giá trị nhỏ nhất	1,42%		1,42%	0,89%	1,03%	0,95%	1,20%	0,63%	0,60%	0,81%	0,81%
	Giá trị trung vị	5,45%		5,45%	3,13%	3,60%	3,72%	4,60%	4,56%	4,36%	4,92%	4,92%
	Giá trị lớn nhất	29,02%		29,02%	20,51%	20,08%	22,42%	22,37%	12,00%	12,00%	12,00%	12,00%
	Tương quan với năm trước	NA		NA	0,58*	0,93*	0,93*	0,91*	0,93*	0,91*	0,91*	0,95*

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
10. Tỷ lệ lao động tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đào tạo nghề ngắn và dài hạn trên tổng lực lượng lao động (%)	Tổng cục Thống kê	Giá trị nhỏ nhất				4,4%	4,36%	2,73%	2,05%	2,98%	2,14%	2,57%	2,80%	
		Giá trị trung vị				10,3%	8,65%	7,10%	7,69%	7,59%	7,61%	7,91%	8,47%	
		Giá trị lớn nhất				30,2%	28,02%	16,17%	19,09%	19,53%	12,86%	12,86%	12,86%	12,86%
11. % số lao động của DN đã hoàn thành khóa đào tạo tại các trường dạy nghề	Câu hỏi điều tra PCI: E12	Tương quan với năm trước				NA	0,91*	0,65*	0,85*	0,92*	0,89*	0,88*	0,93*	
		Giá trị nhỏ nhất								23,18%	23,19%	20,59%	34,06%	
		Giá trị trung vị									42,80%	42,49%	36,80%	49,91%
		Giá trị lớn nhất									67,25%	55,06%	51,23%	67,79%
		Tương quan với năm trước								N/A	0,45*	0,63*	0,69*	

* Có ý nghĩa thống kê mức 5%; NA = Không áp dụng

Tất cả các giá trị là số liệu cấp tỉnh. Phần mở ngoặc của chỉ tiêu E8 & E9 chỉ ra giá trị phần thặng dư của mô hình hồi quy

Bảng 3.10: So sánh chỉ số Thiết chế pháp lý (2006-2016)

Chỉ tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
1. Hệ thống pháp luật có cơ chế giúp DN tố cáo hành vi, tham nhũng của cán bộ (% thường xuyên hoặc luôn luôn)	Câu hỏi điều tra PCI: G2	Giá trị nhỏ nhất	7,44%	17,70%	17,22%	13,04%	14,16%	0,00%	9,0%	16,1%	15,5%	18,3%	19,6%	
		Giá trị trung vị	19,16%	28,80%	27,31%	25,17%	25,00%	23,70%	31,6%	23,7%	32,6%	31,6%	31,4%	31,7%
		Giá trị lớn nhất	35,53%	41,41%	42,53%	43,94%	53,33%	55,80%	51,7%	51,7%	69,9%	53,4%	47,7%	43,8%
2. Doanh nghiệp tin tưởng và khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý hoặc Hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G1	Tương quan với năm trước	NA	-0,24	0,48*	0,38*	0,27*	-0,08*	-0,12	0,25*	0,30*	0,55*	0,41*	
		Giá trị nhỏ nhất	50,00%	53,57%	55,05%	45,63%	43,36%	0,00%	41,7%	0,00%	58,2%	71,6%	70,4%	65,4%
		Giá trị trung vị	69,42%	66,11%	67,00%	62,32%	62,69%	69,94%	63,8%	83,2%	83,2%	81,0%	81,2%	81,3%
3. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (Tòa án Tối cao)	Tòa án nhân dân tối cao	Tương quan với năm trước	NA	0,50*	0,40*	0,29*	0,16	-0,14*	-0,04	0,22	0,16	0,31*	0,36*	
		Giá trị nhỏ nhất	0	0	0	0	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Giá trị trung vị	0,41	0,58	1,29	3,05	1,74	2,11	1,32	2,09	2,09	1,52	0,63	0,68
4. Tỷ lệ % nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Tòa án kinh tế tỉnh	Tòa án nhân dân tối cao	Tương quan với năm trước	NA	0,66*	0,32*	0,84*	0,84*	0,70*	0,68*	0,57*	0,65*	0,78*	0,74*	
		Giá trị nhỏ nhất	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
		Giá trị trung vị	50,00	50,00	65,48	72,41	73,47	84,81	90,00	90,00	85,71	85,71	85,14	81,82
5. Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (%)	Tòa án nhân dân tối cao	Tương quan với năm trước	NA	0,38*	0,05	0,41*	0,40*	0,27*	0,46*	0,30*	0,26*	0,46*	0,41*	
		Giá trị nhỏ nhất											17%	43%
		Giá trị trung vị									81%	77%	77%	75%
		Giá trị lớn nhất								100%	100%	100%	100%	
		Tương quan với năm trước									N/A	0,80*	0,73*	

Chi tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	
6. Tọa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G3.1	Giá trị nhỏ nhất								78,13%	72,68%	77,82%	69,32%	
		Giá trị trung vị								89,29%	85,98%	87,90%	83,33%	
		Giá trị lớn nhất									98,84%	94,74%	93,51%	92,50%
		Tương quan với năm trước									N.A	0,45*	0,47*	0,22
7. Tọa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G3.2	Giá trị nhỏ nhất								29,47%	42,03%	48,00%	46,04%	
		Giá trị trung vị								58,00%	56,00%	63,41%	59,38%	
		Giá trị lớn nhất									80,65%	67,80%	74,71%	71,28%
		Tương quan với năm trước									N.A	0,11	0,37*	0,31*
8. Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G3.3	Giá trị nhỏ nhất								38,64%	43,06%	50,00%	47,25%	
		Giá trị trung vị								60,00%	59,78%	65,26%	62,82%	
		Giá trị lớn nhất									86,02%	73,13%	76,32%	73,53%
		Tương quan với năm trước									N.A	0,03	0,36*	0,57*
9. Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% đồng ý)	Câu hỏi điều tra PCI: G3.4	Giá trị nhỏ nhất								40,00%	53,13%	55,95%	44,83%	
		Giá trị trung vị								68,75%	65,28%	72,15%	66,67%	
		Giá trị lớn nhất									86,67%	79,59%	86,30%	84,44%
		Tương quan với năm trước									N.A	0,17	0,31*	0,26*
Chi tiêu	Nguồn	Thước đo	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	

10. Các chi phí chính thức và không chính thức là chấp nhận được (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	57,35%	57,35%	63,41%	53,09%
	Giá trị trung vị	77,78%	71,03%	74,73%	72,93%
	Giá trị lớn nhất	93,26%	83,33%	83,56%	85,37%
	Tương quan với năm trước	N.A	0,32*	0,40*	0,35*
"11. Phán quyết của tòa án là công bằng (% đồng ý hoặc hoàn toàn đồng ý)"	Giá trị nhỏ nhất	71,67%	66,14%	68,75%	65,67%
	Giá trị trung vị	85,96%	80,00%	81,98%	78,41%
	Giá trị lớn nhất	96,70%	92,86%	90,67%	89,86%
	Tương quan với năm trước	N.A	0,25*	0,43*	0,35*
12. DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (% có)	Giá trị nhỏ nhất	29,31%	36,05%	23,42%	26,81%
	Giá trị trung vị	59,74%	50,48%	37,50%	35,79%
	Giá trị lớn nhất	77,87%	63,10%	50,00%	55,67%
	Tương quan với năm trước	N.A	0,04	0,22	0,39*

PHỤ LỤC 4

CHI TIẾT CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ CƠ SỞ Hạ Tầng 2016

Tỉnh	Số lượng Khu công nghiệp	% DN đánh giá chất lượng KCN tốt	% DN đánh giá chất lượng đường tốt	% DN đánh giá chất lượng cấp tỉnh tốt	% DN đánh giá đường cấp huyện tốt	Số ngày không lưu thông được do mưa lũ	Số giờ mất Internet, điện thoại trong tháng	Số giờ mất điện trong tháng	% DN đánh giá chất lượng điện thoại tốt	% DN đánh giá chất lượng điện tốt	% DN đánh giá chất lượng điện tốt	% DN đánh giá chất lượng Internet tốt	% DN có địa chỉ email	Chỉ số CSHT 2016
Hà Nội	14	36%	34%	95%	92%	8,60	0,00	2	74%	69%	53%	86%	62,91	
Hải Phòng	4	38%	36%	87%	37%	12,93	1,00	5	72%	61%	50%	86%	58,92	
Đà Nẵng	6	60%	80%	96%	72%	2,68	0,00	3	84%	89%	67%	91%	73,83	
TP.HCM	18	47%	45%	100%	59%	10,74	0,37	2	72%	63%	50%	77%	66,85	
Cần Thơ	6	45%	46%	47%	0%	7,40	0,00	8	84%	77%	66%	83%	61,39	
Thanh Hóa	5	30%	41%	100%	24%	3,26	0,10	8	76%	58%	53%	79%	59,07	
Nghệ An	1	40%	52%	89%	25%	4,52	1,00	7	77%	69%	63%	93%	62,24	
Hà Tĩnh	0	30%	41%	65%	32%	6,67	5,00	9	74%	60%	53%	91%	57,40	
Quảng Bình	2	20%	37%	75%	87%	15,88	1,84	8	75%	65%	56%	82%	57,51	
Quảng Trị	0	35%	57%	78%	21%	7,06	0,04	4,5	77%	72%	63%	81%	64,94	
TT-Huế	0	41%	39%	90%	82%	4,89	0,00	5	78%	75%	53%	87%	61,85	
Quảng Nam	4	47%	57%	100%	63%	3,80	1,50	8	82%	73%	56%	83%	65,21	
Quảng Ngãi	3	40%	51%	90%	64%	4,64	0,00	2	82%	72%	63%	84%	65,11	
Bình Định	5	51%	38%	100%	46%	5,61	0,01	6	73%	72%	62%	79%	63,72	
Phú Yên	2	35%	42%	62%	65%	9,37	0,00	5	85%	77%	64%	89%	62,56	
Khánh Hòa	4	42%	49%	100%	51%	4,18	0,00	8	83%	76%	47%	87%	61,86	
Đồng Tháp	0	61%	45%	97%	57%	4,00	0,01	8	88%	84%	71%	79%	67,83	

Tỉnh	Số lượng Khu công nghiệp	% DN đánh giá chất lượng KCN tốt	% DN đánh giá chất lượng đường tốt	% DN đánh giá chất lượng cấp tỉnh tốt	% DN đánh giá chất lượng cấp huyện tốt	Số ngày không lưu thông được do mưa lũ	Số giờ mất Internet, điện thoại trong tháng	Số giờ mất điện trong tháng	% DN đánh giá chất lượng điện thoại tốt	% DN đánh giá chất lượng điện tốt	% DN đánh giá chất lượng điện tốt	% DN đánh giá chất lượng Internet tốt	% DN có địa chỉ email	Chỉ số CSHT 2016
An Giang	3	46%	42%	90%	29%	12,01	2,00	10	75%	66%	63%	79%	61,28	
Tiền Giang	3	44%	40%	100%	69%	3,93	0,00	9,989388	81%	69%	56%	72%	60,42	
Vĩnh Long	3	47%	36%	91%	87%	3,97	0,00	8	81%	77%	59%	81%	64,50	
Bến Tre	2	45%	53%	100%	100%	4,38	0,00	8	82%	74%	57%	79%	65,65	
Kiên Giang	0	55%	59%	80%	82%	4,80	0,86	7,5	79%	74%	64%	64%	64,62	
Trà Vinh	0	39%	36%	94%	52%	10,41	2,00	10	65%	59%	57%	65%	56,77	
Sóc Trăng	1	49%	48%	79%	100%	4,68	0,81	10	88%	83%	64%	72%	65,00	
Bạc Liêu	1	36%	57%	78%	50%	8,45	0,34	8	85%	69%	61%	74%	61,38	
Cà Mau	0	25%	31%	100%	40%	10,67	0,00	16	87%	67%	66%	71%	57,14	
Bình Phước	9	41%	35%	100%	21%	5,92	1,41	10	77%	66%	57%	78%	60,96	
Tây Ninh	5	55%	60%	94%	38%	2,92	1,00	6	68%	61%	60%	73%	65,49	
Ninh Thuận	3	22%	45%	79%	12%	3,56	0,00	5,5	77%	81%	46%	80%	53,01	
Long An	24	46%	34%	64%	27%	23,10	0,00	10	79%	69%	48%	78%	62,08	
Quảng Ninh	7	40%	42%	15%	100%	7,06	5,00	10	69%	61%	43%	86%	57,81	

Tỉnh	Số lượng Khu công nghiệp	% DN đánh giá chất lượng KCN tốt	% DN đánh giá chất lượng đường tốt	% DN đánh giá chất lượng cấp tỉnh tốt	% DN đánh giá chất lượng cấp huyện tốt	Số ngày không lưu thông được do mưa lũ	Số giờ mất Internet, điện thoại trong tháng	Số giờ mất điện trong tháng	% DN đánh giá chất lượng điện thoại tốt	% DN đánh giá chất lượng điện tốt	% DN đánh giá chất lượng Internet tốt	% DN có địa chỉ email	Chỉ số CSHT 2016
Hậu Giang	2	38%	42%	76%	60%	12,77	0,00	10	88%	75%	62%	75%	60,96
BRVT	15	60%	71%	89%	38%	2,94	0,00	8	75%	71%	60%	86%	72,57
Bắc Ninh	13	53%	53%	89%	74%	4,44	2,50	5,5	76%	64%	52%	80%	66,68
Bình Dương	29	73%	63%	97%	79%	3,56	0,00	6	78%	79%	60%	83%	78,02
Bình Thuận	0	38%	42%	82%	29%	17,46	0,05	10	82%	64%	49%	84%	55,13
Đồng Nai	31	59%	36%	92%	87%	11,44	0,00	8	74%	70%	52%	82%	71,20
Hà Nam	0	41%	43%	99%	54%	5,10	0,24	10	72%	57%	60%	86%	63,18
Hải Dương	10	45%	39%	99%	91%	8,84	0,00	3	67%	61%	58%	70%	64,34
Hưng Yên	0	42%	52%	95%	89%	3,35	0,92	10,21924	70%	58%	43%	83%	60,26
Nam Định	3	47%	60%	98%	20%	4,18	0,48	8	71%	55%	59%	77%	62,55
Ninh Bình	4	40%	50%	100%	83%	3,80	5,00	10	74%	53%	55%	84%	63,42
Thái Bình	5	44%	50%	100%	99%	3,76	2,00	8	80%	65%	59%	79%	66,66
Vĩnh Phúc	10	55%	58%	100%	88%	5,06	0,00	5	83%	67%	58%	79%	69,49
Bắc Cạn	0	18%	30%	97%	29%	6,46	0,00	8,86368	67%	66%	51%	68%	54,50
Bắc Giang	5	39%	46%	98%	16%	8,53	0,00	5	82%	62%	61%	75%	62,93
Cao Bằng	2	10%	24%	100%	38%	5,46	0,00	2	72%	66%	55%	81%	57,23

Tỉnh	Số lượng Khu công nghiệp	% DN đánh giá chất lượng KCN tốt	% DN đánh giá chất lượng đường tốt	% DN đánh giá cấp tỉnh tốt	% DN đánh giá cấp huyện tốt	Số ngày không lưu thông được do mưa lũ	Số giờ mất Internet, điện thoại trong tháng	Số giờ mất điện trong tháng	% DN đánh giá chất lượng điện thoại tốt	% DN đánh giá chất lượng điện tốt	% DN đánh giá chất lượng Internet tốt	% DN có địa chỉ email	Chỉ số CSHHT 2016
Đắk Lắk	1	51%	57%	100%	91%	3,91	0,15	8	73%	70%	62%	86%	69,42
Đắk Nông	2	21%	41%	99%	38%	4,56	0,00	12	83%	78%	46%	70%	55,05
Điện Biên	0	41%	34%	54%	12%	6,04	0,00	5,566757	80%	69%	66%	82%	60,66
Gia Lai	1	32%	38%	83%	15%	4,81	0,00	2	80%	83%	57%	80%	58,77
Hòa Bình	2	33%	33%	97%	66%	7,75	1,00	10	75%	60%	54%	84%	61,11
Kon Tum	0	31%	46%	78%	60%	4,72	0,00	2	78%	77%	64%	84%	61,76
Lai Châu	0	22%	40%	100%	67%	6,73	0,10	5	68%	64%	51%	78%	59,51
Lâm Đồng	0	41%	44%	86%	45%	6,71	1,78	8	73%	62%	51%	81%	58,71
Lạng Sơn	0	25%	35%	83%	38%	8,39	0,00	5	77%	74%	57%	80%	61,13
Lào Cai	3	50%	60%	96%	29%	192,25	0,01	5,5	84%	78%	66%	84%	61,97
Phú Thọ	3	35%	35%	94%	46%	4,80	0,30	10	73%	57%	50%	89%	59,48
Sơn La	0	32%	34%	83%	14%	8,72	0,00	5	74%	75%	55%	81%	56,73
Thái Nguyên	6	45%	40%	98%	72%	5,81	0,05	5	75%	67%	59%	84%	67,38
Tuyên Quang	2	23%	37%	84%	50%	14,74	0,01	3	77%	68%	52%	78%	57,60
Yên Bái	3	35%	30%	82%	9%	12,00	0,00	5	67%	64%	52%	79%	57,47
Hà Giang	1	25%	38%	100%	69%	6,05	0,00	1	78%	71%	56%	86%	61,43